Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 1 – Tiết 1, 2: **TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết: VHVN và quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.
- Thông hiểu: Nắm vững hệ thống vấn đề về:
+ Thể loại của VHVN.
+ Con người trong VHVN.
- Vận dụng thấp: Học sinh có niềm tự hào về truyền thống văn hóa của dân tộc qua di sản văn hóa được học.
- Vận dụng cao: Có lòng say mê với văn học Việt Nam.

2. Năng lực

a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

b. Năng lực riêng:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến lịch sử văn học Việt Nam
- Năng lực đọc – hiểu các tác tác phẩm văn học Việt Nam (Văn học dân gian và văn học viết)
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về các thời kì văn học.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những tác phẩm văn học Việt Nam;
- Năng lực phân tích, so sánh sự khác nhau giữa văn học dân gian và văn học viết
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phương tiện, thiết bị:
+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
+ Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ - Chia lớp thành 2 nhóm:

+ Nhóm 1: *Kể tên những tác phẩm văn học dân gian ở bậc THCS mà em yêu thích nhất?*

+ Nhóm 2: *Kể tên những tác phẩm văn học viết ở bậc THCS mà em yêu thích nhất?.*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Các tác phẩm văn học dân gian ở THCS là:

- Truyện cổ tích Thạch sanh, Bánh trưng bánh dày; Truyền thuyết Thánh gióng, Sơn tinh – thủy tinh….
- Các tác phẩm của văn học viết: bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh, truyện ngắn Bến quê của Nguyễn Minh Châu…

=> Đó là những tác phẩm thuộc văn học dân gian và văn học viết Việt Nam

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: HD HS tìm hiểu các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam (20 phút)

a) Mục đích: Tìm hiểu về các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Gv giao nhiêm vụ cho học sinh **- GV chia lớp thành 6 nhóm** **1: Tìm hiểu văn học dân gian:** Nhóm 1: VHDG là gì ? Nhóm 2: VHDG gồm những thể loại nào? Nhóm 3: Nêu đặc trưng của VHDG ? **2. Tìm hiểu văn học viết :** Nhóm 4: Văn học viết là gì ? Nhóm 5: Văn học viết được ghi lại bằng những thứ chữ nào ? Nhóm 6: Nêu các thể loại của văn học viết? **Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ** - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	**I . Các bộ phận hợp thành của VHVN:** Gồm hai bộ phận: Văn học dân gian và văn học viết. Hai bộ phận này có mối quan hệ mật thiết với nhau. **1.Văn học dân gian :** - Khái niệm: VHDG là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động. Các tri thức có thể tham gia sáng tác. Song những sáng tác đó phải tuân thủ những đặc trưng của VHDG và trở thành tiếng nói tình cảm chung của nhân dân. + Gồm các thể loại như *thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao,*

Bước 3: Học sinh báo cáo thực hiện kết quả Các nhóm báo cáo kết quả thảo luận **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức	*dân ca, vè, truyện thơ, chèo .* - Đặc trưng của VHDG là tính truyền miệng, tính tập thể, và sự gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng. **2. Văn học viết :** - Khái niệm: Là sáng tác của tri thức được ghi lại bằng chữ viết, là sáng tạo của cá nhân. Tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của tác giả. - Hình thức văn tự của văn học viết được ghi lại chủ yếu bằng ba thứ chữ: Hán, Nôm, Quốc ngữ . - Thể loại: + Từ thế kỉ X -XIX có ba nhóm thể loại chủ yếu: * Văn xuôi (truyện, kí tiểu thuyết chương hồi). * Thơ (thơ cổ phong đường luật, từ khúc). * Văn biền ngữ (phú, cáo, văn tế). * Chữ Nôm có thơ Nôm đường luật, từ khúc, ngâm khúc, hát nói… + Từ đầu thế kỉ XX đến nay: Loại hình thể loại văn học có ranh giới tương đối rõ ràng hơn: loại hình tự sự, trữ tình, kịch.

Hoạt động 2: HD HS tìm hiểu quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam (40 phút)

a) Mục đích: Nắm được quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam

b) Nội dung: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nêu câu hỏi : *Văn học viết Việt Nam có mấy thời kì lớn?* GV chia lớp thành 6 nhóm thảo luận: **1: Tìm hiểu về văn học trung đại Việt Nam**(từ thế kỉ X đến	II. <u>Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam</u>: - Quá trình phát triển của văn học Việt Nam gắn chặt với lịch sử chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước - Có ba thời kì lớn: + Từ thế kỉ X đến XIX. + Từ đầu thế kỉ XX đến CMT8/ 1945 + Sau CMT8/ 1945 đến hết thế kỉ XX.

hết thế kỉ XIX) **Nhóm 1 :** Trình bày bối cảnh xã hội,đặc điểm của văn học viết Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết XIX ? **Nhóm 2 :** Nêu những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn từ thế kỉ X đến hết XIX ? **2. Tìm hiểu về văn học hiện đại Việt Nam** (từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) **Nhóm 3 :** Trình bày bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển của văn học viết Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết XX ? **Nhóm 4 :** Nêu đặc điểm của văn học giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết XX chia thành các giai đoạn nào? 3. So sánh **Nhóm 5,6:** ? Trình bày sự khác biệt của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam ? (về tác gỉ, về đời sống văn học, về thể loại, về thi pháp) **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên	- Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là **văn học trung đại** - Hai thời kì sau (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) tuy mỗi thời kì có những đặc điểm riêng nhưng đều nằm chung trong xu thế phát triển văn học theo hướng hiện đại hoá nên có thể gọi chung là **văn học hiện đại.** **1.Văn học trung đại**: (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) : + XHPK hình thành ,phát triển và suy thoái,công cuộc xây dựng đất nước và chống giặc ngoại xâm - Chữ Hán du nhập vào VN từ đầu công nguyên nhưng đến thế kỷ X khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập, văn học viết mới thực sự hình thành . - Văn học thời kì này được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm do ảnh hưởng chủ yếu văn học trung đại Trung Quốc (Phong kiến xâm lược). Văn học chữ Hán là cầu nối để dân tộc ta tiếp nhận các học thuyết Nho giáo, Phật giáo, Lão Tử. Sáng tạo các thể loại trên cơ sở ảnh hưởng các thể loại của văn học Trung Quốc. Văn học Chữ Nôm phát triển là bằng chứng hùng hồn cho ý thức xây dựng 1 nền văn học độc lập của dân tộc ta. - Tác phẩm, tác giả tiêu biểu: + Chữ Hán. + Chữ Nôm. => Sự phát triển chữ Nôm và văn học chữ Nôm luôn gắn với những truyền thống của dân tộc: lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo và hiện thực. Nó thể hiện thinh thần ý thức dân tộc đã phát triển cao 2.**Văn học hiện đại** : (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) : * Bối cảnh lịch sử: Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nhiều nền văn học để đổi mới. Đặc biệt là tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nền văn học Âu – Mĩ, làm thay đổi nhận thức, cách nghĩ, cách cảm và cách nói của người Việt Nam.

bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức	* Chia 4 giai đoạn: + Từ đầu XX đến năm 1930 + Từ 1930 đến năm 1945 + Từ 1945 đến năm 1975 + Từ 1975 đến nay * Đặc điểm chung: - Văn học hiện đại Việt Nam một mặt kế thừa tinh hoa của văn học truyền thống, mặt khác tiếp thu tinh hoa của những nền văn học lớn trên thế giới để hiện đại hoá. ***Sự khác biệt của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam: - Về tác giả: Đã xuất hiện nhà văn nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ là nghề nghiệp. - Về đời sống văn học: Nhờ có báo chí, kĩ thuật in ấn hiện đại, tác phẩm văn học đi vào đời sống nhanh hơn, mối quan hệ giữa độc giả và tác giả mật thiết hơn, đời sống văn học sôi nổi, năng động hơn. - Về thể loại: Thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói… thay thế hệ thống thể loại cũ. - Về thi pháp: Lối viết ước lệ, sùng cổ, phi ngã, của VHTD không còn thích hợp và lối viết hiện thực đề cao cá tính sáng tạo, đề cao "cái tôi" cá nhân dần được khẳng định.

Hoạt động 3: Con người Việt Nam qua văn học (20 phút)

a) Mục đích: Cảm nhận được hình tượng con người Việt Nam qua văn học

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV nêu câu hỏi: *1. Hình ảnh con người Việt Nam được thể hiện trong văn học qua những mối quan hệ nào ?* *2. Nêu những biểu hiện cụ thể về hình ảnh con người*	**III.Con người Việt Nam qua văn học:** Văn học Việt Nam thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hoá, đạo đức, thẩm mĩ của người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ: **1. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với**

VN qua mối quan hệ với tự nhiên ? Lấy ví dụ minh hoạ qua những tác phẩm văn học ? *3. Những biểu hiện cụ thể về hình ảnh con người VN qua mối quan hệ xã hội ? Lấy ví dụ minh hoạ qua những tác phẩm văn học ?* - HS tiếp nhận nhiệm vụ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức: 1. Đối tượng của văn học: con người và xã hội loài người → văn học là nhân học. - Qua các mối quan hệ: Với thế giới tự nhiên, quốc gia, dân tộc, xã hội, và ý thức về bản thân. Nêu những biểu hiện cụ thể về hình ảnh con người VN qua mối quan hệ với tự nhiên ? Lấy ví dụ minh hoạ qua những tác phẩm văn học ? 2. VD: *Côn Sơn ca* (Nguyễn	**<u>thế giới tự nhiên</u>:** - Văn học dân gian: +Tư duy huyền thoại, kể về quá trình nhận thức, ... tích lũy hiểu biết thiên nhiên. +Con người và thiên nhiên thân thiết. - Thơ ca trung đại: Thiên nhiên gắn lý tưởng, đạo đức, thẩm mỹ - Văn học hiện đại: hình tượng thiên nhiên thể hiện qua tình yêu đất nước, cuộc sống, lứa đôi →Con người Việt Nam gắn bó sâu sắc với thiên nhiên và luôn tìm thấy từ thiên nhiên những hình tượng thể hiện chính mình. **2. <u>Con người Việt Nam trong mối quan hệ với quốc gia, dân tộc</u>:** - Người Việt Nam mang một tấm lòng yêu nước thiết tha. - Biểu hiện của lòng yêu nước: + Yêu làng xóm, quê hương. + Tự hào về truyền thống văn học, lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. + Ý chí căm thù quân xâm lược và tinh thần dám hi sinh vì độc lập tự do dân tộc. - Tác phẩm kết tinh từ lòng yêu nước "Nam quốc sơn hà", "Bình ngô đại cáo","Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc","Tuyên ngôn độc lập" **3. <u>Con người Việt Nam trong mối quan hệ xã hội:</u>** - Ước mơ xây dựng một xã hội công bằng, tốt đẹp hơn. - Phê phán, tố cáo các thế lực chuyên quyền, cảm thông với số phận con người bị áp bức. - Nhìn thẳng vào thực tại để nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội cho tốt đẹp. →Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo. **4. <u>Con người Việt Nam và ý thức về cá nhân</u>:** Văn họcdân tộc thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam (nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh,...), đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan... -> Văn học dân tộc tập trung xây dựng một *đạo*

Trãi), *Qua đèo Ngang* (Bà huyện Thanh Quan), *Thi vịnh, Thu điếu, Thu ẩm* (Nguyễn Khuyến), *Rằm tháng giêng* của Bác. 3. - Thể hiện qua ý thức xây dựng và bảo vệ nền độc lập, tự chủ về lãnh thổ (*Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo...).* - Lòng yêu nước thể hiện qua tình yêu quê hương, lòng căm thù giặc, niềm tự hào dân tộc, lòng tự trọng danh dự quốc gia (*Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo...).*, lòng căm thù quân xâm lược (*Bình Ngô đại cáo, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc...).* Khẳng định truyền thống văn hoá, quyền lợi của nhân dân... (*Bình Ngô đại cáo)...*	*lí làm người tốt đẹp.*

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Làm bài tập củng cố kiến thức

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Tự luận:**

+ Câu 1: Nêu giá trị của bài Phú?

+ Câu 2: Hào khí Đông A qua bài thơ

*** Trắc nghiệm:**

Câu hỏi 1: Đặc trưng nào sau đây không là đặc trưng của văn học dân gian

a. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng .

b. Văn học dân gian được tập thể sáng tạo nên.

c. Văn học dân gian gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng

d.Văn học dân gian mang đậm dấu ấn và phong cách cá nhân của người nghệ sĩ dân gian.

Câu hỏi 2: Văn học dân gian có tất cả bao nhiêu thể loại?

a. 12

b. 13

c.14

d.15

Câu hỏi 3: Những truyện dân gian ngắn, có kết chặt chẽ, kể về những sự việc, kể về những sự việc, hành vi, qua đó nêu lên bài học kinh nghiệm về cuộc sống hoặc triết lí nhân sinh nhằm giáo dục con người thuộc thể loại nào của văn học dân gian ?
a. Truyện thần thoại.
b. Truyện cổ tích.
c. Truyện cười
d. Truyện ngụ ngôn.
Câu hỏi 4: Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của văn học viết ?
a. Là sáng tác của tri thức.
b. Được ghi bằng chữ viết.
c. Có tính giản dị.
d. Mang dấu ấn của tác giả.
Câu hỏi 5: Nền văn học Việt Nam từ xa xưa đến nay về cơ bản ít sử dụng những loại chữ ?
a. Chữ Quốc ngữ
b. Chữ Hán
c. Chữ Nôm
d. Chữ tượng hình người Việt Cổ
c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
Câu 1: d
Câu 2: b
Câu 3: d
Câu 4: c
Câu 5: d
d) Tổ chức thực hiện:
GV: Gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm trong bài.
HS: Hoạt động cá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Vẽ sơ đồ tư duy bài Tổng quan văn học Việt Nam
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

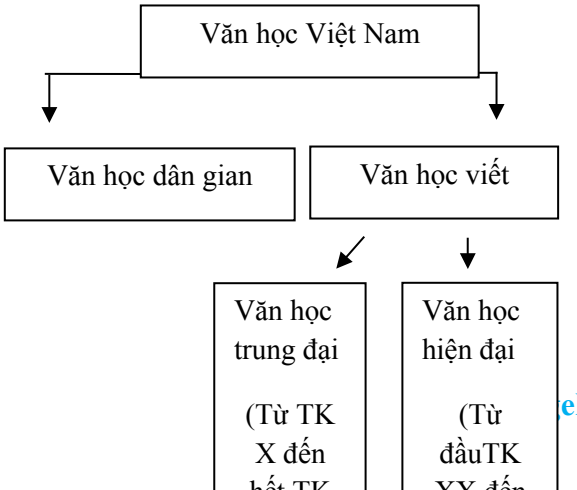

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thành bài tập và đọc thêm TLTK
- Chuẩn bị bài: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 1 – Tiết 3: **HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (TIẾT 1)**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Nhận biết khái niệm về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ
- Thông hiểu: Hiểu về mục đích và nắm được 2 quá trình trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Vận dụng thấp: Nhận diện được biểu hiện của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Vận dụng cao: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo.

2. Năng lực

- Năng lực tự học
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực thẩm mĩ
- Năng lực hợp tác

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: GK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích:

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu yêu cầu: Ca dao có câu:

Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng

- Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?

Câu hỏi 1: Nếu em là chàng trai trong câu ca dao trên, trong một *"đêm trăng thanh"*, em "đặt vấn đề' với người mình yêu: "Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?", thì cô gái ấy sẽ phản ứng bằng những lời nói nào?

Câu hỏi 2: Sự phản ứng của cô gái có làm thỏa mãn mong muốn của em không?

Hãy trả lời hai câu hỏi trên bằng hình thức tiểu phẩm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

- GV dẫn dắt vào bài: *Trong cuộc sống hàng ngày, con người không thể sống mà không có sự giao tiếp. Giao tiếp làm cho con người nâng cao hiểu biết, tiếp nhận được tri thức, thống nhất được hành động. Để giúp các em nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, bài học hôm nay, cô và các em cùng tìm hiểu "hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ".*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

a) Mục đích: Học sinh nắm được hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm, thảo luận theo câu hỏi đã ghi trong phiếu học tập (5 phút) **Nhóm 1,2** tìm hiểu ngữ liệu 1: Văn bản hội nghị Diên Hồng **Nhóm 3,4** tìm hiểu ngữ liệu 2 : Văn bản Tổng quan văn học Việt Nam. - HS tiếp nhận nhiệm vụ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh	**I. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ** **1. Đọc và tìm hiểu các ngữ liệu** **a. Ngữ liệu 1: văn bản hội nghị Diên Hồng** Nhân vật: vua và các bô lão. - Mỗi bên có cương vị khác nhau: vua là người lãnh đạo tối cao của đất nước, các bô lão thì đại diện cho các tầng lớp nhân dân. Hai bên lần lượt đổi vai giao tiếp cho nhau - Lượt lời 1: Vua Trần nói. các vị bô lãonghe - Lượt lời 2: Các vị bô lão nói. nhà vua nghe - Lượt lời 3: Nhà vua hỏi. các vị bô lão nghe - Lượt lời 4: Các vị bô lão trả lời nhà vua nghe Ở điện Diên Hồng. Lúc này quân Nguyên Mông đang ồ ạt kéo 50 vạn đại quân xâm lược nước ta? Nội dung: giặc xâm lược đất nước, ta nên hòa

thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về cuộc đời tác giả vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	hay đánh Nhân dân đồng lòng đánh. Mục đích: bàn bạc để tìm và thống nhất cách đối phó giặc. Cuối cùng mục đích đã đạt được. Ngôn ngữ nói với sắc thái vừa trang trọng vừa gần gũi **b. Ngữ liệu 2:** Nhân vật giao tiếp: tác giả SGK (người viết : ở tuổi cao hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết cao hơn) và HS lớp 10 người đọc: trẻ tuổi hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết thấp hơn) Trong hoàn cảnh của nền giáo dục VN (nhà trường, có tính tổ chức cao). ND giao tiếp thuộc lĩnh vực ***văn học***, với đề tài "Tổng quan văn học việt nam". - Những vấn đề cơ bản: + Các bộ phận hợp thành của nền VHVN. + Quá trình phát triển của VH viết. + Con người VN qua VH. Mục đích giao tiếp: + Người viết: trình bày những vấn đề cơ bản về VHVN cho HS lớp 10. + Người đọc: tiếp nhận những vấn đề đó. Ngôn ngữ viết dùng một số lượng lớn các thuật ngữ văn học, các câu mang đặc điểm của văn bản khoa học, kết cấu văn bản mạch lạc, rõ ràng.

Hoạt động 2: Tổng kết

a) Mục đích: Học sinh nắm được khái niệm, quá trình của hoạt động giao tiếp

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: *- Từ hai ngữ liệu trên, anh/ chị hiểu thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?* *- Mỗi HĐGT gồm mấy quá trình? Các quá trình có mối quan hệ với*	**2. Kết luận** - Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ:Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói, viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động...

nhau như thế nào? *- Xác định các nhân tố chi phối HĐGT bằng ngôn ngữ?* - HS tiếp nhận nhiệm vụ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu và trả lời **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Hoạt động giao tiếp bao gồm hai quá trình: tạo lập văn bản (do người nói, người viết thực hiện), lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện). Hai quá trình này diễn ra đồng thời, trong sự tương tác với nhau. - Hoạt động giao tiếp chịu sự chi phối của các nhân tố: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú. - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú. Bài ca dao là một hoạt động giao tiếp: - Nhân vật giao tiếp: Người nông dân đang cày ruộng nói với những người khác (Đại từ "Ai": chỉ tất cả mọi người) - Hoàn cảnh giao tiếp: Người nông dân cày ruộng vất vả giữa buổi trưa nóng nực. - Nội dung giao tiếp: Nói về mối quan hệ giữa bát cơm đầy, dẻo thơm và sự làm việc vất vả, đắng cay. - Mục đích: Nhắc nhở mọi người phải có ý thức trân trọng, nâng niu thành quả lao động mà mình đã đổ ra biết bao nhiêu công sức để có được thành quả đó. => Cách nói cụ thể, có hình ảnh nên hấp dẫn và có sức thuyết phục.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Hs luyện tập để nắm được những nét cơ bản nhất về bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

HS tự tạo lập văn bản ngắn với hình thức và đề tài tự chọn.Và trả lời câu hỏi: văn bản đó được viết để làm gì?
c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.
- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.

d) Tổ chức thực hiện:
GV: Gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm trong bài.
HS: Hoạt động cá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: GV Yêu cầu HS tìm hiểu và làm bài tập thu hoạch ở nhà. Nộp sản phẩm vào buổi học sau.
Phân tích nhân tố giao tiếp (nhân vật, hoàn cảnh, nội dung, mục đích, cách thức) thể hiện qua bài ca dao:
Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi ,bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần
c) Sản phẩm:
Bài ca dao là một hoạt động giao tiếp:
- Nhân vật giao tiếp: Người nông dân đang cày ruộng nói với những người khác (Đại từ "Ai": chỉ tất cả mọi người)
- Hoàn cảnh giao tiếp: Người nông dân cày ruộng vất vả giữa buổi trưa nóng nực.
- Nội dung giao tiếp: Nói về mối quan hệ giữa bát cơm đầy, dẻo thơm và sự làm việc vất vả, đắng cay.
- Mục đích: Nhắc nhở mọi người phải có ý thức trân trọng, nâng niu thành quả lao động mà mình đã đổ ra biết bao nhiêu công sức để có được thành quả đó.
=> Cách nói cụ thể, có hình ảnh nên hấp dẫn và có sức thuyết phục.
d) Tổ chức thực hiện: GV thu sản phẩm của HS chấm cho điểm vào đầu tiết sau.
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Nắm vững lí thuyết và hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Khái quát VHDGVN.

.....
Ngày soạn:
Ngày dạy:
Tuần 2 – Tiết 4:

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: - Hiểu và nhớ được những đặc trưng cơ bản của VHDG.
- Thông hiểu: - Nắm được khái niệm về các thể loại của VHDG.
- Vận dụng thấp: Học sinh có thể nắm bắt các thể loại VHDG với các thể loại VH khác.
- Vận dụng cao: Phân tích được nội dung và nghệ thuật độc đáo trong VHDG.
- Hiểu và nhớ được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
- Hiểu được những giá trị to lớn của văn học dân gian. Đây là cơ sở để học sinh có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc, từ đó học tập tốt hơn phần văn học dân gian trong chương trình.
- Nắm được khái niệm về các thể loại của văn học dân gian Việt Nam. Học sinh có thể nắm bắt các thể loại, biết phân biệt sơ bộ thể loại này với thể loại khác trong hệ thống.

2. Năng lực

a. Phát triển năng lực chung

-Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

b. Năng lực riêng

- Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: GV trình chiếu trích đoạn phim tài liệu về chiến thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn để từ đó dẫn dắt, tạo tâm thế cho HS vào bài mới.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Trình chiếu Video về truyền thuyết An Dương Vương..., truyện cổ tích Tấm Cám; tranh ảnh truyện cười

+Chuẩn bị bảng lắp ghép

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Xem video trích đoạn

+ Lắp ghép tác phẩm với nội dung trích đoạn đã xem để nhận biết thể loại truyện dân gian

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Khi nói về VHDG, Lâm Thị Mĩ Dạ đã từng có câu thơ làm xúc động lòng người:

Tôi yêu truyện cổ nước tôi
Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu sa
Thương người rồi mới thương ta
Yêu nhau mấy núi cách xa cũng tìm
Ở hiền rồi lại gặp lành
Người ngay lại gặp người tiên độ trì.

Và cho đến những câu ca dao:

Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa

Từ truyện cổ đến ca dao dân ca, tục ngữ… Tất cả đều là biểu hiện cụ thể của VHDG. Để hiểu rõ chúng ta cùng tìm hiểu bài ***"KHÁI QUÁT VHDG VN"***

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ***Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam (15 phút)***

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Học sinh làm việc độc lập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: ***1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng*** *+ Em hiểu thế nào là truyền miệng? Tại sao truyền miệng là phương thức sáng tác và lưu truyền cơ bản của văn học dân gian?* *+ Theo em, quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức nào?* ***2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)***	**I. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam** ***1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng*** - Truyền miệng: là sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm và phổ biến bằng lời nói hoặc bằng trình diễn cho người khác nghe, xem. - Văn học dân gian ra đời từ rất sớm, từ khi chưa có chữ viết nên được lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Mặt khác, phương thức truyền miệng cũng xuất phát từ chính nhu cầu sáng tác và thưởng

Em hiểu thế nào về khái niệm tập thể? Vì sao văn học dân gian lại là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể? Theo em, tính tập thể và tính truyền miệng của văn học dân gian có mối quan hệ với nhau như thế nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc phần tiểu dẫn suy nghĩ, trả lời **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	thức văn học một cách trực tiếp của người dân lao động xưa. Đây cũng chính là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết. - Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức diễn xướng dân gian (trình bày tác phẩm một cách tổng hợp thông qua các hình thức nói, kể, hát, diễn). ***2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)*** - Tập thể: một nhóm người, một cộng đồng người. - Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể vì: + Trong quá trình sáng tác, lúc đầu, tác phẩm có thể do một cá nhân khởi xướng. + Khi tác phẩm được hình thành, nó sẽ được tập thể đón nhận và tiếp tục lưu truyền qua nhiều địa phương, nhiều thế hệ khác nhau. + Trong quá trình lưu truyền, tác phẩm văn học dân gian tiếp tục được các thế hệ người dân bổ sung, biến đổi nhằm giúp cho tác phẩm hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật. + Dần dần, qua lưu truyền, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai đã từng là tác giả, tác phẩm văn học dân gian trở thành của chung. => Tính truyền miệng và tính tập thể là hai đặc trưng cơ bản, chi phối,

	xuyên suốt quá trình sáng tạo và lưu truyền tác phẩm dân gian. Hai đặc trưng này có quan hệ mật thiết, thể hiện sự gắn bó của văn học dân gian với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

Hoạt động 2: ***Hướng dẫn học sinh tìm hiểu hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam (10 phút)***

a) Mục đích: Hiểu được hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

b) Nội dung: HS quan sát SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập * Hoạt động nhóm: GV đặt câu hỏi: *Dựa vào sách giáo khoa, em hãy kể tên các thể loại của văn học dân gian Việt Nam và hãy định nghĩa thật ngắn gọn khái niệm các thể loại? Kể tên một số tác phẩm thuộc những thể loại văn học dân gian mà em biết ?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết**	**II. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam** **-** Văn học dân gian Việt Nam bao gồm 12 thể loại chính: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo. - Thần thoại: + Tác phẩm tự sự dân gian. + Thường kể về các vị thần nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của con người thời cổ đại. - Sử thi: + Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn. + Sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng. + Kể về một hoặc nhiều biến cố diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân cổ đại. - Truyền thuyết: + Tác phẩm tự sự dân gian. + Kể về các sự kiện hoặc các nhân vật lịch sử có thật theo hướng lí tưởng hóa. + Thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân. - Truyện cổ tích: + Tác phẩm tự sự dân gian. + Cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định. + Kể về số phận người dân lao động trong xã

quả thực hiện nhiệm vụ GV: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức: Văn học dân gian Việt Nam bao gồm 12 thể loại chính: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.	hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và tinh thần lạc quan của người lao động. - Truyện ngụ ngôn: + Tác phẩm tự sự dân gian ngắn. + Kết cấu chặt chẽ. + Thông qua các ẩn dụ để kể về những sự việc liên quan đến con người. + Nêu lên các bài học kinh nghiệm về cuộc sống hoặc triết lí nhân sinh. - Truyện cười: + Tác phẩm tự sự dân gian ngắn. + Kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ. + Kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên để gây cười nhằm mục đích giải trí, phê phán. - Tục ngữ: + Câu nói ngắn gọn, hàm súc. + Có hình ảnh, vần, nhịp. + Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn. - Câu đố: + Bài văn vần hoặc câu nói có vần. + Mô tả đồ vật bằng cách ám chỉ để người nghe lí giải, nhằm rèn luyện tư duy, khả năng liên tưởng, suy đoán. - Ca dao, dân ca: + Tác phẩm trữ tình dân gian. + Thường kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc. + Thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người. - Vè: + Tác phẩm tự sự dân gian bằng vần. + Kể lại hoặc bình luận những sự kiện có tính thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời. - Truyện thơ: + Tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ. + Giàu chất trữ tình. + Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng bị tước đoạt. - Chèo: + Tác phẩm sân khấu dân gian. + Kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội.

Hoạt động 3: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam (10 phút)

a) Mục đích: Học sinh nắm được những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: chia học sinh thành 3 nhóm. ***Nhóm 1:*** Tại sao nói văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc? Lấy ví dụ. ***Nhóm 2:*** Tại sao nói văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người? Lấy ví dụ. ***Nhóm 3:*** Tại sao nói văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc? Lấy ví dụ. - HS tiếp nhận nhiệm vụ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam** ***1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc*** - Tri thức trong văn học dân gian thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống: tự nhiên, xã hội, con người. Đó là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân lao động được đúc kết từ thực tiễn. - Văn học dân gian có thể cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất phong phú và đa dạng về đất nước, lịch sử, văn hóa, con người Việt Nam. ***2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người*** - Văn học dân gian góp phần bồi dưỡng cho chúng ta những phẩm chất tốt đẹp, mang lại cho ta những bài học về đạo lí, về lẽ sống, về cách ứng xử, làm người; hướng ta đến những tình cảm cao đẹp. ***3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc*** - Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các tác phẩm văn học dân gian đã được mài giũa, chắt lọc, trở thành những viên ngọc sáng, có giá trị thẩm mĩ to lớn. - Từ lâu, văn học dân gian đã trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận cho văn học viết, là mảnh đất màu mỡ cho văn học viết hình thành và phát triển.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: HS luyện tập để nắm được những nét cơ bản nhất về bài học

b) Nội dung: GV yêu cầu HS trả lời trắc nghiệm

Câu hỏi 1: ***"....là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ do nhân dân sáng tác và lưu truyền"*****. Đó là định nghĩa về:**?

a. *Ca dao*.

b. *Truyện cổ*.

c. *Tục ngữ*.

d. *Văn học dân gian*.

Câu hỏi 2:Văn học dân gian ra đời:

a. *Từ thời kì xã hội công xã nguyên thuỷ*.

b. *Ở thời phong kiến khi xã hội phân chia giai cấp*

c. *Ở thế kỷ X cùng một lúc với văn học viết*

d. *Từ Cách mạng Tháng 8-1945*

Câu hỏi 3: ***Câu đánh giá : văn học dân gian là những hòn ngọc quý là của :***

a. *Nguyễn Trãi*.

b. *Hồ Chí Minh*.

c. *Nguyễn Du*.

d. *Phạm Văn Đồng*

Câu hỏi 4: ***Văn học dân gian được truyền miệng bằng hình thức***

a. *Nói -kể*

b. *Hát*

c. *Diễn*

d. *Tất cả các hình thức trên*

c) Sản phẩm: Các nhóm thảo luận thống nhất đáp án: 1d, 2a, 3b, 4d

d) Tổ chức thực hiện: GV nhận xét chốt đúng/ sai, cho điểm.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

GV giao nhiệm vụ:

Đọc bài văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ. Trước khi biết Xuân Diệu nói "*Ca dao là máu của Tổ quốc*",trước khi nghe Tế Hanh nói* " Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ"*, tôi đã sững sờ trước những lời ru của má tôi. Mỗi lần ru con, bà cầm hai tao nôi, hoặc một tay chụm cả bốn tao nôi vừa đưa vừa hát. Lạ thay, má tôi làm lụng suốt ngày đầu tắt mặt tối mà khi chạm vào tao nôi của con thì ca dao tuôn ra như suối, bài nọ nối bài kia tưởng chừng như vô tận. Tràn ngập trong âm thanh du dương huyền hoặc là cả một thế giới lạ lùng, thế giới của mồ hôi nước mắt, thế giới của tình thương, của tình yêu, của cái thiện, của sự huyền ảo mộng mơ...*

(Trích Lời ngỏ Vẻ đẹp trong ca dao- Nguyễn Đức Quyền)

1/ Xác định câu chủ đề của văn bản. Người viết sử dụng thao tác diễn dịch hay quy nạp?
2/ *Tế Hanh nói*" Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ". Ý nghĩa của câu nói này là gì?
c) Sản phẩm: Các nhóm thảo luận thống nhất đáp án.
1.Câu chủ đề của văn bản: *Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ*.
Người viết sử dụng thao tác diễn dịch .

2.*Tế Hanh nói* " Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ". Ý nghĩa của câu nói này là bên cạnh sữa mẹ nuôi lớn phần xác thì ca dao cũng là nguồn sữa ngọt ngào nuôi lớn tinh thần của con người trong cả cuộc đời. Qua đó, câu nói ca ngợi vẻ đẹp của ca dao, của tình mẫu tử thiêng liêng.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
HS: Nhóm có đáp án nhanh nhất cử đại diện trình bày.
GV: nhận xét chốt đúng/ sai, cho điểm hoặc gọi nhóm khác.
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Học và hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ(tiếp).

.....
Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 2 – Tiết 5: HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (TIẾT 2)

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
- Nhận biết: Nhận biết khái niệm về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ
  - Khái niệm cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: mục đích (trao đổi thông tin về nhận thức, tư tưởng tình cảm, hành động,…)Hai quá trình trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: tạo lập văn bản (nói hoặc viết) và lĩnh hội văn bản (nghe hoặc đọc)
  - Các nhân tố giao tiếp: nhân vật, hoàn cảnh, nội dung, mục đích, phương tiện và cách thức giao tiếp.

- Thông hiểu: Hiểu về mục đích và nắm được 2 quá trình trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Vận dụng thấp: Nhận diện được biểu hiện của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Vận dụng cao: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo.

2. Năng lực
a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

b. Năng lực riêng: Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

- SGK, thiết kế bài học, giáo án
- Hình ảnh hội nghị Diên Hồng (nếu có)
- Phiếu học tập: phiếu ghi câu hỏi, bài tập để kiểm tra.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Chia học sinh thành 3 nhóm.

Phân tích các nhân tố giao tiếp trong hoạt động giao tiếp sau:

Hỡi cô yếm thắm lòa xòa

Lại đây đập đất trồng cà với anh.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời
- Yêu cầu trình bày: chuẩn xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận(nhóm trưởng báo cáo)

- Yêu cầu trình bày: chuẩn xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.
- Kết quả mong đợi:
- Nhân vật giao tiếp: Nhân vật "cô yếm thắm" và nhân vật "anh"
- Hoàn cảnh giao tiếp: *Đập đất trồng cây* (công việc lao động*)*
- Nội dung giao tiếp: Cầu khiến- *lại đây đập đất trồng cà với anh.*
- Mục đích giao tiếp: Lời tỏ tình
- Phương tiện và cách thức giao tiếp: Từ ngữ, hình ảnh giản dị, gần gũi nhưng chàng trai lại bày tỏ được tình cảm, mong muốn của mình.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nêu vấn đề
- HS đàm thoại, phát biểu
- GV chuyển vào bài

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và luyện tập

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV - Chia lớp thành 5 nhóm mỗi nhóm thực hiện 1 bài tập **Nhóm 1**: Em hãy nghiên cứu và trả lời các câu hỏi của bài tập 1. Nội dung giao tiếp là vậy thế nhưng mục đích của chàng trai có phải là ở chuyện "đan sàng" hay không? Căn cứ vào đâu? ***Nhóm 2:*** Trong cuộc giao tiếp trên, các nhân vật đã thực hiện bằng ngôn ngữ những hành động nói cụ thể nào? Nhằm mục đích gì? Cả ba câu trong lời nói của ông già với A Cổ đều có hình thức của câu hỏi nhưng mục đích có phải là để hỏi không? Các từ ngữ được dùng cho thấy quan hệ, thái độ, tình cảm của hai nhân vật như thế nào? **Nhóm 3:** Làm bài tập 3 Khi làm bài thơ này HXH đã gt với người đọc về vấn đề gì? Nhằm mục đích gì? Bằng các phương tiện từ ngữ, hình ảnh nào? Người đọc căn cứ vào đâu để tìm hiểu bài thơ? Cảm nhận	**Luyện tập** **1. Bài tập 1 (SGK, tr. 20)** - Nhân vật giao tiếp: nam, nữ trẻ tuổi (qua từ xưng hô: "anh", "nàng"). - Hoàn cảnh giao tiếp: đêm trăng thanh (đêm thanh vắng và có trăng sáng) -> Thích hợp cho những cuộc trò chuyện mang tính tâm tình, nhất là chuyện tình yêu của nam nữ trẻ tuổi. - Nội dung giao tiếp: chàng trai nói về việc "tre non đủ lá" và đặt ra vấn đề "nên chăng" tính đến chuyện "đan sàng". - Mục đích: hỏi ý của cô gái về chuyện kết duyên (Căn cứ vào nhân vật, hoàn cảnh giao tiếp). - Cách nói của chàng trai phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp: mượn hình ảnh "tre non đủ lá" (họ đã đến tuổi trưởng thành) và mượn chuyện "đan sàng" (kết duyên) -> Mang màu sắc văn chương, vừa có hình ảnh, vừa đậm sắc thái tình cảm nên dễ đi vào lòng người. **2. Bài tập 2 (SGK, tr. 20 – 21)** a) Các hành động nói cụ thể: Chào, chào đáp lại, khen, hỏi, trả lời b) Cả ba câu trong lời của ông già đều là câu hỏi nhưng có sự khác nhau về nội dung: + Câu 1: " A cổ hả?" -> Hình thức là hỏi, mục đích chào lại + Câu 2: "lớn tướng rồi nhỉ-> Hình thức hỏi, mục đích khen + Câu 3: Bố cháu có… ko ? -> hình thức là hỏi, có mục đích hỏi - Các nhân vật có tình cảm chân thành với nhau. Có thái độ tôn trọng nhau theo đúng cương vị " vai" giao tiếp của mình.

bài thơ? **Nhóm 4:** Làm bài tập 4 Viết 1 đoạn thông báo ngắn cho các bạn học sinh toàn trường biết về hoạt động làm sạch môi trường nhân ngày môi trường thế giới. **Nhóm 5:** Làm bài tập 5 Thư viết cho ai? Người viết có tư cách và quan hệ như thế nào với người nhận. Hoàn cảnh của người viết và người nhận thư đó như thế nào? Thư viết về chuyện gì? Có nội dung gì? Thư viết để làm gì? Thư viết như thế nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện	**3. Bài tập 3 (sgk/ tr 21).** - HXH giao tiếp với bạn đọc về vẻ đẹp, về thân phận chìm nổi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, đông thời khẳng định phẩm chất trong sáng của người phụ nữ và của bản thân mình - Người đọc căn cứ vào các từ "trắng, tròn-> nói về vẻ đẹp"; thành ngữ "bảy nổi ba chìm-> nói về sự chìm nổi", "tấm lòng son-> phẩm chất cao đẹp bên trong", đòng thời liên hệ về cuộc đời tác giả để hiểu và cảm nhận bài thơ. **4. Bài tập 4 (sgk/ tr 21).** THÔNG BÁO - Nhân ngày môi trường thế giới, ĐTNCS HCM nhà trường tổ chức buổi tổng vệ sinh toàn trường để làm cho trường thêm xanh sạch đẹp. - Thời gian làm việc: từ 7h sáng chủ nhật ngày 05 tháng 06 năm 2017. - Nội dung công việc: thu dọn rác, khai thông cống rãnh, phát quang cỏ dại, trồng thêm cây xanh… - Lực lượng tham gia: toàn thể học sinh của trường. - Dụng cụ: mỗi học sinh khi đi mang theo 1 dụng cụ: cuốc, xẻng, chổi, dao,… - Kế hoạch cụ thể: các lớp nhận tại văn phòng đoàn trường. - Nhà trường kêu gọi toàn thể học sinh trong trường hãy nhiệt tình hưởng ứng tích cực buổi tổng vệ sinh này. Ngày..... tháng ..... năm ..... BGH nhà trường **5. Bài tập 5 (sgk/ tr 21)..** - Nhân vật giao tiếp: Bác Hồ với tư cách là chủ tịch nước, viết thư cho học sinh- thế hệ chủ nhân tương lai của nước VN. - Hoàn cảnh giao tiếp: Đất nước vừa giành độc lập, HS bắt đầu nhận được một nền giáo dục hoàn toàn VN - Nội dung: Thư nói tới niềm vui sướng vì HS được hưởng nền độc lập của đất nước, tới

Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức:	nhiệm vụ và trách nhiệm của HS đối với đất nước. Cuối thư là lời chúc của Bác đối với HS - Mục đích: Bác viết thư để chúc mừng HS nhân ngày khai trường đầu tiên , để xác định nhiệm vụ nặng nề nhưng vẻ vang của HS - Thư Bác viết lời lẽ vừa chân tình, gần gũi, vừa nghiêm túc xác định trách nhiệm của HS. Các nhân tố giao tiếp thể hiện trong câu ca dao sau - Nhân vật giao tiếp : Cô gái đang nói mọi người - Hoàn cảnh giao tiếp: Trong xã hội phong kiến - Nội dung giao tiếp : Nói lên vẻ đẹp và thân phận bị phụ thuộc, lên án sự bất công của xã hội phong kiến đối với người phụ nữ - Cách nói: Mở đầu bằng cấu trúc quen thuộc, thể thơ lục bát, hình ảnh so sánh, ẩn dụ. Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

+ GV tóm lại nội dung chính của bài.
+ Yêu cầu HS về nhà làm các bài tập
+ Yêu cầu: HS chuẩn bị bài sau ***Văn bản***

.....

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 2 – Tiết 6: **VĂN BẢN (TIẾT 1)**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Nắm được khái niệm về văn bản
- Thông hiểu: Có được những kiến thức thiết yếu về văn bản, đặc điểm về vbản và kiến thức kquát về các loại vbản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ.

- Vận dụng thấp: Nhận biết, phân biệt được các loại văn bản
- Vận dụng cao: Áp dụng viết được các loại văn bản
- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:Rèn luyện năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi. GV trình chiếu những hình ảnh về việc khuyến học, khuyến tài, trọng dụng hiền tài của nhà nước ta, đặc biệt ở địa phương mình

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:.

GV yêu cầu HS đọc và trả lời câu hỏi:

Dịu dàng là thế Tấm ơi
Mà sao em phải thiệt thòi, vì sao?
Phận nghèo hôm sớm dãi dầu
Hóa bao nhiêu kiếp, ngọt ngào, đa đoan.
Người ngoan ở với người gian
Dẫu hiền như bụt cũng tan nát lòng.

- Đoạn thơ trên có thể được xem là một văn bản không? Vì sao?
- Mục đích của đoạn thơ trên?
- Văn bản trên thuộc PCNN nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Dự đoán kết quả:

- Đoạn thơ được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Ca ngợi về phẩm chất tốt đẹp của cô Tấm, sức sống mãnh liệt của Tấm. Đồng thời thể hiện sự cảm thông, trân trọng của tác giả đối với Tấm.
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

GV: Nhận xét đánh giá kết quả và dẫn dắt vào bài: *Trong hoạt động giao tiếp dưới hình thức viết, ta thường có các văn bản để thực hiện các hoạt động giao tiếp. Vậy văn bản là gì, đặc điểm của văn bản ntn chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ***Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu khái niệm, đặc điểm của văn bản (20 phút)***

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu khái niệm, đặc điểm của văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV gọi HS đọc ngữ liệu 1, 2, 3 trong sách giáo khoa (tr.23). GV chia HS thành 4 nhóm. Các nhóm học sinh bầu nhóm trưởng, thư kí và tiến hành thảo luận để trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa. Nhóm 1: Văn bản 1. Nhóm 2: Văn bản 2. Nhóm 3: Văn bản 3. Nhóm 4: Nêu khái niệm, đặc điểm của văn bản **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn và khái quát ý. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. GV: Chuẩn hóa kiến thức **Khái niệm:** - Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hoặc nhiều câu, nhiều đoạn. **Đặc điểm:** - Mỗi văn bản tập trung thể hiện một	**I. Khái niệm, đặc điểm** **1. Phân tích ngữ liệu** - Văn bản 1: + Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp chung, nhằm đáp ứng nhu cầu truyền cho nhau kinh nghiệm sống. + Dung lượng: 1 câu. + Đề cập đến một kinh nghiệm sống thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng. + Văn bản được tạo ra nhằm truyền đạt kinh nghiệm sống. - Văn bản 2: + Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa cô gái và mọi người. + Dung lượng: 4 câu. + Nội dung của văn bản hướng đến thể hiện thân phận phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng. + Bố cục triển khai: cô gái ví mình như hạt mưa => hạt mưa không thể tự quyết định nơi mà nó sẽ rơi xuống => cũng giống như thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, họ không thể tự quyết định số phận của mình. + Mục đích: là tiếng ca than thân, nêu lên một hiện tượng bất công trong đời sống xã hội để mọi người thấu hiểu, cảm thông.

chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn. - Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời, cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc. - Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng các hình thức thích hợp với từng loại văn bản). - Mỗi văn bản nhằm thực hiện một hoặc một số mục đích giao tiếp nhất định .	- Văn bản 3: + Văn bản được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa chủ tịch nước với toàn thể đồng bào. + Dung lượng: 15 câu. + Nội dung của văn bản là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng lên kháng chiến chống Pháp bằng cách sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp. + Bố cục của văn bản: mở đầu: lập trường chính nghĩa của ta, dã tâm của thực dân Pháp => chân lí sống của dân tộc: thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ => kêu gọi mọi người đứng lên đánh thực dân Pháp bằng mọi vũ khí có thể => khẳng định niềm tin vào thắng lợi tất yếu của dân tộc. + Mục đích của văn bản: kêu gọi, khích lệ đồng bào toàn quốc quyết tâm kháng chiến chống thực dân Pháp. **2. Khái niệm và đặc điểm của văn bản** a. Khái niệm - Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hoặc nhiều câu, nhiều đoạn. b. Đặc điểm - Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn. - Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời, cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc. - Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng các hình thức thích hợp với từng loại văn bản). - Mỗi văn bản nhằm thực hiện một hoặc một số mục đích giao tiếp nhất định .

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu các loại văn bản (15 phút)

a) Mục đích: Cảm nhận được vai trò của tìm hiểu các loại văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoạt động nhóm: GV chia lớp thành 4 nhóm: + Nhóm 1, 2: Làm bài tập số 1/ sgk tr 25 và hãy cho biết có mấy loại văn bản ? + Nhóm 3, 4: Làm bài tập số 2/ sgk tr25, và hãy cho biết có mấy loại văn bản ? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm GV: Chuẩn hóa kiến thức	**II. Các loại văn bản** **1. Phân tích ngữ liệu** a. So sánh văn bản 1, 2 với văn bản 3 ở mục I - Vấn đề được đề cập trong văn bản 1 là một kinh nghiệm sống, thuộc lĩnh vực quan hệ giữa con người với hoàn cảnh xã hội; vấn đề được đề cập trong văn bản 2 là thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, thuộc lĩnh vực tình cảm; vấn đề được đề cập trong văn bản 3 là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng dậy chống Pháp, thuộc lĩnh vực chính trị, tư tưởng. - Từ ngữ được sử dụng trong văn bản 1 và văn bản 2 là từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh còn từ ngữ được sử dụng trong văn bản 3 là từ ngữ chính trị. - Cách thức thể hiện của văn bản 1 và văn bản 2 là thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng còn cách thức thể hiện trong văn bản 3 là sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp. b. So sánh văn bản 2, 3 với một bài học trong sách giáo khoa, một đơn xin nghỉ học hoặc giấy khai sinh. - Văn bản 2 thuộc lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật, văn bản 3 thuộc lĩnh vực giao tiếp chính trị, văn bản sách giáo khoa thuộc lĩnh vực giao tiếp khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin nghỉ học thuộc lĩnh vực giao tiếp hành chính. - Văn bản 2 có kết cấu của ca dao, thể thơ lục bát; văn bản 3 có kết cấu ba phần (mở bài, thân bài, kết bài); văn bản trong sgk có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ; văn bản hành chính có mẫu hoặc in sẵn. - Mục đích giao tiếp của văn bản 2 là bộc lộ

	cảm xúc, mục đích của văn bản 3 là kêu gọi toàn quốc kháng chiến; mục đích của văn bản sgk là truyền thụ kiến thức khoa học; mục đích của đơn xin phép, giấy khai sinh là trình bày kiến, nguyện vọng, ghi nhận sự việc, hiện tượng đời sống. - Cách thức sử dụng từ ngữ: văn bản 2 dùng nhiều từ ngữ nghệ thuật, văn bản 3 dùng nhiều từ ngữ chính trị, văn bản sgk dùng nhiều từ ngữ khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin phép nghỉ học sử dụng nhiều từ hành chính. **2. Các loại văn bản** - Theo lĩnh vực giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau: + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học. + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính. + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Đọc bài ca dao sau và trả lời câu hỏi:

"Ước gì anh hoá ra hoa
Để em nâng lấy rồi mà cài khăn
Ước gì anh hoá ra chăn
Để cho em đắp em lăn ra nằm."

- Bài ca dao trên có thể được xem là một văn bản không? Vì sao?
- Mục đích của bài ca dao trên?
- Văn bản trên thuộc PCNN nào?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

- Bài ca dao có được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.

- Mục đích giao tiếp: Bộc lộ tình cảm.
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.
- Bài ca dao có được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Thông qua hình thức đối đáp, ướm hỏi của hai nhân vật trữ tình để bộc lộ tình cảm, tình yêu.
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

Đoạn văn trên được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Miêu tả tài năng múa khiên của Đăm Săn
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

d) Tổ chức thực hiện:

HS: Các nhóm thảo luận thống nhất đáp án.

Nhóm có đáp án nhanh nhất cử đại diện trình bày,nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV nhận xét chốt đúng/ sai, cho điểm..

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Đọc bài ca dao sau và trả lời câu hỏi:

Bây giờ mận mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa
Mận hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào

- Bài ca dao trên có thể được xem là một văn bản không? Vì sao?
- Mục đích của bài ca dao trên?
- Văn bản trên thuộc PCNN nào?

c) Sản phẩm: HS làm bài tập:

d) Tổ chức thực hiện:

Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện

Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học và hoàn thành BT.
- Soạn : Chiến thắng MTao Mxây.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 3 – Tiết 7, 8: CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY (TRÍCH SỬ THI ĐĂM SĂN)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết:

+ Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);

+ Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

+ Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

- Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

- Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua các văn bản sử thi.

- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản sử thi.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng: Năng lực tự học, năng lực hợp tác…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: GV cho HS xem trích đoạn video về sử thi Đăm-săn.

Nêu nội dung của đoạn video ?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Những hiểu biết của bản thân về hai vị anh hùng dân tộc.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn dắt vào bài mới:*Đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, sử thi Đăm săn thể hiện bức tranh về con người và thiên nhiên hùng vĩ, bức tranh về những biến cố dữ dội trong cuộc sống của đồng bào Ê đê, thể hiện khát vọng lớn lao của họ*

trong buổi đầu lịch sử. Bài học hôm nay, cô và các em cùng tìm hiểu sử thi này qua một đoạn trích tiêu biểu nhất – "Chiến thắng Mtao Mxây"

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: *Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu mục tiểu dẫn(15 phút)*

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu được những nét cơ bản nhất về thể loại sử thi.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV gọi HS đọc phần Tiểu dẫn trong Sgk và yêu cầu học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi sau: *- Em hiểu thế nào là sử thi? Có mấy loại sử thi? Đó là những loại nào?* *- Sử thi Đăm săn thuộc thể loại sử thi anh hùng hay sử thi thần thoại ?* *- Em hãy tóm tắt nội dung sử thi Đăm săn.* *- Nêu vị trí của đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây và phân tích bố cục của đoạn trích này.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn và khái quát ý. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Khái quát về sử thi*** *a. Khái niệm* - Sử thi là thể loại tác phẩm tự sự cỡ lớn, có vần và nhịp, xuất hiện sớm trong lịch sử văn học của các dân tộc nhằm ngợi ca sự nghiệp anh hùng, những sự kiện trọng đại có nghĩa với toàn dân tộc trong buổi bình minh của lịch sử. *b. Phân loại* - Có hai loại sử thi: sử thi thần thoại và sử thi anh hùng. + Sử thi thần thoại: đi vào các đề tài chính của thần thoại như sự hình thành vũ trụ, sự ra đời của muôn loài, nguồn gốc dân tộc, sự sáng tạo văn hóa. + Sử thi anh hùng: miêu tả sự nghiệp và chiến công của người anh hùng trong khung cảnh những sự kiện lớn có nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng. ***2. Sử thi "Đăm săn"*** - Là bộ sử thi anh hùng của người Ê đê. - Tóm tắt (sgk). ***3. Đoạn trích "Chiến thắng Mtao Mxây"*** - Đoạn trích nằm ở phần giữa tác phẩm, kể chuyện Đăm săn đi đánh *Mtao Mxây* để cứu vợ về. - Bố cục: 3 phần + Trận đánh giữa hai tù trưởng. + Cảnh Đăm săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng.

	+ Cảnh Đăm săn ăn mừng chiến thắng

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản (50 phút)

a) Mục đích: HS nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: * Hoạt động nhóm: GV chia lớp thành 4 nhóm: GV chia học sinh thành 3 nhóm. Nhóm 1: Hãy tóm tắt diễn biến trận đánh và so sánh tài năng, phẩm chất của hai tù trưởng. Nhóm 2: Phân tích những câu nói và hành động của đông đảo dân làng đối với việc thắng thua của hai tù trưởng để chỉ ra thái độ và tình cảm của cộng đồng E đê với mục đích của cuộc chiến nói chung, đối với người anh hùng sử thi nói riêng. Nhóm 3: Phân tích cảnh ăn mừng chiến thắng của Đăm săn và dân làng để làm rõ thái độ, cách nhìn nhận của tác giả về nghĩa thời đại của cuộc chiến tranh bộ tộc và tầm vóc người anh hùng trong sự phát triển của cộng đồng. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp.	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Cuộc chiến giữa hai tù trưởng*** - Đăm săn khiêu chiến: thách đấu (ta thách nhà ngươi đọ dao với ta), đe dọa (ta sẽ lấy cái sàn hiên nhà ngươi ta bổ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang nhà ngươi ta chẻ ra), sử dụng cách nói khinh miệt, coi thường Mtao Mxây (đến con trâu của nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là). - Mtao Mxây đáp lại, bộc lộ rõ sự run sợ (sợ bị đâm lén, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo). - Diễn biến cuộc chiến: * Hiệp 1: ta bổ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang nhà ngươi ta chẻ ra), sử dụng cách nói khinh miệt, coi thường Mtao Mxây (đến con trâu của nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là). - Mtao Mxây đáp lại, bộc lộ rõ sự run sợ (sợ bị đâm lén, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo). - Diễn biến cuộc chiến: * Hiệp 1: - Mtao Mxây múa khiên trước. Khiên hắn lạch xạch như quả mướp khô => bộc lộ rõ sự kém cỏi. - Đăm săn đứng xem Mtao Mxây múa khiên, không nhúc nhích => thái độ bình tĩnh, thản nhiên, bộc lộ rõ bản lĩnh của chàng. * Hiệp 2: - Đăm săn múa: một lần xốc tới chàng vượt đồi tranh; chạy vun vút qua phía đông, vun

- HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: Nhận xét, rút kinh nghiệm về kết quả của từng nhóm và chuẩn hóa kiến thức.	vút qua phía tây. - Mtao Mxây: bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. - Mtao Mxây đuối sức, cầu cứu Hơ Nhị cho miếng trầu nhưng Đăm săn đã đớp được miếng trầu, sức mạnh của chàng tăng lên gấp bội. * Hiệp 3: - Đăm săn múa khiên: chàng múa trên cao, gió như bão, chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chàng dùng cây giáo thần đâm vào Mtao Mxây nhưng không được => cầu xin sự trợ giúp của thần linh. * Hiệp 4: - Được sự trợ giúp của thần linh, Đăm săn đuổi theo và giết chết kẻ thù. => Cuộc giao chiến cho thấy bản lĩnh, tài năng của Đăm săn cũng như sự kém cỏi, huênh hoang của Mtao Mxây. Làm nên chiến thắng của Đăm săn, có sự trợ giúp của miếng trầu của Hơ nhị, sự ủng hộ của thần linh. Trên thực tế, sự trợ giúp, ủng hộ này chính là biểu tượng cho sự tiếp sức, ủng hộ của cộng đồng đối với người anh hùng của mình. ***2. Cảnh Đăm săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng*** - Cảnh Đăm săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng được thể hiện rõ qua cuộc đối thoại giữa Đăm săn với dân làng (nô lệ) của Mtao Mxây khi chàng đến từng nhà kêu gọi mọi người đi theo mình. - Số lần đối đáp: 3 => trong tác phẩm tự sự dân gian, con số 3 tiêu biểu cho số nhiều, không tính xuể. - Ba lần đối đáp có sự khác nhau: + Lần 1: Đăm săn gõ vào 1 nhà. + Lần 2: Đăm săn gõ vào tất cả các nhà. + Lần 3: Đăm săn gõ vào mỗi nhà trong làng. => Cả ba lần, dân làng đều ủng hộ, đi theo Đăm săn => Mọi người ra về đông và vui như đi hội. - Ý nghĩa:

	+ Thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân anh hùng sử thi với quyền lợi, khát vọng của cộng đồng. + Thể hiện sự yêu mến, tuân phục của tập thể cộng đồng đối với cá nhân anh hùng. ***3. Cảnh Đăm săn ăn mừng chiến thắng*** - Phần cuối của đoạn trích chủ yếu hướng đến miêu tả cảnh ăn mừng chiến thắng với những trường đoạn dài, những câu cảm thán, hô ngữ, những kiểu so sánh trùng điệp liệt kê sự vui sướng, tấp nập, giàu có => sự lựa chọn của nghệ nhân sử thi là có dụng ý: kể về chiến tranh mà lòng vẫn hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ, giàu có, sự đoàn kết và thống nhất, lớn mạnh của cộng đồng tộc người. => Sự lựa chọn ấy nói lên khát vọng lớn lao mà tộc người cùng thời đại gửi gắm vào những cuộc chiến tranh bộ tộc, vào người anh hùng sử thi. Trong cảnh ăn mừng chiến thắng, hình tượng Đăm săn trở thành hình tượng trung tâm miêu tả của bức tranh với sự lớn lao cả về hình thể, tầm vóc lẫn chiến công. ***III. Tổng kết*** 1. Nội dung: Trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên của thị tộc, đó là những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù. 2. Nghệ thuật: Ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu với phép so sánh, phóng đại được sử dụng có hiệu quả cao là những đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của sử thi. **Gợi ý:** -> Thần linh và con người gần gũi mật thiết. Đó là dấu vết của tư duy thần thoại cổ sơ. ->Vai trò của con người và thần linh trong cuộc chiến đầu của Đămsăn: Trời góp ý, phút loé sáng của người anh hùng, vừa là sự thông minh, khéo léo của

	nhân dân chỉ vẽ cho chàng. Ông trời- sức mạnh của thần linh, vừa là trí tuệ của nhân dân. Trong cuộc chiến này có sức mạnh con người, thần linh, tâm hồn và trí tuệ người anh hùng. Tuy nhiên vai trò đó chỉ mang tính gợi ý chứ không quyết định ***Gợi ý:*** - Tinh thần trách nhiệm - Trọng danh dự - Biết tập hợp sức mạnh và tinh thần đoàn kết toàn dân - Dám đương đầu với khó khăn, thử thách

Hoạt động 3: GV hướng dẫn hs tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật vă bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: *Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích "Chiến thắng Mtao Mxây".* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn	***III. Tổng kết*** 1. Nội dung: Trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên của thị tộc, đó là những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù. 2. Nghệ thuật: Ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu với phép so sánh, phóng đại được sử dụng có hiệu quả cao là những đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của sử thi. ***Gợi ý:*** - Tinh thần trách nhiệm

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chuẩn kiến thức: **Gợi ý:** -> Thần linh và con người gần gũi mật thiết. Đó là dấu vết của tư duy thần thoại cổ sơ. -> Vai trò của con người và thần linh trong cuộc chiến đầu của Đămsăn: Trời góp ý, phút loé sáng của người anh hùng, vừa là sự thông minh, khéo léo của nhân dân chỉ vẽ cho chàng. Ông trời- sức mạnh của thần linh, vừa là trí tuệ của nhân dân. Trong cuộc chiến này có sức mạnh con người, thần linh, tâm hồn và trí tuệ người anh hùng. Tuy nhiên vai trò đó chỉ mang tính gợi ý chứ không quyết định	- Trọng danh dự - Biết tập hợp sức mạnh và tinh thần đoàn kết toàn dân - Dám đương đầu với khó khăn, thử thách + Đề nghị vua chọn một trong hai anh em ông làm tướng, nếu cả hai cùng cầm quyền sẽ chia bè kéo cánh làm rối loạn việc triều chính. Ông đặt việc công lên hàng đầu, không tư lợi, gây bè kéo cánh. => Trần Thủ Độ là người bản lĩnh và nhân cách: thẳng thắn cầu thị, độ lượng, nghiêm minh đặc biệt là chí công vô tư. b. nghệ thuật kể chuyện của Ngô Sĩ Liên: - Tạo tình huống giàu kịch tính; - Chọn chi tiết đắt giá cho những tình huống truyện đẩy đến cao trào và giải quyết bất ngờ

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Câu hỏi: Trong đoạn trích có nhắc đến việc Đăm Săn gặp ông Trời, được ông bày cho cách đánh thắng Mtao Mxây. Theo em, vai trò của thần linh trong cuộc chiến đấu là gì?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

- Gv đặt câu hỏi
- HS thảo luận, trả lời

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

- Là một nhà lãnh đạo trong tương lai, em cần học được từ Đăm Săn những phẩm chất nào?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu

- Chuẩn bị bài văn bản –tiết 2 ôn lại kiến thức văn bản ở THCS

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 3 – Tiết 9: **VĂN BẢN (TIẾT 2)**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết:Nắm được những hiểu biết thiết yếu về văn bản.
- Thông hiểu: Nắm được đặc điểm của văn bản và kiến thức khái quát về các loại văn bản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ.
- Vận dụng thấp: Nhận biết, phân biệt được các loại văn bản
- Vận dụng cao: Áp dụng viết được các loại văn bản

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:Rèn luyện năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi:
Kể tên các loại văn bản mà em biết ?
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
Các loại văn bản
- Theo lĩnh vực giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau:
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.

+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt GV dẫn dắt vào bài mới:

Ở tiết trước các em đã nắm được những kiến thức cơ bản về văn bản. Vậy để khắc sâu hơn những kiến thức đó chúng ta tiến hành làm một số bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu chung

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được lịch sử phát triển của tiếng Việt

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV : giao việc cho HS theo nhóm: **Nhóm 1:** Bài tập 1/ sgk- tr 37 Phân tích tính thống nhất về chủ đề của đoạn văn? Hãy đặt nhan đề cho đoạn văn? **Nhóm 2:** Bài tập 2/ sgk – tr 38 Sắp xếp các câu văn theo trình tự hợp lý và giải thích vì sao em chon cách sắp xếp đó? Đặt nhan đề cho văn bản? **Nhóm 3:** Bài tập 3/ sgk tr 38 GV: Hướng dẫn HS đọc phần gợi ý trong SGK để viết hai văn bản theo yêu cầu. **Nhóm 4:** Bài tập 4/ sgk – tr 38 GV: Hướng dẫn HS đọc phần gợi ý trong SGK để viết văn bản theo yêu cầu – đúng bố cục của một lá đơn **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc bài tập và thực hiện yêu cầu. * Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** (Hình thức hoạt đọng nhóm, kĩ thuật phòng tranh, kĩ thuật thong tin – phản hồi)	**III. Luyện tập:** **1. Bài tập 1:** a. Đoạn văn có một chủ đề thống nhất, câu chủ đề đứng đầu đoạn: *giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau.* b. Sự phát triển chủ đề: * Câu chủ đề: Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. * Các luận cứ: - Hai luận cứ lí lẽ: + Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. + So sánh các lá mọc trong các môi trường khác nhau. - Bốn luận chứng (dẫn chứng): + Lá cây đậu Hà Lan tua cuốn. + Lá cây mây tua móc có gai bám. + Lá cây xương rồng gai. + Lá cây lá bỏng chứa nhiều nước. c. Nhan đề: - Mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường. - Ảnh hưởng qua lại giữa cơ thể và môi trường. - Môi trường và sự sống. **2. Bài tập 2:**

-HS treo bảng phụ lên, đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác quan sát, thảo luận, đánh giá Các nhóm khác thảo luận, chuẩn bị phương án phản biện -GV quan sát các nhóm hoạt động, hỗ trợ, tư vấn HS **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV nhận xét thái độ, kết quả làm việc các nhóm. Nếu các kết luận của các nhóm sai, thiếu, GV gợi dẫn để HS tìm ra kết luận đúng nhất Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Độc lập- tự do- hạnh phúc ĐƠN XIN PHÉP NGHỈ HỌC Kính gửi: - Ban giám hiệu trường…….. - Cô giáo chủ nhiệm lớp 10... - Các thầy cô giáo bộ môn.... Em tên là: .....Học sinh lớp 10..... Hôm nay, em viết đơn này xin trình bày sự việc sau: Hôm qua em đi học về không may bị ốm và hôm nay không thể tiếp tục đến lớp được. Vậy, em viết đơn này kính mong quý thầy cô và lớp cho em được nghỉ học ngày ... Em hứa sẽ chép bài và làm bài tập đầy đủ. Em xin chân thành cảm ơn. Hải Phòng , Ngày.. Học sinh đã kí	Sắp xếp các câu văn thành một văn bản hoàn chỉnh. - Thứ tự đúng: (1), (3), (5), (2), (4). - Nhan đề: Hoàn cảnh ra đời của bài thơ Việt Bắc. **3. Bài tập 3:** - Câu chủ đề: Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị huỷ hoại nghiêm trọng. - Các luận cứ: + Rừng đầu nguồn đang bị chặt phá, khai thác bừa bãi là nguyên nhân gây ra lũ lụt, hạn hán kéo dài. + Các sông suối ngày càng bị ô nhiễm. + Rác thải, chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa được xử lí. + Các loại thuốc trừ sâu sử dụng không theo quy định đảm bảo an toàn cho môi trường... - Tiểu kết: Thực trạng trên làm cho nạn ô nhiễm môi trường sống đang ở mức báo động. - Tiêu đề: Môi trường sống kêu cứu. **4. Bài tập 4:** Đơn xin phép nghỉ học là một văn bản hành chính. - Đơn gửi cho: BGH, GVCN, GVBM, Tập thể lớp. - Người viết ở cương vị là học sinh. - Mục đích viết đơn: xin nghỉ học. - Nội dung cơ bản: Họ tên; Lý do nghỉ học; Thời gian nghỉ; Lời hứa. - Kết cấu : + Quốc hiệu, tiêu ngữ. + Họ tên người nhận + Nội dung đơn + Ký tên.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Đọc đoạn văn bản sau và thực hiện yêu cầu
Ví dụ: *" Hút thuốc là nguyên nhân của 90% các ca ung thư phổi, 75% các ca bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, 25% ca bệnh tim thiếu máu cục bộ. Theo Tổ chức lao động quốc tế, hàng năm trên thế giới có khoảng 200.000 ca tử vong do phải tiếp xúc thụ động với khói thuốc lá tại nơi làm việc. " (*Theo chuyên mục sức khỏe, Báo tuổi trẻ. net)
Hãy xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản?
Nêu nội dung của văn bản
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Đáp án:
- Dựa vào nguồn trích dẫn: Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí
Nội dung: Văn bản đã cung cấp cho người đọc thông tin thời sự cập nhật về tác hại của thuốc lá, đảm bảo chất lượng thông tin

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Học và hoàn thành BT.
- Soạn : Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy.

.....

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 4 – Tiết 10,11:

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
- Nhận biết:
- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết.
- Hiểu được bài học giữ nước, nguyên nhânn mất nước mà người xưa gửi gắm trong câu chuyện về thành Cổ Loa và mối tình My Châu - Trọng Thuỷ
- Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

- Vận dụng thấp: Hiểu được bài học giữ nước, nguyên nhânn mất nước mà người xưa gửi gắm trong câu chuyện về thành Cổ Loa và mối tình Mỵ Châu - Trọng Thuỷ
- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ độc đáo trong văn bản

2. Năng lực

a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

b. Năng lực riêng: Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem phim về Loa Thành.

Em hãy cho biết nội dung của đoạn phim ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Ca dao có câu:

"Ai về qua huyện Đông Anh,

Ghé thăm phong cảnh Loa Thành, Thục Vương"

Đó là những địa danh, những di tích gắn liền với một truyền thuyết mà mỗi người Việt Nam không thể nào quên : Truyện An Dương Vương và Mỵ Châu - Trọng Thuỷ

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Trên cơ sở câu trả lời của học sinh, giáo viên dẫn dắt vào bài học: *Ca dao có câu:*

"Ai về qua huyện Đông Anh,

Ghé thăm phong cảnh Loa Thành, Thục Vương"

Đó là những địa danh, những di tích gắn liền với một truyền thuyết mà mỗi người Việt Nam không thể nào quên : Truyện ADV và My Châu - Trọng Thuỷ. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về truyền thuyết này

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung (10 phút):

a) Mục đích: Giúp học sinh tìm hiểu thể loại văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ học tập: Các nhóm đọc SGK và thảo luận trả lời các câu hỏi. **GV: Chia lớp thành 4 nhóm** **Nhóm 1:** Nêu định nghĩa về loại truyền thuyết? Thể loại truyền thuyết có sự kết hợp giữa những yếu tố nào? Truyền thuyết ghi nhận, phản ánh những gì? Các truyền thuyết thường được diễn xướng tại đâu? Vào những dịp nào? **Nhóm 2:** Nêu xuất xứ của văn bản **Nhóm 3:** Có thể chia văn bản làm mấy đoạn, nội dung chính của mỗi đoạn là gì? **Nhóm 4:** Nêu chủ đề của văn bản? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * HS: suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**	**I. Tìm hiểu chung:** ***1. Thể loại: Truyền thuyết*** - Định nghĩa: Là truyện kể dân gian về sự kiện có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử dân tộc. - Đặc trưng: có sự kết hợp + Yếu tố lịch sử + Yếu tố hư cấu - Giá trị, ý nghĩa: + Phản ánh những vấn đề nổi bật của lcịh sử dân tộc + Phản ánh theo quan điểm, tư tưởng tình cảm của nhân dân. - Môi trường diễn xướng: + Tại các địa danh có liên quan + Trong các dịp sinh hoạt văn hoá (lễ hội) -> Muốn hiểu rõ tác phẩm phải đặt nó trong mối quan hệ giữa lịch sử và đời sống. **2. Văn bản:** a. Xuất xứ: Truyện được trích từ Truyện Rùa Vàng trong Lĩnh Nam trích quái. Đây là 1 tập truyện ra đời vào cuối thế kỉ XV. b. Bố cục: * Phần 1: Từ đầu .... "bèn xin hoà"-> Quá trình xây thành chế nỏ của An Dương Vương * Phần 2: Còn lại -> Bi kich nước mất nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ. c. Chủ đề:

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Miêu tả quá trình xây thành chế nỏ bảo vệ đất nước và bi kịch của An Dương Vương - Thái độ, tình cảm của nhân dân đối với từng nhân vật.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu quá trình xây thành, chế nỏ, đánh thắng Triệu Đà (20 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu được quá trình xây thành, chế nỏ, đánh thắng Triệu Đà.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: • *Quá trình xây thành của An Dương Vương được tác giả miêu tả như thế nào ? Từ quá trình xây thành, em có cảm nhận như thế nào về nhân vật An Dương Vương ?* • *Sau khi xây thành xong, nhà vua còn băn khoăn điều gì? Nỗi băn khoăn đó được đáp lại như thế nào?* • *Khi Triệu Đà sang xâm lược, An Dương Vương chiến thắng là do những yếu tố nào? Theo em , đây là một vị vua như thế nào?* • *Ý nghĩa việc An Dương Vương được thần linh giúp đỡ ? Nhận xét về nghệ thuật kể truyện ?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * HS: suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo**	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Quá trình xây thành, chế nỏ, đánh thắng Triệu Đà:*** a . Xây thành: + Thành xây tới đâu lở tới đó. + Lập đàn trai giới, giữ mình trong sạch, cầu đảo bách thần. + Nhờ cụ già mách bảo, sứ Thanh Giang - tức Rùa Vàng giúp nhà vua xây thành công Lao Thành. -> có lòng kiên trì quyết tâm xây dựng đất nước, có ý thức đề cao cảnh giác với kẻ thù b. Chế nỏ: + Nỗi băn khoăn: “Nhờ ơn thần, thành đã được xây xong. Nay nếu có giặc ngoài biết lấy gì mà chống?” -> được Rùa Vàng tặng móng vuốt làm lẫy nỏ thần c. Đánh thắng Triệu Đà: + Nhờ có thành ốc kiên cố + Nhờ có nỏ thần lợi hại + Nhờ có ý thức đề cao cảnh giác với kẻ thù

luận - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	-> ADV là vị vua anh minh sáng suốt, có lòng yêu nước sâu sắc. => ADV được thần linh giúp đỡ vì đã có ý thức đề cao cảnh giác, lo xây thành, chuẩn bị vũ khí từ khi giặc chưa đến. Tưởng tượng ra sự giúp đỡ của thần linh là cách để nhân dân ca ngợi nhà vua, tự hào về chiến công xây thành, chế nỏ, chiến thắng ngoại xâm của dân tộc -> Nghệ thuật: Kể với giọng tự nhiên, các chi tiết được sắp xếp logic, có sự xen lẫn yếu tố hoang đường với yếu tố hiện thực.

Hoạt động 3: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu Bi kich nước mất, nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ (30 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu được Bi kich nước mất, nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập **GV chia lớp thành 3 nhóm** **Nhóm 1:** Hãy tìm những nguyên nhân khiến cho An Dương Vương rơi vào bi kịch mất nước **Nhóm 2:** Chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến bi kịch làm mất nước của Mị Châu ? **Nhóm 3**: Kết quả mà vua ADV và MC gặp phải là gì? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * HS: suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. **Bước 3: Báo cáo kết quả và**	**2. Bi kich nước mất, nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ** **a. Bi kịch nước mất nhà tan*:*** * Nguyên nhân: - Do ADV: + Nhận lời cầu hòa của Triệu Đà + Nhận lời cầu hôn và cho con trai Trọng Thủy của Triệu Đà ở rể ngay trong thành + Trọng Thủy tráo lẫy thần, nỏ thần mất công hiệu mà ADV không biết + Cho Trọng Thủy về thăm cha mà không nghi vấn -> ADV mơ hồ về bản chất ngoan cố vàâm mưu thâm độc của kẻ thù. + Quân Đà đã tiến sát thành, ADV vẫn ung dung ngồi chơi cờ, ỷ thế có nỏ thần, không lo lắng tìm kế đánh giặc - Do Mị Châu: + Tin Trọng Thủy cho Trọng Thủy xem nỏ thần,

thảo luận - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Trọng Thủy tráo lấy thần mà không biết + Mị Châu chưa ý thức được đầy đủ vị thế một công chúa, về bí mật quốc gia. * Kết quả: - ADV mất nước, chém đầu con gái, cầm sừng tê 7 tấc đi sâu vào lòng biển. - MC chết dưới lưỡi gươm của cha trong tâm trạng đau khổ dằn vặt. -> Như vậy nguyên nhân dẫn đến mất nước nhà tan là do cả 2 cha con ADV và MC đều chủ quan, mất cảnh giác với kẻ thù, không nhận ra dã tâm nham hiểm của kẻ thù. Hậu quả là ADV tự đánh mất mình, không còn là nhà vua anh minh. Còn MC bị trừng trị nghiêm khắc, đích đáng và rất đau đớn. =>**Tóm lại**: 1 người có công lớn trong việc dựng nước và giữ nước nhưng do lơ là, thiếu cảnh giác đã để mất nước, nhưng nhân dân Âu Lạc đời sau vẫn kính trọng, biết ơn điều này chứng tỏ ADV đã được nhân dân tha thứ, ông vẫn bất tử trong lòng dân chúng. **b. Bi kịch tình yêu tan vỡ:** - Một mối tình éo le, chứa đầy bi kịch. + Mị Châu tin tưởng chồng nên đã để lộ và làm mất vũ khí linh thiêng của quốc gia dẫn đến mất nước-> Mị Châu phải chết dưới lưỡi gươm của vua cha. + Trọng Thủy rất yêu Mị Châu nhưng buộc phải lừa Mị Châu, vì âm mưu chính trị mà Triệu Đà - cha chàng đã giao phó -> chàng đã đẩy vợ mình vào chỗ chết và chàng cũng phải chết bi thảm trong sự dày vò, nhung nhớ Mị Châu. **=> KL**: Cả 2 nhân vật đều có cái chết bi thảm. Tình yêu éo le của họ được nảy mầm trên mảnh đất chứa đầy âm mưu và thù hận, họ là những nạn nhân của những âm mưu chiến tranh.

Hoạt động 4: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu thái độ của nhân dân

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu được thái độ của nhân dân

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập **GV đặt câu hỏi:** *+ Nhân dân ta có thái độ như thế nào với cả 3 nhân vật trong truyện, thể hiện ở chi tiết nào?* *+ Thái độ của nhân dân thể hiện truyền thống nào của dân tộc ta?* *+ Bài học lịch sử được rút ra?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * HS: suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**c. Thái độ của nhân dân** - Nhân dân không đồng tình với sự chủ quan, mất cảnh giác của ADV và MC. - Phê phán hành động vô tình phản quốc của MC, đồng thời rất độ lượng với nàng, hiểu nàng là con gái nhẹ dạ cả tin, ngây thơ nên bị lợi dụng. - Nhân dân vừa nghiêm khắc, vừa độ lượng, nhân ái đối với các nhân vật trong truyện. - Nhân dân đã đưa ra bài học lịch sử về việc giữ nước, cùng cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa nước với nhà, riêng với chung, cá nhân với cộng đồng Hình ảnh ngọc trai – giếng nước: - Không nhằm ca ngợi kẻ thù cũng như tình yêu chung thủy - Là sự minh oan cho tấm lòng trong sáng của Mị Châu - Nhân dân mong muốn hóa giải tội lỗi cho Trọng Thủy → Cách ứng xử thấu lí đạt tình của nhân dân

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Có ý kiến cho rằng hình ảnh ngọc trai - giếng nước dùng để ca ngợi mối tình chung thủy của hai người. Ý kiến của em như thế nào?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý: Mị Châu giới thiệu được về mình và kể lại câu chuyện tình yêu và hôn nhân vì nền hoà bình của hai nước.

- Câu chuyện tình nghĩa vợ chồng: tâm trạng cả tin khi tiết lộ bí mật nỏ thần, sự nhớ nhung đợi chờ khi xa chồng và nỗi lo lắng khi nhớ tới lời chồng dặn.

- Câu chuyện về cuộc chiến giữa hai quốc gia và niềm đau xót khi phải cùng cha chạy trốn.
- Sự thức tỉnh theo tiếng thét của rùa vàng: Hiểu mình đã là nạn nhân của âm mưu chiến tranh thôn tính, không còn cơ hội để làm lại, chấp nhận cái chết vì tội lỗi với gia đình, đất nước quê hương, nhưng vẫn khẳng định tình cảm và tâm hồn trong sáng của mình qua lời nguyền

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Từ câu chuyện của các nhân vật trong tác phẩm, em rút ra cho mình bài học gì trong việc giữ gìn và bảo vệ đất nước hiện nay?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học và hoàn thành BT.
- Soạn : Lập dàn ý bài văn tự sự

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 4 – Tiết 12:

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC: LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ

RA ĐỀ BÀI VĂN SỐ 1 (VĂN BIỂU CẢM – VIẾT Ở NHÀ)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Nắm được khái niệm tìm hiểu đề, lập dàn ý cho bài văn tự sự
- Biết cách dự kiến đề tài và cốt truyện cho một bài văn tự sự.
- Nắm được kết cấu và biết cách lập dàn ý bài văn tự sự.
- Thông hiểu: Xác định đúng vấn đề cần tự sự.
- Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn tự sự.
- Vận dụng cao:Viết được bài văn tự sự từ dàn ý đã được lập.

2. Năng lực

- Năng lực sáng tạo: có thói quen lập dàn ý trước khi viết một bài văn tự sự nói riêng, các bài văn khác nói chung.
- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: GV đặt câu hỏi:

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt câu hỏi:

Văn bản nào sau đây được xếp vào văn bản tự sự? Tại sao?

a. Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

b. Truyện ADV-MC và TT

c. Viếng lăng Bác (Viễn Phương)

d. Phong cách Hồ Chí Minh

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Phương án a .Vì đây là văn bản kể lại sự việc ADV xây thành giữ nước và để mất nước.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Như vậy, chúng ta đã xác định được lí do để xếp truyện Truyện ADV-MC và TT vào văn bản tự sự. Vậy văn bản tự sự là gì? Lập dàn ý bài văn tự sự gồm những bước nào chính là nội dung bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện (15 phút)

a) Mục đích: Học sinh nắm được cách hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV gọi học sinh lần lượt đọc đoạn trích của nhà văn Nguyên Ngọc . GV chia HS thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:	**I. Hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện**: **1.Ví dụ** - Nhà văn Nguyên Ngọc nói về quá

Nhóm 1: Trong văn bản trên, nhà văn Nguyên Ngọc nói về việc gì ? **Nhóm 2:** Để viết truyện ngắn "Rừng xà nu", nhà văn Nguyên Ngọc đã chọn những nhân vật nào? Sau đó, nhà văn đã chọn các chi tiết, sự kiện nào để mở đầu và kết thúc câu chuyện? **Nhóm 3:** Các nhân vật, các chi tiết có mối liên quan với nhau như thế nào? **Nhóm 4:** Qua lời kể của tác giả, em học tập được điều gì trong quá trình hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện? GV đặt câu hỏi chung cả lớp: *Theo em, để hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện, chúng ta cần thực hiện các bước nào?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	trình suy nghĩ, chuẩn bị để sáng tác truyện ngắn "Rừng xà nu". - Chọn nhân vật: + Từ nhân vật Anh Đề -> Tnú, mang cái tên rất miền núi. + Dít đến và là mối tình sau của Tnú . + Như vậy phải có Mai (chị của Dít) + Cụ già Mết phải có vì là cội nguồn của bản làng, của Tây Nguyên mà nhà văn đã thấy được, cả thằng bé Heng. - Chọn sự việc, chi tiết: + Mở đầu và kết thúc truyện là cảnh rừng xà nu. + Cái chết của vợ và con Tnú + Sự kiện Tnú tiêu diệt cả 10 tên ác ônvà 10 đầu ngón tay của Tnú bị đốt cháy. -> Các chi tiết đó gắn với số phận mỗi con người. - Qua lời kể của tác giả, có thể rút ra bài học: + Để chuẩn bị viết một bài văn tự sự, cần hình thành ý tưởng và dự kiến cốt truyện. Sau đó, suy nghĩ và tưởng tượng về các nhân vật theo những mối quan hệ nào đó và nêu những sự việc, chi tiết tiêu biểu, đặc sắc tạo nên cốt truyện. - Cần lập dàn ý cho bài văn: mở bài, thân bài, kết bài. **2. Cách hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện** -Dự kiến đề tài. - Xác định các nhân vật. - Chọn và sắp xếp các sự việc, chi tiết tiêu biểu một cách hợp lí.

Hoạt động 2: GV hướng dẫn học sinh cách lập dàn ý cho bài văn tự sự (10 phút)

a) Mục đích: Biết cách lập dàn ý cho bài văn tự sự

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Yêu cầu học sinh đọc ngữ liệu và yêu cầu của ngữ liệu GV: Nêu yêu cầu: lập dàn ý cho một trong hai câu chuyện nói về hậu thân của Chị Dậu? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức:	**II -Lập dàn ý** **1. Tìm hiểu ví dụ** - Mở đầu: + Chị Dậu hốt hoảng chạy về hướng làng mình trong đêm tối + Vợ chồng chị gặp lại nhau + Chị gặp một người khách lạ. + Người khách lạ chính là một cán bộ Việt Minh đến thăm hỏi gia đình chị. +Anh ta giảng giải cho vợ chồng chị nghe về nỗi khổ của nhân dân ta và cách thoát khỏi điều đó. + Người khách lạ thỉnh thoảng ghé thăm gia đình chị và mang những tin tức mới, khuyến khích gia đình chị tham gia cách mạng. + Chị Dậu được cảm hoá và đi vận động những người chung quanh. + Chị Dậu dẫn đầu đoàn dân công đi phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo. Kết bài: + Chị Dậu và mọi người chuẩn bị tổng khởi nghĩa. + Chị Dậu đi đón cái Tí trở về. ***2. Cách lập dàn ý bài văn tự sự:*** - Mở đầu: Giới thiệu câu chuyện + Nhân vật + Hoàn cảnh không gian, thời gian. - Thân bài: Kể diễn biến câu chuyện + Sự việc mở đầu + Các sự việc phát triển câu chuyện

	+ Sự việc kết thúc - Kết bài: Chọn một hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Hs luyện tập để nắm được những nét cơ bản nhất về bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi trắc nghiệm

Gv yêu cầu HS đọc và làm bài tập 1/ sgk

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

IV- Luyện tập:

1. Bài tập 1:

- Tên truyện: Sau một lần lầm lỗi,...
- Xác định đề tài: Một hs tốt, nhất thời phạm lỗi lầm nhưng kịp thời tỉnh ngộ.
- Dự kiến cốt truyện:

+ Sự việc 1:

Nguyệt, 1 hs khá, đạo đức tốt đang phải chịu một hình phạt nghiêm khắc do lỗi lầm, sa ngã nhất thời.

+ Sự việc 2:

Tình huống Nguyệt bị ngộ nhận, sa ngã, lầm lạc.

+ Sự việc 3:

Các tác động tích cực của thầy cô, bố mẹ giúp Nguyệt kịp thời tỉnh ngộ, sửa chữa.

- Lập dàn ý:

MB: Giới thiệu Nguyệt, 1 hs khá, đạo đức tốt đang ngồi một mình ở nhà vì bị đình chỉ học tập.

TB: - Nguyệt nghĩ lại các việc làm sai lầm của mình:

+ Buồn bực vì bị mẹ mắng giận, Nguyệt nghe lời rủ rê của Nam (một hs cá biệt) bỏ học đi chơi game.

+ Biết rồi ham, Nguyệt đã trốn tiết nhiều hôm sau đó. Nguyệt nói dối bố mẹ để xin tiền chơi điện tử.

+ Giờ sinh hoạt, cô chủ nhiệm phê bình, Nguyệt quanh co trối cãi. Cô đưa ra bằng chứng mà ban quản sinh thu thập được và nghiêm khắc đọc quyết định của ban giám hiệu nhà trường đình chỉ hai bạn một tuần học.

- Sửa lỗi, tiến bộ:

+ Sự nghiêm khắc, ân cần của cô chủ nhiệm và bố mẹ khiến Nguyệt hiểu rõ sai lầm của mình.

+ Nguyệt cố gắng học tập, khuyên nhủ, giúp đỡ Nam cùng tiến bộ.

+ Kết quả cuối năm hai bạn đạt hs tiên tiến.

KB: Suy nghĩ của Nguyệt sau lễ phát thưởng.

Gợi ý:

- Nhiều năm qua, bóng áo xanh của các bạn thanh niên, sinh viên (SV) tình nguyện tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông trên các ngả đường, trước cổng các trường học đã trở nên quen thuộc với nhiều người…
- Tham gia vào đội giữ gìn trật tự giao thong, bạn Mai Tấn Quý, lớp 11D, trường thpt Lương Văn Bằng cho biết, mới đầu chưa quen công việc, các bạn không khỏi lúng túng khi cầm cờ hiệu đứng trước dòng người ở cổng trường. "Lúc đó hàng chục đôi mắt đổ dồn vào nhìn, mặt mình đỏ nhừ, nhưng đến bữa sau là quen ngay. Rồi mỗi ngày 2 ca, buổi sáng bắt đầu từ 6h 30 đến 7h, buổi chiều từ h30 đến 5h.
- Theo bạn thì vất vả nhất là giữ gìn trật tự trước cổng trường học. Vì trong lúc đợi học sinh tan trường, nhiều phụ huynh đậu xe sát cổng hay để xe trước những quán nước ven cổng trường, đứng tràn xuống lòng đường khiến tình trạng ùn tắc xảy ra. "Nhóm mình đã phối hợp, cùng nhau phân luồng giao thông, không để phụ huynh đứng xuống lòng đường, phương tiện được sắp xếp lại. Cả khách uống nước đậu xe không đúng quy định tụi mình cũng nhắc nhở để không lấn chiếm lòng lề đường", Quý cho biết.
- Nhiều bạn trải qua một thời gian làm công tác điều tiết và xử lý giao thông cùng với lực lượng Cảnh sát giao thông đã trưởng thành hơn, có thêm nhiều kinh nghiệm bổ ích, mở rộng thêm nhiều kiến thức xã hội; hiểu biết nhiều hơn về luật giao thông, bởi "muốn hướng dẫn mọi người đi đúng lề đường, người hướng dẫn cũng phải hiểu về luật an toàn giao thông".
- Khi có sự "xuống đường" phân luồng của lực lượng thanh niên tình nguyện, tình hình giao thông ở trường học trở nên ổn định hơn rất nhiều.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Gv yêu cầu HS đọc và làm bài tập 2/ sgk

Viết câu chuyện về đội tình nguyện tham gia công tác trật tự an toàn giao thông… giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ …

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Giao bài tập và hướng dẫn làm bài, chuẩn bị bài ở nhà

BÀI VIẾT SỐ 1 (VĂN BIỂU CẢM – VIẾT Ở NHÀ)

I. Mục đích:

- Kiểm tra mức độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng được qui định trong chương trình môn Ngữ văn lớp 10

- Hình thức kiểm tra tự luận. Học sinh làm ở nhà

+ Thời gian: 45 phút

- Yêu cầu ra đề đảm bảo:

1.Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố kiến thức về văn biểu cảm
- Tích hợp với tiếng Việt ở bài *Văn bản và đặc điểm của văn bản*

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng viết văn biểu cảm
- Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung

3. Thái độ, phẩm chất:

- Thái độ: Có tình cảm chân thành trước những vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống
- Phẩm chất: Sống yêu thương, sống tự chủ và sống trách nhiệm...

4. Phát triển năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày

+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

II. Thiết lập ma trận

Mức độ NLĐG	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu					
Số câu	*0*	*0*	*0*		***0***
Số điểm	*0*	*0*	*0*		***0***
Tỉ lệ	*0%*	*0%*	*0%*		***0%***
II. Tạo lập văn bản				Viết bài văn biểu cảm	
Số câu			*0*	*1*	**0**
Số điểm			*0*	*10*	**0**
Tỉ lệ			*0%*	*100%*	**0%**
Tổng cộng					
Số câu	***0***	***0***	***0***	***1***	**1**
Số điểm	***0***	***0***	***0***	***10***	**10**
Tỉ lệ	***0%***	***0%***	***0%***	***100%***	**100 %**

III. Thiết lập đề bài

Đề bài: Cảm nghĩ chân thực của anh (chị) về những ngày đầu tiên bước vào trường trung học phổ thông.

IV. Hướng dẫn chấm

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Làm văn	**1**	**Cảm nghĩ về những ngày đầu tiên bước vào trường trung học phổ thông.**	
		a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn nghị luận: Có đầy đủ Mở bài, Thân bài, Kết bài. Mở bài giới thiệu được tác giả, tác phẩm, đoạn trích; Thân bài triển khai được các luận điểm thể hiện cảm nhận về đoạn trích; Kết bài khái quát được nội dung nghị luận về đoạn trích.	**0,5**
		b. Xác định đúng vấn đề để viết	**0,5**
		c. Triển khai các luận điểm: vận dụng tốt các thao táclập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng	**8,0**
		Học sinh có thể sắp xếp các luận điểm theo nhiều cách nhưng về cơ bản, cần đảm bảo những yêu cầu sau - Giới thiệu và nêu cảm nghĩ chung khi được trở thành học sinh trung học phổ thông. - Cảm nghĩ khi mới đặt chân đến trường (thầy cô, bạn bè, lớp học, khung cảnh trường) - Cảm nghĩ về buổi chào cờ đầu tiên, buổi lao động, sinh hoạt tập thể. - Cảm nghĩ về những buổi học đầu tiên. - Những suy nghĩ ước mơ tương lai, niềm tin vào bản thân và ngôi trường… + Cảm xúc đọng lại từ ngôi trường mới. + Ý thức trách nhiệm học tập, rèn luyện đạo đức của bản thân trong ba năm học.	
		d. Sáng tạo: có cách diễn đạt độc đáo; suy nghĩ, kiến giải mới mẻ về nội dung hoặc nghệ thuật đoạn trích	**0,5**
		e. Chính tả, dùng từ đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp của câu, ngữ nghĩa tiếng Việt.	**0,5**
		Tổng điểm	**10.0**

*Lưu ý chung:

1. Do đặc trưng của môn Ngữ văn, bài làm của thí sinh cần được đánh giá tổng quát, tránh đếm ý cho điểm..

2. Chỉ cho điểm tối đa theo thang điểm với những bài viết đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đã nêu ở mỗi câu, đồng thời phải chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.

3. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo. Bài viết có thể không giống đáp án, có những ý ngoài đáp án, nhưng phải có căn cứ xác đáng và lí lẽ thuyết phục.

4. Không cho điểm cao đối với những bài chỉ nêu chung chung, sáo rỗng hoặc phần thân bài ở câu 2 phần làm văn chỉ viết một đoạn văn.
5. Cần trừ điểm đối với những lỗi về hành văn, ngữ pháp và chính tả.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 5 – Tiết 13,14:
UY – LÍT – XƠ TRỞ VỀ (TRÍCH SỬ THI Ô – ĐI – XÊ)
Hô – me - rơ

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
- Nhận biết:
+ Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp); Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)
+ Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.
- Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.
- Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua vănbản
- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản
2. Năng lực
- Năng lực chung:
+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:
+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…
3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: GV trình chiếu một đoạn văn thuyết minh có lỗi cả về hình thức và nội dung, yêu cầu HS chỉ ra lỗi của đoạn văn. Từ đó GV dẫn dắt vào bài.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem phim sử thi Ô-đi-xê, đoạn nói về Uy-lit-xơ.

Hãy nêu nội dung của đoạn phim ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn dắt vào bài mới: *"Ô – đi – xê" là một trong những bộ sử thi nổi tiếng của văn học Hy Lạp. Tác phẩm kể về cuộc hành trình trở về quê hương của người anh hùng Uy – lít – xơ, từ đó khẳng định và ngợi ca sức mạnh của dân tộc. Để các em hiểu hơn về giá trị của bộ sử thi này, hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về đoạn trích "Uy – lít – xơ" trở về.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm (15 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được tác giả, tác phẩm

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu một số hình ảnh về tác giả và tác phẩm. GV: Phần *Tiểu dẫn* cung cấp cho các em những kiến thức cơ bản gì về tác giả Hô – me – rơ và bộ sử thi "Ô – đi –xê"? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân suy nghĩ, tìm ra đặc điểm của đoạn văn. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng	**I. Tìm hiểu chung** ***1.Tác giả*** - Sống vào khoảng thế kỷ IX-VIII trước CN - Xuất thân trong 1 gia đình nghèo ở ven bờ Tiểu Á, được sinh ra bên dòng sông Mê – lét. - Là một nghệ sĩ mù thông thái, thường đi qua nhiều bang để kể về truyện thơ của mình, và được coi là cha đẻ của thơ ca Hi Lạp. ***2. Sử thi "Ô – đi – xê"*** - Nguyên gốc: Cũng giống như sử thi

phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	"I – li – át", sử thi "Ô – đi – xê" là tác phẩm được khai tác từ truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Tơ – roa. - Chủ đề: Khát vọng chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu; tái hiện xung đột giữa các nền văn minh, các trình độ văn hóa; là cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình. - Tóm tắt tác phẩm: (sgk) ***3. Đoạn trích "Uy – lít – xơ trở về"*** - Thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi "Ô – đi – xê". - Bố cục: 2 đoạn + Đoạn 1: Từ đầu.... "kém gan dạ" -> Tâm trạng của Pênêlốp khi nghe tin chồng trở về, và khi gặp chồng. + Đoạn 2: Phần còn lại -> Thử thách và sum họp của hai người.

Hoạt động 2: Gv hướng dẫn hs tìm hiểu tâm trạng của Pê – nê – lốp khi nghe tin chồng trở về (20 phút)

a) Mục đích: HS hiểu được tâm trạng của Pê – nê – lốp khi nghe tin chồng trở về

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chia học sinh thành 3 nhóm. Nhóm 1: Nêu hoàn cảnh của nhân vật Pê – nê – lốp trước khi Uy – lít – xơ trở về. Nhóm 2: Khi nghe nhũ mẫu báo tin chồng nàng đã trở về, đã trừng trị bọn cầu hôn , thái độ Pênêlốp ra sao? - Vì sao Pê – nê – lốp lại hoài	**II- Đọc - hiểu:** **1. Tâm trạng của nàng Pê - nê - lốp khi nghe tin chồng trở về:** a. Hoàn cảnh của nàng: Xa chồng, chờ đợi chồng 20 năm…, phải chống chọi với 108 kẻ cầu hôn, cha mẹ giục tái giá, xa Uylítxơ lâu ngày khiến nàng tuyệt vọng → phải kiên trinh, vững vàng nàng mới vượt qua được hoàn cảnh ấy. b. Tâm trạng Pênêlốp khi nhũ mẫu báo tin chồng trở về và trừng trị bọn cầu hôn: - "Già ơi … nhưng câu chuyện già kể không hoàn toàn đúng sự thực" -> suy tư, thận trọng, tỉnh táo, không vội vàng

nghi như vậy? Tâm trạng và sự hoài nghi của Pê – nê – lốp giúp các em hiểu thêm điều gì về nhân vật này? Nhóm 3: Tìm hiểu tâm trạng của Pê - nê – lốp khi gặp Uy – lít – xơ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	hấp tấp - "Đây là 1 vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng" ->không cương quyết bác bỏ mà chuyển sang thần bí hóa câu chuyện (sự lí giải của lí trí để trấn an nhũ mẫu, cũng là để tự trấn an mình). - "Còn về phần Uy-lít-xơ ... chính chàng cũng đã chết rồi." -> hoài nghi và tự trấn an minh: chồng nàng đã chết - Khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục: vết sẹo ở chân: "Dù già có sáng suốt đến đâu, già cũng không sao hiểu thấu những ý định huyền bí của thần linh bất tử" -> lời thề của người nhủ mẫu vẫn không lay chuyển được sự nghi ngờ => Tâm trạng mâu thuẫn: vừa hi vọng, vừa sợ thất vọng. c. Khigặp người hành khất (Uy - lít – xơ): - "Lòng nàng rất đỗi phân vân", " không biết nên đứng xa hay lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn" -> phân vân, lung túng trong ứng xử - "Ngồi lặng thinh, khi đăm đăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp" -> tình cảm và lí trí có sự đối lập nhau. - Trước lời trách cứ của con: + Phân vân cao độ và xúc động "lòng mẹ kinh ngạc quá chừng..." + Sáng suốt,thông minh gửi thông điệp thử thách một cách kín đáo với chồng qua đối thoại với con trai "Nếu quả thật đây là Uylixơ thì thế nào cha mẹ cũng nhận ra nhau" -> con người thận trọng, biết kìm nén tình cảm **Tóm lại**: Pênêlốplà người phụ nữ khôn ngoan, sắc sảo.

Hoạt động 3: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu cuộc thử thách và sum họp của hai nhân vật (20phút).

a) Mục đích: HS hiểu được cuộc thử thách và sum họp của hai nhân vật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: V: Chia học sinh thành 4 nhóm. **Nhóm 1 -2:** Tìm hiểu thử thách của Pê – nê – lốp. **Nhóm 3 - 4:** Tìm hiểu tâm trạng của các nhân vật khi sum họp. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Thử thách và sum họp** a. Thử thách: - Người đưa ra lời thử thách: Pê-nê-lốp: Sai nhũ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi phòng -> lời thử thách, buộc Uylixơ phải lên tiếng. - Người chấp nhận thử thách: Uylixơ + Khi nghe lời thử thách: "Uy – lít- xơ cao quý và nhẫn nại mỉm cười" -> đồng tình, chấp nhận và tự tin vào trí tuệ của mình. + Nói với con trai: "Tê – lê – mac con, đừng làm rầy mẹ, thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận ra được nhau, chắc chắn như vậy" -> bình tĩnh, nhẫn nại và khôn khéo (thực chất là nói với vợ). + "Nhưng về phần cha con ta, cha con ta … cha khuyên con nên suy nghĩ" -> khôn ngoan, sáng suốt khi tìm cách đối phó trước cái chết của bọn cầu hôn. + Nói với vợ:"Hẳn là các vị thần trên núi Ô-lem-pơ đã ban cho nàng một trái tim sắt đá … như vậy" -> trách cứ vợ và thanh minh về sự chng thủy của mình suốt 20 năm qua. - Sự thử thách: + Uy – lít – xơ : nhờ nhủ mẫu khiêng cho mình một chiếc giường: "Già ơi, già hãy kê cho tôi một chiếc giường để tôi ngủ một mình như bấy lâu nay" -> gợi ý vợ nói lên điều thử thách. + Pê – nê – lốp: sai nhủ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian phòng: "Già hãy sai người khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian

	phòng do chính tay Uy- lít – xơ xây nên” -> trực tiếp đưa ra lời thử thách. + Uy – lít – xơ : giật mình và miêu tả chi tiết, tỉ mỉ chiếc giường đầy bí mật ->Mục đích: + Nói lên bí mật, một trong bốn chân giường là một gốc cây nên không thể xê dịch được + Gợi nhắc lại tình yêu, tình vợ chồng chung thủy 20 năm qua => Uy – lít – xơ thông minh, trí tuệ nên nhanh chóng giãi mã được lời thử thách. b. Sự sum họp: - “Pê – nê – lốp bủn rủn cả chân tay”, “ chạy lại nước mắt chan hoà , ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng”, -> cảm động, hạnh phúc tột cùng. - Bày tỏ lí do mà nàng tỏ ra thận trọng:“Thiếp luôn luôn lo sợ có người đến đây dung lời đường mật để đánh lừa vì trên đời chẳng thiếu gì người tai ác” -> minh chứng cho tấm lòng trong sạch, thủy chung của mình. - Uy – lít – xơ: “Ôm lấy người vợ siết bao chung thủy của mình mà khóc dầm dề” => tình cảm chan chứa yêu thương dành cho vợ **Tóm lại:**Cảnh vợ chồng đoàn tụ sau 20 năm xa cách thật xúc động, qua đó thấy được vẻ đẹp của tấm lòng thuỷ chung son sắt, trí tuệ và lòng dũng cảm của hai người Uy - lít - xơ và Pê - nê - lốp. Đồng thời qua đó ta cũng thấy Uy - lít - xơ là 1 người chồng , người cha , cao quý, luôn bình tĩnh, nhẫn nại, hết lòng vì vợ con. Pê - nê - lốp là hình ảnh người phụ nữ Hilạp cổ đại thông minh, nghị lực, thận trọng và khôn ngoan, chung thuỷ trong việc giữ gìn và bảo vệ phẩm giá của mình và hạnh phúc gia đình.

Hoạt động 4: Tổng kết (10 phút).

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Tổng kết** 1. Nội dung - Qua đoạn trích, tác phẩm đã khắc họa vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Uy – lít – xơ và Pê – nê – lốp. 2. Nghệ thuật - Miêu tả tâm lí nhân vật đơn giản nhưng bộc lộ chiều sâu (chỉ thông qua cử chỉ, thái độ, dáng điệu) - Lối miêu tả chi tiết, cụ thể (chiếc giường) - Lối so sánh có đuôi dài sinh động, giàu hình ảnh: "... dịu hiền...mong đợi" Hiệu quả: người đọc hình dung được nỗi vui sướng tột cùng của hai người. - Cách kể chuyện chậm rãi cùng ngôn ngữ trang trọng tạo "sự trì hoãn sử thi".

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Giúp học sinh rèn kĩ năng viết đoạn văn thuyết minh.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Từ nhân vật Pê nê lôp, hãy cho biết điểm giống nhau nào trong phẩm chất người phụ nữ Việt Nam và Hy Lạp. Hãy rút ra bài học cho mình sau khi đọc xong văn bản?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý:

- Điểm giống nhau: Sự chung thủy, bền bỉ, giàu tình yêu thương
- Phẩm chất cần học tập:

+ Chung thủy

+ Nhẫn nại, thận trọng, bản lĩnh

+ Khôn ngoan

+ Giàu tình yêu thương

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi. Thử nhập vai Uy-lít-xơ để kể lại câu chuyện.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Gợi ý:

- Sau khi tiêu diệt hết bọn cầu hôn và cùng với con trai Tê-lê-mác yêu quý trừng phạt những lũ đầy tớ vong ân phản chủ, ta hồi hộp đợi mong thời khắc Pê-nê-lốp nhận mình.
- Thế nhưng hôm ấy, sau khi đã ngồi đợi rất lâu, ta mới thấy nàng yên lặng bước vào. Nàng ngồi đối diện với ta nhưng lặng thinh không nói. Có lúc ta thấy nàng đăm đăm âu yếm nhìn ta nhưng có lúc lại thấy nàng thờ ơ lạnh nhạt.
- Trong lúc đang băn khoăn quá đỗi thì Tê-lê-mác lên lời. Ta chờ đợi sự phản ứng của nàng sau những lời con trai trách mẹ nhưng nàng vẫn không vồ vập. Nàng khẳng định với con trai nếu ta đúng là chồng nàng thật thì hẳn sẽ có những dấu hiệu riêng để nhận ra nhau.
- Nghe nàng nói vậy ta đã hiểu nàng muốn nói điều gì. Ta bèn vừa an ủi vừa nhắc nhở con trai Tê- lê-mác hãy đề phòng sự trả thù của bọn cầu hôn, nhắc nhở mọi người mặc quần áo đẹp ca múa làm người ngoài lầm tưởng trong nhà đang làm lễ cưới, rồi ta cũng đi tắm rửa.
- Ta trở về chỗ cũ ngồi đối diện với Pê-nê-lốp trên chiếc ghế bành rồi nhắc nhũ mẫu Ơ- ri-clê chuẩn bị kê riêng cho mình một chiếc giường để ngủ. Không ngờ ngay lúc ấy người cũng bạo dạn nói với u già: Già hãy khiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách tường kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ đã kê nó ngày xưa.
- Nghe Pê-nê-lốp nói vậy, ta bỗng giật nẩy mình bởi ta nghĩ rằng bí mật về chiếc giường xưa không còn nữa. Buột miệng ta đã nhắc lại tất cả bí mật về quá trình chế tác chiếc giường. - Nhưng vừa mới nói dứt lời xong, bỗng dưng ta thấy Pê-nê-lốp chạy đến ôm chầm lấy cổ ta và nói bao lời yêu thương nghẹn ngào trong nước mắt. Lúc ấy ta mới chợt hiểu ra sự thông minh và sắc sảo của vợ mình. Ta ôm chặt lấy nàng, người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời thuỷ chung sau bao nhiêu năm xa cách.
- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

4. Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà

- Học + hoàn thành BT.
- Soạn bài Ra – ma buộc tội

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 5 – Tiết 15: Đọc thêm:

RA – MA BUỘC TỘI (TRÍCH SỬ THI RA – MA – YA – NA)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết:

- Thấy được vẻ đẹp tinh thần của người Ấn Độ cổ đại trong cuộc chiến vì danh dự, nghĩa vụ và tình yêu.

- Thấy được nghệ thuật thể hiện nhân vật của sử thi Ra ma ya na.

- Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháptu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

-Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua vănbản

- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày

+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem trích đoạn phim về Ra-ma cùng những hình ảnh về đất nước Ấn Độ.

Nêu nội dung đoạn trích phim vừa xem ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn dắt vào bài mới: *Nếu người anh hùng Ôđixê trong sử thi Hilạp được ca ngợi về sức mạnh của trí tuệ, lòng dũng cảm, Đăm Săn trong sử thi Tây Nguyên Việt Nam là người anh hùng chiến đấu với các tù trưởng thù địch, vì mục đích riêng giành lại vợ đồng thời bảo vệ cuộc sống bình yên của buôn làng thì Rama là người anh hùng trong sử thi Ấn Độ lại được ca ngợi bởi sức mạnh của đạo đức và danh dự cá nhân. Để thấy rõ điều này, chúng ta tìm hiểu đoạn trích "Ra ma buộc tội" trích sử thi Ramayana của Vanmiki.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về đoạn trích (10 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được thông tin về đoạn trích

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chiếu một số hình ảnh về đất nước Ấn Độ và tác phẩm. GV: Phần *Tiểu dẫn* cung cấp cho các em những kiến thức cơ bản gì sử thi "Ra-ma-ya-na" **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi.	**I. Tìm hiểu chung:** ***1. Về sử thi "Ra-ma-ya-na"*** - Cùng với "Ma-ha-bha-ra-ta", "Ra-ma-ya-na" là một trong 2 bộ sử thi Ấn Độ nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng, lâu bền trong văn hóa, văn học Ấn Độ cũng như nhiều nước Đông Nam Á - Bộ sử thi này được hình thành khoảng TK IV-III TCN. Sau đó được đạo sĩ Vanmiki ki hoàn thiện cả về nội dung và hình thức nghệ thuật. - "Ra-ma-ya-na" gồm 24.000 câu thơ đôi, được xưng tụng như kiệt tác thi ca đầu tiên của Ấn Độ. - Tóm tắt: + Khúc ca 1: Thời niên thiếu của Ra –ma.

- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	+ Khúc ca 2:Nguyên nhân cuộc lưu đày của Ra –ma. + Khúc ca 3: Nàng Xi – ta bị quỷ vương Ra-va-na bắt. + Khúc ca 4: Ra – ma liên kết với vua khỉ Xu-gri-va. + Khúc ca 5: Cuộc do thám của tướng khỉ Ha-nu-man. + Khúc ca 6: Cuộc giao tranh giữa Ra –ma và quỷ vương Ra-va-na. + Khúc ca 7: Cuộc đoàn viên. ***2 Đoạn trích*** a) Vị trí : Đoạn trích "Rama buộc tội" nằm ở khúc ca thứ 6 được lấy ở chương 79 của bộ sử thi. b) Bố cục: Đoạn trích gồm 2 phần - Phần 1 : Từ đầu đến "Ravana đâu có chịu lâu được" -> Cơn giận dữ và diễn biến tâm trạng của Rama. - Phần 2 : Còn lại -> Tự khẳng định mình và diễn biến tâm trạng Xita.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản / Tìm hiểu nhân vật Ra-ma (25 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được nội dung, ý nghĩa văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: chia học sinh thành 4 nhóm. Nhóm 1- 2: Tìm hiểu hoàn cảnh tái hợp và lời buộc tội của Ra –ma. Nhóm 3 – 4: Tìm hiểu tâm trạng của Ra – ma trước hành động của Xi –ta. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Nhân vật Ra-ma*** a.Hoàn cảnh tái hợp của Ra – ma và Xi – ta. - Sau chiến thắng, Ra – ma và Xi – ta gặp lại nhau nhưng không phải trong một không gian riêng tư mà một không gian cộng đồng, trước sự chứng kiến của rất nhiều anh em, bạn hữu trung thành của Ra – ma. - Lúc này, Ra – ma không chỉ đứng trên tư cách một người chồng mà còn là một người anh hùng, một vị vua. Điều đó khiến cho chàng ở trong một ràng buộc: yêu thương,

SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi. * Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận, thống nhất đáp án **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	xót xa cho người vợ nhưng vẫn phải giữ bổn phận gương mẫu của một vị vua anh hùng. b. Lời buộc tội của Ra – ma. - Lời lẽ trịnh trọng, thái độ xa cách, lạnh lùng khi tuyên bố: Chàng giao tranh với quỷ Ra – va –na, tiêu diệt hắn để giải cứu Xi – ta với động cơ là bảo vệ danh dự, vì danh dự của người anh hùng bị xúc phạm. - Chàng liên tục nhắc tới "danh dự", "nhân phẩm", "tiếng tăm", "gia đình cao quý", "trả thù sự lăng nhục", "xóa bỏ vết ô nhục" => Đặt danh dự của một vị vua anh hùng lên cao hơn tất cả. - Lí do khiến chàng ruồng bỏ Xi – ta: + Sự ghen tuông của một người chồng. + Bổn phận của một vị vua anh hùng không cho phép chàng chấp nhận một người phụ nữ đã chung chạ cùng kẻ khác làm hoàng hậu. => Ra – ma yêu thương, lo lắng cho Xi – ta nhưng chàng cũng hiểu sâu sắc vai trò của chàng đối với cộng đồng: Chàng là một hình mẫu đạo đức mà nhân dân sẽ soi ngắm vào, noi theo. - Giọng điệu từ trịnh trọng đến lạnh lùng, phũ phàng, ẩn chứa nối xót xa, ngờ vực, ghen tuông: "Người sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lấy về một người vợ đã từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mụ ta là một vật để yêu thương? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra- va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã nhìn hau háu khắp người nàng, vậy ta làm sao có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta?" - Trước mặt những người khác, Ra – ma đã tiếp tục buộc tội Xi - ta bằng những lời lẽ tàn nhẫn chưa từng có, những lời lẽ xúc phạm đến cả danh dự và nhân phẩm của Xi –ta: "Nàng có thể để tâm đến Lắc - ma - na, Bha – ra –ta, Xa – tru – na, Xu –gri –va, hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi –phi – sa – na".

	c. Tâm trạng của Ra – ma trước hành động của Xi –ta. - Khi Xi – ta yêu cầu Lắc –ma –na lập dàn hỏa thiêu và bước lên giàn lửa, Ra – ma cũng chịu thử thách dữ dội như nàng: "Ra -ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất", "lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần chết vậy". - Ra – ma vẫn để danh dự và sự ghen tuông thắng thế. - Khi Xi – ta tỏa sáng trong ngọn lửa của thần A nhi, Ra – ma thức tỉnh, chàng nhận ra một Xi –ta thủy chung, kiên trinh, trong trắng. => Tâm trạng Rama là sự đan xen giữa tình yêu và lòng ghen, giữa tình cảm đời thường và phong thái cao quý của bậc quân vương. Do đó nó diễn ra phức tạp, nhiều cung bậc, nhiều sắc thái.

Hoạt động 3: hiểu nhân vật Xi-ta (10phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được tính cách, tâm trạng nhân vật

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: chia học sinh thành 4 nhóm. Nhóm 1- 2: Tìm hiểu tâm trạng và lời đáp của Xi – ta trước lời buộc tội của Ra – ma. Nhóm 3 – 4: Tìm hiểu hành động bước lên giàn hỏa thiêu của Xi - ta. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi. * Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận, thống nhất đáp án	***2. Nhân vật Xi – ta*** a. Tâm trạng và lời đáp của Xi – ta trước lời buộc tội của Ra – ma - Nghe những lời buộc tội của Ra – ma, Xi ta đau đớn vô cùng. Bởi có lẽ nàng không ngờ đến đây, số phận vẫn tráo trở với nàng, đỉnh cao của hạnh phúc và vinh quang tưởng chừng sát kề bỗng chốc sụp đổ thành vực thẳm cay đắng. - Nỗi đau khổ như tràn ra, không cách gì kiềm chế: Gia – na – ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát; Nước mắt nàng đổ ra như suốt. - Khi cất tiếng nói đáp lại lời buộc tội của Ra – ma, Xi – ta dần tìm lại được sự tự chủ: Lấy tà áo lau nước mắt, bằng giọng dịu dàng, nghẹn ngào, nàng thanh minh một cách rành rẽ, vừa đạt lí, vừa thấu tình. + Nàng khẳng định tư cách, phẩm hạnh của

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận HS trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	mình. + Trách Ra – ma đã không suy nghĩ chín chắn mà đánh đồng nàng với hạng phụ nữ tầm thường. + Nàng phân biệt giữa điều tùy thuộc vào số mệnh của nàng, vào quyền lực của kẻ khác (thân thể) và điều trong vòng kiểm soát của nàng (trái tim). b. Hành động của Xi – ta trước lời buộc tội của Ra – ma - Chọn hành động quyết liệt: Bước lên giàn hỏa thiêu. - Cầu khấn thần A – nhi chứng giám, lựa chọn cái chết để chứng minh phẩm hạnh. - Ý nghĩa của chi tiết Xi – ta bước lên giàn hỏa thiêu: + Đối với Xi – ta, Ra – ma là tất cả ý nghĩa cuộc sống, bị Ra – ma ruồng bỏ chẳng khác gì cái chết. + Bước lên giàn hỏa thiêu cũng có nghĩa là Xi – ta đã bước qua mạng sống của chính mình, chấp nhận thử thách để chứng minh phẩm tiết thủy chung. - Thái độ của công chúng: mọi người đều thương cảm cho nàng: "Ai nấy, già cũng như trẻ đau lòng đứt ruột,...", "các phụ nữ bật lên tiếng khóc thảm thương, cả loài Rắc – sa – xa lẫn loài Va – na – ra cùng kêu vang trời". => Hình ảnh Xi – ta bước qua ngọn lửa là của thiên tình sử. Hình ảnh đó đã nói lên phẩm chất đáng quý của Xi – ta: thủy chung, một chi tiết huyền thoại tô đậm chất bi hùng kiên trinh và bản lĩnh. Nàng đã trở thành hình tượng người phụ nữ Ấn Độ cổ đại toàn thiện, toàn mĩ, đáng được ngưỡng mộ.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản / Tìm hiểu nhân vật Ra-ma (25 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được nội dung, ý nghĩa văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: chia học sinh thành 4 nhóm. Nhóm 1- 2: Tìm hiểu hoàn cảnh tái hợp và lời buộc tội của Ra –ma. Nhóm 3 – 4: Tìm hiểu tâm trạng của Ra – ma trước hành động của Xi –ta. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi. * Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận, thống nhất đáp án **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Nhân vật Ra-ma*** a.Hoàn cảnh tái hợp của Ra – ma và Xi – ta. - Sau chiến thắng, Ra – ma và Xi – ta gặp lại nhau nhưng không phải trong một không gian riêng tư mà một không gian cộng đồng, trước sự chứng kiến của rất nhiều anh em, bạn hữu trung thành của Ra – ma. - Lúc này, Ra – ma không chỉ đứng trên tư cách một người chồng mà còn là một người anh hùng, một vị vua. Điều đó khiến cho chàng ở trong một ràng buộc: yêu thương, xót xa cho người vợ nhưng vẫn phải giữ bổn phận gương mẫu của một vị vua anh hùng. b. Lời buộc tội của Ra – ma. - Lời lẽ trịnh trọng, thái độ xa cách, lạnh lùng khi tuyên bố: Chàng giao tranh với quỷ Ra – va –na, tiêu diệt hắn để giải cứu Xi – ta với động cơ là bảo vệ danh dự, vì danh dự của người anh hùng bị xúc phạm. - Chàng liên tục nhắc tới "danh dự", "nhân phẩm", "tiếng tăm", "gia đình cao quý", "trả thù sự lăng nhục", "xóa bỏ vết ô nhục" => Đặt danh dự của một vị vua anh hùng lên cao hơn tất cả. - Lí do khiến chàng ruồng bỏ Xi – ta: + Sự ghen tuông của một người chồng. + Bổn phận của một vị vua anh hùng không cho phép chàng chấp nhận một người phụ nữ đã chung chạ cùng kẻ khác làm hoàng hậu. => Ra – ma yêu thương, lo lắng cho Xi – ta nhưng chàng cũng hiểu sâu sắc vai trò của chàng đối với cộng đồng: Chàng là một hình mẫu đạo đức mà nhân dân sẽ soi ngắm vào, noi theo. - Giọng điệu từ trịnh trọng đến lạnh lùng, phũ phàng, ẩn chứa nối xót xa, ngờ vực, ghen tuông: "Người sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lấy về một người vợ đã từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ

	vì mụ ta là một vật để yêu thương? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra- va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã nhìn hau háu khắp người nàng, vậy ta làm sao có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta?" - Trước mặt những người khác, Ra – ma đã tiếp tục buộc tội Xi - ta bằng những lời lẽ tàn nhẫn chưa từng có, những lời lẽ xúc phạm đến cả danh dự và nhân phẩm của Xi –ta: "Nàng có thể để tâm đến Lắc - ma - na, Bha – ra –ta, Xa – tru – na, Xu –gri –va, hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi –phi – sa – na". c. Tâm trạng của Ra – ma trước hành động của Xi –ta. - Khi Xi – ta yêu cầu Lắc –ma –na lập dàn hỏa thiêu và bước lên giàn lửa, Ra – ma cũng chịu thử thách dữ dội như nàng: "Ra -ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất", "lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần chết vậy". - Ra – ma vẫn để danh dự và sự ghen tuông thắng thế. - Khi Xi – ta tỏa sáng trong ngọn lửa của thần A nhi, Ra – ma thức tỉnh, chàng nhận ra một Xi –ta thủy chung, kiên trinh, trong trắng. => Tâm trạng Rama là sự đan xen giữa tình yêu và lòng ghen, giữa tình cảm đời thường và phong thái cao quý của bậc quân vương. Do đó nó diễn ra phức tạp, nhiều cung bậc, nhiều sắc thái.

Hoạt động 4: Giáo viên hướng dẫn học sinh tổng kết

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được nội dung, ý nghĩa văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn hs tìm hiểu những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật xây dựng sử thi qua đoạn trích	**III. Tổng kết** **1. Nội dung:** - Đoạn trích "Ra – ma buộc tội" đặt các nhân vật vào tình

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ * Hoạt động cá nhân: HS đọc SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi. * Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận, thống nhất đáp án **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	thế thử thách ngặt nghèo, đòi hỏi sự lựa chọn quyết liệt, bộc lộ sâu sắc bản chất con người. Ra- ma vào sinh ra tử, chiến đấu với yêu quỷ để giành lại người vợ yêu quý nhưng cũng dám hi sinh tình yêu vì bổn phận, danh dự của một người anh hùng, một đức vua mẫu mực. - Như một người vợ lí tưởng, xứng đáng với Ra – ma, Xi – ta cũng sẵn sàng đem thân mình thử lửa để chứng minh tình yêu và đức hạnh thủy chung. **2. Nghệ thuật**- Sử dụng hình ảnh, điển tích - Xây dựng nhân vật lí tưởng với tâm lí, tính cách, triết lí, hành động. , ngôn ngữ miêu tả và đối thoại, giọng điệu, xung đột kịch tính, giàu tính sử thi

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận thức được yêu cầu sử dụng tiếng Việt, rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Hs so sánh sử thi Ramayana với sử thi Ô đi xê và sử thi Đăm săn?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý:

- Sử thi Đăm săn chú trọng vào hành động nhân vật, mọi diễn biến câu chuyện đều xoay quanh mục đích hòa hợp thống nhất cộng đồng, ít chú ý đến tâm lý nhân vật;
- Sử thi Ô đi xê lại chú trọng nhiều vào diễn biến tâm lý nhân vật, đặc biệt chú trọng đến lời nói có cánh của nhân vật để làm bộc lộ tính cách;
- Sử thi Ramayana kết hợp miêu tả thiên nhiên và nội tâm nhân vật sâu sắc

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động cá nhân: HS đọc SGK, tìm hiểu yêu cầu của từng câu hỏi.

Hoạt động cặp đôi: Học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi.

Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận, thống nhất đáp án

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Diễn lại một vài cảnh trong trích đoạn vừa học

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Diễn cảnh Rama xử tội.

Gồm các nhân vật:

- Nhân vật Rama
- Nhân vật Xita
- Thần lửa A nhi
- Công chúng

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài + làm BT trong SBT
- Soạn : Tấm Cám.
- Giờ sau: Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự.

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 6 – Tiết 16:

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Nhận biết thế nào là sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.
- Biết chọn sự việc chi tiết tiêu biểu để viết bài văn tự sự.
- Thông hiểu: Hiểu các sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn tự sự
- Vận dụng thấp: Nhận diện được các sự việc, chi tiết trong một bài văn tự sự cụ thể.
- Vận dụng cao:Vận dụng linh hoạt, sáng tạo.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức,

+ Năng lực đọc – hiểu, giải mã văn bản,

+ Năng lực sáng tạo, Năng lực tạo lập văn bản,

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Thiết kế giáo án, SGK ngữ văn 10, sách giáo viên ngữ văn 10 tập 2, các tài liệu tham khảo.
- Soạn giáo án giảng dạy.

2. Học sinh:

- Vở soạn - sách giáo khoa ngữ văn 10 tập 2.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Hãy chỉ ra những sự việc, tình tiếtvà nhân vật của truyện ngắn "*Làng*" của Kim Lân ở THCS các em đã được học?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Nhân vật chính: ông Hai
- Sự việc: Ông Hai yêu làng, luôn khoe về làng
- Theo lệnh tản cư:

+ Luôn nhớ về làng

+ Buồn khi nghe tin làng theo giặc

+ Sung sướng khi hay tin làng không theo giặc.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn vào bài mới: Tự sự không chỉ là nhu cầu giao tiếp trong cuộc sống mà nó còn là nhu cầu thưởng thức nghệ thuật. Tác phẩm tự sự có thể mang lại giá trị thẩm mĩ cũng như những rung cảm của người đọc thông qua các tình tiết, sự kiện, nhân vật. Hôm nay, chúng ta cùng nhau tìm hiểu bài học về chọn sự việc chi tiết tiêu biểu để viết bài văn tự sự.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu khái niệm sự việc, chi tiết trong văn tự sự (10 phút)

a) Mục đích: HS nhận biết thế nào là sự việc, chi tiết trong văn tự sự.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. Nhóm 1: Trình bày khái niệm tự sự. Nhóm 2: Trình bày khái niệm sự việc. Nhóm 3: Trình bày khái niệm sự việc tiêu biểu. Nhóm 4: Trình bày khái niệm chi tiết. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Mỗi cá nhân đọc SGK, trả lời. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Khái niệm sự việc, chi tiết trong văn tự sự.** **1. Tự sự** - Tự sự là kể chuyện, phương thức dùng ngôn ngữ kể chuyện trình bày một chuỗi sự việc, từ sự việc này tới sự việc kia, cuối cùng dẫn tới một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. **2. Sự việc:** - Sự việc là cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác.. - Sự việc được diễn tả bằng lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong quan hệ với nhân vật khác. Người viết chọn một số sự việc tiêu biểu để câu chuyện thêm hấp dẫn. **3. Sự việc tiêu biểu:** Là sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện. Mỗi sự việc có thể có nhiều chi tiết. **4. Chi tiết:** - Là tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng - Chi tiết có thể là một cử chỉ, một lời nói, một hành động của nhân vật. . . - Chi tiết tiêu biểu: là chi tiết quan trọng trong sự việc. => Chọn sự việc chi tiết tiêu biểu là khâu quan trọng trong quá trình viết hoặc kể lại một câu chuyện

Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu (15 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh biết cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu cho bài văn tự sự.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. Nhóm 1 - 2: Làm bài tập số 1. Nhóm 3 - 4: Làm bài tập số 2. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm Giáo viên chuẩn hóa kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ học tập khác - Để viết một bài văn tự sự, cần lựa chọn các sự việc, chi tiết tiêu biểu. - Sự việc, chi tiết tiêu biểu có tác dụng dẫn dắt câu chuyện, tô đậm tính cách nhân vật và làm nổi bật chủ đề câu chuyện. - Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn tự sự. - Xác định đề tài, chủ đề. - Dự kiến cốt truyện. - Triển khai các ý bằng các chi	**II. Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu.** **1. Văn bản truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy:** + Trong câu chuyện, tác giả dân gian kể về: - Công việc xây thành, chế nỏ bản vệ đất nước của ADV. -> Đó là những sự việc, chi tiết tiêu biểu. Nếu thiếu những chi tiết, sự việc ấy câu chuyện sẽ kém hấp dẫn và ý nghĩa. + Chi tiết: Mị Châu và Trọng Thủy chia tay nhau: - Câu nói của Trọng Thủy: Dự báo trước cho cuộc chiến tranh - Câu đáp của Mị Châu: Đưa tới kết cục bi thảm cho hai cha con. =>Các sự việc nói trên nối tiếp nhau bằng quan hệ móc xích, nhân quả. Như vậy, sự việc Trọng Thủy chia tay Mị Châu và đặc biệt chi tiết Mị Châu rắc lông ngỗng có vai trò quan trọng, tiêu biểu không thể bỏ qua vì chi tiết này làm nền cho các sự việc, chi tiết nối tiếp nhau. 2. Câu chuyện về người con trai lão Hạc trở về làng: - Sự việc 1: Anh con trai tìm gặp ông giáo và được ông kể cho nghe về cuộc đời của lão Hạc. - Sự việc 2: Anh con trai cùng ông giáo đi viếng mộ lão Hạc. - Sự việc 3: Anh con trai gởi lại những kỉ vật cho ông giáo và ra đi. - Sự việc 2: Anh tìm gặp lại ông giáo, được nghe kể về cha mình, rồi theo ông đi viếng mộ cha. - Các chi tiết: + Sự đổi thay của gia cảnh nhà ông giáo. Ông giáo già đi nhiều nhng tinh thần đổi mới, lạc quan khác trước. + Ông hỏi thăm những chuyện anh đã trải qua, xúc động kể lại cái chết của Lão Hạc.

tiết.	Sau đó, ông dẫn anh đi viếng mộ cha. + Khung cảnh con đường đến, quang cảnh nghĩa địa u buồn. + Anh thắp hương, cúi gục bên mộ cha, đau đớn, nghẹn ngào bộc lộ tình cảm với người cha đã khuất, nói với cha những dự định tương lai. + Ông Giáo đứng bên cũng ngấn lệ. + Anh nói với cha về những ngày tháng qua của mình + Hứa sống sao cho xứng đáng với tấm lòng cao cả của cha 3. Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn tự sự. - Xác định đề tài, chủ đề. - Dự kiến cốt truyện. - Triển khai các ý bằng các chi tiết.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Giúp học sinh biết cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu cho bài văn tự sự.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

GV: Chia học sinh thành 4 nhóm.

Nhóm 1 - 2: Làm bài tập số 1.

Nhóm 3 - 4: Làm bài tập số 2.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

1. Câu chuyện hòn đá xấu xí:

- Chi tiết *"hòn đá xấu xí được phát hiện và chở đi nơi khác"* rất quan trọng, không bỏ đi được.

 ý nghĩa câu chuyện:

+ ở trên đời này, có những sự vật, sự việc tưởng chừng nhưng đáng bỏ đi nhưng lại vô cùng quan trọng.

+ Sự sống âm thầm và khụng sợ hiểu nhầm của hòn đá là một lẽ sống tốt.

Bài học:

Cần lựa chọn những sự việc, chi tiết tiêu biểu là những sự việc, chi tiết làm nên ý nghĩa của cốt truyện.

2. Đoạn trích Uy-lít-xơ trở về:

- Cốt truyện: Cuộc đoàn viên kì lạ của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp sau 20 năm xa cách - một thử thách trí tuệ.

- Sự việc tiêu biểu: Pê-nê-lốp thử thách chồng bằng cách ngầm hỏi về bí mật của chiếc giường cưới.

- Chi tiết:

+ Pê-nê-lốp sai nhũ mẫu khiêng chiếc giường chứa bí mật ra khỏi phòng.

+ Uy-lít-xơ giật mình, chột dạ, hỏi lại, nói rõ đặc điểm bí mật của chiếc giường.
+ Hai ngời nhận ra nhau trong niềm hạnh phúc tột cùng.
 Đó là thành công trong nghệ thuật kể chuyện của Hô-me-rơ. Vì chúng góp phần khắc họa đậm nét trí tuệ, phẩm chất tốt đẹp của các nhân vật.
d) Tổ chức thực hiện:
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Hãy chỉ ra những sự việc tiêu trong truyện cổ tích Tấm Cám. Chọn một sự việc và nêu chi tiết ?
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Gợi ý:
Sự việc 1: Tấm là hiện thân của số phận bất hạnh
Sự việc 2: Tấm đấu tranh giành hạnh phúc
Sự việc *"Tấm là hiện thân của số phận bất hạnh"*có những chi tiết sau:
- Tấm mồ côi cha, mẹ
- Tấm phải làm nhiều việc vất vả
- Tấm bị đối xử tàn nhẫn, mẹ con Cám tìm mọi cách tiêu diệt
=> Những chi tiết này làm cho nhân vật Tấm khổ càng khổ hơn.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Giờ sau: Viết bài số 2 (Ôn lại những kiến thức về văn tự sự)
.....
Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 6 – Tiết 17,18:
TẤM CÁM

I. Mục tiêu bài học
1. Kiến thức:
I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
- Nhận biết: + Nêu được các thông tin về tác phẩm
- Thông hiểu: Hiểu được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột và sự biến hóa của Tấm trong truyện Tấm Cám.
- Nắm được giá trị nghệ thuật của truyện.
- Vận dụng thấp: Hiểu được bài học mà văn bản muốn truyền tải.
- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ độc đáo trong văn bản
2. Năng lực
- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:
+ Năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức,
+ Năng lực đọc – hiểu, giải mã văn bản,
+ Năng lực sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản,
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên: SGK + SGV + TLTK + GA

- **Học sinh:** Chuẩn bị bài theo câu hỏi hướng dẫn trong SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: GV chiếu hình ảnh, video về Truyện Kiều và dẫn dắt tình huống dẫn đến đoạn trích. Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

* GV: Đưa những bức tranh về truyện Tấm Cám
* HS: Xem tranh để nhận biết thể loại truyện dân gian

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Xem tranh
+ Lắp ghép được tác phẩm với nội dung bức tranh đã xem

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét. Trên cơ sở câu trả lời của học sinh, giáo viên dẫn dắt vào bài học: *Là người Việt Nam chắc hẳn trong thời ấu thơ của mình, ai cũng đã từng hơn một lần được nghe kể truyện cổ tích Tấm Cám. Như cây đa trăm tuổi trước sân đình, như dòng nước sông quê dịu mát và trong lành, như mái rơm mái rạ hiền hòa và ấm áp, truyện cổ tích Tấm Cám đã song hành cùng bao thế hệ người Việt để an ủi, nâng đỡ, khích lệ mỗi con người trước cuộc sống bấp bênh, nhiều rủi ro, bất công và oan trái. Bài học hôm nay, cô và các em cùng một lần nữa trở về miền cổ tích xưa để gặp lại cô Tấm, để hiểu hơn những đắng cay mà người con gái ấy đã đi qua trên con đường tìm đến hạnh phúc và gìn giữ hạnh phúc.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: : Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác phẩm (10 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu rõ khái niệm và đặc điểm của truyện cổ tích, bố cục của truyện cổ tích Tấm Cám.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: + *Em hiểu thế nào là truyện cổ tích? Có mấy loại truyện cổ tích? Trình bày những đặc điểm của truyện cổ tích thần kì.* + *Truyện cổ tích Tấm Cám thuộc loại truyện cổ tích nào? Em hãy tóm tắt khái quát và nêu bố cục của truyện cổ tích này.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, suy nghĩ, trả lời câu hỏi **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Khái niệm và đặc điểm truyện cổ tích*** - Truyện cổ tích là tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động. - Có ba loại truyện cổ tích: + Truyện cổ tích về loài vật. + Truyện cổ tích thần kì. + Truyện cổ tích sinh hoạt. - Truyện cổ tích thần kì: + Là loại truyện cổ tích có nội dung phong phú và số lượng nhiều nhất. + Đặc trưng quan trọng của cổ tích thần kì là sự tham gia của các yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của câu chuyện. + Thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng trong xã hội, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người. ***2. Truyện cổ tích Tấm Cám*** - Thuộc loại truyện cổ tích thần kì. - Tóm tắt: - Bố cục: + Tấm ở nhà và đi dự hội => Thân phận và con đường tìm đến hạnh phúc của Tấm. + Tấm vào cung vua, gặp nạn, trở lại cuộc đời và gặp lại nhà vua => Cuộc đấu

	tranh giành lại hạnh phúc của cô gái mồ côi.

Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản (55 phút)/ Tìm hiểu thân phận và con đường tìm đến hạnh phúc của Tấm

a) Mục đích: *Giúp học sinh nắm được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột và sự biến hóa của Tấm.*

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Sản phẩm dự kiến</th></tr>
<tr>
<td>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập
GV chuyển giao nhiệm vụ:
GV: Chia học sinh thành 4 nhóm.
Nhóm 1: Tìm hiểu hoàn cảnh sống, thân phận của Tấm.
Nhóm 2: Tìm hiểu những thủ đoạn của mẹ con Cám và cách ứng xử của Tấm trước khi vào cung.
Nhóm 3: Nhận xét về những thủ đoạn của mẹ con Cám và cách ứng xử của Tấm.
Nhóm 4: Nêu ý nghĩa của yếu tố thần kì trên con đường tìm đến hạnh phúc của Tấm.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
* Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, suy nghĩ, trả lời câu hỏi về:
+ Vị trí đoạn trích, tình huống dẫn đến đoạn trích, nội dung và bố cục đoạn trích?
+ Nhận xét khái quát về nội</td>
<td>II. Đọc hiểu văn bản
1. Thân phận và con đường tìm đến hạnh phúc của Tấm
a. Hoàn cảnh, thân phận
- Cuộc sống nghèo khó.
- Mồ côi mẹ từ nhỏ.
- Sau mấy năm cha cũng mất => Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám.
=> Hoàn cảnh đáng thương, côi cút, cô đơn.
b. Mâu thuẫn, xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám.
<table>
<tr><td>Sự việc</td><td>Hành động Tấm</td><td>Hành động của mẹ con Cám</td></tr>
<tr><td>Đi bắt tép để được thưởng yếm đào</td><td>Chăm chỉ bắt tép</td><td>Lừa Tấm để lấy giỏ tép</td></tr>
<tr><td>Nuôi cá bống</td><td>Chăm chút, bầu bạn cùng cá bống</td><td>Lừa Tấm đichăn trâu đồng xa, giết bống.</td></tr>
<tr><td>Đi dự hội</td><td>Nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo.</td><td>Trộn thócvới gạo bắt Tấm nhặt</td></tr>
<tr><td>Thử giày</td><td>Hồn nhiên</td><td>Tham vọng, hợm hĩnh.</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
</table>

Nhận xét	Hiền lành, chăm chỉ, thật thà.	Gian ngoan, xảo quyệt, luôn tìm cách triệt tiêu mọi niềm vui, niềm hi vọng của Tấm.

dung và nghệ thuật đoạn trích?
- Hoạt động nhóm: Nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến và ghi vào bảng phụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận
- HS trả lời câu hỏi.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

=> Tấm là nhân vật đại diện cho cái thiện, mẹ con Cám là nhân vật đại diện cho cái ác. Mẫu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám không chỉ là mâu thuẫn, xung đột giữa dì ghẻ và con chồng trong gia đình mà còn là mâu thuẫn, xung đột giữa cái thiện và cái ác.

c. Con đường tìm đến hạnh phúc

- Tấm: thụ động, chỉ biết khóc khi gặp khó khăn, cản trở.
- Nhờ sự giúp đỡ của Bụt, Tấm bắt đầu tìm đến hạnh phúc, được trở thành hoàng hậu => Biểu hiện của triết lí "ở hiền gặp lành", thể hiện khát vọng và mơ ước hạnh phúc và tinh thần lạc quan, yêu đời của người bình dân xưa.

=> Tấm nhờ chăm chỉ, lương thiện mà được Bụt giúp đỡ, từ cô gái mồ côi nghèo trở thành hoàng hậu. Con đường tìm đến hạnh phúc của Tấm dù có nhiều khó khăn, trắc trở nhưng cuối cùng, Tấm đã tìm được hạnh phúc cho bản thân mình. Đó cũng là con đường đến với hạnh phúc của các nhân vật lương thiện trong truyện cổ tích Việt Nam nói chung, truyện cổ tích thế giới nói riêng.

d. Vai trò của yếu tố thần kì

- Yếu tố thần kì => sự trợ giúp của Bụt:

+ Luôn xuất hiện đúng lúc.
+ An ủi, nâng đỡ mỗi khi Tấm gặp khó khăn hay đau khổ.

- Vai trò:

+ Thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện.
+ Thể hiện khát vọng thay đổi cuộc đời, thay đổi số phận cho những con người bé nhỏ, bất hạnh trong xã hội.
+ Biểu hiện cho triết lí *ở hiền gặp lành*.

Hoạt động 3: Tìm hiểu cuộc đấu tranh giành lại hanh phúc của Tấm (25 phút)

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột và sự biến hóa của Tấm.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. **Nhóm 1:** Tìm hiểu quá trình hóa thân của Tấm. **Nhóm 2:** Tìm hiểu ý nghĩa của những sự vật mà Tấm đã hóa thân. **Nhóm 3:** Nhận xét về thái độ của Tấm trong quá trình đấu tranh giành lại hạnh phúc. **Nhóm 4:** Tìm hiểu ý nghĩa phần kết thúc truyện. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** - Học sinh suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - Giáo viên quan sát, hỗ trợ học sinh **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	***2. Cuộc đấu tranh giành lại hạnh phúc của Tấm*** - Sau khi đã vào cung, dù đã trở thành hoàng hậu nhưng Tấm vẫn không quên ngày giỗ cha => Người con gái hiếu thảo. - Quá trình hóa thân: + Tấm trèo lên cây cau => bị dì ghẻ giết hại => hóa thành chim vàng anh. + Chim vàng anh bay vào cung, báo hiệu sự có mặt của mình bằng lời cảnh cáo đanh thép: "Giặt áo chồng tao/ thì giặt cho sạch/ phơi áo chồng tao/ phơi lao phơi sào/ chớ phơi bờ rào/ rách áo chồng tao" => hai mẹ con Cám bắt chim vàng anh, ăn thịt. + Tấm tiếp tục hóa thân vào cây xoan đào => tuyên chiến trực tiếp với hai mẹ con Cám: "Kẽo cà kẽo kẹt/ lấy tranh chồng chị/ chị khoét mắt ra" => Hai mẹ con Cám đốt khung cửi. + Từ đống tro tàn, Tấm tiếp tục hóa thân vào quả thị => trở lại với cuộc đời. - Ý nghĩa của quá trình hóa thân: + Khẳng định sự bất diệt của cái thiện. Cái thiện không chịu chết một cách oan ức trong im lặng, không chịu khuất phục trước cái ác. + Sự hóa thân của Tấm cũng thể hiện tính chất gay gắt, quyết liệt của cuộc chiến đấu giữa cái thiện và cái ác. Trong cuộc chiến đấu ấy, chiến thắng sẽ luôn thuộc về cái thiện. - Những sự vật mà Tấm hóa thân đều là những sự vật bình dị, thân thương, gắn bó với người dân lao động. Đó cũng là những hình ảnh đẹp đẽ của làng quê Việt Nam xưa. - Nếu như lúc đầu, trong quá trình tìm đến hạnh phúc, Tấm có phần thụ động, thì đến đây, Tấm đã mạnh mẽ đứng dậy, chủ động, quyết liệt giành lại hạnh phúc cho mình. - Sau bao lần hóa thân chống lại kẻ thù, Tấm trở về với cuộc đời, trong vai một người con gái khéo léo, đảm đang, nhân hậu. - Nhờ miếng trầu têm cánh phượng, nhà vua đã nhận

	ra Tấm và đón Tấm về cung. - Ý nghĩa của miếng trầu: + Là biểu tượng của hạnh phúc, của tình yêu. + Thể hiện rõ bản sắc văn hóa dân tộc. - Kết thúc truyện: mẹ con Cám bị tiêu diệt, cái ác phải đền tội, Tấm được hưởng cuộc sống hạnh phúc => Thể hiện rõ triết lí *ở hiện gặp lành, ác giả ác báo.*

Hoạt động 3: Tổng kết

a) Mục đích: Nội dung, đặc sắc nghệ thuật

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện cổ tích Tấm Cám. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** - Học sinh suy nghĩ, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - Giáo viên quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức	**III. Tổng kết** 1.**Giá trị nội dung**: - Mâu thuẫn và xung đột trong truyện Tấm Cám phản ánh mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ (dì ghẻ- con chồng), đặc biệt là mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác. - Ý nghĩa xã hội của mâu thuẫn: Chiến thắng của cái thiện trước cái ác, cái ác trước sau cũng phải trả giá đích đáng, "ác giả ác báo", cái thiện sẽ được tôn vinh, "ở hiền gặp lành". **2. Giá trị nghệ thuật:** - Xây dựng những mâu thuẫn, xung đột ngày càng tăng tiến. - Xây dựng nhân vật theo hai tuyến đối lập cùng tồn tại và song song phát triển. Ở đó, bản chất của từng tuyến nhân vật được nhấn mạnh, tô đậm. - Có nhiều yếu tố thần kì song vai trò của yếu tố thần kì cũng khác nhau trong từng giai đoạn. - Kết cấu quen thuộc của truyện cổ tích: người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học:

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Đánh giá việc Tấm trả thù mẹ con Cám, có hai luồng ý kiến:

+ Đồng tình với cách trả thù của Tấm, cho như thế là hợp lí, đích đáng.

+ Không đồng tình, cho rằng cách trả thù như thế trái với bản chất hiền hậu của Tấm, làm giảm vẻ đẹp của nhân vật khiến Tấm trở nên hẹp hòi, tàn nhẫn .

Nêu ý kiến của em?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Việc trả thù quyết liệt của Tấm:

+ Phù hợp với quá trình chuyển biến tính cách nhân vật: từ yếu đuối, thụ động chấp nhận đã trở nên mạnh mẽ, quyết liệt hơn, kiên cường đấu tranh đến cùng cho hạnh phúc của mình.

+ Thể hiện quan niệm về thiện - ác, ước mơ công lí, tinh thần lạc quan, tin tưởng vào lẽ tất thắng của chính nghĩa, của cái thiện đối với cái ác, cái xấu.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Hoàn thiện bảng sau:

Các lần hóa thân của Tấm				
Số lần Hoá thân	1.	2	3	4
Ý nghĩa				

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Các lần hóa thân của Tấm				
Số lần	1. Chim vàng anh	2 Cây xoan đào	3 Khung cửi	4 Quả thị
Ý nghĩa	Bốn lần bị giết, Tấm đều tìm cách hoá thân sang kiếp khác và đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, tìm cách rủa mắng, tố cáo tội ác giết chị, cướp chồng của Cám.			

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc thuộc đoạn trích, nắm ND – NT của đoạn trích.
- Xem lại bài viết số 6, chuẩn bị cho tiết trả bài.

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 7 – Tiết 19:

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa những kiến thức và kĩ năng biểu lộ ý nghĩ và cảm xúc, về lập dàn ý, về
diễn đạt...

2. Kĩ năng:

- Tự đánh giá những ưu- nhược điểm trong bài làm của mình đông thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

3. Thái độ: Tự giác về viết lại bài

4. Phát triển năng lực học sinh:

- Năng lực sáng tạo: có thói quen lập dàn ý trước khi viết một bài văn tự sự nói riêng, các bài văn khác nói chung.
- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

II. Chuẩn bị:

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. Tổ chức dạy và học:

Bước 1: Ổn định tổ chức lớp

Bước 2: Kiểm tra bài cũ

Bước 3: Tổ chức dạy và học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Hoạt động 1: Khởi động GV: Chiếumột vài hình ảnh về học sinh trong những ngày đầu tiên khi bước vào trường và hình ảnh ngày khai trường. - Từ đó GV giới thiệu vào bài mới: *Ở tiết trước, các em đã đượcviết một bài văn nêu cảm nghĩ của mình. Trong tiết học hôm nay, các em sẽ được nhìn nhận lại những điểm*	Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

mạnh và điểm yếu trong bài viết của mình.	
Hoạt động 2: Luyện tập ***Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm văn.*** *- Mục tiêu: Học sinh biết cách nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm của mình.* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông tin - phản hồi* *- Hình thức tổ chức: hoạt động cá nhân* *- Các bước thực hiện:* ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ*** - Giáo viên chép đề lên bảng, yêu cầu học sinh phân tích đề và lập dàn ý , từ đó, giúp học sinh nhận biết được những ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: phân tích đề, lập dàn ý, đối chiếu với bài làm của mình để nhận ra ưu, khuyết điểm và tự sửa chữa. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** - HS nêu lên những ưu điểm, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** GV: nhận xét bài làm của học sinh, giúp học sinh chữa lỗi.	**I. Sửa chữa bài làm:** 1. Yêu cầu. - Bài viết phải nêu được những cảm xúc chân thực của bản thân về những ngày đầu bước chân đến trường - Những cảm xúc suy nghĩ phải cụ thể, có dấu ấn của cá nhân. - Các ý phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý; phân tích triển khai các ý để bài viết không đơn điệu, khô khan. - Lời văn phải đạt yêu cầu về ngữ pháp, tránh lặp từ. 2. Lập dàn ý: - Giới thiệu và nêu cảm nghĩ chung khi được trở thành học sinh trung học phổ thông. - Cảm nghĩ khi mới đặt chân đến trường (thầy cô, bạn bè, lớp học, khung cảnh trường) - Cảm nghĩ về buổi chào cờ đầu tiên, buổi lao động, sinh hoạt tập thể. - Cảm nghĩ về những buổi học đầu tiên. - Những suy nghĩ ước mơ tương lai, niềm tin vào bản thân và ngôi trường… + Cảm xúc đọng lại từ ngôi trường mới. + Ý thức trách nhiệm học tập, rèn luyện đạo đức của bản thân trong ba năm học.
Hoạt động 3: Vận dụng ***Giáo viên rút kinh nghiệm về cách làm bài văn nêu cảm nghĩ*** *Mục tiêu: Giúp học sinh rút kinh nghiệm, có kĩ năng làm bài tốt hơn.* *- Phương tiện: bảng phụ, máy chiếu* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông*	**II. Nhận xét về ưu khuyết điểm.** 1. Ưu điểm: - Một số bài viết bộc lộ được những cảm xúc rất chân thành, biết dẫn dắt phân tích vấn đề. - Nhiều bài trình bày cẩn thận, chữ viết sạch đẹp. 2. Khuyết điểm:

tin - phản hồi *- Hình thức tổ chức: học sinh hoạt động độc lập.* *- Các bước thực hiện:* ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập*** GV đặt vấn đề để học sinh tự nhận thức được những ưu, khuyết điểm, đưa ra những kinh nghiệm làm bài văn nêu cảm nghĩ ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: Tự rút ra những kinh nghiệm mình có được qua phần sửa chữa, nhận xét của giáo viên. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** HS trình bày những kinh nghiệm để rèn kĩ năng làm bài văn nêu cảm nghĩ ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** Gv: Nhận xét. Chốt kiến thức	- Một số bài viết rất chung chung, không có dấu ấn cá nhân. - Nhiều bài trình bày cẩu thả, chữ viết không cẩn thận, sai nhiều lỗi viết câu dùng từ. 3. Đọc bài làm tốt. 4. Trả bài: - Tiếp thu ý kiến của HS. - Chỉnh sửa (nếu có)
Hoạt động 4: Mở rộng **B1: GV giao nhiệm vụ cho HS (thực hiện ở nhà)** Sưu tầm những bài viết phát biểu cảm nghĩ về những ngày đầu đến trường của học sinh để làm tư liệu học tập **B2: HS làm bài tập ở nhà** **B3: HS nộp sản phẩm trong tiết học sau.**	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bước 4: Hướng dẫn học và chuẩn bị bài.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 7 – Tiết 20:

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC: MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

BÀI 1: A. MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết:

+ Củng cố vững chắc hơn những kiến thức và kỹ năng đã được học về miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự.

+ Biết kết hợp giữa miêu tả , biểu cảm trong văn tự sự .

- Thông hiểu: Hiểu được vai trò và tác dụng của các yếu tố miêu tả , biểu cảm trong văn tự sự

- Vận dụng thấp: Xác định được đoạn văn tự sự

- Vận dụng cao: Viết được các đoạn văn tự sự.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức,

+ Năng lực đọc – hiểu, giải mã văn bản,

+ Năng lực sáng tạo, Năng lực tạo lập văn bản,

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, SGV, Tài liệu tham khảo .

2. Học sinh: Chuẩn bị các câu hỏi, bài tập, sản phẩm...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giao nhiệm vụ: ***Đoạn trích dưới đây có phải là đoạn văn tự sự không ? Tìm các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn bản ?***

" Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường…"

(Nguyên Hồng, Những ngày thơ ấu)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
+ Phần văn bản trên là một đoạn văn tự sự vì nó có nhân vật và sự việc
+ Các yếu tố miêu tả: *đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi; khuôn miệng xinh xắn nhai trầu*
+ Các yếu tố biểu cảm: *những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt; thơm tho lạ thường.*
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Như vậy, trong chương trình Ngữ văn THCS, các em đã được làm quen với phương thức miêu tả và phương thức biểu cảm. Để củng cố vững chắc hơn những kiến thức và kĩ năng đã học, đồng thời, giúp các em vận dụng phương thức biểu cảm và miêu tả để viết bài văn tự sự, hôm nay cô sẽ hướng dẫn các em tìm hiểu bài "Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự".

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh củng cố kiến thức về miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự.

a) Mục đích: Giúp học sinh củng cố kiến thức về miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự.
b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu vấn đề: **Nhóm 1:** Dựa vào kiến thức đã học,em hãy cho biết thế nào là miêu tả ?Thế nào là biểu cảm? **Nhóm 2:** So sánh miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự với miêu tả và biểu cảm trong văn miêu tả và văn biểu cảm? **Nhóm 3:** Căn cứ vào đâu để đánh giá hiệu quả của miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự ? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Giáo viên định hướng, bổ sung và kết luận lại những ý học sinh	**I. Miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự:** ***1. Miêu tả, biểu cảm:*** - Miêu tả là dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc người nghe hình dung ra được các đặc điểm nổi bật của sự vật, sự việc, con người, phong cảnh… - Biểu cảm : Là biểu lộ cảm xúc, tư tưởng, tình cảm, thái độ... của mình trước 1 sự vật, sự việc, hiện tượng, con người trong đời sống ***2. Miêu tả và tự sự trong văn bản tự sự và trong văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm:*** . Nếu như miêu tả cho hay, cho rõ là mục đích của bài văn miêu tả. Trong văn tự sự miêu tả chỉ là phương tiện để việc kể chuyện thêm cụ thể, sinh động, lí thú hơn.

phát biểu cho cả lớp học sinh đều nắm được bài học. HS trả lời **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.	- Biểu cảm trong văn biểu cảm làm cho bài văn dồi dào cảm xúc thì nó cũng chỉ là phương tiện để biểu hiện, dẫn dắt câu chuyện trong văn tự sự. ***3. Căn cứ đánh giá hiệu quả của miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự:*** - Căn cứ vào sự hấp dẫn của hình ảnh miêu tả để liên tưởng đến những yếu tố bất ngờ. - Căn cứ vào sự truyền cảm mạnh mẽ qua cách bày tỏ tư tưởng của tác giả. 4***. Miêu tả và biểu cảm trong một đoạn trích Những vì sao của A. Đô-đê:*** - Xác định yếu tố miêu tả và biểu cảm: - Tác dụng của các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn trích: + Yếu tố miêu tả mang lại không gian yên tĩnh của một đêm đầy sao với hai người đang thức. + Yếu tố biểu cảm làm nổi rõ vẻ bâng khuâng xao xuyến của chàng trai trước cô chủ nhỏ. -> Yếu tố miêu tả và biểu cảm tăng thêm vẻ đẹp hồn nhiên của cảnh vật và lòng người.

Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh quan sát, liên tưởng, tưởng tượng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

a) Mục đích: *Giúp học sinh biết cách quan sát, liên tưởng, tưởng tượng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.*

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu vấn đề: GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. **Nhóm 1 - 2:** Làm bài tập số 1, rút ra kết luận. **Nhóm 3 - 4:** Làm bài tập số 2,	**II. Quan sát, liên tưởng, tưởng tượng đối vớiviệc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự:** 1. Bài tập: (1) Chọn và điền từ: a. Điền từ "liên tưởng"

rút ra kết luận. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Giáo viên định hướng, bổ sung và kết luận lại những ý học sinh phát biểu cho cả lớp học sinh đều nắm được bài học. HS trả lời **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.	b. Điền từ "quan sát" c. Điền từ "tưởng tượng" (2) Để làm tốt việc miêu tả trong văn tự sự, người làm văn không chỉ quan sát đối tượng mà còn phải biết liên tưởng, tưởng tượng mới gây được những cảm xúc. - Ví dụ: Trong đoạn trích ở tác phẩm Những vì sao, tác giả đã liên tưởng chú mục đồng nhà trời khi nhìn cô gái, tới đàn cừu lớn khi ngắm cuộc hành trình của ngàn sao… (3) Trong quá trình tự sự, những cảm xúc rung động được nảy sinh từ sự quan sát tinh tế, sự vận dụng liên tưởng, tưởng tượng và từ những sự vật sự việc khách quan lay động trái tim người kể chứ không phải chỉ từ bên trong trái tim người kể chuyện. 2. Kết luận: - Miêu tả và biểu cảm là hai yếu tố quan trọng trong văn tự sự. Nó giúp cho câu chuyện trở nên sinh động hấp dẫn và có sức truyền cảm. - Muốn miêu tả và biểu cảm thành công, người viết cần có cái nhìn sâu sắc về cuộc sống, con người và bản thân, đồng thời phải chú ý quan sát, liên tưởng và tưởng tượng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu vấn đề: Hs đọc và làm bài tập 1 sgk/ tr 76 Nhóm 1: Câu a Nhóm 2: Câu b **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**	**III. Luyện tập** 1. Bài tập 1 **a.** Đoạn văn kể lại cuộc chiến đấu giữa Đam Săn với Mtao Mxây trong sử thi Đam Săn là một đoạn văn có sử dụng nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm. Có thể nói nhờ các yếu tố này mà khung cảnh cũng như diễn biến của

- Các nhóm học sinh bầu nhóm trưởng, thư kí và tiến hành thảo luận, lần lượt trả lời các câu hỏi của giáo viên. - Học sinh mỗi nhóm ghi kết quả thảo luận lên bảng phụ. - Giáo viên quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận** - Học sinh mỗi nhóm báo cáo kết quả thảo luận và treo bảng phụ lên để các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - Học sinh các nhóm khác thảo luận, nhận xét. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.	cuộc chiến hiện ra cụ thể sinh động tới từng chi tiết trong sự hình dung của người đọc. Các yếu tố miêu tả (những hình ảnh so sánh ví von) và biểu cảm (cảm xúc của các nhân vật cũng như của cộng đồng) đã làm cho cuộc chiến đấu trở nên hoành tráng và dữ dội. Cũng từ đó mà hình ảnh người anh hùng cũng được nâng bổng hơn lên. **b.** Trong đoạn văn trích từ truyện ngắn Lẵng quả thông của C. Pau-tôp-xki, người kể đã "kể chuyện" bằng quan sát, tưởng tượng và suy ngẫm. Để giúp người đọc hình dung rõ rệt hơn, cảm nhận thích thú hơn vẻ đẹp của mùa thu, nhà văn đã không miêu tả trực tiếp mà tưởng tượng "nếu như có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo"; và suy ngẫm "những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch...". Những câu văn ấy cũng là nhấn mạnh vẻ đẹp tự nhiên của mùa thu nhưng yếu tố miêu tả và biểu cảm đã mang đến cho chúng ta một cách cảm nhận khác lạ lẫm và lí thú hơn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Em rất xúc động khi được gặp lại một người thân sau nhiều ngày xa cách (ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em,...). Hãy viết một đoạn văn ngắn kể về cuộc gặp gỡ ấy trong đó có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm ?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Gợi ý:

- Kể:

+ Cuộc gặp gỡ mở đầu, diễn ra, kết thúc ra sao? (thời gian, địa điểm,...)

+ Nhân vật: gồm những ai?

+ Lời kể: theo ngôi thứ nhất - "tôi" hoặc "em".

- Tả: khung cảnh gặp gỡ; hình dáng, cử chỉ của người thân,...

- Biểu cảm: cảm xúc của em, cảm xúc của người thân,...

Phải biết kết hợp khéo léo giữa ba yếu tố trên.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

BÀI 2: LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Củng cố vững chắc hơn những kiến thức và kỹ năng đã được học về miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự.
- Thông hiểu: Hiểu khái niệm, nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự,
- Vận dụng thấp: Xác định được đoạn văn tự sự
- Vận dụng cao: Viết được các đoạn văn tự sự.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực tự học

+ Năng lực giao tiếp

+ Năng lực hợp tác…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo .
- Sưu tầm tranh, ảnh , video clip, audio về các

2. Học sinh: Chuẩn bị các câu hỏi, bài tập, sản phẩm...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh về nhân vật Từ Hải, cuộc gặp gỡ của Từ Hải và Thúy Kiều.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv chiếu một văn bản ngắn trong đó có một số đoạn văn và yêu cầu HS nhận diện đoạn văn

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét, dẫn dắt vào bài:

Bất cứ một văn bản nào cũng có thể bao gồm từ một đến nhiều đoạn văn hợp thành để thể hiện một chủ đề nào đó. Văn bản tự sự cũng vậy. Vậy đoạn văn trong văn bản tự sự có đặc điểm như thế nào? Làm thế nào để viết tốt những đoạn văn đó, đấy chính là nội dung của tiết học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ***Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu đoạn văn trong văn bản tự sự***

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu hơn vị trí, vai trò của đoạn văn trong văn bản tự sự.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Thế nào là đoạn văn trong văn bản tự sự? **Nhóm 2:** Nêu cấu trúc chung của đoạn văn trong văn bản tự sự. **Nhóm 3:** Nêu các loại đoạn văn **Nhóm 4:** Nêu nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về đoạn trích vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Đoạn văn trong văn bản tự sự** 1. Khái niệm: - Đoạn văn là bộ phận của văn bản -> Đoạn văn tự sự là bộ phận của văn bản tự sự. 2. Cấu trúc chung của đoạn văn: - Thường do nhiều câu tạo thành - Câu nêu ý khái quát (câu chủ đề) - Các câu triển khai 3. Các loại đoạn văn: Mỗi đoạn văn tự sự gồm nhiều loại đoạn văn.... * Theo kết cấu thể loại văn bản: + Đoạn mở bài.... + Đoạn thân bài.... + Đoạn kết bài.... * Theo cấu trúc và phương thức tư duy: - Đoạn văn diễn dịch - Đoạn văn quy nạp - Đoạn văn song hành - Đoạn văn móc xích - Đoạn văn tổng- phân- hợp 4. Nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự: - Nội dung và nhiệm vụ riêng: tả cảnh, tả người, kể sự việc, biểu cảm, bình luận, đối thoại, độc

	thoại... - Nội dung và nhiệm vụ chung: thể hiện chủ đề, ý nghĩa văn bản.

Hoạt động 2: ***hướng dẫn học sinh tìm hiểu cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự***

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập Hs đọc yêu cầu bài tập 1,2. GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1,2: Bài tập 1** Các đoạn văn đã trích có thể hiện đúng dự kiến của tác giả ko? Nội dung và giọng điệu của đoạn văn mở đầu và kết thúc có nét gì giống và khác nhau? Em học được điều gì ở cách viết đoạn văn của Nguyên Ngọc? **Nhóm 3,4: Bài tập 2** + Có thể coi đây là đoạn văn trong văn bản tự sự ko?Vì sao? Theo anh (chị), đoạn văn đó thuộc phần nào của "truyện ngắn" mà bạn đó định viết? + Viết đoạn văn này, bạn hs đó đã thành công ở nội dung nào? Nội dung nào bạn còn phân vân và để trống? Anh (chị) hãy	**II. Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự** ***1. Tìm hiểu ngữ liệu sgk:*** ***a. Các đoạn văn trong truyện ngắn Rừng xà nu:*** - Nét giống: + Nội dung: tả sự đau thương và sức sống mãnh liệt của rừng xà nu. + Giọng điệu: ngợi ca. - Nét khác: + Đoạn mở: " Hình ảnh cây xà nu gợi hiện thực cuộc sống đau thương nhưng bất khuất của con người Tây Nguyên. + Đoạn kết: → Hình ảnh cây xà nu gợi sự bất diệt, ngày một trưởng thành, lớn mạnh của con người Tây Nguyên. - Bài học: + Trước khi viết nên dự kiến ý tưởng về các phần của truyện, nhất là phần đầu và phần cuối. + Phần mở và kết truyện nên hô ứng với nhau, thể hiện rõ chủ đề của truyện. + Thống nhất về giọng điệu ở phần đầu và phần kết. ***b. Đoạn văn trong truyện về hậu thân của chị Dậu:*** Đó là đoạn văn tự sự. Vì: + Có yếu tố tự sự: có nhân vật, sự việc, chi tiết. + Có yếu tố miêu tả và biểu cảm phụ trợ. → Thuộc phần thân truyện. - Thành công của đoạn văn: Kể sự việc: chị Dậu đã được giác ngộ cách mạng,

viết tiếp vào những chỗ trống đó? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức:	được cử về làng Đông Xá vận động bà con vùng lên" rất sinh động. - Nội dung còn phân vân: + Tả cảnh. + Tả diễn biến tâm trạng (nội tâm) nhân vật. - Gợi ý một vài chi tiết: + Tả cảnh: ánh sáng rực rỡ, chói chang xua tan bóng tối thăm thẳm của màn đêm. + Tâm trạng chị Dậu: Chị Dậu ứa nước mắt. Chị như thấy lại trước mắt bao cảnh cay đắng ngày nào. Đó là cái ngày nắng chang chang, chị đội đàn chó con, tay dắt con chó cái cùng cái Tí lầm lũi theo sau để sang bán cho nhà Nghị Quế thôn Đoài. Cái lần chị phải cõng anh Dậu ốm ngất ở ngoài đình về. Rồi việc chị xô ngã tên cai lệ, cả lần vùng thoát khỏi tay tên tri phủ Tư Ân và địa ngục nhà lão quan cụ.Nhưng những cảnh đau buồn đó đã tan đi trước niềm vui, niềm tin vào cuộc sống hiện tại. Những giọt nước mắt của chị không phải dành cho khổ đau ngày cũ mà vì niềm vui trước sự đổi thay của dân tộc, khí thế cách mạng đã sục sôi... ***2. Cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự*** - Xác định nội dung cần viết, định ra hướng viết, cần phác thảo chi tiết . - Mỗi chi tiết miêu tả nét chính, đặc sắc, gây ấn tượng . - Nắm vững nhiệm vụ của các đoạn trong từng phần của văn bản. - Cần huy động năng lực quan sát, tưởng tượng và vốn sống khi viết đoạn văn. - Vận dụng kĩ năng miêu tả, kểchuyện, biểu cảm để hoàn chỉnh tốt đoạn văn.

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự, áp dụng vào làm một số bài tập.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm	**Bài 1:**Tìm hiểu đoạn văn "Tôi dùng xẻng nhỏ đào đất... [...] ... mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.".

vụ: GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Bài tập 1 (sgk /tr 99) Nhóm 2: Bài tập 2 (sgk /tr 99) **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HS: suy nghĩ, thảo luận, ghi vào bảng phụ. GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	a) Đoạn văn này kể lại sự việc cô Phương Định - một nữ thanh niên xung phong đang phá bom để mở đ-ường ra mặt trận. Đây là đoạn văn nằm ở phần thân bài (phần phát triển) của văn bản tự sự *Những ngôi sao xa xôi* (truyện ngắn của Lê Minh Khuê). b) Đoạn văn được chép lại có một số sai sót về ngôi kể. Trong truyện ngắn, người kể chuyện (nhân vật Ph-ương Định xưng tôi, kể chuyện về bản thân mình và tổ thanh niên xung phong). Một số câu trong đoạn này, đại từ "tôi" đã bị thay bằng "cô gái" (câu 5); "Cô" (câu 6, 16), danh từ riêng "Phương Định" (câu 14, 20). Cần sửa lại để văn bản được thống nhất về ngôi kể (ngôi thứ nhất - xưng tôi). c) Từ những phát hiện và chỉnh sửa trên có thể rút ra bài học : Trong văn bản tự sự, người viết cần nhất quán về ngôi kể. Nếu không có sự thay đổi về người kể thì ngôi kể ấy sẽ phải thống nhất từ đoạn đầu đến các đoạn tiếp theo. Có như vậy, văn bản tự sự mới chặt chẽ, lôgic, hấp dẫn và thuyết phục người đọc. **Bài 2:** Để viết được đoạn văn thuật lại cử chỉ và tâm trạng của cô gái bị ép duyên trong đoạn trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, cần chú ý diễn tả các cử chỉ và tâm trạng sau : - Cử chỉ : cất bước theo chồng, vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngoái trông, khi tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ, khi tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,... - Tâm trạng : lòng càng đau càng nhớ, chờ, đợi,... Lưu ý : Khi viết, cần biết kết hợp giữa diễn tả cử chỉ và tâm trạng, tả cử chỉ cũng là để lột tả tâm trạng luyến lưu, buồn đau của người con gái phải lìa xa người yêu về nhà chồng.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Viết đoạn văn tự sự với chủ đề MẸ TÔI

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thành BT Sgk + BT 4 SBT.
- Soạn: Tam đại con gà và Nhưng nó phải bằng hai mày.

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 7 – Tiết 21: Đọc thêm: TAM ĐẠI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

I. Mục tiêu bài học

Giúp học sinh:

- Nhận biết: Hiểu được bản chất là dốt nhưng lại làm ra vẻ là giỏi, cố tình giấu dốt nhưng càng ra sức che đậy thì bản chất dốt nát càng bị lộ tẩy (Truyện Tam đại con gà).
- Thấy được sự phê phán của nhân dân đối với nhân vật thầy lí và thái độ giễu cợt với Cải (Truyện Nhưng nó phải bằng hai mày)
- Thông hiểu: Hiểu được đối tượng, nguyên nhân,ý nghĩa của tiếng cười trong từng truyện.
- Vận dụng thấp: Nắm được nghệ thuật "tự bộc lộ" trong truyện cười.
- Vận dụng cao: Hiểu được ý nghĩa của tiếng cười trong từng truyện

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức,

+ Năng lực đọc – hiểu, giải mã văn bản.

+ Năng lực sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản.

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Soạn giáo án giảng dạy.
- Thiết kế giáo án, SGK ngữ văn 10, sách giáo viên ngữ văn 10 tập 2, các tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: Vở soạn - sách giáo khoa ngữ văn 10 tập 2.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Gv yêu cầu HS kể một câu chuyện cười mà em biết và yêu cầu HS nêu ý nghĩa của câu chuyện cười đó ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS thảo luận và trình bày

Ví dụ: Truyện " Lợn cưới áo mới"

Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm. Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to:

- Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo:

- Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!

Ý nghĩa: Khoe khoang của cải là một thói xấu đôi khi khiến người khoe tự đẩy mình vào tình thế lố bịch, bị người đời cười chê. Những người khoe của thường là những kẻ hợm hĩnh, coi của cải là trên hết, có chút gì mới cũng khoe ra để chứng tỏ là mình hơn người. Truyện cười Lợn cưới, áo mới khiến ta thấm thía hơn ý nghĩa đó.

Bước 4: Nhận xét, dẫn dắt vào bài mới

GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức.

- GV dẫn dắt vào bài: *Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, thể loại truyện cười là thể loại có số lượng tác phẩm lớn, có nội dung phong phú và ý nghĩa nhân sinh sâu sắc: đả kích mạnh mẽ cái xấu xa của giai cấp thống trị, phê phán những nét tiêu cực trong nội bộ nhân dân. Bài học hôm nay, cô và các em cùng tìm hiểu thể loại truyện cười dân gian qua hai tác phẩm tiêu biểu: "Tam đại con gà" và "Nhưng nó phải bằng hai mày".*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về thể loại truyện cười

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu đặc điểm của truyện cười, phân loại truyện cười.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: *Em hiểu thế nào là truyện cười? Có mấy loại truyện cười? Trình bày những đặc điểm của truyện cười?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về văn bản văn học. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. GV bổ sung: *- Về mặt nghệ thuật: truyện cười thường tạo ra tiếng cười bằng những lời nói gây cười, cử chỉ gây cười, hoàn cảnh gây cười.* *- Cùng với truyện cổ tích, truyện cười đã góp phần không nhỏ vào việc vạch mặt cái xấu, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.*	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Khái niệm truyện cười*** - Truyện cười là tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái với tự nhiên, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán. ***2. Đặc điểm và phân loại*** - Có hai loại truyện cười: + Truyện khôi hài: là loại truyện cười chủ yếu tạo ra tiếng cười nhằm mục đích giải trí (song vẫn có ý nghĩa giáo dục). + Truyện trào phúng: là loại truyện cười tạo ra tiếng cười nhằm mục đích phê phán. Đối tượng phê phán phần lớn là các nhân vật thuộc tầng lớp xã hội trên trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa. Ngoài ra, cũng có khá nhiều truyện cười phê phán thói hư tật xấu trong một bộ phận nhân dân. - Truyện "Tam đại con gà" và "Nhưng nó phải bằng hai mày" là những truyện cười thuộc thể loại trào phúng. **3**. Văn bản: - Đọc- kể: - Bố cục truyện cười: + Mở truyện: giới thiệu mâu thuẫn + Thân truyện: dẫn dắt để tạo tiếng cười + Kết truyện: câu cuối cùng, bật ra tiếng cười

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản *"Tam đại con gà"*

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được ý nghĩa của tiếng cười phê phán, đả kích trong từng tác phẩm; hiểu được đặc sắc nghệ thuật của truyện cười.

b) Nội dung: HS quan sát SGK
để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. **Nhóm 1:** Mở đầu tác phẩm, nhân vật "thầy" được giới thiệu như thế nào? **Nhóm 2:** Nhân vật "thầy" đã được tác giả dân gian đặt vào những tình huống nào? - "Thầy" đã giải quyết những tình huống đó ra sao? **Nhóm 3:** Trong quá trình giải quyết các tình huống, thầy đã bộc lộ bản chất gì của mình? **Nhóm 4:** Nêu ý nghĩa phê phán của truyện. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về văn bản văn học. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. GV bổ sung: *- Về mặt nghệ thuật: truyện cười thường tạo ra tiếng cười bằng những lời nói gây cười, cử chỉ gây cười, hoàn cảnh gây cười.* *- Cùng với truyện cổ tích, truyện cười đã góp phần không nhỏ vào việc vạch mặt cái xấu, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.*	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Truyện cười : Tam đại con gà*** * Câu mở đầu. - Giới thiệu nhân vật chính và tính cách của y đồng thời nêu mâu thuẫn trái tự nhiên trong dạng khái quát nhất: Dốt nhưng không thừa nhận sự thật, ngược lại tự cho mình là giỏi. * Diễn biến câu chuyện. + Tình huống 1: Gặp chữ "kê" thầy không nhận ra mặt chữ. Học trò hỏi gấp, thầy nói liều "Dủ dỉ là con dù dì" => cái dốt đã được định lượng. Vừa dốt kiến thức sách vở, vừa dốt kiến thức thực tế vì làm thầy dạy người khác mà chữ trong cuốn sách vỡ lòng thầy cũng không biết, không đọc nổi. - Sợ người khác biết cái sai, cái dốt của mình nên thầy bảo trò đọc khẽ->cười vì sự giấu dốt và sĩ diện hão của anh học trò làm thầy dạy học; dùng láu cá vặt để gỡ bí, đó là cách giấu dốt - Thầy tìm đến thổ công, cái dốt ngửa ra cả ba đài âm dương. => Cái dốt được khuếch đại lên và được nâng lên. Đến đây tiếng cười lại bật ra thú vị hơn vì thầy đồ dốt lại còn mê tín . + Tình huống 2: Chạm trán chủ nhà, thói giấu dốt bị lật tẩy. - Khẳng định mình dốt và 1 sự thật nữa là thổ công nhà ấy cũng dốt - Câu giải thích có vần lưng nhịp nhàng, nhưng giải thích vô nghĩa, vô lí. Chứng tỏ sự ngụy biện nhanh trí và láu cá của thầy * Câu kết: Tiếng cười oà ra, cười thầy

	đồ dốt nát nhưng lại khéo lấp liếm cái dốt nát của mình bằng lí sự cùn. =>Ý nghĩa phê phán của truyện: Truyện phê phán thói giấu dốt – một tật xấu có thật trong một bộ phận nhân dân. Từ đó, khuyên răn mọi người mạnh dạn học hỏi, không nên giấu dốt.

Hoạt động 3: Tìm hiểu truyện "Nhưng nó phải bằng hai mày"

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được ý nghĩa của tiếng cười phê phán, đả kích trong từng tác phẩm; hiểu được đặc sắc nghệ thuật của truyện cười.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Chia học sinh thành 4 nhóm. **Nhóm 1:**Mở đầu truyện, tác giả dân gian đã giới thiệu cho ta biết điều gì?Theo em, cách giới thiệu này có tác dụng gì cho câu chuyện kể? **Nhóm 2:**Em có nhận xét gì về cách xử kiện của thầy lí ? Cách xử kiện như vậy đã gây phản ứng gì? **Nhóm 3:** Lời nói và hành động của Cải có ý nghĩa gì? **Nhóm 4:**Viên lí trưởng đã có cách xử lí như thế nào trước hành động và phản ứng của nhân vật Cải? Phân tích ý nghĩa những cử chỉ của viên lí trưởng? Từ đó, GV yêu cầu HS hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của hai truyện cười đã học **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân	***2. Truyện:"Nhưng nó phải bằng hai mày"*** * Trước khi xử kiện - Câu mở đầu: + Giới thiệu nhân vật lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi-> lời nhận định, 1 lời đánh giá cao, lời khen tài xử kiện của thầy Lí. + Cải, Ngô đánh nhau rồi mang nhau kiện. Cải sợ kém thế lót trước thầy lí năm đồng. Ngô biện chè lá mười đồng ->hành độngnhận tiền đút lót của thầy lí trái với lời khen ngợi. -> Dụng ý: Thể hiện bản chất của quan lại là tham lam, ăn hối lộ. => Tạo mâu thuẫn cho câu chuyện. * Khi sử kiện: - Cách xử kiện: + Thầy lí không điều tra, không phân tích mà kết án ngay + Cải phản ứng" *Cải vội xoè năm ngón tay ... lẽ phải về con mà"* → Lời nói và động tác đầy ẩn ý, gây cười: 5 ngón tay = 5 đồng = lẽ phải + Cử chỉ và hành động của lí trưởng:*"Cũng xoè năm ngón tay* trái úp lên năm gón tay mặt*"*

đọc phần tiểu dẫn trong SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những thông tin cơ bản về văn bản văn học. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	→ Ý nghĩa: 10 ngón tay = 10 đồng đã nhận của *Ngô* (gấp đôi của Cải) = gấp đôi lẽ phải. Vì vậy,lẽ phải đã bị cái khác úp lên che lấp mất rồi, ai nhiều tiền thì sẽ thắng. => Với thầy lí, lẽ phải được đo bằng tiền, thuộc về kẻ nhiều tiền. Đồng tiền là thước đo công lí, là "tiêu chuẩn" xử kiện. * Kết thúc truyện: - Lời nói của lí trưởng: *"Tao biết mày phải, nhưng nó phải bằng hai mày!"* → Lối chơi chữ: "phải" -> Kiểu chơi chữ độc đáo, chỉ quan hệ giữa số lượng và chất lượng(vừa có lí, vừa vô lí). Vô lí trong xử kiện, có lí trong thực tế ***Ý nghĩa phê phán của truyện:** - Phê phán lối xử kiện bằng tiền của quan lại. - Ngầm khuyên mọi người hãy sống hoà thuận để tránh lâm vào cảnh kiện tụng. **III. Tổng kết:** ***1. Nội dung:*** - Phê phán những thói hư tật xấu, sự ích kỉ nhỏ nhen, tính khoe mẽ,... của con người trong cuộc sống xã hội. - Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* vạch trần bản chất tham nhũng của hàng ngũ quan lại xưa. ***2. Nghệ thuật:*** - Truyện ít nhân vật, bố cục chặt chẽ, ngắn gọn hấp dẫn người đọc, người nghe. - Xây dựng và tạo tình huống truyện đặc sắc qua những mâu thuẫn kịch.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Sau khi đọc – hiểu hai tác phẩm truyện cười trong sgk, em ấn tượng gì về người Việt Nam bình dân xưa ?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Truyện cười là một bằng chứng về trí thông minh sắc sảo, tinh thần lạc quan của người bình dân xưa. Truyện cũng phản ảnh khát vọng của họ về một xã hội công bằng, với cuộc sống yên vui, thanh bình .

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Nếu yêu cầu giới thiệu ngắn gọn về đặc điểm của truyện cười thì anh (chị) sẽ giới thiệu như thế nào?

c) Sản phẩm: HS có thể nêu

Đặc điểm của truyện cười:

+ Truyện cười thường ngắn gọn (gói kín, mở nhanh, không thừa lời, không thừa chi tiết)

+ Truyện cười có kết cấu chặt chẽ (cái đáng cười luôn được đặt vào tình huống để nó diễn biến tự nhiên, nhanh chóng đi đến chỗ gay cấn rồi kết thúc bất ngờ)

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Làm BT - > Nắm vững NT truyện cười dgian.
- Soạn : Ca dao than thân , yêu thương tình nghĩa.

.....

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 8 – Tiết 22:

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA (BÀI 1, 4, 6)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Giúp HS hiểu tiếng hát than thân và tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa

-Thông hiểu: Cảm nhận tiếng hát than thân và tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm màu sắc dân gian của ca dao.

- Vận dụng thấp: Nhận biết được những câu ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa

- Vận dụng cao: Vận dụng được các câu ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa khi nói, viết.

2. Năng lực

a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
b. Năng lực riêng: Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.
3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Giáo viên:
- Soạn giáo án giảng dạy.
- Thiết kế giáo án, SGK ngữ văn 10, sách giáo viên ngữ văn 10 tập 2, các tài liệu tham khảo.
2. Học sinh: Vở soạn - sách giáo khoa ngữ văn 10 tập 2.
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)
a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
GV giao nhiệm vụ:
GV chia lớp thành 4 nhóm tham gia trò chơi : Đọc thuộc một số câu ca dao mà em biết theo các chủ đề
+ Nhóm 1: Ca dao ca ngợi vẻ đẹp quê hương đất nước
+ Nhóm 2: Ca dao nói về tình cảm gia đình
+ Nhóm 3: Ca dao hài hước châm biếm
+ Nhóm 4: Các câu ca dao mở đầu bằng cụm từ "thân em như".
- Trong vòng 10 phút nhóm nào đọc được nhiều bài ca dao hơn nhóm đó sẽ thắng.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
- HS thảo luận, ghi kết quả ra giấy nháp
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận
Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
- GV nhấn mạnh để chuyển hoạt động: Ca dao là thể loại trữ tình của văn học dân gian VN. Đây là thể loại có giá trị thẩm mĩ cao, tạo được sức hấp dẫn lâu dài với bạn đọc.
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI
Hoạt động 1: Khái quát về ca dao
a) Mục đích: : Giúp học sinh khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu hs chia 4 nhóm và hoàn thành 4 câu hỏi + Nhóm 1: Trình bày khái niệm ca dao? +Nhóm 2: Nêu nội dung cơ bản của ca dao ? + Nhóm 3: Nêu nét đặc sắc về nghệ thuật của ca dao ? + Nhóm 4: Theo em ca dao khác dân ca ở điểm nào ? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu bài tập trong SGK * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Khái quát về ca dao** 1. Khái niệm Ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần nhằm diễn tả đời sống nội tâm của con người. 2.Những nét lớn về nội dung và nghệ thuật. a. Nội dung: - Ca dao là hình thức thổ lộ tâm tình của người bình dân xưa. - Nhìn khái quát thì tâm tình của người bình dân tập trung vào 2 vấn đề: + Than thân + Phản kháng Trong xã hội xưa, đời sống vật chất thấp kém, lao động nông nghiệp lạc hậu, người dân phải vất vả cực nhọc mà vẫn làm không đủ ăn. Đồng thời họ lại là giai cấp bị áp bức bóc lột trong xã hội. Do đó ca dao thường nói tới nỗi vất vả, cực nhọc của con người. + Yêu thương tình nghĩa Một trong những phẩm chất cao đẹp của người bình dân xưa là: yêu thương, tình nghĩa, thủy chung. Ca dao VN có rất nhiều câu thể hiện vẻ đẹp ấy (tình cảm xóm làng, quê hương; tình cảm gia đình; tình yêu đôi lứa, lòng yêu thương đồng loại…) b. Nghệ thuật. * Thể thơ: Thường sáng tác theo 2 thể lục bát và song thất lục bát * Cách diễn ý, lập ý + Cách diễn ý: Ca dao thường thể hiện tình cảm tế nhị, kín đáo do đó thường diễn ý bằng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, liên tưởng tưởng tượng… + Cách lấp ý: 3 cách (hình thức đối đáp, hình thức miêu tả, hình thức trùng điệp). *Ngôn ngữ: Giản dị, mộc mạc, đậm màu sắc địa

	phương nhưng cũng giàu sức gợi tả, gợi cảm. 3. Phân biệt ca dao – dân ca - Đây là 2 khái niệm thường được sử dụng song đôi vì có liên quan mật thiết tới nhau - Ca dao: là thể thơ dân gian - Dân ca: là khúc hát dân gian. Nó là sự kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc.

Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản/ Tìm hiểu các bài ca sao

a) Mục đích: : Giúp học sinh khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật bài ca dao.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm, yêu cầu một HS đọc theo hướng dẫn. **Tìm hiểu bài ca dao** GV chia lớp thành 6 nhóm thảo luận các câu hỏi. Thời gian: 5 phút. ***Nhóm 1,3: Bài ca dao 1*** + Nhận xét về hình thức mở đầu của bài ca dao? + Xác định chủ thể của bài ca dao? + Tìm và phân tích hiệu quả nghệ thuật của hình ảnh so sánh trong bài ca dao? + Tìm và phân tích hiệu quả nghệ thuật của hình ảnh ẩn dụ trong bài ca dao? **+** Khái quát nội dung trữ tình của bài ca dao? ***Nhóm 2,4: Tìm hiểu bài ca dao số 4:*** + Tìm hiểu hình ảnh biểu tượng "khăn" trong bài ca dao? (nghệ	**<u>II. Đọc hiểu văn bản</u>** HS đọc diễn cảm văn bản. HS nhận xét, đánh giá được việc đọc của bạn. ***1. Bài ca dao số 1: Tiếng hát than thân*** - Hình thức mở đầu: *Thân em như...*gợi âm điệu xót xa, ngậm ngùi. → Chủ thể than thân: người phụ nữ. → Mô tip mở đầu phổ biến trong ca dao. - Sử dụng hình ảnh so sánh, ẩn dụ: + Thân em – tấm lụa đào: ý thức về sắc đẹp, tuổi xuân, giá trị của người phụ nữ. + Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai: Số phận chông chênh, đầy may rủi, giống món hàng để mua bán → Lời than thân đầy chua xót của NVTT: người phụ nữ khi bước vào thời kì đẹp nhất, rực rỡ nhất thì lại phấp phỏng nỗi lo âu về thân phận ***2. Bài ca dao số 4: Tiếng hát yêu thương, tình nghĩa*** * Nỗi niềm thương nhớ người yêu của cô gái được gửi gắm qua 3 hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng: - ***Khăn***: Hình ảnh nhân hóa được nhắc đến 6 lần:

thuật, nội dung, ý nghĩa). + Tìm hiểu hình ảnh biểu tượng "đèn" trong bài ca dao? (nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa). + Tìm hiểu hình ảnh biểu tượng "mắt" trong bài ca dao? (nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa). + Phân tích hai câu cuối bài? Khái quát đặc điểm kết cấu, nội dung trữ tình của bài ca dao? ***Nhóm 5,6: Bài ca dao số 6*** + Trong bài ca dao số 6, em thấy có những hình ảnh nào đáng chú ý? Những hình ảnh đó có đặc điểm gì đáng chú ý? Nó biểu trưng cho điều gì? + Em hiểu thế nào về cụm từ chỉ thời gian "ba vạn sáu ngàn ngày"? + Qua bài ca dao, em hiểu gì về tình nghĩa vợ chồng của người dân lao động xưa? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu bài tập trong SGK * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	+ Vật kỉ niệm, vật trao duyên gợi nhớ người yêu. + Gắn bó với cô gái trong mọi hoàn cảnh. + Điệp từ "*khăn*", điệp khúc "*khăn thương nhớ ai*": nỗi nhớ triền miên, da diết. + Nỗi nhớ trải dài trong không gian: *rơi xuống đất, vắt lên vai, chùi nước mắt*. Các động từ: *rơi, vắt, xuống, lên* diễn tả được tâm trạng ngổn ngang, bồn chồn, khắc khoải của cô gái. - ***Đèn***: Hình ảnh nhân hóa, được nhắc đến 2 lần. + Từ "*khăn*" đến "*đèn*": Nỗi nhớ lan tỏa theo thời gian từ ngày sang đêm. + *Đèn không tắt*: Ẩn dụ: nỗi thương nhớ không nguôi trong lòng cô gái. ***- Mắt***: Hình ảnh hoán dụ: cô gái, được nhắc đến 2 lần. + Nếu "*khăn*", "*đèn*" là biểu tượng gián tiếp thì "*mắt*" là biểu tượng trực tiếp, là chính bản thân cô gái, cô tự hỏi chính mình. + *Mắt thương nhớ ai/ Mắt ngủ không yên*: nỗi nhớ, nỗi ưu tư, trăn trở nặng trĩu trong lòng. + Điệp khúc "*thương nhớ ai*" thể hiện nỗi mong nhớ khắc khoải, da diết. - *"Đêm qua em những lo phiền* *Lo vì một nỗi không yên một bề"* Niềm lo âu, trăn trở cho hạnh phúc lứa đôi: Sợ tình yêu hạnh phúc lứa đôi bị dang dở, bị ngăn cản. → Bài ca dao gồm 6 cặp câu. Ở 5 cặp câu đầu, mỗi câu chỉ có 4 tiếng, được kết cấu theo kiểu câu hỏi tu từ không có lời đáp. Cặp câu cuối là cặp câu lục bát, số tiếng trong câu tăng lên. Hình thức này diễn tả sự trào dâng cảm xúc của NVTT nhưng đáng chú ý là sự chuyển biến từ cảm xúc thương nhớ sang cảm xúc lo âu. Bài ca dao thể hiện tình yêu sâu sắc, mãnh liệt của cô gái đầy yêu thương, tình nghĩa. ***3. Bài 6: Tình nghĩa thủy chung***

	- Hình ảnh: muối, gừng. + Muối ba năm còn mặn. + Gừng chín tháng còn cay. => Dù trải qua thời gian nhưng không hề mất đi giá trị. => Hình ảnh muối, gừng: biểu trưng cho hương vị của tình cảm giữa con người với con người, mà cụ thể là tình nghĩa vợ chồng. - Ba vạn sáu ngàn ngày: thời gian dài, tượng trưng cho một đời người. => Bài ca dao ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thủy chung, bền vững

Hoạt động 3: Tổng kết

a) Mục đích: : Giúp học sinh khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: Nêu khái quát giá trị nội dung, nghệ thuậtcủa các văn bản ? - HS tiếp nhận nhiệm vụ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu bài tập trong SGK **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Tổng kết** ***1. Nội dung*** - Bức tranh tâm tình của người bình dân trong cuộc sống. - Nỗi niềm tâm sự thầm kín của những chàng trai cô gái, hay tình cảm vợ chồng thắm đượm ân tình. - Ca ngợi tình nghĩa thuỷ chung son sắt của con người, đồng thời nêu lên quan niệm tiến bộ về tình yêu, hạnh phúc (tự do yêu thương tìm hiểu nhau). ***2. Nghệ thuật*** - Ngắn gọn, súc tích, giàu hình ảnh gợi tả. - Bố cục rõ ràng, ngôn ngữ gần gũi với đời sống sinh hoạt của ngời bình dân. - So sánh, ẩn dụ, liên tưởng

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Câu hỏi 1: Bài ca dao(1)(2)trong bài "Ca dao than thân và Ca dao yêu thương tình nghĩa"là tiếng nói của ai? a. Mẹ nói với con gái.
b. Người con trai nói với người con gái.
c. Người con gái nói với người con trai.
d. Em nói với anh.

Câu hỏi 2: Bài cao dao (3) trong bài "Cao dao than thân và ca dao yêu thương tình nghĩa"nói về thân phận của ai?
a. Người phụ nữ phải đi lấy chồng sớm.
b. Người phụ nữ quá tuổi.
c. Người đàn bà goá chồng.
d. Người đàn bà không có con.

Câu hỏi 3: Bài ca dao (1) (2) đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào?
a. So sánh, hoán dụ.
b. Ẩn dụ, hoán dụ.
c. So sánh, ẩn dụ.
d. Tất cả biện pháp trên đều đúng

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
1c. Người con gái nói với người con trai.
2a. Người phụ nữ phải đi lấy chồng sớm.
3c. So sánh, ẩn dụ.

d) Tổ chức thực hiện:
* Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc yêu cầu bài tập trong SGK
* Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi vào bảng phụ.
Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: Đọc bài văn bản sau và trả lời câu hỏi:

" *Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ. Trước khi biết Xuân Diệu nói "*Ca dao là máu của Tổ quốc*",trước khi nghe Tế Hanh nói* " Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ"*, tôi đã sững sờ trước những lời ru của má tôi. Mỗi lần ru con, bà cầm hai tao nôi, hoặc một tay chụm cả bốn tao nôi vừa đưa vừa hát. Lạ thay, má tôi làm lụng suốt ngày đầu tắt mặt tối mà khi chạm vào tao nôi của con thì ca dao tuôn ra như suối, bài nọ nối bài kia tưởng chừng như vô tận. Tràn ngập trong âm thanh du dương huyền hoặc là cả một thế giới lạ lùng, thế giới của mồ hôi nước mắt, thế giới của tình thương, của tình yêu, của cái thiện, của sự huyền ảo mộng mơ...*
(Trích Lời ngỏ Vẻ đẹp trong ca dao- Nguyễn Đức Quyền)
1. Xác định câu chủ đề của văn bản. Người viết sử dụng thao tác diễn dịch hay quy nạp?

2. *Tế Hanh nói* " Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ". Ý nghĩa của câu nói này là gì?
3. Xác định biện pháp tu từ về từ trong câu *ca dao tuôn ra như suối, bài nọ nối bài kia tưởng chừng như vô tận.* Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập :
1.Câu chủ đề của văn bản: *Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ*.
Người viết sử dụng thao tác diễn dịch .
2.*Tế Hanh nói* " Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ". Ý nghĩa của câu nói này là bên cạnh sữa mẹ nuôi lớn phần xác thì ca dao cũng là nguồn sữa ngọt ngào nuôi lớn tinh thần của con người trong cả cuộc đời. Qua đó, câu nói ca ngợi vẻ đẹp của ca dao, của tình mẫu tử thiêng liêng.
3. Câu *ca dao tuôn ra như suối, bài nọ nối bài kia tưởng chừng như vô tận* sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Hiệu quả nghệ thuật : ca dao có sức lan toả, thấm vào máu thịt của mỗi người dân Việt Nam. Tác giả thể hiện lòng biết ơn ca dao và mẹ vì đã đem lại niềm đam mê ngây ngất trong tâm hồn mình.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
.....

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 8 – Tiết 23,24:
BÀI VIẾT SỐ 2 (VĂN TỰ SỰ)

I. Mục đích
1.Kiến thức:
- Ôn tập, củng cố kiến thức về văn tự sự
- Tích hợp với tiếng Việt ở bài *Văn bản và* bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; phần văn học dân gian*
2.Kĩ năng:
- Kĩ năng viết văn tự sự
- Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung
3. Thái độ, phẩm chất:
- Thái độ: Có tình cảm chân thành trước những vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống
- Phẩm chất: Sống yêu thương, sống tự chủ và sống trách nhiệm...
4. Phát triển năng lực:
- Năng lực chung:
+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

II. THIẾT LẬP MA TRẬN:

Mức độ NLĐG	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu					
Số câu	*1*	*0*	*4*		***5***
Số điểm	*0,5*		*2,5*		***3***
Tỉ lệ	*6%*	*0%*	*24%*		***30%***
II. tập làm văn				Viết bài văn tự sự	
Số câu			*0*	*01*	**01**
Số điểm			*0*	*7*	**7**
Tỉ lệ			*0%*	*70%*	**70%**
Tổng cộng					
Số câu	***1***	***0***	***0***	***5***	**6**
Số điểm	***0,5***	***0***	***2,5***	***7***	**10**
Tỉ lệ	***6%***	***0%***	***24%***	***70%***	**100 %**

III. THIẾT LẬP ĐỀ THI

1. PHẦN ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 5.

"...Hạt gạo làng ta
Có bão tháng Bảy
Có mưa tháng Ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...."

(Trích *Hạt gạo làng ta* - Trần Đăng Khoa)

Câu 1: Nêu hai phương thức biểu đạt nổi bật được dùng để viết đoạn thơ? (0.5 điểm)

Câu 2: Xác định hình ảnh tương phản được sử dụng trong đoạn thơ trên. (0.5 điểm)

Câu 3: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ và nêu hiệu quả biểu đạt của biện pháp tu từ đó. (0.5 điểm)

Câu 4: Đoạn thơ khẳng định những giá trị gì của "hạt gạo làng ta"? (0.5 điểm)

Câu 5: Viết một đoạn văn khoảng 4-5 câu trình bày cảm nhận của em về "hạt gạo làng ta" trong đoạn thơ trên? (1.0 điểm)

2. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)

Đề bài: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu. Hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đó (7 điểm)

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	câu	Nội dung	Điểm
1	1	Hai phương thức biểu đạt của đoạn thơ: Tự sự Miêu tả	(0,5)
	2	Hình ảnh đối lập trong đoạn thơ trên là: Cua ngoi lên bờ > < Mẹ em xuống cấy	(0.5)
	3	- Biện pháp tu từ so sánh: Nước như ai nấu. - Lột tả cái nóng của nước ruộng trưa hè, cái khắc nghiệt của thời tiết, nỗi vất vả của mẹ	(0.5)
	4	Hạt gạo kết tinh của ngọt ngào quê hương, những vất vả, cơ cực của con người (giá trị vật chất và tinh thần).	(0.5)
	5	HS có cảm nhận khác nhau nhưng phải hợp lí. Viết đoạn văn hoàn chỉnh, có nội dung theo hướng: nỗi cơ cực vất vả của người lao động và thái độ trân trọng thành quả lao động của họ.	(1.0)
2	MB	Giới thiệu chung về cốt truyện và dẫn dắt vào sự kiện: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu	**1,0**
	TB	Kể lại chuyện Trọng Thủy gặp Mị Châu dưới thủy cung: Chú ý lời thoại giữa hai nhân vật, hành động, cử chỉ, điệu bộ, thái độ... * Chú ý: Sử dụng ngôi xưng khi kể chuyện, sử dụng các phương thức miêu tả, biểu cảm với các yếu tố liên tưởng và tưởng tượng... *Phát huy sự sáng tạo trong bài viết*	**5,0**
	KB	Kết thúc câu chuyện và quan điểm của người kể chuyện	**1,0**

*Lưu ý chung:

1. Do đặc trưng của môn Ngữ văn, bài làm của thí sinh cần được đánh giá tổng quát, tránh đếm ý cho điểm..

2. Chỉ cho điểm tối đa theo thang điểm với những bài viết đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đã nêu ở mỗi câu, đồng thời phải chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.

3. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo. Bài viết có thể không giống đáp án, có những ý ngoài đáp án, nhưng phải có căn cứ xác đáng và lí lẽ thuyết phục.

4. Không cho điểm cao đối với những bài chỉ nêu chung chung, sáo rỗng hoặc phần thân bài ở câu 2 phần làm văn chỉ viết một đoạn văn.
5. Cần trừ điểm đối với những lỗi về hành văn, ngữ pháp và chính tả.

---------Hết---------

……

_____

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 9 – Tiết 25:

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Biết đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết
- Thông hiểu: Nhận rõ đặc điểm, các mặt thuận lợi, hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp.
- Vận dụng thấp: Nắm được những đặc điểm về tình huống giao tiếp, các phương tiện ngôn ngữ chủ yếu và phương tiện hỗ trợ của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết
-Vận dụng cao: Có kĩ năng trình bày miệng hoặc viết văn bản phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực tự học
+ Năng lực giao tiếp
+ Năng lực hợp tác…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Gv chiếu hai ví dụ: 1 ví dụ về một cuộc trò chuyện thông thường hàng ngày, 1 ví dụ về một đoạn văn.

Đoạn văn 1:

-Trong quá trình hội nhập quốc tế và hiện đại hóa thì tre ngày nay lại trở thành những sản phẩm văn hóa có giá trị thẩm mỹ cao được nhiều khách mước ngoài ưa thích, như những mặt hàng dùng để trang trí ở những nơi sang trọng: đèn chụp bằng tre, đĩa đan bằng tre…

Đoạn văn 2:

A: Bác đan những cái đĩa, những cái đèn chụp, giỏ đựng đồ bằng tre ạ?

B: Ừ! Đây là những vật dụng đan bằng tre để xuất khẩu cháu ạ! Người nước ngoài họ thích lắm, họ đặt hàng liên tục.

A: Thế ạ! Tre nước mình trở thành sản phẩm tiêu dùng tốt quá bác nhỉ?

B: Ừ! Đây là hàng thủ công mỹ nghệ đặc biệt và an toàn đấy cháu.

- GV yêu cầu HS nhận xét về ngôn ngữ của 2 ví dụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

Nhận xét:

- Ở đoạn văn 1:Người nói và người nghe tiếp xúc gián tiếp với nhau và sử dụng chữ viết làm phương tiện để trao đổi thông tin.

- Ở đoạn văn 2: Người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau và sử dụng ngôn ngữ âm thanh làm phương tiện để trao đổi thông tin.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

GV dẫn dắt:*Từ xa xưa, loài người trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau bằng ngôn ngữ nói. Sau này, khi sáng tạo ra chữ viết, người ta dùng chữ viết cùng với tiếng nói để thông tin với nhau. Chữ viết ra đời đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử văn minh nhân loại, và từ đó chúng ta có hai loại phương tiện để trao đổi thông tin, đó là ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Tiết học hôm nay, cô sẽ hướng dẫn các em tìm hiểu đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: *Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*

a) Mục đích: Giúp học sinh nhận rõ đặc điểm, các mặt thuận lợi và hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm ***Nhóm 1,3:*** Em hiểu thế nào là ngôn ngữ nói ? Nêu đặc điểm của ngôn ngữ nói ? ***Nhóm 2,4:*** Em hiểu thế nào là ngôn ngữ viết? Nêu đặc điểm của ngôn ngữ viết ? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động nhóm: Học sinh thảo luận và ghi lại những câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết** **1. Đặc điểm của ngôn ngữ nói** **a. Khái niệm:** Là ngôn ngữ của âm thanh, là lời nói trong giao tiếp **b. Đặc điểm:** - Phương tiện ngôn ngữ: Âm thanh - Tình huống giao tiếp: Các nhân vật giao tiếp tiếp xúc trực tiếp, có sự đổi vai, phản hồi tức khắc, nhưng người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ, người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích - Phương tiện phụ trợ: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,... - Từ, câu, văn bản: Từ khẩu ngữ, câu văn linh hoạt về kết cấu, về kiểu câu, văn bản không thật chặt chẽ, mạch lạc **2. Đặc điểm của ngôn ngữ viết** **a. Khái niệm:** Được ghi lại bằng chữ viết, lưu giữ dưới dạng văn bản **b. Đặc điểm:** - Phương tiện ngôn ngữ: Chữ viết. - Tình huống giao tiếp: Các nhân vật giao tiếp không tiếp xúc trực tiếp, không đổi vai, có điều kiện lựa chọn, suy ngẫm, phân tích. - Phương tiện phụ trợ: Dấu câu, kí hiệu văn tự, sơ đồ, bảng biểu. - Từ, câu, văn bản: Từ được lựa chọn, câu và văn bản có kết cấu chặt chẽ, mạch lạc ở mức độ cao

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Giúp học sinh vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để làm những bài tập cụ thể.

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: GV cho học sinh đọc ngữ liệu, chia lớp thành 3 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ:

Nhóm 1: Làm bài tập số 1.

Nhóm 2: Làm bài tập số 2

Nhóm 3: Làm bài tập số 3.
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
1. Bài tập 1
- Đặc điểm 1: Đây là bài viết trên báo người tiếp nhận bằng cách đọc .
Không có ngữ điệu nhưng có các dấu câu
- Đặc điểm 2. Dùng 1 số thuật ngữ khoa học, văn chương: (Vốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, thể văn, văn nghệ, chính trị, khoa học)
- Đặc điểm 3: Từ ngữ gọt giũa, mang tính chính xác cao, câu văn có thể dài hoặc ngắn nhưng mạch lạc, không có từ ngữ dư thừa, sử dụng triệt để các dấu ngoặc đơn, kép, ba chấm.
2) Bài tập 2.
- Đặc điểm 1: Ngôn ngữ bằng âm thanh
+ Ngữ điệu đa dạng (căn cứ dấu câu).
+ Có các yếu tố phi ngôn ngữ(Cười như nắc nẻ, cong cớn, ngoái cổ, vuốt mồ hôi, cười, liếc mắt, cười tít)
- Đặc điểm 2:Có sự luân phiên đổi vai.
- Đặc điêm 3: Từ ngữ đưa đẩy, các thán từ, hô ngữ, (kìa, đấy, thật đấy, này, nhỉ...). Nhiều từ ngữ địa phương, khẩu ngữ(: *kìa, này, ơi, nhỉ, có khối, nói khoác, đằng ấy, nắc nẻ, cong cớn, cười tít,...*). Có nhiều câu tỉnh lược(Thật đấy, có đẩy thì ra mau lên)
3. Bài tập 3
a. Bỏ từ *thì, hết ý.*
=> Trong thơ ca Việt Nam, đã xuất hiện nhiều bức tranh mùa thu đẹp, thơ mộng.
b. Bỏ từ *như, vống lên, vô tội vạ*
=> Còn máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn thì không được kiểm soát. Họ sẵn sàng khai quá mức thực tế đến mức tùy tiện.
c. Câu văn tối nghĩa, bỏ từ *sất* và viết lại câu
=> Từ cá, rùa, ba ba, ếch nhái hay những loài chim ở gần nước như cò vạc, vịt, ngỗng, thậm chí cả một số loài như ốc, tôm, cua, chúng đều vơ vét về làm thức ăn, không chừa bất cứ loài nào.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập luyện tập
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Giúp học sinh vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để làm những bài tập cụ thể.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: Cho HS đọc lại đoạn thơ sau:
"Người đi? Ư nhỉ? Người đi thực
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say"
(Trích: **Tống Biệt Hành**)
Yêu cầu HSđọc diễn cảm đoạn thơ.

Em có nhận xét như thế nào về cách đọc của bạn?
Hãy phân biệt giữa đọc và nói ?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
Phân biệt nói và đọc:
Giống: Cùng dùng âm thanh
Khác:
+ Nói: Phải có ngữ điệu, cử chỉ
+ Đọc: Phải lệ thuộc tuyệt đối vào văn bản.
+ Phải tận dụng ưu thế của ngữ điệu để làm toát lên nội dung.
d) Tổ chức thực hiện:
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Học, hoàn thành BT
- Yêu cầu chuẩn bị cho giờ sau Ca dao hài hước (Về nhà sưu tầm những bài ca dao hài hước.

.....
Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 9 – Tiết 26:

CA DAO HÀI HƯỚC (BÀI 1,2)
ĐỌC THÊM: LỜI TIỄN DẶN (TIỄN DẶN NGƯỜI YÊU)

A. CA DAO HÀI HƯỚC (BÀI 1,2)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
- Nhận biết: Giúp HS hiểu tiếng hát hài hước của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa
-Thông hiểu: Cảm nhận tiếng hát hài hước nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm màu sắc dân gian của ca dao.
- Vận dụng thấp: Nhận biết được những câu ca dao hài hước
- Vận dụng cao: Vận dụng được các câu ca dao hài hước khi nói, viết.

2. Năng lực
a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
b. Năng lực riêng: Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Soạn giáo án giảng dạy.
- Thiết kế giáo án, SGK ngữ văn 10, sách giáo viên ngữ văn 10 tập 2, các tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: Vở soạn - sách giáo khoa ngữ văn 10 tập 2.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ từ tiết trước

GV chia lớp thành 4 nhóm tham gia trò chơi: ***Đọc thuộc một số câu ca dao hài hước mà em biết.***

-Trong vòng 5 phút nhóm nào đọc được nhiều bài ca dao hơn nhóm đó sẽ thắng.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo các SĐTD về các thao tác LL

- Hs đọc đúng được các câu ca dao theo chủ đề yêu cầu của GV
- GV nhấn mạnh để chuyển hoạt động: Ca dao là thể loại trữ tình của văn học dân gian VN. Đây là thể loại có giá trị thẩm mĩ cao, tạo được sức hấp dẫn lâu dài với bạn đọc.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

- GV dẫn dắt vào bài mới:*Ca dao ra đời từ ngàn xưa, gắn bó với niềm vui, nỗi buồn, niềm tự hào, nỗi đắng cay của nhân dân lao động. Nếu những câu ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa phản chiếu đời sống tình cảm của người dân lao động, chứa đựng những đạo lí sâu sắc thì những câu ca dao hài hước phản chiếu tiếng cười hóm hỉnh, hồn nhiên, tâm hồn lạc quan, yêu đời của họ. Tiết học hôm nay, cô và các em sẽ tìm hiểu về ca dao hài hước để cảm nhận rõ hơn điều đó.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về ca dao hài hước

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu đặc điểm của ca dao hài hước, đặc điểm của ca dao hài hước.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập. GV chuyển giao nhiệm vụ: *Dựa vào sách giáo khoa và những hiểu biết của*	**I I. Tìm hiểu chung** ***1. Khái niệm ca dao hài hước*** - Ca dao hài hước là những bài ca

em về văn học dân gian, em hãy nêu cách hiểu về khái niệm ca dao hài hước và đặc điểm của ca dao hài hước? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	dao được sáng tác để giải trí và phê phán những hiện tượng đángcười trong cuộc sống . Ca dao hài hước thể hiện tríthông minh, khiếu hài hước, tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động. ***2. Đặc điểm của ca dao hài hước*** a. Về nội dung - Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào, tiếng cười lạc quan, yêu đời của người lao động trước cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan. - Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười phê phán, đả kích những thói hư tật xấu của một bộ phận người dân trong xã hội. b. Nghệ thuật - Nghệ thuật hư cấu, dựng cảnh tài tình, chọn lọc những chi tiết điển hình, cường điệu, phóng đại. - Sử dụng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc để tạo ra những nét hài hước, hóm hỉnh.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về ca dao hài hước và tìm hiểu bài ca dao số 1: Tiếng cười tự trào

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh của người dân lao động xưa.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập. GV: *Các em vừa được nghe cô và các bạn đọc từng bài ca dao, trước khi đi vào tìm hiểu từng bài, em hãy phân loại những bài ca dao trên dựa trên đặc điểm nội dung của ca dao hài*	***2. Đọc hiểu chi tiết văn bản*** ***2. 1. Bài 1 – Tiếng cười tự trào*** **-** Bài ca dao đề cập đến phong tục cưới hỏi của người Việt Nam. Đối với người Việt, cưới hỏi là một việc hệ trọng, thường được tổ chức linh đình. Lễ vật cưới hỏi thường là những lễ vật sang trọng, thể hiện thái độ tôn trọng giữa hai bên gia đình nhà trai và nhà

hước? **Tìm hiểu bài ca dao số 1: Tiếng cười tự trào** GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Câu hỏi chung:** *- Bài ca dao đề cập đến phong tục gì của người Việt Nam? Phong tục ấy có vị trí và vai trò như thế nào trong đời sống của người Việt? Em hãy nêu những hiểu biết của em về phong tục ấy.* *- Bài ca dao này được kết cấu theo hình thức nào? Hình thức ấy có vai trò gì trong việc biểu hiện nội dung của bài ca dao?* **Câu hỏi thảo luận nhóm:** ***Nhóm 1 - 2:*** Trong lời đối (lời dẫn cưới), chàng trai đã dự định dẫn cưới bằng những lễ vật gì? Trên thực tế, chàng trai đã dẫn cưới bằng lễ vật gì? Qua lễ vật đó, em hiểu gì về hoàn cảnh, tâm hồn của chàng trai? ***Nhóm 3 - 4:*** Trong lời thách cưới, cô gái đã thách cưới bằng lễ vật gì? Cách nói của cô gái có gì đặc biệt? Qua lời thách cưới, em hiểu gì về tâm hồn của cô gái? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**	gái. - Bài ca dao được kết cấu theo hình thức đối đáp. Lời đối là lời dẫn cưới của chàng trai và lời đáp là lời thách cưới của cô gái. Kiểu kết cấu này giúp cho nhân vật trữ tình bộc lộ tình cảm một cách tự nhiên, hài hước, dí dỏm. a. Lời dẫn cưới - Ý định dẫn cưới: + Dẫn voi: + Dẫn trâu. + Dẫn bò. => Lễ vật trong dự định sang trọng, linh đình, hoành tráng, có giá trị, thể hiện rõ thái độ trân trọng của chàng trai đối với cô gái. - Lí do không thể thực hiện ý định: + Dẫn voi: quốc cấm. + Dẫn trâu: sợ họ máu hàn. + Dẫn bò: sợ họ nhà nàng co gân. => Lí do khách quan, chính đáng, thể hiện rõ sự chu đáo của chàng trai đối với gia đình nhà gái, đồng thời cũng đã bộc lộ sự thông minh, hóm hỉnh của chàng trai này. Dù nghèo nhưng vẫn có cách nói để xua đi mặc cảm nghèo hèn, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời. - Quyết định cuối cùng: "miễn là có thú bốn chân" => cách lập luận thông minh, dí dỏm, bất ngờ. Voi, trâu, bò và chuột dù khác nhau nhưng đều là "thú bốn chân" => "con chuột béo" là lễ vật khác thường, bất ngờ nhưng vẫn xứng đáng bởi nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản của lễ vật đem ra dẫn cưới => Nghệ thuật khoa trương, phóng đại và cách lập luận tài tình, thông minh, hóm hỉnh, cách nói đối lập giữa ý định và việc làm thực tế, cách nói giảm dần đã tạo cho bài ca dao tiếng cười hài hước, dí dỏm, từ đó, thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời của người lao động trước cảnh nghèo. Chàng trai không hề mặc cảm mà vẫn tìm thấy niềm vui ngay trong hoàn cảnh nghèo khó của mình. b. Lời thách cưới

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Người ta: thách lợn, thách gà => thách cưới bằng những lễ vật sang trọng, có giá trị. - Cô gái thách cưới: một nhà khoai lang => lễ vật bình dị, gần gũi nhưng cũng là lễ vật khác thường, thể hiện sự thông cảm, thấu hiểu của cô đối với chàng trai. - Lập luận: + Củ to: mời làng. + Củ nhỏ: họ hàng ăn. + Củ mẻ: con trẻ ăn. + Cù hà, củ rím: con lợn, con gà nó ăn. => Cách nói giảm dần, thể hiện rõ sự ân cần, chu đáo của cô gái, đồng thời, bộc lộ tiếng cười vui tươi, hóm hỉnh của cô trước cảnh nghèo. => Lời dẫn cưới và lời thách cưới đều thật hóm hỉnh, hài hước, vô tư mà chân thành. Cả chàng trai và cô gái đều không mặc cảm mà bằng lòng với cảnh nghèo, thấu hiểu, đồng cảm, chia sẻ với nhau. Tất cả đã khiến cho bài ca dao trở nên dí dỏm, đáng yêu thể hiện quan niệm nhân sinh cao đẹp của người lao động: đặt tình nghĩa cao hơn của cải.

Hoạt động 3: Tìm hiểu bài ca dao số 2: Tiếng cười phê phán.

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được tiếng cười phê phán hạng người người lao đồng trong xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập. GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Bài ca dao số 2 chế giễu đối tượng nào trong xã hội? Thái độ của tác giả dân gian đối với những đối tượng đó như thế nào? **Nhóm 2:** Tiếng cười bật ra trong bài ca dao này nhờ những thủ pháp nghệ thuật nào? Nêu tác dụng của thủ pháp	***2. 2. Bài 2: Tiếng cười phê phán*** a. Bài ca dao số 2 - Đối tượng chế giễu: loại đàn ông yếu đuối, lười nhác trong xã hội. + Loại đàn ông yếu đuối, không đáng sức trai, không đáng nên trai: *khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng.* - Nghệ thuật: phóng đại kết hợp đối lập: + Đối lập trong hình ảnh: *khom lưng*

nghệ thuật đó? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	*chống gối (ráng hết sức) chỉ để "gánh hai hạt vừng".* + Đối lập giữa "chồng người" – "chồng em". => Chính sự phóng đại và đối lập ấy đã tạo nên tiếng cười một cách tự nhiên, hóm hỉnh. => Nghệ thuật trào lộng của người bình dân thật thông minh, hóm hỉnh nhưng không nhằm đả kích mà chỉ dùng tiếng cười để nhắc nhở một cách nhẹ nhàng.

Hoạt động 4: Giáo viên hướng dẫn học sinh tổng kết

Giúp học sinh khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của ca dao hài hước

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu đặc điểm của ca dao hài hước, đặc điểm của ca dao hài hước.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập. GV chuyển giao nhiệm vụ: *Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của ca dao hài hước* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân đọc SGK, quan sát thông tin trên máy chiếu. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	*III. Tổng kết* **1. Nội dung:** tiếng cười tự trào và tiếng cười phê phán, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời của người dân lao động. **2. Nghệ thuật:** + Hư cấu, dựng cảnh tài tình. + Khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình với những chi tiết có giá trị khái quát cao. + Cường điệu, phóng đại, tương phản – đối lập. + Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

Hãy tìm những câu thơ, ca dao thể hiện việc coi trọng tình nghĩa hơn của cải và thể hiện chí hướng nam nhi?

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: GV chuyển giao nhiệm vụ: HS làm bài tập 1 phần luyện tập.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Câu thơ, ca dao thể hiện việc coi trọng tình nghĩa hơn của cải và thể hiện chí hướng nam nhi?

"Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người"

"Làm trai cho đáng nên trai
Lên Đông, Đông tĩnh, xuống Đoài, Đoài yên "

"Chí *làm trai dặm nghìn da ngựa*
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao. "

"*Làm trai đứng ở trong trời đất*
Phải có danh gì với núi sông. "

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn
Lừng lẫy làm cho lở núi non"

"Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng. "

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 1: Bài ca dao ***Cưới nàng anh toan dẫn ..*** có âm điệu như thế nào?

a. Hài hước, dí dỏm nhưng mang sự xót xa, cay đắng.
b. Hài hước, dí dỏm, đáng yêu.
c. Hài hước, dí dỏm pha chút mỉa mai.
d. Hài hước, giễu nhại, vui vẻ.

Câu hỏi 2: Bài ca dao ***Lỗ mũi mười tám gánh lông ...*** phê phán:

a. Những người ưa nịnh.
b. Những người chồng lười nhác.
c. Những người phụ nữ tham ăn.
d. Những người phụ nữ đỏng đảnh, vô duyên.

Câu hỏi 3: Đặc điểm nghệ thuật nào sau đây nói lên sự khác nhau giữa ca dao hài hước và ca dao yêu thương tình nghĩa?

a. Dùng nhiều ẩn dụ, so sánh.
b. Dùng nhiều cường điệu, phóng đại.
c. Dùng nhiều so sánh, hoán dụ.
c. Dùng nhiều ẩn dụ, hoán dụ.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

TRẢ LỜI
1=b
2= d
3=b

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Bài tập 2 trong SGK (111), bài 2, (62) sách bài tập.
- Dặn dò: Soạn bài Ôn tập Tiếng Việt.

.....

B. ĐỌC THÊM: LỜI TIỄN DẶN (TRÍCH: TIỄN DẶN NGƯỜI YÊU)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Giúp HS hiểu đoan trích.
- Thông hiểu: Cảm nhận Tình yêu tha thiết , thủy chung và khát vọng tự do yêu đương của các chàng trai,cô gái Thái.
- Nỗi xót thương của chàng trai và niềm đau khổ tuyệt vọng của cô gái.
- Khát vọng hạnh phúc, tình yêu chung thủy của chàng trai, cô gái.
- Sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình, cách thể hiện tâm trạng nhân vật.
- Vận dụng thấp: Cảm thông với nỗi đau khổ của chàng trai,cô gái Thái trong truyện
- Vận dụng cao: Thấy được đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ dân tộc Thái thể hiện qua đoạn trích: sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình, cách diễn tả tâm trạng nhân vật

2. Năng lực

a. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

b. Năng lực riêng: Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV: Cho hs xem tranh ảnh về văn hoá của dân tộc Thái

+Chuẩn bị bảng lắp ghép

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Học sinh trả lời.
- Học sinh khác thảo luận, nhận xét.
- GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn vào bài mới: *Truyện thơ Tiễn dặn ngời yêu đợc đánh giá là truyện thơ hay nhất trong số những truyện thơ hay của các dân tộc anh em.Ngời Thái luôn tự hào cho rằng: " Hát Tiễn dặn lên,gàấp phải bỏổ, cô gái quên hái rau,chàng trai đi cày quên cày,..Tại sao truyện thơ này lại làm say mê lòng ngời và hấp dẫn như vậy?Để tìm được câu trả lời chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu đoạn trích Lời tiễn dặn .*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ***Hướng dẫn học sinh đọc thêm: Lời tiễn dặn***

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu thêm giá trị của truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" và những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích "Lời tiễn dặn".

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ. **Câu hỏi chung:** Em hãy nêu những nét khái quát về truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" và đoạn trích "Lời tiễn dặn". **Câu hỏi thảo luận nhóm:** ***Nhóm 1:*** Phân tích những câu thơ mô tả hành động, tâm trạng của cô gái trên đường về nhà chồng. Cách mô tả ấy biểu lộ tình yêu của chàng trai đối với cô gái như thế nào? ***Nhóm 2:*** Diễn biến tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn	**Đọc thêm: Lời tiễn dặn** ***1. Khái quát chung*** - "Tiễn dặn người yêu" (Xống chụ xon xao) là truyện thơ nổi tiếng của dân tộc Thái. - Truyện thơ này gồm 1846 câu thơ, là lời nhân vật trong cuộc kể lại câu chuyện tình yêu – hôn nhân của vợ chồng mình. - Tóm tắt: sách giáo khoa (93). - Đoạn trích "Lời tiễn dặn" miêu tả tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn cô gái về nhà chồng và chứng kiến cảnh cô bị cồng đánh đập. ***2. Hướng dẫn đọc thêm*** a. Hành động, tâm trạng của cô gái trên đường về nhà chồng - Vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngóng trông => dùng dằng, chùng chình, nấn ná,

người yêu về nhà chồng như thế nào? Hãy phân tích những câu thơ, những dẫn chứng thể hiện tâm trạng đó. **Nhóm 3:** Phân tích những câu thơ, những chi tiết thể hiện thái độ, cử chỉ ân cần của chàng trai đối với cô gái trong những ngày anh còn lưu lại ở nhà chồng của cô ? **Nhóm 4:** Đoạn trích sử dụng rất nhiều câu thơ có dùng phép điệp, hãy tìm và nhận xét giá trị biểu cảm của những câu thơ đó. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** ***** Hoạt động cá nhân: HS đọc lại văn bản, suy nghĩ. * Hoạt động nhóm: - HS thảo luận cặp đôi, ghi câu trả lời vào giấy nháp. - HS trong từng nhóm thống nhất ý kiến và ghi câu trả lời vào bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HS báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: - Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm - Chốt kiến thức:	không muốn rời xa người mình yêu. - Cô gái cũng muốn níu kéo cho dài ra những giây phút được ở bên người yêu: đầu "ngoảnh lại", mắt "ngoái trông", chân bước càng xa thì lòng càng đau. Mỗi lần đi qua một cánh rừng cô gái đều coi là cái cớ để dừng lại chờ người yêu, lòng đầy khắc khoải. Hình tượng : Lá ớt,lá cà ,lá ngón tượng trưng cho những điều không may mắn =>Con đường về nhà chồng => trở thành con đường khắc khoải, ngóng trông tình xưa, người cũ. b. Tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn người yêu về nhà chồng - Gọi cô gái "người đẹp anh yêu" -> tình yêu trong chàng vẫn còn thắm thiết. - Mong muốn "được nhủ đôi câu", "được dặn đôi lời", được "kề vóc mảnh", được "ủ hương người" => quyến luyến, thể hiện tình cảm sâu đậm, mãnh liệt, thủy chung. - Cử chỉ: "con nhỏ hãy đưa anh ẵm/ bé xinh hãy đưa anh bồng" => ân cần, chu đáo, vị tha, cao thượng. - Lời thề son sắt, thủy chung: "Không lấy được nhau mùa hạ ta sẽ lấy nhau mùa đông/ không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già". c. Tâm trạng của chàng trai khi chứng kiến người mình yêu bị đánh đập, giày vò - "Đầu bù anh chải cho/ tóc rối đưa anh búi hộ", "tơ rối ta cùng gỡ" => cử chỉ ân cần. - Lời lay gọi ấm áp, chân tình: "Dậy đi em, dậy đi em ơi! Dậy rũ áo kẻo bẹ! Dậy phủi áo kẻo lấm" => Nỗi đau của cô gái như được xoa dịu bởi một tấm lòng bao dung, độ lượng. c. Nghệ thuật - Điệp cấu trúc: nhấn mạnh tình cảm yêu thương, sâu đậm của chàng trai dành cho cô gái.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học tổng kết

a) Mục đích: Giúp hs nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: *Qua việc tìm hiểu đoạn trích, em hãy nhận xét một cách khái quát về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của đoạn trích ?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: HS đọc lại dàn ý, suy nghĩ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** Hs báo cáo kết quả trên bảng phụ, treo kết quả các nhóm khác quan sát, nhận xét, phản biện Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** Gv: Nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm	**III. Tổng kết:** 1. *Nội dung văn bản* Đoạn trích thể hiện tâm trạng của chàng trai, cô gái ; tố cáo tập tục hôn nhân ngày xưa, đồng thời là tiếng nói chứa chan tình cảm nhân đạo, đòi quyền yêu đương cho con người 2. *Nghệ thuật* - Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh thể hiện đặc trưng, gần gũi với đồng bào Thái. - Cách miêu tả tâm trạng nhân vật chi tiết, cụ thể qua lời nói đầy cảm động, qua hành động săn sóc ân cần, qua suy nghĩ, cảm xúc mãnh liệt.. 3. Đoạn 3: - Chủ đề: Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình, bản thân mình và chắp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng. - Các lí lẽ và dẫn chứng minh họa: + Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình: qua các sách lịch sử và văn học quá trình hình thành và phát triển dân tộc, quá trình dựng nước và giữ nước, những anh hùng tên tuổi và những người hi sinh thầm lặng, vô danh, đặc biệt là lịch sử tâm hồn dân tộc. + Sách giúp con người tự khám phá bản thân mình và chắp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng: soi vào kho tàng tri thức nhân loại hiểu biết của mỗi người vô cùng nhỏ bé; thấy được mặt tốt-xấu của bản thân; tủ sách "hạt giống tâm hồn" nuôi dưỡng ước mơ và khát vọng,... 4. Đoạn 4: - Chủ đề: Cần xác định thái độ đúng với

	sách và việc đọc sách. - Các lí lẽ và dẫn chứng minh họa: + Sách có nhiều loại cần chọn sách tốt để đọc. + Học hỏi những điều hay của sách áp dụng và kiểm nghiệm lại bằng thực tiễn. + Kết hợp học ở sách và thực tế cuộc sống. "Lí thuyết thì màu xám chỉ có cây đời mãi mãi xanh tươi". * Chú ý: Khi viết đoạn văn nghị luận, cần: - Có sự liên kết với các đoạn văn trước nó. - Cần có 1 chủ đề chung. - Các lí lẽ và dẫn chứng mạch lạc, hợp lí.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Câu hỏi 1: Chàng trai và cô gái trong *Tiễn dặn người yêu* nhận ra nhau qua kỉ vật nào?

a. Đàn môi b. Sáo c. Khăn tay d. Khèn

Câu hỏi 2:Tác phẩm nào sau đây không phải là sử thi:

a. Đăm săn b. Ramayana

c. Tiễn dặn người yêu d. Đẻ đất đẻ nước.

Câu hỏi 3: Tình yêu của chàng trai và cô gái trong Tiễn dặn người yêu tan vỡ là vì:

a. Chàng trai phụ bạc

b. Cô gái có người yêu khác giàu có hơn

c. Cha mẹ chàng trai không chấp nhận

d. Cha mẹ cô gái chê chàng trai nghèo, gả con cho người giàu có

Câu hỏi 4: Bị từ chối hôn nhau, chàng trai quyết chí đi buôn để trở về giành lại người yêu. Chàng đã trao kỷ vật làm tin cho cô gái, đó là :

a.Chiếc khăn b. Chiếc vòng bạc

c. Chiếc khèn d. Chiếc đàn môi

Câu hỏi 5: Trong *Tiễn dặm người yêu*, sau bao nhiêu đoạ đày, cô gái đã bị nhà chồng đem ra chợ bán rao. Người ta đã đổi cô để lấy :

a.Vàng thoi b.Bạc nén

c. Một cuộn lá dong d. Một nắm lá ngón

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Trả lời:

1= a
2= c
3= d
4 = c
5 = b

d) Tổ chức thực hiện:
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
GV giao nhiệm vụ:
Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:
"Em tới rừng ớt, ngắt lá ớt ngồi chờ,
Tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,
Tới rừng lá ngón ngóng trông.
Anh tới nơi, em bẻ lá xanh em ngồi"
(Trích *Lời tiễn dặn*, SGK Ngữ văn 10, tập I, trang 94, NXBGD 2006)
1. Nêu nội dung chính của văn bản ?
2. Trong các loại loại lá ở 4 dòng thơ trên, lá nào là lá có độc tố nhiều nhất ? Nêu ý nghĩa sự xuất hiện của loại lá đó ?
3. Các từ *chờ, đợi, trông* đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình?
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Gợi ý:
1. Nội dung chính của văn bản : Diễn tả tâm trạng bồn chồn, đau khổ không yên của cô gái Thái, chân bước theo chồng nhưng lòng vẫn hướng về người yêu.
2. Trong các loại loại lá ở 4 dòng thơ trên, lá ngón là lá có độc tố nhiều nhất . Ý nghĩa sự xuất hiện của loại lá ngón trong văn bản: vừa gợi màu sắc dân tộc, vừa khắc hoạ một không gian đặc trưng vùng núi, vừa dự cảm niềm hy vọng mong manh được gặp lại người yêu của cô gái. Lần tiễn đưa này là lần gặp cuối giữa cô và người yêu.
3. Các từ *chờ, đợi, trông* đạt hiệu quả nghệ thuật trong việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình : Về hình thức, các từ trên xuất hiện cuối mỗi dòng theo theo cấp độ tăng tiến để diễn tả tâm trạng. Về nội dung, các từ trên gợi tình trạng đáng thương của cô gái, đó là cuộc hôn nhân không có tình yêu, không có hạnh phúc. Cô chờ đợi, trông ngóng chàng trai - người yêu trong day dứt, bồn chồn. Qua đó, tác giả dân gian có cái nhìn cảm thông với nỗi đau thân phận của người phụ nữ miền núi, ca ngợi khát vọng tình yêu, hạnh phúc của họ.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Học bài, học thuộc những câu thơ tiêu biểu.
- Soạn: *Ôn tập văn học dân gian Việt Nam*

.....

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 9 – Tiết 27:

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: - Củng cố các tri thức đã học về văn học dân gian Việt Nam.
- Thông hiểu: - Hệ thống hóa các tri thức đã học về văn học dân gian Việt Nam.
- Vận dụng thấp: Xác định, phân loại văn học dân gian với các thể loại văn học khác.
-Vận dụng cao: Biết vận dụng đặc trưng của các thể loại của văn học dân gian để phân tích những tác phẩm cụ thể.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:

+ Năng lực tự học
+ Năng lực giao tiếp
+ Năng lực hợp tác…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sách giáo viên, sách giáo khoa Ngữ văn 10, tập 2.
- Thiết kế bài giảng.
- Giáo án điện tử

2. Đối với học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn văn, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

- GV chiếu một số hình ảnh minh họa về các tác phẩm văn học dân gian
Yêu cầu HS xem tranh đoán tên tác phẩm
Nhóm nào đoán đúng sẽ là nhóm thắng cuộc.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

HS: suy nghĩ, thảo luận trả lời câu hỏi
GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS mỗi nhóm cử đại diện, báo cáo kết quả thảo luận.
GV quan sát, hỗ trợ.

Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới

GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức
Trong một số tiết học vừa qua, cô đã lần lượt giới thiệu với các em những tác phẩm văn học dân gian thuộc một số thể loại tiêu biểu của văn học dân gian Việt Nam. Để giúp các em hệ thống hóa những kiến thức đã học, bài học hôm nay cô và các em cùng ôn tập văn học dân gian Việt Nam.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2,3,4,5: Giáo viên hướng dẫn học sinh ôn tập

a) Mục đích: Giúp học sinh khái quát những nội dung đã học trong chương trình văn học dân gian 10.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1**: Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam. **Nhóm 2:** Kể tên các thể loại của văn học dân gian Việt Nam. Chỉ ra đặc trưng chủ yếu của các thể loại. **Nhóm 3:** Lập bảng tổng hợp, so sánh theo mẫu	***I. Nội dung ôn tập:*** ***1. Câu 1:*** Các đặc trưng cơ bản của VHDG: - *VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng).* VD: Kể chuyện *Tấm Cám*, *Thạch Sanh*,...; kể- hát sử thi *Đăm Săn*; lời thơ trong ca dao được hát theo nhiều làn điệu; các vở chèo được trình diễn bằng lời, nhạc, múa và diễn xuất của nghệ nhân,... - *VHDG là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể).* *VD: Các bài ca dao than thân cùng môtíp mở đầu bằng hai chữ "thân em",...* - *VHDG gắn bó mật thiết với các sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng (tính thực hành).* VD: Kể khan *Đăm Săn ở* các nhà Rông của người Ê-đê; Truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy* gắn với lễ hội Cổ Loa;...

trong bài tập 3.

Nhóm 4: Nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của ca dao than thân, ca dao hài hước?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

* Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân suy nghĩ, tìm ra câu trả lời..

* Hoạt động nhóm:

- Học sinh thảo luận cặp đôi và ghi lại những thông tin cơ bản vào phần xung quanh bảng phụ.
- HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng phụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Bước 5: GV chuyển giao nhiệm vụ mới:

HS lập bảng so sánh VHDG và VH viết..

2. Câu 2

Bảng tổng hợp các thể loại VHDG:

Truyện DG	**Câu nói DG**	**Thơ ca DG**	**Sân khấu DG**
- Thần thoại. - Sử thi. -Truyền thuyết. - Cổ tích. - Ngụ ngôn. - Truyện cười. - Truyện thơ.	- Tục ngữ. - Câu đố.	- Ca dao. - Vè.	- Chèo.

- Các đặc trưng chủ yếu của một số thể loại VHDG:

(1) Sử thi:

- Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.
- Nội dung: kể về những biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng thời cổ đại.
- Nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ: có vần, nhịp.

+ Giọng điệu: trang trọng, hào hùng, chậm rãi, tỉ mỉ với lối trì hoãn sử thi.

+ Các biện pháp tu từ thường sử dụng: so sánh trùng điệp, phóng đại, tương phản.

+ Kết hợp yếu tố hiện thực với yếu tố hư cấu tưởng tượng.

* Sử thi anh hùng: kể về những chiến công của người anh hùng, xây dựng hình tượng người anh hùng kì vĩ, hoành tráng.

(2) Truyền thuyết:

- Là tác phẩm tự sự dân gian, kể về các sự kiện, nhân vật lịch sử (có liên quan đến lịch sử) theo xu hướng lí tưởng hóa.
- Có sự hoà trộn giữa yếu tố hiện thực và yếu tố thần kì.
- Thể hiện nhận thức, quan điểm đánh giá, tình cảm của nhân dân lao động đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.

(3) Truyện cổ tích:

- Là tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.

Truyện cổ tích thần kì: Là loại truyện cổ tích có sự tham gia của các yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của câu chuyện.

- Nội dung:

+ Phản ánh mâu thuẫn, xung đột gia đình, xã hội, qua đó thể hiện cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác.

+ Đề cao cái thiện, nêu gương đạo đức tốt đẹp giáo dục con người.

+ Thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, lẽ công bằng xã hội, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người.

+ Thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời của nhân dân lao động.

(4) Truyện cười:

- Là tác phẩm tự sự dân gian ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.
- Kể về những việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống.
- Ít nhân vật.
- Có ý nghĩa giải trí hoặc phê phán.

(5) Ca dao:

- Là lời thơ trữ tình dân gian, thường được kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng.
- Diễn tả đời sống nội tâm con người, thể hiện tâm tư, tình cảm của con người ở nhiều hoàn cảnh, nghề nghiệp...
- Dung lượng thường ngắn gọn.
- Thể thơ phần lớn là thể lục bát.
- Ngôn ngữ giản dị, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ,...có lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian.

(6) Truyện thơ:

Là tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, giàu chất trữ tình, phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội bị tước đoạt.

Câu 3:

Lập bảng tổng hợp so sánh các truyện dân gian đã học theo mẫu sgk.

Thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật chính	Đặc điểm nghệ thuật

1.Sử thi	Ghi lại c/s và ước mơ phát triển cộng đồng của người Tây nguyên xưa.	Hát-kể	XH Tây Nguyên cổ đại ở thời kì công xã thị tộc.	Người anh hùng sử thi cao đẹp, kì (Đăm Săn)	Biện pháp so sánh, phóng đại, trùng điệp tạo nên những hình tượng hoành tráng, hào hùng.
2.Truyền thuyết.	Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.	Kể-diễn xướng (lễ hội dân gian)	Kể về các sự kiện và nhân vật lịch sử có thật nhưng đã được khúc xạ qua một cốt truyện hư cấu.	Nhân vật lịch sử được truyền thuyết hoá(An Dương Vương, Mị Châu, Ttọng Thủy,...)	Từ "*cái lõi là sự thật lịch sử*" đã được hư cấu thành câu chuyện mang yếu tố kì ảo, hoang đườn

					g.
3.Truyện cổ tích.	Thể hiện nguyện vọng, ước mơ của nhân dân trong xã hội có giai cấp: chính nghĩa thắng gian tà.	Kể	Xung đột XH, cuộc đấu tranh giữa thiện-ác, chính nghĩa-gian tà.	Người con riêng, người mồ côi, người em út, người lao động nghèo khổ, bất hạnh, người có tài lạ,...	- Truyện hoàn toàn do hư cấu. -Kết cấu trực tuyến. - Kết thúc thường có hậu.
4.Truyện cười	-Mua vui, giải trí. - Châm biếm, phê phán XH.	Kể	Những điều trái tự nhiên, những thói hư tật xấu đáng cười, đáng phê phán trong XH.	Kiểu nhân vật có thói hư tật xấu.	- Ngắn gọn. - Tạo tình huống bất ngờ, mâu thuẫn phát triển nhanh, kết thúc đột ngột.

4.Câu 4

- Ca dao than thân thường là lời của người phụ nữ trong xã hội cũ nói chung. Vì:

+ Họ vừa phải chịu ách áp bức bóc lột của giai cấp

	thống trị và những nỗi khổ vật chất khác. + Vừa phải gánh chịu những khổ đau bất hạnh riêng của giới mình: thân phận bị phụ thuộc, giá trị của họ không được ai biết đến,... - Thân phận người phụ nữ hiện lên rất cụ thể qua lời so sánh hoặc ẩn dụ. - Ca dao yêu thương tình nghĩa đề cập đến những tình cảm: tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình nghĩa xóm giềng, tình cảm bạn bè, tình yêu nam nữ... Vẻ đẹp tâm hồn: giàu nghĩa tình của người dân lao động. - Các biểu tượng thường dùng: + Cái khăn: vật gần gũi- đối tượng tâm tình, bộc lộ tình cảm; vật trao duyên, vật kỉ niệm. + Cây cầu: nơi hò hẹn, gặp gỡ; nối nhịp tình yêu. + Cây đa, bến nước những vật cố định biểu tượng cho người ở lại đợi chờ, chung thuỷ. + Con thuyền vật di chuyển biểu tượng cho người ra đi. + Gừng cay- muối mặn những cay đắng, mặn mà trong tình nghĩa con người đã trải nghiệm; tình cảm thuỷ chung của con người. - Tiếng cười tự trào: tự cười mình, phê phán, cảnh tỉnh trong nội bộ nhân dân, mong con người tự sửa những thói hư tật xấu của mình ý nghĩa nhân văn. - Tiếng cười phê phán: đả kích, châm biếm những kẻ xấu xa, độc ác, bản chất bóc lột của giai cấp thống trị ý nghĩa xã hội. Tâm hồn lạc quan, yêu đời của nhân dân lao động. - Những biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong ca dao: + Các biện pháp tu từ: So sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, chơi chữ, phóng đại, tương phản... + Diễn đạt theo 3 lối: phú (trình bày, diễn tả rõ sự vật, sự việc, tâm tư, tình cảm con người), tỉ (so sánh), và hứng (biểu lộ cảm xúc đối với ngoại cảnh, mở đầu cho sự biểu hiện tâm tình)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ:
Nhóm 1 : Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi là gì? Nêu dẫn chứng minh họa?
Nhóm2: Truyện Mị Châu- Trọng Thủy
Nhóm 3: "Đặc sắc nghệ thuật của truyện là thể hiện sự chuyển biến của hình tượng nhân vật Tấm: từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình". Anh (chị) hãy phân tích truyện cổ tích Tấm Cám để làm sáng tỏ điều đó?
Nhóm 4: Lập bảng ôn tập về 2 truyện cười đã học.
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Câu 1 :
- Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi:
+ Tưởng tượng phong phú, phóng khoáng, bay bổng.
VD: Những hình ảnh miêu tả tài múa khiên của đăm Săn.
+ So sánh, phóng đại, tương phản.
VD: "*Chàng múa trên cao... như lốc"; "Thế là...ko thủng"; "Bắp chân...xà dọc";...*
- Tác dụng: tôn vinh vẻ đẹp hào hùng, kì vĩ của người anh hùng.
Câu 2:

Cái lõi sự thật lịch sử	Bi kịch được hư cấu	Những chi tiết hoang đường, kì ảo	Kết cục của bi kịch	Bài học rút ra
Cuộc xung đột giữa An Dương Vương với Triệu Đà thời kì Âu Lạc.	Bi kịch tình yêu.	- Thần Kim Quy. - Lẫy nỏ thần. - Ngọc trai, giếng nước. - Thần Kim Quy rẽ nước đưa An Dương Vương cầm sừng tê bảy tấc xuống biển. - Máu Mị Châu ngọc trai, xác Mị Châu ngọc thạch.	Mất tất cả (tình yêu, gia đình, đất nước)	- Tinh thần cảnh giác. - Xử lí đúng đắn mối quan hệ cái riêng- cái chung, nhà- nước, cá nhân- cộng đồng, lí trí- tình cảm.

Câu 3
- Khi Tấm ở cùng mẹ con mụ dì ghẻ: Yếu đuối, thụ động.
 Chỉ biết khóc khi gặp khó khăn (khi bị trút hết giỏ tép, bống bị giết thịt, ko nhặt hết thóc, ko có quần áo đẹp đi xem hội) và nhờ Bụt giúp đỡ.
- Khi trở thành hoàng hậu: ko còn sự giúp đỡ của Bụt, Tấm kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc.
 Bốn lần bị giết Bốn lần hoá kiếp: chim vàng anh- cây xoan đào- khung cửi- quả thị trở lại làm người, xinh đẹp hơn xưa.

 Luôn vạch mặt, tố cáo tội ác của Cám.
- Lí giải: + Ban đầu: Tấm chưa ý thức rõ về thân phận mình, mâu thuẫn gia đình chưa căng thẳng lại được Bụt giúp đỡ thụ động.
+ Về sau: mâu thuẫn gia đình càng quyết liệt, phát triển thành mâu thuẫn xã hội, mâu thuẫn thiện- ác và Tấm lại ko nhận được sự giúp đỡ của Bụt kiên quyết đấu tranh.
- Ý nghĩa: + Khẳng định sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch, sức mạnh của cái thiện, là cuộc đấu tranh đến cùng, triệt để của cái thiện với cái ác.
+ Thể hiện sự phát triển tích cực của tính cách nhân vật.
+ Thể hiện niềm tin, lòng nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.

Câu 4:

Đối tượng cười	Nội dung cười	Tình huống gây cười	Cao trào để tiếng cười oà ra
1. Truyện Tam đại con gà: Anh học trò làm gia sư (thầy đồ) 2. Nhưng nó phải bằng hai mày: Thầy lí, Cải và Ngô.	-Thói giấu dốt, khoe khoang. - Bi hài kịch của việc hối lộ và ăn hối lộ	- Luống cuống ko biết chữ "kê", học trò hỏi gấp. - Bố học trò chất vấn thầy đồ. + Cải đã đút lót mà ko những bị thua kiện lại còn bị đánh đòn.	- Khi thầy đồ nói câu: *"Dủ dỉ là chị con công, con công là ông con gà"*. - Câu nói cuối cùng của thầy lí: *"Tao biết mày phải nhưng nó phải...bằng hai mày"*.

Câu 5

- Môtíp mở đầu các bài ca dao được lặp lại có tác dụng nhấn mạnh, tăng sức gợi cảm và làm người đọc (nghe) thêm hiểu sâu hơn về chúng.
- Các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong các bài ca dao đã học: tấm lụa đào, củ ấu gai, trăng, sao, mặt trời, khăn, đèn, chiếc cầu dải yếm,gừng cay-muối mặn.
- Các câu ca dao:

+ Thân em như giếng giữa đàng,
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.
+ Thân em như lá đài bi,
Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương.
+ Thân em như hạt mưa rào,
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa...
+ Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ người yếm trắng dải điều thắt lưng.
+ Chiều chiều mây phủ Sơn Trà
Lòng ta nhớ bạn nước mắt và lộn cơm.
+ Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều...

Câu 6

- Thơ Hồ Xuân Hương: bài *Bánh trôi nước*, *Mời trầu*,...
- Thơ Nguyễn Du: *Truyện Kiều*

VD: Ca dao có câu:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng?

Truyện Kiều:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

- Thơ Nguyễn Khoa Điềm:

"Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"

(Trường ca *Mặt đường khát vọng*).

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài và hoàn thiện bài tập
- Chuẩn bị tiết sau: Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

.....

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 10 – Tiết 28, 29:

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: - Nắm vững các thành phần chủ yếu và các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX,
- Thông hiểu: - Nắm vững một số đặc điểm lớn về nội dung và hình thức của VH trung đại VN trong quá trình phát triển,
- Vận dụng thấp: Xác định, phân loại văn học trung đại với các thể loại văn học khác.
-Vận dụng cao: Biết vận dụng đặc trưng của các thể loại của văn học trung đại để phân tích những tác phẩm cụ thể.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày

+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…
3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Đối với giáo viên:
- Sách giáo viên, sách giáo khoa Ngữ văn 10, tập 1.
- Thiết kế bài giảng.
- Giáo án điện tử
2. Đối với học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn văn, vở ghi.
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)
a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
GV chia lớp học thành 4 nhóm tham gia trò chơi:
Kế tên các tác giả, tác phẩm của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X – XIX.
Nhóm nào kể đúng và được nhiều, nhóm đó chiến thắng
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
HS nêu đúng tên các tác giả và tác phẩm thuộc văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức
GV dẫn dắt vào bài mới: *Văn học Việt Nam trung đại phát triển qua mười thế kỉ và đã đạt được nhiều thành tựu có giá trị to lớn đối với nền văn học dân tộc. Bài học hôm nay, cô sẽ hướng dẫn các em khái quát những đặc điểm chính của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.*
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI
Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu các thành phần chủ yếu của nền văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX
a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được hai thành phần chủ yếu của văn học Việt Nam trung đại.
b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Nhóm 1- 2: Em hãy nêu các thành phần của văn học từ X – XIX? Nhóm 3 -4: Thành phần VH chữ Hán và chữ Nôm được biểuhiện cụ thể như thế nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS: suy nghĩ, thảo luận, ghi vào bảng phụ. GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** - HS thảo luận theo 4 nhóm (thời gian 4 phút), đại diện nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung cho nội dung hoàn chỉnh. - GV nhận xét, diễn giảng và chốt lại vấn đề. **Bước 4: GV nhận xét, chốt ý** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức	***I. Các thành phần chủ yếu của nền văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*** ***1. Văn học chữ Hán*** - Nền văn học viết bằng chữ Hán , xuất hiện sớm , tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn học trung đại. - Thể loại : Tiếp thu thể loại của văn học Trung Quốc: Chiếu, biểu, hịch, cáo, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi ... ***2 . Văn học chữ Nôm*** - Sáng tác bằng chữ Nôm – ra đời muộn hơn văn học chữ Hán - Thể loại : Chủ yếu là thơ, ít có tác phẩm văn xuôi , phú , văn tế ...

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh tìm hiểu các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam trung đại

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam trung đại.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm tìm hiểu một giai đoạn văn học theo các phương diện: bối cảnh lịch sử, đặc điểm nội dung và nghệ thuật, thành tựu, tác giả, tác phẩm tiêu biểu. *Nhóm 1: Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV* *Nhóm 2: Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.* *Nhóm 3: Từ đầu thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.*	**II. Các giai đoạn phát triển của** văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX **1.Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV:** *a. Hoàn cảnh lịch sử:* Bảo vệ tổ quốc, lập nhiều kì tích trong kháng chiến chống ngoại xâm, chế độ phong kiến Việt Nam *phát triển đi lên.* *b. Nội dung:* Yêu nước với âm hưởng hào hùng

Nhóm 4: Nửa cuối thế kỉ XIX. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - GV nhận xét, diễn giảng và chốt lại vấn đề. - GV gọi 1HS đọc ngữ liệu III1 (SGKT145). - GV quan sát, định hướng. - GV nhận xét và chốt lại nội dung bằng bảng phụ. **Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** **Bước 4: GV nhận xét, chốt ý** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức	(*hàokhí Đông A*). *c. Nghệ thuật:* - Văn học chữ Hán: văn chính luận, văn xuôi về lịch sử, thơ phú (ví dụ SGK). - Văn học chữ Nôm: Một số bài thơ phú Nôm. *d. Tác giả, tác phẩm tiêu biểu:* SGK **2.Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết XVII*:*** *a. Hoàn cảnh lịch sử:* - Kì tích trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. - Chế độ phong kiến Việt Nam đạt đến *đỉnh cao cực thịnh*, sau đó có những biểu hiện *khủng hoảng.* *b. Nội dung*: Từ nội dung yêu nước với âm hưởng ngợi ca chuyển sang nội dung phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến trên lập trường đạo đức với cảm hứng củng cố, phục hồi xã hội thái bình thịnh trị. *c. Nghệ thuật:* - Văn học chữ Hán: văn chính luận, văn xôi tự sự. - Văn học chữ Nôm: có sự Việt hoá, sáng tạo những thể loại văn học dân tộc (thơ Nôm, khúc ngâm, diễn ca lịch sử). *d. Tác giả, tác phẩm tiêu biểu:* SGK

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh tìm hiểu các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam trung đại

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam trung đại.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm tìm hiểu	**II. Các giai đoạn phát triển của** văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

một giai đoạn văn học theo các phương diện: bối cảnh lịch sử, đặc điểm nội dung và nghệ thuật, thành tựu, tác giả, tác phẩm tiêu biểu. *Nhóm 1: Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV* *Nhóm 2: Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.* *Nhóm 3: Từ đầu thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.* *Nhóm 4: Nửa cuối thế kỉ XIX.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - GV nhận xét, diễn giảng và chốt lại vấn đề. - GV gọi 1HS đọc ngữ liệu III1 (SGKT145). - GV quan sát, định hướng. - GV nhận xét và chốt lại nội dung bằng bảng phụ. **Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** **Bước 4: GV nhận xét, chốt ý** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức	**1.Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV:** *a. Hoàn cảnh lịch sử:* Bảo vệ tổ quốc, lập nhiều kì tích trong kháng chiến chống ngoại xâm, chế độ phong kiến Việt Nam *phát triển đi lên.* *b. Nội dung:* Yêu nước với âm hưởng hào hùng (*hàokhí Đông A*). *c. Nghệ thuật:* - Văn học chữ Hán: văn chính luận, văn xuôi về lịch sử, thơ phú (ví dụ SGK). - Văn học chữ Nôm: Một số bài thơ phú Nôm. *d. Tác giả, tác phẩm tiêu biểu:* SGK **2.Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết XVII*:*** *a. Hoàn cảnh lịch sử:* - Kì tích trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. - Chế độ phong kiến Việt Nam đạt đến *đỉnh cao cực thịnh*, sau đó có những biểu hiện *khủng hoảng.* *b. Nội dung*: Từ nội dung yêu nước với âm hưởng ngợi ca chuyển sang nội dung phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến trên lập trường đạo đức với cảm hứng củng cố, phục hồi xã hội thái bình thịnh trị. *c. Nghệ thuật:* - Văn học chữ Hán: văn chính luận, văn xôi tự sự. - Văn học chữ Nôm: có sự Việt hoá, sáng tạo những thể loại văn học dân tộc (thơ Nôm, khúc ngâm, diễn ca lịch sử). *d. Tác giả, tác phẩm tiêu biểu:* SGK

Hoạt động 3: hướng dẫn học sinh tìm hiểu những đặc điểm lớn về nội dung của văn học Việt Nam trung đại

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm được hai thành phần chủ yếu của văn học Việt Nam trung đại.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm tìm hiểu một giai đoạn văn học theo các phương diện: bối cảnh lịch sử, đặc điểm nội dung và nghệ thuật, thành tựu, tác giả, tác phẩm tiêu biểu. *Nhóm 1: Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV* *Nhóm 2: Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.* *Nhóm 3: Từ đầu thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.* *Nhóm 4: Nửa cuối thế kỉ XIX.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - GV nhận xét, diễn giảng và chốt lại vấn đề. - GV gọi 1HS đọc ngữ liệu III1 (SGKT145). - GV quan sát, định hướng. - GV nhận xét và chốt lại nội dung bằng bảng phụ. **Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** **Bước 4: GV nhận xét, chốt ý** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức	**III. Những đặc điểm lớn về nội dungvăn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX** ***1. Chủ nghĩa yêu nước*** - Là nội dung lớn xuyên suốt. - Biểu hiện: + Gắn với tư tưởng " trung quân ái quốc". + Ý thức độc lập tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc. + Lòng căm thù giặc, xót xa bi tráng lúc nước mất nhà tan. + Tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thu. + Biết ơn ca ngợi những người hi sinh vì nước. + Trách nhiệm khi xây dựng đất trong thời bình. + Tình yêu thiên nhiên. * Tác phẩm tiêu biểu : *Nam quốc sơn hà* , (Lý Thường Kiệt) , *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) ***2 . Chủ nghĩa nhân đạo*** - Cũng là nội dung lớn xuyên suốt. - Bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo, từ VHDG, tư tưởng Phật giáo, Nho giáo , Đạo giáo. - Biểu hiện: + Lối sống " thương người như thể thương thân ". + Lên án tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp con người. + Khẳng định đề cao phẩm chất tài năng, những khát vọng chân chính (quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, công lí, chính nghĩa…) của con người

	+ Cảm thông chia sẻ với số phận bất hạnh của con người. * Tác phẩm tiêu biểu: *Truyện Kiều (Nguyễn Du) ,Cung Oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn)* **3. Cảm hứng thế sự:** - Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về cuộc sống con người, về việc đời. - Tác giả hướng tới hiện thực cuộc sống, xã hội đương thời để ghi lại "những điều trông thấy". - Viết về nhân tình thế thái: Nguyễn Bỉnh Khiêm. - Đời sống nông thôn: Nguyễn Khuyến. - Xã hội thành thị: Trần Tế Xương.

Hoạt động 4: hướng dẫn học sinh tìm hiểu các đặc điểm lớn về mặt nghệ thuật của văn học Việt Nam trung đại

a) Mục đích: Giúp học sinh nắm các đặc điểm lớn về mặt nghệ thuật của văn học Việt Nam trung đại.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: *Nhóm 1: Thế nào là tính quy phạm? Vì sao văn học Việt Nam trung đại vừa tuân thủ tính quy phạm vừa phá vỡ tính quy phạm?* *Nhóm 2: Vì sao nói văn học Việt Nam trung đại có khuynh hướng trang nhã và bình dị?* *Nhóm 3 - 4: Việc tiếp thu và dân tộc hóa tinh hóa văn hóa, văn học nước ngoài được biểu hiện như thế nào trong văn học trung đại Việt Nam?*	**IV. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học từ X- hết XIX:** **1.Tính qui phạm và sự phá vỡ tính qui phạm:** - Sự qui định chặt chẽ theo khuôn mẫu: thiên về ước lệ , tượng trưng. - Tác giả tài năng: vừa tuân thủ vừa phá vỡ tính qui phạm, phát huy cá tính sáng tạo. **2.Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị:** - Hướng tới vẻ tao nhã, mỹ lệ trang trọng cao cả. - Có xu hướng đưa văn học gần với

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét, diễn giảng và chốt lại vấn đề. - GV gọi 1HS đọc ngữ liệu III1 (SGKT145). - GV quan sát, định hướng. - GV nhận xét và chốt lại nội dung bằng bảng phụ. **Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** **Bước 4: GV nhận xét, chốt ý** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức	đời sống hiện tực, tự nhiên , bình dị. **3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hao văn học nướcngoài:** - Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Quốc. - Dân tộc hoá: Sáng tạo chữ Nôm, Việt hoá thơ Đường luật thành thơ Nôm Đường luật, sáng tạo các thể thơ dân tộc (*lục bát, song thất lụt bát, hát nói)* sử dụng lời ăn tiếng nói nhân dân trong sáng tác. -> VHTĐ phát triển gắn bó với vận mệnh đất nước và nhân dân, tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển của văn học thời kì sau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

GV: Yêu cầu hs đọc và trả lời câu hỏi.

Câu 1. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (văn học trung đại) gồm những thành phần văn học:

a. Văn học chữ Hán.

b. Văn học chữ Nôm.

c. Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

d. Văn học chữ quốc ngữ.

Câu 2. ***"Hào khí Đông A"*** là nội dung cơ bản của văn học trung đại giai đoạn:

a. Giai đoạn 1 (TK X đến TK XIV).

b. Giai đoạn 2 (TK XV đến TK XVII).

c. Giai đoạn 3 (TK XVIII đến nửa đầu TK XIX)

d. Giai đoạn 4 (nửa cuối TK XIX)

Câu 3.Tác giả văn học yêu nước xuất sắc nhất giai đoạn 4 (nửa cuối TK XIX) là:

a. Nguyễn Khuyến

b. Nguyễn Đình Chiểu.

c. Trần Tế Xương.

d. Trần Quốc Tuấn

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Trả lời:

1= c

2= a

3= b

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Viết đoạn văn khoảng 5 câu bày tỏ suy nghĩ của mình về chủ nghĩa yêu nước trong tác phẩm "Nam quốc sơn hà" (Lý Thường Kiệt)

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Gợi ý:

- Cần nêu được lòng tự tôn dân tộc, khẳng định chủ quyền dân tộc
- Yêu nước gắn với yêu vua...

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học kĩ thành phần VHTĐ, Các gđ phát triển
- Học thuộc đặc điểm nd, ngt VHTĐ.
- Soạn Tỏ lòng: + Xuất xứ.
  + Học thuộc thơ, cảm nhận vẻ đẹp bài thơ.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 10 – Tiết 30:

TỎ LÒNG (THUẬT HOÀI)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng vệ quốc hiên ngang, lẫm liệt với lí tưởng và nhân cách lớn lao; vẻ đẹp của thời đại với sức mạnh và khí thế hào hùng.
- Thấy được nghệ thuật của bài thơ: ngắn gọn, đạt tới độ súc tích cao.
- Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.
- Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua văn bản
- Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:
+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
GV cho HS xem phim tài liệu về việc Phạm Ngũ Lão đan sọt…
Em hãy cho biết nội dung đoạn phim ?
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức
- GV dẫn vào bài học: *Trong lịch sử văn học Việt Nam, Phạm Ngũ Lão chỉ để lại hai bài thơ nhưng tên tuổi ông vẫn đứng cùng hàng những tác giả danh tiếng nhất của văn học thời Trần, của dòng văn học yêu nước. Bài "Thuật hoài" là một minh chứng tiêu biểu cho quy luật sống còn của văn chương nghệ thuật: "quý hồ tinh bất quý hồ đa" (Quý tinh túy, không cốt nhiều). Tiết học hôm nay, cô sẽ hướng dẫn các em tìm hiểu bài thơ này. Mời các em mở sách giáo khoa trang 115 chúng ta cùng tìm hiểu bài học.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả Phạm Ngũ Lão và tác phẩm "Thuật hoài".
b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần Tiểu dẫn, em hãy nêu những nét khái quát về tác giả Phạm Ngũ Lão. **Nhóm 2:** Bài thơ viết theo thể thơ gì? Em hiểu thế nào về nhan đề "Thuật hoài"? Nêu bố cục của tác phẩm. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I I. Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả*** + Sinh năm 1255 mất 1320, người làng Phù Ủng – huyện Đường Hào (nay là Ân Thi – Hưng Yên). + Là con rể của Trần Hưng Đạo. + Có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông. + Thích đọc sách, ngâm thơ và được ngợi ca là người văn võ toàn tài. - Tác phẩm còn lại: *Tỏ lòng* và *Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương.* ***2. Tác phẩm*** *a. Thể loại* - Thất ngôn tứ tuyệt. *b. Nhan đề "thuật hoài"* - "Thuật hoài": Tỏ lòng. (bày tỏ nỗi lòng của mình). *c. Bố cục* - Hai câu đầu: vẻ đẹp của con người thời Trần. - Hai câu sau: Nỗi lòng của tác giả

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp của con người thời Trần qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách cao cả; cảm nhận được vẻ đẹp của thời đại qua hình tượng "ba quân" với sức mạnh và khí thế hào hùng; nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** So sánh nguyên tác và bản	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. So sánh nguyên tác và bản dịch*** - Nguyên tác: hoành sóc => Cầm ngang ngọn giáo.

dịch.

Nhóm 2: Vẻ đẹp của con người thời Trần được tái hiện qua những hình ảnh nào? Từ những hình ảnh đó, em có cảm nhận gì về vẻ đẹp của con người thời Trần?

Nhóm 3: Nợ công danh mà tác giả nói tới trong hai câu thơ cuối có thể hiểu theo nghĩa nào? Phân tích ý nghĩa của nỗi thẹn trong hai câu thơ cuối.

Nhóm 4: Qua những lời thơ tỏ lòng, em thấy hình ảnh trang nam nhi đời Trần mang vẻ đẹp như thế nào? Điều đó có ý nghĩa gì đối với tuổi trẻ hôm nay và ngày mai?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động cá nhân:

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Hai câu đầu:Vẻ đẹp kì vĩ của con người và khíthế hào hùng của thời đại.

* Câu 1: Vẻ đẹp của con người thể hiện ở:

- Tư thế: Cắp ngang ngọn giáo (*hoành sóc*). Cây trường giáo như phải đo bằng chiều ngang của non sông tư thế hiên ngang.

- Tầm vóc: sánh ngang tầm vũ trụ con người kì vĩ như át cả không gian, thời gian.

+ Không gian(*non sông*): mở ra theo chiều rộng của núi sông và chiều cao của sao Ngưu.

+ Thời gian(*cáp kỉ thu*): không phải trong chốc lác mà mấy năm rồi(trãi dài theo năm tháng).

- Hành động : Trấn giữ đất nước

- Bản dịch: Múa giáo.

=> Bản dịch làm giảm phần nào sự đường bệ, vững chãi của hình tượng.

2. Hai câu đầu

a. Câu 1 – Vẻ đẹp của con người thời Trần.

- Chủ thể trữ tình: tác giả - tráng sĩ đời Trần.

- Tư thế của con người: *hoành sóc* => cầm ngang ngọn giáo.

+ Thể hiện tinh thần xông pha, tư thế làm chủ chiến trường, lẫm liệt, hiên ngang giữa trời đất.

+ Tư thế sẵn sàng xung trận với vũ khí chĩa thẳng về phía kẻ thù.

- Thời gian: kháp kỉ thu (không phải trong chốc lác mà mấy năm rồi(trãi dài theo năm tháng).

- Không gian: giang sơn, non sông, đất nước.

=> Bối cảnh thời gian và không gian lớn lao, kì vĩ, làm nổi bật tầm vóc lớn lao của con người. Có thể nói, ngọn giáo mà con người cầm chắc trong tay có chiều dài được đo bằng chiều dài của núi sông và con người ấy cũng mang tầm vóc của núi sông, của trời đất.

- Sứ mệnh của con người: trấn giữ, bảo vệ giang sơn => sứ mệnh thiêng liêng, cao cả.

=> Câu thơ đầu của bài thơ dựng lên hình ảnh người tráng sĩ cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ đất nước. Con người ấy xuất hiện với một tư thế hiên ngang mang tầm vóc vũ trụ.

b. Câu 2: Vẻ đẹp của quân đội nhà Trần.

- "Tam quân": ba quân => hình ảnh quân đội nhà Trần, cũng là hình ảnh biểu trưng cho sức mạnh của dân tộc.

-> Hình ảnh người tráng sĩ xông xáo tung hoành, bất chấp nguy hiểm luôn vươn tới khát vọng hoài bão lớn.

* Câu 2:

- Ba quân: + Quân đội nhà Trần (nghĩa hẹp) + Sức mạnh dân tộc (nghĩa rộng)

- Như hổ báo So
Nuốt trôi trâu sánh

 Vừa cụ thể hoá sức mạnh vật chất của ba quân, vứa khái quát hoá sức mạnh tinh thần của đất nước đang bừng bừng hào khí Đông A.

Hai câu cuối: Cái chí và cái tâm của người anhhùng

* Cái chí:

- Là chí làm trai mang tư tưởng tích cực: Lập công(*để lại sự nghiệp*) , lập danh(*để lại tiếng thơm*) được coi là món nợ đời phải trả.
- Chí làm trai có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường ích kỉ sẵn sàng chiến đấu cho sự nghiệp cứu nước , cứu dân.

* Cái tâm: thể hiện qua nỗi :

- " Thẹn ":+ Chưacó tài mưu lược lớn như Vũ Hầu
+ Vì chưa trả xong nợ nước

 Nỗi " Thẹn" không làm con người thấp bé đi mà trái lại nâng cao nhân cách con người.

- Hình ảnh so sánh: "tam quân tì hổ khí thôn ngưu":

+ Ba quân như hổ báo, khí thế nuốt trôi trâu.

+ Ba quân như hổ báo, khí thế át sao Ngưu.

=> Hình ảnh so sánh vừa cụ thể hóa sức mạnh vật chất của ba quân, vừa khái quát hóa sức mạnh tinh thần, dũng khí của quân đội nhà Trần, làm nổi bật sức mạnh sánh ngang tầm vũ trụ của cả dân tộc. Câu thơ gây ấn tượng mạnh bởi sự kết hợp giữa hình ảnh khách quan và cảm nhận chủ quan, giữa hiện thực và lãng mạn.

=> Trong hai câu thơ đầu, hình ảnh tráng sĩ được lồng vào hình ảnh dân tộc một cách hài hòa, thể hiện rõ chất sử thi và hào khí Đông A

2. Hai câu sau

- "Công danh trái": nợ công danh, món nợ phải trả của kẻ làm trai, món nợ với cuộc đời, với non sông, đất nước chứ không phải thứ công danh bình thường mang màu sắc cá nhân.
- "Tu tính nhân gian thuyết Vũ Hầu": thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu => "Thẹn" vì chưa có tài mưu lược lớn Vũ Hầu Gia Cát Lượng để trừ giặc, cứu nước => Nỗi thẹn của sự khiêm tốn, của nhân cách cao đẹp, của một con người mang hoài bão, ý chí lớn lao.

=> Hai câu thơ đã thể hiện sự khiêm tốn, nhân cách cao đẹp, thái độ tự vấn nghiêm khắc, ý nguyện lập công, lí tưởng sống cao đẹp, hùng tâm tráng trí, tình yêu nhân dân, đất nước cháy bỏng của Phạm Ngũ Lão.

=> Nhà thơ đã không chỉ bộc lộc khát vọng riêng của mình mà còn thể hiện

	khát vọng của một dân tộc, một đất nước, một triều đại trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông – Nguyên.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Tổng kết** 1. *Nội dung văn bản* Thể hiện lí tưởng cao cả của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, khắc ghi dấu ấn đáng tự hào về một thời kì oanh liệt, hào hùng của lịch sử dân tộc. 2. *Nghệ thuật* - Hình ảnh thơ hoành tráng, thích hợp với việc tái hiện khí thế hào hùng của thời đại và tầm vóc, chí hướng của người anh hùng. - Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:
Kể tên những bài thơ trữ tình trung đại Việt Nam mà biết? Các bài thơ đó được viết bằng ngôn ngữ nào?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Một số bài thơ trữ tình trung đại:

Nhàn - Nguyễn Bỉnh Khiêm

Quốc tộ - Đỗ Pháp Thuận

Cáo tật thị chúng - Mãn Giác

Quy hứng - Nguyễn Trung Ngạn.

- Viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu 1:*Bài thơ " Tỏ lòng" gợi cho em cảm nhận được?*

a. ý chí sắt đá của con người thời Trần.

b. Ước mơ công hầu, khanh tướng thời nhà Trần.
c. ý nguyện về sự hi sinh củacon người thời Trần.

Câu 2: Cảm hứng chủ đạo qua hai câu thơ cuối thể hiện ?

a. Lý tưởng công danh.
b. Ước mơ về cuộc sống thanh bỡnh.
c. Tấm lòng thương dân tha thiết.
d. Cái chí, cái tâm của ngời anh hùng.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

1= a

2= d

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

. **-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 11 – Tiết 31: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: Nắm vững các khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
- Thông hiểu: Nắm vững các đặc trưng cơ bản
- Vận dụng thấp: Phát hiện được ngôn ngữ sinh hoạt trong tác phẩm văn học
- Vận dụng cao: Nâng cao kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
  + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
  + Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sách giáo viên, sách giáo khoa Ngữ văn 10, tập 1.
- Thiết kế bài giảng.

- Giáo án điện tử
2. Đối với học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn văn, vở ghi.
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)
a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: GV giao nhiệm vụ
Hãy chỉ ra các dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong các câu ca dao sau:
- Ta về ta cũng nhớ mình
Nhớ yếm mình mặc, nhớ tình mình trao.
- Gần đây mà chẳng sang chơi,
Để em ngắt ngọn mồng tơi bắc cầu.
Sợ rằng chàng chả đi cầu,
Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em.
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ
HS: suy nghĩ, thảo luận trả lời câu hỏi
GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh.
Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ
HS mỗi nhóm cử đại diện, báo cáo kết quả thảo luận.
Dấu ấn của ngôn ngữ sinh hoạt:

Cách xưng hô thân mật: mình- ta, em - chàng
- Cách dùng ngôn ngữ đối thoại: Chẳng, chả, cũng…
- Cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị, gần gũi: Yếm, ngọn mồng tơi.
- Giọng điệu: tình tứ
GV quan sát, hỗ trợ.
Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức và GV dẫn dắt vào bài: Hàng ngày, chúng ta vẫn sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp.Vậy ngôn ngữ sinh hoạt có mấy đặc trưng? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu .
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI
Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu rõ hơn những đặc trưng của ngôn ngữ sinh hoạt
b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Chỉ ra những đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** * Hoạt động cá nhân: Mỗi cá nhân suy nghĩ, tìm ra câu trả lời.. * Hoạt động nhóm: - Học sinh thảo luận cặp đôi và ghi lại những thông tin cơ bản vào phần xung quanh bảng phụ. - HS thảo luận và thống nhất ý kiến, ghi lại kết quả của cả nhóm vào giữa bảng phụ. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. **Bước 5: GV chuyển giao nhiệm vụ mới**: HS lập bảng so sánh VHDG và VH viết..	**II. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt** ***1. Tính cụ thể*** - Biểu hiện: + Cụ thể về địa điểm, thời gian. + Cụ thể về người nói, người nghe. + Cụ thể về mục đích giao tiếp. + Cụ thể về từ ngữ, cách diễn đạt. ***2. Tính cảm xúc*** - Biểu hiện: + Cảm xúc gắn với ngữ điệu của người nói/ người viết. + Cảm xúc thể hiện ở những hành vi kèm lời như ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. + Cảm xúc thể hiện ở cách sử dụng các từ khẩu ngữ, từ cảm thán, câu cảm thán. ***3. Tính cá thể*** -Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cá thể, bộc lộ những đặc điểm riêng của từng người về: giọng nói (cách phát âm), cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu, cách nói riêng,... biểu hiện tuổi tác, giới tính, địa phương, nghề nghiệp, cá tính, trình độ học vấn,...

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh luyện tập

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu rõ hơn những đặc trưng của ngôn ngữ sinh hoạt

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 3 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Làm bài tập 1/ sgk – tr 127 Nhóm 2: Làm bài tập 2/ sgk – tr 127 Nhóm 3: Làm bài tập 3/ sgk – tr127 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**	**III. Luyện tập:** **1. Bài 1:** a. Tính cụ thể: - Thời gian: đêm khuya. - Không gian: Rừng núi. - Nhân vật: Đặng Thuỳ Trâm phân thân để đối thoại (độc thoại nội tâm nhân vật)

Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	b. Tính cảm xúc. Giọng điệu thân mật có phần nũng nịu. c. Tính cá thể. Bộc lộ tâm hồn của 1 con người có trình độ, có vốn sống, có trách nhiệm, có niềm tin và rất giàu tình cảm. **2: Bài 2** ***Dấu hiệu của PCNNSH:*** - Cách xưng hô thân mật: mình- ta, cô- anh - Cách dùng ngôn ngữ đối thoại: Chăng- hỡi - Cách dùng từ ngữ giản dị: đập đất- trồng cà, lại đây -Giọng điệu: tình tứ **3. Bài 3:** Đoạn đối thoại của Đăm Săn với dân làng mô phỏng hình thức đối thoại có hô- đáp, có luân phiên lượt lời nhưng được sắp xếp theo kiểu: - Liệt kê tăng tiến: "Tù trưởng... mục". - Điệp ngữ: "Ai giữ". - Lặp mô hình cấu trúc cú pháp: ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn : Có nhịp điệu. Thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ sử thi.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi

Đố anh chi sắc hơn dao

Chi sâu hơn biển, chi cao hơn trời?

- *Em ơi mắt sắc hơn dao*

Bụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời

Chỉ ra đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong các câu ca dao trên ?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Đặc trưng của PCNNSH:

- Cách xưng hô thân mật: anh – em
- Hình thức đối đáp: Đố anh- Em ơi.

- Cách dùng các hình ảnh so sánh gần gũi, quen thuộc nhưng lại sâu sắc, tinh tế: *chi sắc hơn dao*, c*hi sâu hơn biển, chi cao hơn trời, mắt sắc hơn dao*, b*ụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời*
- Cách nói: các câu đố được cô gái đưa ra một cách trực tiếp, gặp là đố liền chứ không vòng vo. Và câu trả lời của chàng trai cũng được đáp lại trực tiếp, không rào đón trước sau.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thành bài tập.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 10 – Tiết 32:

CẢNH NGÀY HÈ
Nguyễn Trãi

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

b/ Thông hiểu: - Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi.

- Thấy được đặc sắc nghệ thuật của thơ Nôm Nguyễn Trãi: bình dị, tự nhiên, đan xen câu lục vào thơ thất ngôn.

c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.

d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác thơ trung đại.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
  + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
  + Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem phim tài liệu về Nguyễn Trãi…

Em hãy cho biết nội dung đoạn phim ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

Gv dẫn dắt vào bài: Bài "Bảo kính cảnh giới 43" (Cảnh ngày hè) chính là một trong những tác phẩm được coi là tấm gương báu răn mình, nhưng qua đó, ta thấy đậm nét cuộc sống, tâm sự, tâm hồn cao đẹp của Ức Trai. Bài học hôm nay, cô và các em cùng tìm hiểu tác phẩm này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tập thơ "Quốc âm thi tập" và tác phẩm Cảnh ngày hè.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần Tiểu dẫn, em hãy nêu những nét khái quát về tập thơ Quốc âm thi tập? **Nhóm 2:** Nêu xuất xứ bài thơ "Cảnh ngày hè". Bài thơ được viết	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Tập thơ "Quốc âm thi tập"*** - Là tập thơ Nôm sớm nhất của văn học Việt Nam trung đại hiện còn. - Với tập thơ này, Nguyễn Trãi đã đặt nền móng cho sự phát triển của thơ tiếng Việt. - Tập thơ gồm bốn phần: + Vô đề: Ngôn chí, Mạn thuật, Tự thán, Bảo kính cảnh giới,...

theo thể thơ gì? Nêu bố cục của tác phẩm. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	+ Môn thì lệnh: về thời tiết. + Môn hoa mộc: về cây cỏ. + Môn cầm thú: về thú vật. - Nội dung: Thể hiện vẻ đẹp của con người Nguyễn Trãi với 2 phương diện: + Người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân. + Nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, cuộc sống, con người. - Nghệ thuật: + Việt hóa thơ thất ngôn bát cú Đường luật, sáng tạo thể thất ngôn xen lục ngôn. + Ngôn ngữ vừa trang nhã, trau chuốt vừa bình dị, tự nhiên, gần với đời sống thường ngày. Vô đề, Môn thì lệnh, Môn hoa mộc, Môn cầm thú. ***2. Tác phẩm "Cảnh ngày hè" – "Bảo kính cảnh giới"*** - Là bài thơ số 43 trong 61 bài thơ thuộc mục "Bảo kính cảnh giới". - Thể thơ: Thất ngôn bát cú. - Bố cục: + Bức tranh thiên nhiên cảnh ngày hè. + Tâm sự của tác giả.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi; thấy được đặc sắc nghệ thuật của thơ Nôm Nguyễn Trãi: bình dị, tự nhiên, đan xen câu lục vào thơ thất ngôn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Bức tranh thiên nhiên*** *-"Rồi hóng mát thuở ngày trường":* Câu thơ với nhiều thanh trầm, thể

nhiệm vụ:

Nhóm 1: Bức tranh thiên nhiên ngày hè được thể hiện qua những hình ảnh nào? Phân tích sự hài hòa của âm thanh, màu sắc, cảnh vật và con người?

Nhóm 2: Trong bài thơ có nhiều động từ (cụm động từ) diễn tả trạng thái của cảnh ngày hè, đó là những động từ (cụm động từ) nào? Từ những động từ (cụm động từ) đó, em cảm nhận gì về trạng thái của cảnh vật được miêu tả trong bài thơ.

Nhóm 3: Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào? Qua sự cảm nhận đó, em thấy Nguyễn Trãi là người có tấm lòng như thế nào đối với thiên nhiên?

Nhóm 4: Hai câu thơ cuối cho ta hiểu tấm lòng của Nguyễn Trãi đối với người dân như thế nào? Âm điệu của câu thơ lục ngôn (Sáu chữ) khác âm điệu của những câu thơ bảy chữ như thế nào? Sự thay đổi âm điệu như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động cá nhân:

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Cây hoè: + Động từ mạnh "đùn đùn" gợi tả sự vận động của một nguồn sống mãnh liệt, sôi trào.

+ Kết hợp với hình ảnh miêu tả "tán rợp giương"- tán giương lên che rợp.

 Hình ảnh cây hoè đang ở độ phát triển, có sức sống mãnh liệt.

Hoa lựu: Động từ mạnh "phun" thiên hiện sự thanh nhàn, tâm thế ung dung, thư thái của con người.

- Hình ảnh: Hòe, tán rợp giương, thạch lưu, hồng liên, chợ cá làng ngư phủ => Hình ảnh đặc trưng của ngày hè.
- Màu sắc: Màu lục của lá hòe làm nổi bật màu đỏ của thạch lựu, màu hồng của cánh sen; ánh mặt trời buổi chiều như dát vàng lên những tán hòe xanh => hài hòa, rực rỡ.
- Âm thanh:

+ Tiếng ve inh ỏi – âm thanh đặc trưng của ngày hè.

+ Tiếng lao xao của chợ cá: âm thanh đặc trưng của làng chài.

- Thời gian: Cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn, nhưng sự sống dường như không dừng lại.
- Nhà thơ sử dụng nhiều cụm động từ thể hiện trạng thái căng tràn của tự nhiên: "tán rợp giương", "đùn đùn", "phun thức đỏ", "tiễn mùi hương" => Có một cái gì thôi thúc từ bên trong, đang ứa căng, đầy sức sống.

=> Bức tranh cảnh ngày hè chan hòa ánh sáng, màu sắc và hương thơm.

=> Qua bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống, ta thấy được sự giao cảm mạnh mẽ và tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật. Nhà thơ đã đón nhận cảnh vật bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng. Tất cả cho thấy tấm lòng yêu thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của Ức Trai thi sĩ.

2. Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi

- Tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống:

+ Tâm trạng thư thái khi đón nhận cảnh vật thiên nhiên.

về tả sức sống. Nó khác với tính từ "lập loè" trong thơ Nguyễn Du (*Dưới trăng quyên đã gọi hè/ Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông*) thiên về tạo hình sắc. Động từ mạnh "phun" diễn tả trạng thái tinh thần của sự vật, gợi tả những bông thạch lựu bung nở tựa hồ một cơn mưa hoa. * Hoa sen: "tiễn mùi hương"- ngát mùi hương. Tính từ "ngát" gợi sự bừng nở, khoe sắc, toả hương ngào ngạt của hoa sen mùa hạ	+ Cảm nhận thiên nhiên bằng tất cả các giác quan. Thiên nhiên qua cảm xúc của nhà thơ trở nên sinh động, đáng yêu và tràn đầy nhựa sống. - Tấm lòng ưu ái với dân, với nước: + Ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam phong, ca ngợi cảnh thái bình. + Mong ước "dân giàu đủ khắp đòi phương": mong mỏi về cuộc sống an lạc của người dân ở mọi phương trời. + Tâm thế hướng về cảnh vật nhưng tâm hồn, tình cảm vẫn hướng về người dân lao động + Câu thơ 6 chữ dồn nén cảm xúc cả bài thơ điểm kết tụ của hồn thơ Ức Trai không phải ở thiên nhiên tạo vật mà chính ở cuộc sống con người, ở nhân dân.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ "Cảnh ngày hè", **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả	***III. Tổng kết*** **1. Nội dung:** - Bức tranh cảnh ngày hè tràn đầy sức sống, sinh động vừa giản dị, dân dã đời thường vừa tinh tế, gợi cảm. - Tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống, tấm lòng vì dân, vì nước của tác giả. **2. Nghệ thuật:** - Cách ngắt nhịp đặc biệt: 3/4 ở câu 3 và câu 4 tập trung sự chú ý của người đọc, làm nổi bật hơn cảnh vật trong ngày hè. - Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn. - Ngôn ngữ: giản dị mà tinh tế, biểu cảm

của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: Qua bài thơ, em thấy bản thân mình cần có trách nhiệm như thế nào đối với quê hương, đất nước?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Trách nhiệm của bản thân:

- Giữ gìn, bảo vệ những di sản thiên nhiên
- Biết yêu cuộc sống bình dị nơi thôn dã
- Có trách nhiệm xây dựng quê hương, đất nước.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi. Tìm đọc một số bài thơ trong mục Bảo kính cánh giới của Nguyễn Trãi ?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

Gợi ý:

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (Số 1)

Nguyễn Trãi

Đạo đức hiền lành được mọi phương,
Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường.
Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh,
Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phường.
Sự thế sá phòng khi được mất,
Lòng người tua đoán thuở mừng thương.
"Chẳng nhàn" xưa chép lời truyền bảo,
Khiến chớ cho qua một đạo thường.

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (Số 21)

Nguyễn Trãi

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn.
Xấu tốt đều thì rắp khuôn.
Lân cận nhà giàu no bữa cám;
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn.
Chơi cùng bầy dại nên bầy dại;
Kết mấy người khôn học nết khôn.
Ở đấng thấp thì nên đấng thấp.
Đen gần mực đỏ gần son.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

. - Học thuộc bài và tự giác luyện tập

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 11 – Tiết 33:

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết:Nắm được khái niệm văn bản tự sự

b/ Thông hiểu:Xác định đúng vấn đề cần để tóm tắt văn bản tự sự.

c/Vận dụng thấp:Xây dựng được dàn ý cho việc tòm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

d/Vận dụng cao: tóm tắt được văn bản tự sự

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày

+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học

+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu sơ đồ tóm tắt theo nhân vật chính của một số tác phẩm như Thánh Gióng, Tấm Cám…
- Từ đó GV giới thiệu vào bài mới. *Tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu mục đích và yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 3 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Nhân vật văn học là gì? **Nhóm 2:** Em hiểu thế nào là tóm tắt văn bản tự sự và tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính? **Nhóm 3:** Nêu mục đích và yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn	**I. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.** **1. Nhân vật văn học là gì?** - Là hình tượng con người, có thể là loài vật cây cỏ được nhân cách hoá. - Nhân vật thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng, có ngoại hình, hành động tình cảm và có quan hệ với nhân vật khác và thường được bộc lộ qua diễn biến của truyện. - Tuỳ theo vai trò , vị trí tầm quan trọng của nhân vật người ta chia ra nhân vật chính và nhân vật phụ. **2. Tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật chính** - Là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc xảy ra với nhân vật đó. **3. Mục đích**

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Ghi chép làm tài liệu, dẫn chứng, kể người khác nghe. - Để dễ nhớ, để hiểu, đánh giá nội dung văn bản. **3. Yêu cầu** + Trung thành với văn bản gốc. + Nêu được đặc điểm và các sự việc xảy ra đối với nhân vật chính.

Hoạt động 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

a) Mục đích: HS biết cách tóm tắt vă bản tự sự dựa theo nv chính.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1, nhóm 2:** Tóm tắt truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy dựa theo nhân vật An Dương Vương. Cho biết cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật? **Nhóm 3, nhóm 4:** Tóm tắt truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy dựa theo nhân vật Mị Châu. Cho biết cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. Hai câu đầu:Vẻ đẹp kì vĩ của con người và khíthế hào hùng của thời đại.	**II. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính** ***1. Xét ngữ liệu SGK:*** - Nhân vật chính của "Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy": *** Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương:** + An Dương Vương xây Loa Thành cứ đắp xong lại đổ. + Nhà vua lập đàn cầu đảo bách thần, được Rùa Vàng giúp sức, xây thành trong nửa tháng thì xong. + Rùa Vàng còn giúp An Dương Vương bảo vệ thành bằng cách ban cho An Dương Vương một chiếc móng vuốt để làm lẫy nỏ. + Triệu Đà đem quân sang xâm lược Âu Lạc nhưng bị đánh bại. + Triệu Đà xin cầu hòa và cầu hôn Mị Châu là con gái An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy. + Lợi dụng sự ngây thơ của Mị Châu, Trọng Thủy đã đánh tráo lẫy nỏ

* Câu 1: Vẻ đẹp của con người thể hiện ở:
- Tư thế: Cắp ngang ngọn giáo (*hoành sóc*). Cây trường giáo như phải đo bằng chiều ngang của non sông tư thế hiên ngang.
- Tầm vóc: sánh ngang tầm vũ trụ con người kì vĩ như át cả không gian, thời gian.
+ Không gian(*non sông*): mở ra theo chiều rộng của núi sông và chiều cao của sao Ngưu.
+ Thời gian(*cáp kỉ thu*): không phải trong chốc lác mà mấy năm rồi(trãi dài theo năm tháng).
- Hành động : Trấn giữ đất nước
-> Hình ảnh người tráng sĩ xông xáo tung hoành, bất chấp nguy hiểm luôn vươn tới khát vọng hoài bão lớn.
* Câu 2:
- Ba quân: + Quân đội nhà Trần (nghĩa hẹp) + Sức mạnh dân tộc (nghĩa rộng)
- Như hổ báo So
Nuốt trôi trâu sánh
 Vừa cụ thể hoá sức mạnh vật chất của ba quân, vừa khái quát hoá sức mạnh tinh thần của đất nước đang bừng bừng hào khí Đông A.
Hai câu cuối: Cái chí và cái tâm của người anhhùng
* Cái chí:
- Là chí làm trai mang tư tưởng tích cực: Lập công(*để lại sự nghiệp*) , lập danh(*để lại tiếng thơm*) được coi là món nợ đời phải trả.
- Chí làm trai có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường ích kỉ sẵn sàng chiến đấu cho sự nghiệp cứu nước , cứu dân.
* Cái tâm: thể hiện qua nỗi :
- " Thẹn ":+ Chưacó tài mưu lược lớn như Vũ Hầu mang về nước.
+ Triệu Đà sang xâm lược. An Dương Vương chủ quan, khinh địch nên đã bị thất bại.
+ An Dương Vương thua trận bèn cùng Mị Châu lên ngựa chạy về phương Nam. Nhà vua cầu cứu Rùa Vàng và được Rùa chỉ cho biết Mị Châu chính là "giặc".
+ An Dương Vương rút kiếm chém Mị Châu, sau đó cầm sừng tê giác theo Rùa Vàng xuống biển.
*** Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu:**
+ Mị Châu là con gái vua An Dương Vương.
+ Sau khi vua cha xây được thành và có lẫy nỏ thần, Mị Châu được gả cho Trọng Thủy, con trai của Triệu Đà – người đã từng dấy binh xâm lược Âu Lạc và bị An Dương Vương đánh bại.
+ Vì ngây thơ, cả tin, Mị Châu đã tiết lộ bí mật về nỏ thần cho Trọng Thủy và sau đó, nỏ thần bị Trọng Thủy đánh tráo.
+ Trọng Thủy trở về nước, cùng cha dấy binh xâm lược Âu Lạc. An Dương Vương thất bại. Mị Châu theo cha chạy trốn, vừa chạy vừa rắc lông ngỗng chỉ đường cho chồng.
+ Khi cùng đường, An Dương Vương cầu cứu Rùa Vàng. Rùa hiện lên và báo cho nhà vua biết Mị Châu chính là giặc.
+ Trước khi bị vua cha chém, Mị Châu khấn: nếu có lòng phản nghịch thì chết đi sẽ hóa thành cát bụi, nếu một lòng trung hiếu mà bị lừa dối thì sẽ biến thành châu ngọc.
+ Mị Châu chết, máu chảy xuống nước, trai ăn phải đều biến thành hạt châu.

+ Vì chưa trả xong nợ nước Nỗi " Thẹn" không làm con người thấp bé đi mà trái lại nâng cao nhân cách con người.	***2. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính*** - Đọc kĩ văn bản, xác định nhân vật chính. - Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó. - Tóm tắt các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của các sự việc.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS luyện tập

a) Mục đích: HS nắm được lí thuyết để làm bài tập.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 3 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Hs đọc và làm các bài tập sgk tr122 Nhóm 1: Bài tập 1 Nhóm 2: Bài tập 2 Nhóm 3: Bài tập 3 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Luyện tập** **1. Bài tập 1 (sgk/ tr 122):** a.- Văn bản 1: Tóm tắt toàn bộ câu chuyện để giúp người đọc hiểu và nhớ văn bản. - Văn bản 2: Bắt đầu từ "chàng Trương đi đánh giặc… thì không kịp nữa" dùng làm dẫn chứng để làm sáng tỏ một ý kiến. b. - Văn bản 1:Tóm tắt đầy đủ câu chuyện. - Văn bản 2: Chỉ lựa chọn một số sự việc chi tiết tiêu biểu phục vụ cho việc làm sáng tỏ một ý kiến. **2. Bài tập 2:** **Tóm tắt truyện ADV và MC – TT dựa theo nhân vật Trọng Thủy:** - Triệu Đà nhiều lần cất quân đánh sang Âu Lạc những điều thất bại bèn sai con trai sang hỏi Mị Châu để cầu hoà. Sau khi An Dương Vương đồng ý gả Mị Châu, Trọng Thuỷ xin ở lại Loa Thanh để chờ có cơ hội dò xét "bí quyết' đánh giắc của An Dương Vương. Một hôm trong khi nói chuyện, Trọng Thuỷ dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần. Xem xong, Thuỷ ngầm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt vàng rồi xin phép Thục Phán được về phương bắc thăm cha. Trước khi ra đi, Trọng Thuỷ còn cùng với Mị Châu hứa hẹn: nếu sau này lỡ chẳng may li tán thì cứ theo dấu lông ngông dứt ra từ chiếc áo của Mị Châu mà tìm.

	- Trọng Thuỷ về phương Bắc chế nỏ rồi cùng cha kéo quân xuống phương Nam. Thế quân đang mạnh lại gặp lúc An Dương Vương có ý chủ quan nên chẳng mấy chốc quân của Trọng Thủy đã chiếm được Loa Thành. Không thấy vợ ở trong thành, Thuỷ tức tốc phi ngựa theo dấu lông ngỗng mà đuổi theo. Thế nhưng đến sát bờ biển, Thuỷ đã thấy Mị Châu đã chết tự bao giờ. Trọng Thuỷ ôm xác Mị Châu đem về Loa Thành an táng. Một hôm trong khi đi tắm, Trọng Thuỷ nhìn thấy bóng dáng Mị Châu dưới nước bèn cứ thế lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau đồn rằng đem nước ở giếng này mà rửa ngọc minh châu thì thấy ngọc cứ ngày một sáng thêm lên. **3. Bài tập 3:** **Tóm tắc truyện Tấm Cám theo nhân vật Tấm:** - Tấm mồ côi cha từ nhỏ. Cô phải sống cùng với mụ dì ghẻ và cô em gian ác. Trong mọi việc, Tấm luôn là người phải chịu thiệt thòi. Đi bắt tôm bắt tép, Tấm bị Cám lừa trút hết giỏ tép đầy. Tấm nuôi được con cá Bống, mẹ con Cám lại lừa giết thịt ăn. - Ngày nhà vua mở hội, mụ dì nghẻ lại lấy gạo và thóc trộn lẫn với nhau bắt Tấm nhặt xong mới được đi xem. Trong tất cả những lần như thế Tấm đều được Bụt hiện lên an ủi và giúp đỡ. Nhờ có Bụt, ngày hội Tấm có quần áo đẹp, khăn đẹp và giầy đẹp. Đi xem hội, Tấm sơ ý đánh rơi mất chiếc giầy nhưng cũng may nhờ chiếc giầy ấy, Tấm trở thành hoàng hậu. Ghen ghét, mẹ con cám lập mưu giết Tấm rồi đưa Cám vào cung để thế chân. - Tấm chết, biến hoá nhiều lần thành: chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửa. Mỗi lần như thế lại là một lần Tấm bị mẹ con Cám lập mưu hãm hại. Cuối cùng Tấm biến thành quả thị, âm thầm giúp việc nấu cơm, quét dọn cho bà hàng nước. Nhưng rồi bà cụ cũng phát hiện ra. Bà xé tan vỏ thị và thế là từ đấy Tấm sống cùng bà. Một hôm nọ vua đến quán này uống nước, ăn miếng trầu cánh phượng, vua thấy quen và thế là vua nhận ra người vợ yêu quý của mình. Tấm thẳng tay trừng trị mẹ con nhà Cám rồi trở lại cuộc sống hạnh phúc bên vua..

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
GV cho hs thảo luận nhóm với đề bài sau:
Tóm tắt truyện Tấm cám theo nhân vật Cám :
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Vận dụng: Tóm tắt truyện Tấm cám theo nhân vật Cám :
- Cám xấu tính nhưng lại phải sống bên người chị cùng cha khác mẹ hiền lành, xinh đẹp nên lúc nào cũng tỏ ra ganh ghét. Được mẹ đứng sau hậu thuẫn, Cám luôn tìm cách để đày đọa chị. Cùng đi hớt tép nhưng Cám lười nhác không bắt được con nào. Cám lừa chị hụp xuống ao để trút giỏ tép mang về. Thấy Tấm nuôi được con cá Bống, Cám lại lừa bắt và giết thịt. Ngày hội, Cám sắm sửa quần áo đẹp đi chơi. Thấy vua mời các thiếu nữ thử giầy kén vợ, Cám cũng len vào nhưng không được.
- Ghen tức vì Tấm được làm hoàng hậu, nhân ngày dỗ cha, Cám và mẹ lừa Tấm trèo cau rồi giết Tấm. Cám vào cung thay chị. Một hôm đang giặt áo, Cám lại nghe tiếng chim vàng anh hót lời của Tấm. Cám tức giận bắt chim làm thịt rồi nói dối vua. Tưởng đã an tâm nhưng một thời gian sau ở vườn ngự lại mọc lên hai cây xoan đào rất đẹp. Nhà vua lấy làm yêu thích lắm. Biết chuyện Cám lại sai cho lính chặt cây đóng thành khung cửi. Thế nhưng cứ mỗi lần ngồi vào khung cửi, cám lại nghe thấy tiếng chửi rửa mình. Không chịu được, Cám đốt quách khung cửi rồi đổ tro ra mãi bên đường.
- Lạ thay một hôm không biết từ đâu Tấm trở về. Cám thấy chị xinh đẹp hơn xưa thì tỏ ra ham muốn. Cuối cùng Cám chết một cách thích đáng vì sự tham lam và ngu ngốc của mình.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
. **-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập
Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 12 – Tiết 34:
TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2, RA ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 3
Bước 1: Xác định vấn đề cần giải quyết
- Tên bài học: TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2, RA ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 3
- **Hình thức dạy:** Dạy học trên lớp
- **Chuẩn bị của GV và HS:**
+ Chuẩn bị của giáo viên: Giáo án/thiết kế bài học, bài kiểm tra của HS
+ Chuẩn bị của học sinh: Chuẩn bị bài ở nhà theo các yêu cầu sau: Đọc trước bài, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn tìm hiểu cuối bài.
Bước 2: Xác định nội dung – chủ đề bài học: Ôn tập, củng cố kiến thức về văn tự sự; văn nghị luận
Bước 3: Xác định mục tiêu bài học.

1. Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố kiến thức về văn tự sự
- Tích hợp với tiếng Việt ở bài *Văn bản và* bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; phần văn học dân gian*

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng viết văn tự sự
- Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung

3. Thái độ, phẩm chất:

- Thái độ: Có tình cảm chân thành trước những vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống
- Phẩm chất: Sống yêu thương, sống tự chủ và sống trách nhiệm...

4. Phát triển năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

Bước 4: Thiết kế tiến trình bài học

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Hoạt động 1: Khởi động **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập** GV: Chiếumột vài hình ảnh về đền Cổ Loa và nơi thờ công chúa Mị Châu ngày nay. Yêu cầu HS xem tranh đoán tên tác phẩm Nhóm nào đoán đúng sẽ là nhóm thắng cuộc. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HS: suy nghĩ trả lời câu hỏi GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: Báo cáo kết quả** HS mỗi nhóm cử đại diện, báo cáo kết quả thảo luận. GV quan sát, hỗ trợ. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức - Từ đó GV giới thiệu vào bài mới: *Ở tiết trước, các em đã đượcviết bài văn tự sự. Trong tiết học hôm nay, các em sẽ được*	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

nhìn nhận lại những điểm mạnh và điểm yếu trong bài viết của mình.	
Hoạt động 2: Luyện tập ***Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm văn.*** *- Mục tiêu: Học sinh biết cách nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm của mình.* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông tin - phản hồi* *- Hình thức tổ chức: hoạt động cá nhân* *- Các bước thực hiện:* ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ*** - Giáo viên chép đề lên bảng, yêu cầu học sinh phân tích đề và lập dàn ý , từ đó, giúp học sinh nhận biết được những ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: phân tích đề, lập dàn ý, đối chiếu với bài làm của mình để nhận ra ưu, khuyết điểm và tự sửa chữa. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** HS nêu lên những ưu điểm, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** GV: nhận xét bài làm của học sinh, giúp học sinh chữa lỗi.	**I. Sửa chữa bài làm**: 1. Yêu cầu. - Đề bài yêu cầu tạo lập văn bản tự sự có sự chuyển đổi ngôi kể (kể lại nội dung đoạn trích với ngôi kể là nhân vật Mị Châu - Các ý phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý; phân tích triển khai các ý để bài viết không đơn điệu, khô khan. - Lời văn phải đạt yêu cầu về ngữ pháp, tránh lặp từ. 2. Lập dàn ý: - Mị Châu giới thiệu được về mình và kể lại câu chuyện tình yêu và hôn nhân vì nền hoà bình của hai nước. - Câu chuyện tình nghĩa vợ chồng: tâm trạng cả tin khi tiết lộ bí mật nỏ thần, sự nhớ nhung đợi chờ khi xa chồng và nỗi lo lắng khi nhớ tới lời chồng dặn. - Câu chuyện về cuộc chiến giữa hai quốc gia và niềm đau xót khi phải cùng cha chạy trốn. - Sự thức tỉnh theo tiếng thét của rùa vàng: Hiểu mình đã là nạn nhân của âm mưu chiến tranh thôn tính, không còn cơ hội để làm lại, chấp nhận cái chết vì tội lỗi với gia đình, đất nước quê hương, nhưng vẫn khẳng định tình cảm và tâm hồn trong sáng của mình qua lời nguyền.
Hoạt động 3: Vận dụng ***Giáo viên rút kinh nghiệm về cách làm bài văn tự sự*** *Mục tiêu: Giúp học sinh rút kinh nghiệm, có kĩ năng làm bài tốt hơn.* *- Phương tiện: bảng phụ, máy chiếu* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông tin - phản hồi* *- Hình thức tổ chức: học sinh hoạt động độc lập.*	**II. Nhận xét về ưu khuyết điểm.** 1. Ưu điểm: - Một số bài viết khi nhập vai nhân vật người kể chuyện đã tái hiện được nỗi lòng của nhân vật - Nhiều bài trình bày cẩn thận, chữ viết sạch đẹp. 2. Khuyết điểm: - Một số bài viết rất chung chung, không có dấu ấn cá nhân.

- Các bước thực hiện: ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập*** GV đặt vấn đề để học sinh tự nhận thức được những ưu, khuyết điểm, đưa ra những kinh nghiệm làm bài văn tự sự ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: Tự rút ra những kinh nghiệm mình có được qua phần sửa chữa, nhận xét của giáo viên. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** HS trình bày những kinh nghiệm để rèn kĩ năng làm bài văn tự sự ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** Gv: Nhận xét. Chốt kiến thức	- Nhiều bài trình bày cẩu thả, chữ viết không cẩn thận, sai nhiều lỗi viết câu dùng từ. 3. Đọc bài làm tốt. 4. Trả bài: - Tiếp thu ý kiến của HS. - Chỉnh sửa (nếu có)
Hoạt động 4: Mở rộng **B1: GV giao nhiệm vụ cho HS (thực hiện ở nhà)** Sưu tầm những bài kể chuyện tưởng tượng mình là Mị Châu, kể lại truyện *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* theo cách kết thúc truyện khác nhau để làm tư liệu học tập. **B2: HS làm bài tập ở nhà** **B3: HS nộp sản phẩm trong tiết học sau.** ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** Gv: Nhận xét. Chốt kiến thức	

BÀI VIẾT SỐ 3

A. Mục đích kiểm tra, đánh giá

- Kiểm tra**:** bài viết số 3

+ Đối tượng: HS k10

+ Hình thức tổ chức: HS viết bài ở nhà

- Đề ra đảm bảo:

+ Kiến thức: Vận dụng kiến thức và kĩ năng về văn nghị luận đã học để viết được bài nghị luận xã hội

+ Kĩ năng: Tiếp tục rèn luyện các kĩ năng tìm hiểu đề và các thao tác lập luận trong bài nghị luận

+ Thái độ: Nâng cao nhận thức về lí tưởng, cách sống của bản thân trong học tập và rèn luyện.

+ Năng lực : giúp HS hình thành năng lực giải quyết tình huống, sử dụng ngôn ngữ, trình bày suy nghĩ và tạo lập văn bản

B. Khung ma trận đề thi

Mức độ NLĐG	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: 01 đoạn trích hoặc văn bản. -Tiêu chí: +Dài khoảng 200 chữ. + Nội dung đề cập những vấn đề gần gũi, phù hợp với tâm lí, trình độ học sinh.	- Nhận biết: + phương thức biểu đạt của văn bản. + Phong cách ngônngữ sinh hoạt. + 4 biện pháp tu từ: Ẩn dụ, hoán dụ, phép điệp, phép đối.	- Khái quát được chủ đề, nội dung… của văn bản. - Hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản. - Hiểu được nghĩa của từ, câu, hình ảnh… trong văn bản - Phân tích tác dụng của các biên pháp tu từ: Ẩn dụ, hoán dụ, phép điệp, phép đối.	- Nhận xét, đánh giá tư tưởng, quan điểm, tình cảm… của tác giả trong văn bản. - Nhận xét về một giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản. - Rút ra bài học cuộc sống từ văn bản. - Trình bày suy nghĩ của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản		
Số câu	*01*	*02*	*01*		***04***
Số điểm	*0,5*	*1,5*	*1,0*		***3,0***
Tỉ lệ	*5%*	*15%*	*10%*		***30%***
II. Tạo lập văn bản				Viết bài văn nghị luận xã hội	
Số câu			*0*	*01*	**01**
Số điểm			*0*	*7*	**7**
Tỉ lệ			*0%*	*100%*	100 %
Tổng cộng					
Số câu	***01***	***02***	***01***	***01***	**05**
Số điểm	***0,5***	***1,5***	***1,0***	***7,0***	**10**
Tỉ lệ	***0,5%***	***15%***	***10%***	***70%***	**100 %**

C. Biên soạn đề kiểm tra

Phần I: Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

BÀI HỌC TỪ NHỮNG NGƯỜI NGHÈO KHỔ

Một ngày kia, một người cha cùng gia đình giàu có dẫn đứa con trai đi du lịch đến một đất nước với mục đích là cho con trai mình thấy ở nơi đó người ta sống nghèo khổ ra sao.

Họ ở một ngày, một đêm trong nông trại của một gia đình nghèo khổ. Khi kết thúc chuyến đi, người cha hỏi con mình:

- *Con thấy chuyến đi như thế nào?*
- *Rất thú vị cha ạ!*

Ngạc nhiên trước câu trả lời của đứa con, người cha hỏi lại:

- *Con có nhìn thấy những người sống ở đó nghèo khổ đến thế nào không?*
- *Vâng, có!*

Vậy con đã học được những gì nào?

Cậu con trai trả lời:

- *Con nhìn thấy chúng ta nuôi một con chó, họ có bốn con. Chúng ta có một cái hồ rộng đến giữa khu vườn, họ có một dòng suối nhỏ không có nơi kết thúc. Chúng ta có những bóng đèn thắp sáng khu vườn, họ có những vì sao. Sân trong nhà chúng ta kéo dài ra tận đến sân trước, họ có cả một chân trời.*

Khi cậu con trai dứt lời, người cha im lặng không nói được gì.

Cậu bé nói tiếp:

- *Cảm ơn cha đã cho con thấy họ nghèo khổ đến thế nào!*

(Theo ***Quà tặng cuộc sống*** tr.101,102 - NXB Văn học, 2014)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên? (0,5 đ)

Câu 2: Phân tích hiệu quả của biện pháp nghệ thuật tương phản lời nói của cậu con trai: "*Con nhìn thấy chúng ta nuôi một con chó, họ có bốn con. Chúng ta có một cái hồ rộng đến giữa khu vườn, họ có một dòng suối nhỏ không có nơi kết thúc. Chúng ta có những bóng đèn thắp sáng khu vườn, họ có những vì sao. Sân trong nhà chúng ta kéo dài ra tận đến sân trước, họ có cả một chân trời.*" (1,0 đ)

Câu 3: Vì sao người cha lại « *nín lặng không nói được gì* » sau khi nhận được câu trả lời của cậu con trai? (0,5đ)

Câu 4: Thông điệp có ý nghĩa nhất đối với ạnh/ chị thông qua câu chuyện trên? (1,0đ)

Phần II. Tạo lập văn bản (7điểm)

Câu 1:(7đ) Trong thư gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, Tổng thống Mĩ A. Lin-côn (1809 - 1865) viết: "xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thi rớt còn vinh dự hơn gian lận khi thi." (Theo Ngữ văn 10, Tập hai, NXB Giáo dục, 2006, tr. 135).Từ ý kiến trên, anh/chị hãy viết một bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của mình về đức tính trung thực trong khi thi và trong cuộc sống.

D. HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	
I		ĐỌC HIỂU	3,0

	1	Phương thức biểu đạt chính: tự sự/ Phương thức tự sự	0,5
	2	+ Đối lập tương phản: tài sản của cha con cậu bé tưởng là nhiều nhưng lại là ít và tài sản của những người dân nghèo tưởng là thiếu thốn nhưng lại là nhiều trong cái nhìn của cậu bé. + Tác dụng: làm nổi bật sự khác biệt giữa cuộc sống của gia đình cậu bé với những người nghèo khổ, từ đó cho thấy một thái độ sống, một cách nhìn khác về sự giàu - nghèo trong xã hội.	1,0
	3	Người cha lại « *nín lặng không nói được gì* » sau khi nhận được câu trả lời của cậu con trai, vì mục đích ban đầu của ông là muốn cho con trai thấy *nơi đó người ta sống nghèo khổ ra sao* nhưng hóa ra, con trai ông lại giúp ông nhận ra không phải người ta nghèo khổ mà cha con ông mới là người *nghèo khổ*.	0,5
	4	Học sinh rút ra được một trong những bài học sau: - Cần nhìn nhận cuộc sống bằng thái độ tích cực, lạc quan, yêu đời và cả sự hài hước, dí dỏm. - Sự giàu nghèo trong cuộc sống chỉ mang tính chất tương đối. Điều đáng quý đối với cuộc sống con người không phải là sự giàu có về vật chất mà là sự giàu có về tinh thần. - Sự nghèo khổ về vật chất không đáng sợ bằng sự nghèo nàn về tâm hồn…	1,0
II		**TẠO LẬP VĂN BẢN**	7,0
	1	Viết một bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của mình về đức tính trung thực trong khi thi và trong cuộc sống.	
		a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn nghị luận: Có đầy đủ Mở bài, Thân bài, Kết bài. Mở bài giới thiệu được tác giả, tác phẩm, đoạn trích; Thân bài triển khai được các luận điểm; Kết bài khái quát được nội dung nghị luận	0,5
		b. Xácđịnh đúng vấn đề cần nghị luận	0,5
		c. Triển khai các luận điểm: vận dụng tốt các thao táclập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng	
		Học sinh có thể sắp xếp các luận điểm theo nhiều cách Sau đây là một số gợi ý tham khảo: - Giới thiệu khái quát câu chuyện. - HS rút ra một trong những ý nghĩa sau hoặc có những cách kiến giải khác nhưng phải hợp lí và có sức thuyết phục: P/a 1 : + Tất cả mọi thứ trong cuộc sống đều phụ thuộc vào cách nhìn cuộc sống của chúng ta. Nếu nhìn đời bằng thái độ lạc quan, yêu đời, bằng tấm lòng nhân hậu, chúng ta sẽ thấy cuộc sống tươi đẹp và đầy ý nghĩa. P/a 2 : + Không nên có cái nhìn kì thị, phân biệt giàu nghèo trong xã hội, cũng đừng tự than trách cuộc sống của mình, những người có điều kiện vật chất đầy đủ tiện nghi chưa chắc đã có	5,0

		hạnh phúc, có niềm vui. P/a 3: + Bạn có thể có tất cả những gì bạn muốn (tình yêu, bạn bè, gia đình, sức khỏe ...) nhưng nếu tinh thần nghèv nàn bạn sẽ không có gì cả. - Bàn luận, mở rộng vấn đề: + Cuộc sống luôn chứa đựng những điều thú vị. Nếu biết cách nhìn nhận cuộc sống đúng đắn, tích cực chúng ta sẽ tự tạo cho mình niềm vui, niềm hạnh phúc. + Hãy bồi đắp cho đời sống tâm hồn ngày một phong phú, rộng mở, sống chan hòa yêu thương với mọi người để cuộc đời tươi đẹp và có ý nghĩa hơn. + Phê phán những người có tâm hồn cằn cỗi, nghèo nàn, chỉ lo làm giàu về vật chất, tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống... - Rút ra bài học cho bản thân. **Kết bài**: Khái quát lại vấn đề	
		d. Sáng tạo: Cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ riêng, sâu sắc về vấn đề cần nghị luận.	0,5
		e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, chuẩn ngữ pháp của câu, ngữ nghĩa của từ.	0,5

Lưu ý chung: *1. Do đặc trưng của môn Ngữ văn, bài làm của thí sinh cần được đánh giá tổng quát, tránh đếm ý cho điểm..*
2. Chỉ cho điểm tối đa theo thang điểm với những bài viết đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đã nêu ở mỗi câu, đồng thời phải chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.
3. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo. Bài viết có thể không giống đáp án, có những ý ngoài đáp án, nhưng phải có căn cứ xác đáng và lí lẽ thuyết phục.
4. Không cho điểm cao đối với những bài chỉ nêu chung chung, sáo rỗng hoặc phần thân bài ở câu 2 phần làm văn chỉ viết một đoạn văn.
5. Cần trừ điểm đối với những lỗi về hành văn, ngữ pháp và chính tả.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 12 – Tiết 35:

NHÀN
Nguyễn Bỉnh Khiêm

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
- Biết cách đọc một bài thơ kết hợp giữa trữ tình và triết lí có cách nói ẩn ý, thâm trầm và sâu sắc.
b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
- Hiểu đúng quan niệm sống nhàn và cảm nhận được vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm.
c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.
d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm thơ.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
GV cho HS xem phim tài liệu về Nguyễn Bỉnh Khiêm…
Em hãy cho biết nội dung đoạn phim ?
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức
Gv dẫn dắt vào bài:Sống gần trọn thế kỉ XVI, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chứng kiến biết bao điều bất công ngang trái của xã hội phong kiến. Chính vì vậy, ông chán nản và lui về sống tại quê nhà với triết lí : "Nhàn một ngày là tiên một ngày". Để

hiểu thêm về quan niệm sống của ông, bài học hôm nay, cô sẽ hướng dẫn các em tìm hiểu bài thơ " Nhàn ".

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả Nguyễn Bỉnh Khiêm và tác phẩm "Nhàn".

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần Tiểu dẫn, em hãy nêu những nét khái quát về tác giả Nguyễn Bỉnh Khiêm.? **Nhóm 2:** Nêu những nét khái quát về tác phẩm "Nhàn" (Thể thơ, bố cục, nhan đề). **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585)*** - Quê: Vĩnh Bảo, Hải Phòng. - Đỗ trạng nguyên năm 1535 và làm quan dưới triều Mạc. - Được phong tước Trình quân công, Trình Tuyền Hầu nên thường được gọi là trạng Trình. - Khi làm quan, ông dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám tên lộng thần, vua không nghe, ông bèn cáo quan về quê dạy học. - Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng nên ông được người đời suy tôn là Tuyết giang phu tử (Người thầy sông Tuyết) . - Nguyễn Bỉnh Khiêm là người có học vấn uyên thâm, mặc dù về ở ẩn, ông vẫn tham vấn cho triều đình. - Ông là nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ ông mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội. - Sự nghiệp: + Bạch Vân am thi tập (700 bài). + Bạch Vân quốc ngữ thi (170 bài). ***2. Tác phẩm*** - "Nhàn" là bài thơ Nôm trong "Bạch Vân quốc ngữ thi". - Thể loại: thất ngôn bát cú. - Bố cục:

	+ Đề, thực, luận, kết. + Vẻ đẹp cuộc sống (Câu 1, 2, 5, 6) và vẻ đẹp nhân cách của nhà thơ (câu 3,4,7,8). - Nhan đề bài thơ là do người đời sau đặt.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi; thấy được đặc sắc nghệ thuật của thơ Nôm Nguyễn Trãi: bình dị, tự nhiên, đan xen câu lục vào thơ thất ngôn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Cách dùng số từ, danh từ trong câu thơ thứ nhất và nhịp điệu hai câu thơ đầu có gì đáng chú ý? Hai câu thơ đó cho em hiểu cuộc sống và tâm trạng tác giả như thế nào? **Nhóm 2:** Các sản vật và khung cảnh sinh hoạt trong hai câu thơ 5,6 có gì đáng chú ý? Hai câu thơ cho em hiểu gì về cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm? **Nhóm 3:** Em hiểu thế nào là "nơi vắng vẻ", "chốn lao xao"? Quan điểm của tác giả về "Dại", "khôn" biểu hiện như thế nào? Tác dụng biểu đạt ý của nghệ thuật đối trong hai câu thơ 3,4. **Nhóm 4:** Phân tích quan niệm sống, vẻ đẹp nhân cách của tác giả thể hiện trong hai câu thơ cuối. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả**	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Vẻ đẹp cuộc sống*** * Hai câu đầu: - Một mai, một cuốc, một cần câu: + Kiểu ngắt nhịp *2/2/3* cùng với việc lặp lại liên tiếp số đếm 1 ở câu thứ nhất kết hợp với các danh từ chỉ công cụ lao động đã đưa ta trở về với cuộc sống chất phác, nguyên sơ của cái thời "tạc tỉnh canh điền" (đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn). Đồng thời, bộc lộ tâm trạng hồ hởi, tâm thế sẵn sàng với công việc của một "lão nông tri điền" đích thực. - "Thơ thẩn dầu ai vui thú nào" => câu hỏi tu từ => trạng thái thảnh thơi, lựa chọn cuộc sống theo ý nguyện của riêng mình, bất chấp người đời có những lựa chọn khác mà theo họ, lựa chọn đó mới là đích đáng. * Câu 5, 6: - Sản vật: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá. - Sinh hoạt: Xuân tắm hồ sen, hạ tắm

thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. Gv gợi ý: Vua Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hòe, mơ thấy mình bay đến Đại Hòe An quốc, được quốc vương nước ấy cho làm quận thú Nam Kha, tỉnh dậy thấy mình nằm trơ khắc dưới cành hòe phía nam, bên cạnh là tổ kiến chỉ có một con kiến chúa	ao => Cuộc sống bình dị, quê mùa, dân dã, đạm bạc, thanh cao, trở về với tự nhiên, với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, có mùi vị, có hương sắc, không nặng nề, không ảm đạm. ***2. Vẻ đẹp nhân cách*** ** Câu 3,4* - "Nơi vắng vẻ" : nơi tĩnh tại của thiên nhiên và nơi thảnh thơi của tâm hồn. - "Chốn lao xao": chốn cửa quyền, con đường hoạn lộ. - "Ta": nhà thơ, chủ thể trữ tình; "người": những kẻ tất bật đua chen vào chốn lao xao. - "Dại" => tìm đến nơi vắng vẻ, nơi có thể tìm được sự tĩnh tại, thảnh thơi trong tâm hồn. - "Khôn" => tìm đến con đường hoạn lộ, đến chốn cửa quyền, đến lợi danh. => Cách nói đối lập, ngược nghĩa: dại mà thực chất là khôn, còn khôn mà hóa dại. Với ông, cái "khôn" của người thanh cao là quay lưng lại với danh lợi, tìm sự thư thái trong tâm hồn, sống ung dung, hòa hợp với thiên nhiên. * *Câu 7,8* - "Rượu đến cội cây ta sẽ uống/ Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao" => sử dụng điển tích=> cuộc đời chẳng khác gì giấc mộng. Công danh, tiền của, quyền quý chỉ là giấc chiêm bao. => Cuộc sống nhàn dật của Nguyễn Bỉnh Khiêm là kết quả của một trí tuệ sâu sắc, sớm nhận ra sự vô nghĩa của công danh, phú quý, dám từ bỏ nơi quyền quý để đến nơi đạm bạc mà thanh cao.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.
b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ "Nhàn", **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**III. Tổng kết.** **1. Nội dung:** Thể hiện vẻ đẹp cuộc sống, tâm hồn, cốt cách trong sạch của bậc nho sĩ qua đó tỏ thái độ ung dung, bình thản với lối sống "an bần lạc đạo" theo quan niệm của đạo nho. **2. Nghệ thuật**: Giọng thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh. Cách nói ẩn ý, nghĩa ngược, vẻ đẹp mộc mạc, tự nhiên mà ý vị của ngôn từ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:
GV nêu câu hỏi:
Cả bài thơ là triết lí, suy nghĩ của Bạch Vân cư sĩ về chữ Nhàn. Căn cứ vào những hiểu biết về thời đại cũng như về Nguyễn Bỉnh Khiêm, em hãy cho biết do đâu mà Nguyễn Bỉnh Khiêm lựa chọn lối sống Nhàn?
c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
d) Tổ chức thực hiện:
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Tìm đọc một số bài thơ trong mục Bảo kính cánh giới của Nguyễn Trãi ?
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Trả lời
Gợi ý:
- Từ Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Bỉnh Khiêm đều tìm về cuộc sống thanh đạm, hoà hợp với tự nhiên nhưng nhàn thân nhưng không nhàn tâm. Tuy gắn bó, hoà

mình với cuộc sống nơi thôn dã nhưng xét đến cùng ông vẫn đầy trăn trở trong lòng về thời cuộc rối ren, về việc con người dễ sa ngã vào vòng danh lợi. Nhàn là lối sống tích cực, là thái độ của giới trí thức thời Nguyễn Bỉnh Khiêm đối với thời cuộc để cố gắng giữ mình trong sạch, không bị cuốn vào vòng đấu giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến.Triết lý "nhàn dật" của Nguyễn Bỉnh Khiêm với hạt nhân "vô sự" chưa phải là giải pháp tối ưu để định hướng cho xã hội phát triển và đó cũng không phải là lối thoát của xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI. Tuy nhiên, triết lý ấy đã thể hiện được nỗ lực cứu vãn xã hội của tầng lớp trí thức đương thời. Đó là điều đáng trân trọng.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

. **-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 12 – Tiết 36:

ĐỘC TIỂU THANH KÍ

Nguyễn Du

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: Nắm kiến thức về một vấn đề được các nhà thơ Việt Nam thế kỉ XVIII quan tâm: số phận của những người phụ nữ tài sắc, bất hạnh.

b/ Thông hiểu: Hiểu được sự đồng cảm của Nguyễn Du với số phận nàng Tiểu Thanh có tài văn chương mà bất hạnh.

c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.

d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm thơ.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
  + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
  + Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem phim tài liệu về Nguyễn Du…

Em hãy cho biết nội dung đoạn phim ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm "Đọc Tiểu thanh kí".

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Em hãy nêu những hiểu biết của mình về tác giả Nguyễn Du. **Nhóm 2:** Nêu những nét khái quát về tác phẩm "Độc Tiểu Thanh kí" (Thể thơ, bố cục, hoàn cảnh sáng tác, nhan đề). **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả Nguyễn Du*** - Sinh năm 1765, mất năm 1820. - Là đại thi hào của dân tộc Việt Nam. ***2. Tác phẩm*** - Nội dung: viết về Tiểu Thanh – người con gái tài sắc vẹn toàn, sống vào khoảng đầu thời Minh. Năm 16 tuổi, cô làm vợ lẽ một nhà quyền quý. Vì vợ cả ghen tuông nên cô phải sống riêng trên Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, rồi đau buồn, sinh bệnh mà chết. Nỗi uất ức, đau khổ dược cô gửi gắm trong thơ nhưng nhiều bài thơ trong số đó đã bị người vợ cả đốt. Một số bài sót lại được người đời sau khắc in, gọi là "Phần dư". - Bài thơ nằm trong mạch cảm hứng

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	chung của Nguyễn Du về những người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh. - Nhan đề "Độc Tiểu Thanh kí": có hai cách hiểu: + "Tiểu Thanh kí" có thể là tên một tập thơ của nàng Tiểu Thanh. "Độc Tiểu Thanh kí" => Đọc tập thơ của nàng Tiểu Thanh. + "Tiểu Thanh kí": có thể là câu chuyện về nàng Tiểu Thanh. Rất có thể, Nguyễn Du đã đọc truyện về nàng Tiểu Thanh và viết nên bài thơ này. - Thể thơ: thất ngôn bát cú. - Bố cục: đề, thực, luận, kết

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu được cuộc đời bất hạnh của Tiểu Thanh và tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Bức tranh thiên nhiên ngày hè được thể hiện qua những hình ảnh nào? Phân tích sự hài hòa của âm thanh, màu sắc, cảnh vật và con người? **Nhóm 2:** Trong bài thơ có nhiều động từ (cụm động từ) diễn tả trạng thái của cảnh ngày hè, đó là những động từ (cụm động từ) nào? Từ những động từ (cụm động từ) đó, em cảm nhận gì về trạng thái của cảnh vật được miêu tả trong bài thơ. **Nhóm 3:** Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào? Qua sự cảm	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Hai câu đề:*** - Tây hồ cảnh đẹp hoá gò hoang → Từ ngữ đối lập: Cảnh đẹp >< Gò hoang ⇒ Sự thay đổi lớn lao của tự nhiên, của đất trời: Tây Hồ còn đó nhưng vườn hoa thì không; cảnh đẹp một thời bây giờ đã mất, thay vào đó là sự hoang tàn, lạnh lẽo. Câu thơ → nói về cảnh vật. → gợi lòng thương cảm với nàng Tiểu Thanh: cuộc đời nàng cũng có những thay đổi đau lòng. - Thổn thức bên song mảnh giấy tàn. → Cái còn lại của nàng Tiểu Thanh chỉ là mảnh giấy tàn, cả cuộc đời tài hoa chỉ còn lại những vần thơ bị đốt

nhận đó, em thấy Nguyễn Trãi là người có tấm lòng như thế nào đối với thiên nhiên?

Nhóm 4: Hai câu thơ cuối cho ta hiểu tấm lòng của Nguyễn Trãi đối với người dân như thế nào? Âm điệu của câu thơ lục ngôn (Sáu chữ) khác âm điệu của những câu thơ bảy chữ như thế nào? Sự thay đổi âm điệu như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động cá nhân:

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

- Hai câu thực đa nghĩa:

+ Nếu hiểu *"son phấn"*, *"văn chương"* là chủ thể tự hận, tự thương thì có nghĩa là: *Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết/ Văn chương ko có số mệnh mà cũng bị đốt dở.*

+ Nếu hiểu *"son phấn"*, *"văn chương"* là đối tượng thương cảm của người đời thì có nghĩa là: *Son phấn như có thần, sau khi chết người ta còn thương tiếc/ Văn chương có số mệnh gì mà người ta phải bận lòng đến những bài thơ còn sót lại sau khi đốt.*

dở ⇒ Nguyễn Du đã khóc thương cho Tiểu Thanh, khóc thương cho cái tài hoa bị cuộc đời vùi dập một cách nghiệt ngã.

+ Tiểu Thanh chết trong cô độc.

+ Nguyễn Du cũng chỉ một mình khóc nàng (Độc điểu)

→ Sự gặp gỡ của hai tâm hồn cô đơn.

2. Hai câu thực:

Son phấn có thần chôn vẫn hận

Văn chương không mệnh đốt còn vương.

→ Son phấn là sắc đẹp của Tiểu Thanh, đáng ra phải được nâng niu >< bây giờ bị chôn vùi / Văn chương là tài hoa ở Tiểu Thanh, đáng ra phải được ngưỡng mộ >< bây giờ cũng bị đốt cháy

⇒ Sự vùi dập phũ phàng của cuộc đời với tài năng và nhan sắc của người phụ nữ. Điều này không chỉ gợi lòng thương cảm mà còn nói lên sự uất hận.

3. Hai câu luận:

Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi

Cái án phong lưu khách tự mang

→ Từ nỗi đau của Tiểu Thanh mà khái quát lên thành "nỗi hờn kim cổ". Đây là nỗi đau oan trái của cả một lớp người trong xã hội, trong đó có Nguyễn Du. Nhà thơ tự coi mình cũng cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh (mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã…), ông viết về Tiểu Thanh cũng chính là viết về mình → sự đồng cảm xúc động và da diết.

⇒ Nỗi đau khổ và bất bình của một thế hệ nhà thơ trước sự chà đạp lên giá trị văn chương nghệ thuật trong xã hội phong kiến.

4. Hai câu kết:

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa

	Người đời ai khóc Tố Như chăng. → Câu hỏi tu từ, không phải hướng đến Tiểu Thanh mà là hướng về mình: Ba trăm năm sau, ai là người khóc ta như ta đang khóc cho Tiểu Thanh đây? Câu hỏi như "một tiếng chim cô lẻ giữa trời thu khuya" (Xuân Diệu). - Hỏi về tương lai nhưng lại nhằm nói lên sự cô độc của nhà thơ ngay ở thời hiện tại: Cuộc đời lúc bấy giờ thật khó kiếm tìm tri kỉ, tri âm.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ "Độc Tiểu Thanh kí", **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	***III. Tổng kết:*** ***1. Nội dung:*** - Mạch vận động của cảm xúc (tứ thơ): Đọc truyện xót xa, thương tiếc cho nàng Tiểu Thanh tài sắc mà bạc mệnh suy nghĩ, tri âm với số phận những người tài hoa, tài tử tự thương cho số phận tương lai của mình, khao khát tri âm. - Giá trị nhân đạo sâu sắc: + Nguyễn Du xót xa, thương cảm cho Tiểu Thanh- một hồng nhan bạc mệnh, một tài năng thi ca đoản mệnh, cho những kiếp hồng nhan đa truân, tài tử đa cùng nói chung. + Với cảm hứng tự thương và sự tri âm sâu sắc, ông đã đặt vấn đề: quyền sống của người nghệ sĩ, sự cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên các giá trị văn hóa tinh thần. ***2. Nghệ thuật:*** - Ngôn ngữ: trữ tình đậm chất triết lí. - Sử dụng tài tình phép đối và khả năng thống nhất những hình ảnh đối lập trong hình ảnh, ngôn từ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

GV yêu cầu HS viết một đoạn văn nêu cảm nhận về hai câu thơ cuối của bài thơ ?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý:

"Ba trăm năm lẻ nữa" thời gian ước lệ, chỉ tương lai xa xôi.

- *"Khóc"* thương cảm, thấu hiểu.

- Tố Như (sợi tơ trắng) là tên chữ, bút hiệu của Nguyễn Du tư cách một nhà thơ, một nghệ sĩ, một cái tôi cá nhân việc xưng danh này hiếm thấy trong VHTĐVN.

 Điều Nguyễn Du băn khoăn:

+ Cách hiểu 1: Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn không biết có ai trong mai hậu thấu hiểu, thương cảm ông như ông đã đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh.

+ Cách hiểu 2: Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn ko biết ai là người trong mai hậu thấu hiểu, thương cảm ông như ông đã đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh.

 Cả hai cách hiểu đều cho thấy:

+ Khao khát tri âm.

+ Cảm hứng tự thương – nét mới mang tinh thần nhân bản của VHTĐVN giai đoạn thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX- thời đại con người ko chỉ ý thức về nhân phẩm, về tài năng cá nhân mà còn thức tỉnh về nỗi đau của chính mình dấu hiệu của cái tôi cá nhân.

+ Tấm lòng nhân đạo lớn lao, *"con mắt trông thấu sáu cõi và tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời"* của Nguyễn Du. Bởi ông ko những khóc thương cho Tiểu Thanh, cho những kiếp hồng nhan bạc phận thuở trước, khóc thương cho những kiếp tài hoa bạc mệnh đương thời, trong đó có cả chính ông mà còn khóc cho người đời sau phải khóc mình (kiếp tài hoa bạc mệnh vẫn còn trong tương lai).

- Đó là nỗi băn khoăn hợp với lôgíc vận động cảm xúc của nhân vật trữ tình hợp lí, chính đáng.

- Nỗi băn khoăn đó đã tìm được sự tri âm của bao thế hệ người Việt Nam sau này:

+ Từ khi tác phẩm của Nguyễn Du ra đời đến nay, ông luôn có vị trí trang trọng trong lòng người Việt Nam.

+ Đặc biệt, ở thế kỉ XX, chưa đến 300 năm, cả dân tộc ta "khóc" Nguyễn Du qua tiếng khóc, tiếng ca của Tố Hữu: *"Tiếng thơ ai động đất trời...."*(*Kính gửi cụ Nguyễn Du*).

+ Năm 1965, cả nước ta long trọng kỉ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du. Thế giới công nhận ông là danh nhân văn hóa...

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
GV yêu cầu các nhóm ngâm bài thơ Đọc Tiểu Thanh Kí.
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Trả lời
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
Học thuộc bài thơ-> nắm phương pháp phân tích.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 13 – Tiết 37:

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
a/ Nhận biết: Nhận biết khái niệm về phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ
b/ Thông hiểu: Hiểu về các quy tắc của phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ
c/Vận dụng thấp: Nhận diện được phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ
d/Vận dụng cao: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ
2. Năng lực
- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: Năng lực tự học, hợp tác: Hình thành năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức, năng lực vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu các văn bản văn học khác.
3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)
a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Hãy kể tên các biện pháp tu từ từ vựng đã học ở THCS ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Các biện pháp tu tù từ vựng:

So sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, chơi chữ, nói quá, nói giảm – nói tránh…

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV dẫn dắt bài mới: Ẩn dụ và hoán dụ là hai phép tu từ khá quan trọng mà ở chương trình trung học cơ sở các em đã được học. Hôm nay chúng ta sẽ học bài "*Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ*" để giúp các em ôn tập, củng cố, nâng cao sự hiểu biết về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Gv định hướng Hs ôn tập lại các kiến thức về phép tu từ ẩn dụ

a) Mục đích: Củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập **GV chia lớp thành 4 nhóm** **Nhóm 1:** Ẩn dụ là gì? Có mấy loại ẩn dụ thường gặp? Cho ví dụ ? **Nhóm 2:** Đọc bài ca dao sgk /tr 135 và cho biết trong bài ca dao trên sử dụng biện pháp tu từ gì? Phân tích tác dụng của nó? Qua đó cho biết thế nào là BPTT ẩn dụ? **Nhóm 3:** Đọc và làm bài tập 2/ sgk – tr136 **Nhóm 4:** Đọc và làm bài tập 3 sgk – tr136 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**	***I. Ẩn dụ:*** **1.*Khái niệm***: Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác do có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. **2. Phân loại:** Có 4 kiểu ẩn dụ là: + **Ẩn dụ hình thức**: tương đồng về hình thức Ẩn dụ hình thức có thể được thể hiện qua việc "dấu" đi một phần ý nghĩa mà không phải ai cũng biết. Ví dụ: *Về thăm nhà Bác làng sen* *Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng* + **Ẩn dụ cách thức**: tương đồng về cách thức Có nhiều cách thức để thể hiện một vấn đề. Ẩn dụ cách thức sẽ giúp chúng ta đưa được hàm ý của mình vào trong câu nói. Ví dụ: *Vì lợi ích mười năm trồng cây* *Vì lợi ích trăm năm trồng người* + **Ẩn dụ phẩm chất**: tương đồng về phẩm chất

Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Ẩn dụ phẩm chất là thay thế phẩm chất của sự vật hiện tượng này với phẩm chất tương đồng của sự vật hiện tượng khác. Ví dụ như khi nói về người cha đã già, thay vì nói tuổi chúng ta có thể nói: Người cha mái tóc bạc, người cha lưng còng hay bố đầu đã hai thứ tóc… + **Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác**: chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác. Ví dụ: *Một tiếng chim kêu sáng cả rừng* *Nói ngọt lọt đến xương* *-> Đều là những câu được sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ về cảm giác.* ***3. Luyện tập*** ***Bài 1 (sgk/ tr 135)***: *Thuyền ơi có nhớ bến chăng* *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.* - Hình ảnh thuyền: luôn di chuyển ngược xuôi, nay bến này mai bến khác (không cố định). ⇒ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ chàng trai. - Hình ảnh bến: cố định, thụ động chờ đợi. ⇒ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ cô gái. ⇒ Hai câu ca dao trên khẳng định tình yêu chung thuỷ của cô gái với chàng trai. *Trăm năm đành lỗi hẹn hò* *Cây đa bến cũ con đò khác đưa*. - Cây đa, bến cũ: là những vật cố định; là nơi hai người gặp gỡ, hẹn hò, thề nguyền. ⇒ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ người con gái (chỉ 1 kỉ niệm đẹp). - *Con đò khác đưa*- so sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ việc cô gái lấy một chàng trai khác làm chồng. ⇒ Hai câu ca dao trên nói về nỗi buồn vì bị phụ bạc tình yêu của nhân vật trữ tình. ***Bài 2:*** (1) *Lửa lựu*- ẩn dụ hình thức chỉ hoa lựu đỏ chói như lửa. (2) *Văn nghệ ngòn ngọt*- ẩn dụ bổ sung chỉ văn chương lãng mạn, thoát li đời sống, ru ngủ con người.

	- *Sự phè phỡn thoả thuê*- ẩn dụ hình thức chỉ sự hưởng lạc. - *Cay đắng chất độc của bệnh tật*- ẩn dụ hình thức chỉ sự bi quan, yếm thế. - *Tình cảm gầy gò*- ẩn dụ hình thức chỉ tình cảm cá nhân nhỏ bé, ích kỉ. (3) *Giọt* - ẩn dụ bổ sung chỉ vẻ đẹp của tiếng chim, của mùa xuân,cuộc sống; chỉ thành quả của cách mạng, của công cuộc xây dựng đất nước. (4) *Thác*- ẩn dụ hình thức chỉ những khó khăn, gian khổ của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. - *Thuyền*- ẩn dụ hình thức chỉ sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta. (5) *Phù du*- ẩn dụ tượng trưng chỉ kiếp sống nhỏ bé, quẩn quanh, bèo bọt, vô nghĩa. - *Phù sa*- ẩn dụ tượng trưng chỉ cuộc sống mới tươi đẹp. **Bài tập 3.** **-** Cậu **Cún** nhà em năm nay đã học lớp 5 rồi. - Mẹ em nói rằng, các con còn phải gặp nhiều **chông gai** phía trước

Hoạt động 2: Gv định hướng Hs ôn tập lại các kiến thức về phép tu từ hoán dụ.

a) Mục đích: Củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **GV chia lớp thành 4 nhóm** Nhóm 1: Hoán dụ là gì? Có mấy loại hoán dụ thường gặp? Cho ví dụ ? Nhóm 2: Đọc và làm bài tập 1 sgk - tr 136 Nhóm 3: Đọc và làm bài tập 2 sgk –	***II. Hoán dụ*** **1. *Khái niệm***: Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật, hiện tượng, khái niệm có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự vật. **2.*Phân loại***: Hoán dụ gồm có 4 kiểu thường gặp: + Hoán dụ lấy bộ phận chỉ toàn thể.

tr137 Nhóm 4: Đọc và làm bài tập 3 sgk – tr137 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. Cây hoè: + Động từ mạnh "đùn đùn" gợi tả sự vận động của một nguồn sống mãnh liệt, sôi trào. + Kết hợp với hình ảnh miêu tả "tán rợp giương"- tán giương lên che rợp. Hình ảnh cây hoè đang ở độ phát triển, có sức sống mãnh liệt. Hoa lựu: Động từ mạnh "phun" thiên về tả sức sống. Nó khác với tính từ "lập loè" trong thơ Nguyễn Du (*Dưới trăng quyên đã gọi hè/ Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông*) thiên về tạo hình sắc. Động từ mạnh "phun" diễn tả trạng thái tinh thần của sự vật, gợi tả những bông thạch lựu bung nở tựa hồ một cơn mưa hoa. * Hoa sen: "tiễn mùi hương"- ngát mùi hương. Tính từ "ngát" gợi sự bừng nở, khoe sắc, toả hương ngào ngạt của hoa sen mùa hạ	+ Hoán dụ lấy vật chứa đựng gọi 1 vật bị chứa đựng. + Hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật. + Hoán dụ lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng. **3. Luyện tập** **a. Bài tập 1.** - Đầu xanh: chỉ những người trẻ tuổi. - Má hồng: chỉ người con gái đẹp -> Thúy Kiều là người con gái trẻ đẹp chẳng có tội tình gì cả mà phải chịu làm gái lầu xanh, chịu bao tủi cực. - Áo nâu: người nông dân - Áo xanh: người công nhân -> Từ người nông dân ở nông thôn đến người công nhân ở thành thị họ kề vai sát cánh, hăng hái, đoàn kết nhất tề đứng lên vì mục đích tốt đẹp của đất nước, tổ quốc. **b. Bài tập 2.** Phân biệt hai phép tu từ: -Thôn Đoài và thôn Đông: hoán dụ để chỉ người ở trong thôn Đoài và thôn Đông. ->Lấy địa danh ở để chỉ con người ở trong đó. - Cau thôn Đoài và trầu: ẩn dụ chỉ những người có tình cảm thắm thiết, mặn nồng. b. Điểm khác biệt trong câu "Thôn Đoài ngồi nhớ ..." với câu ca dao "Thuyền ơi có nhớ bến ...": Cùng bày tỏ nỗi nhớ người yêu nhưng ở câu "Thôn Đoài ngồi nhớ ..." sử dụng phép hoán dụ còn câu "Thuyền ơi có nhớ bến ..." sử dụng phép ẩn dụ. **<u>3) Bài tập 3.</u>** VD: Con chim hoạ mi của lớp ta (chỉ một nữ sinh nào đó có giọng hát hay)

	- Một chân bóng đá siêu hạng (Chỉ 1 bạn nam đá bóng giỏi)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Đọc ví dụ sau và chỉ ra biện pháp tu từ ? Phân tích tác dụng của nó?

a. Bây giờ mận mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa
Mận hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào

b. Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

c. Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

a. Biện pháp ẩn dụ

+ Hình ảnh ẩn dụ: *mận , đào, vườn hồng*

+ Tác dụng : *mận, đào,vườn hồng* là những hình ảnh ẩn dụ – những biểu tượng cho những người lao động ngày xưa, trong bài ca dao này, chúng được dùng để chỉ người con trai và người con gái trong tình yêu. Cách nói bóng gió phù hợp với sự kín đáo, tế nhị trong tình yêu.

b. BPTT hoán dụ.

Áo chàm (chỉ người Việt Bắc): quan hệ giữa dấu hiệu của sự vật và sự vật;

c. Bàn tay: vốn là một bộ phận mà con người dùng nó để lao động, ở đây dùng để chỉ những người lao động, sức lao động

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thành BT
- Chuẩn bị ôn tập tốt
- Giờ sau: Chuẩn bị Bài đọc thêm

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 13 – Tiết 38:

ĐỌC THÊM: VẬN NƯỚC – (ĐỖ PHÁP THUẬN)
CÁO TẬT THỊ CHÚNG – (MÃN GIÁC)

HỨNG TRỞ VỀ - (NGUYỄN TRUNG NGẠN)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.

d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm thơ.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
  + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
  + Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ:

Kể tên và đọc thuộc các tác phẩm thơ văn thời Lý – Trần mà em biết ?

Nhóm nào kể được nhiều tác phẩm và đọc thuộc sẽ chiến thắng.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Các tác phẩm tiêu biểu:

Nam quốc sơn hà – Lý Thường Kiệt

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư
Tụng giá hoàn kinh sư – Trần Quang Khải

Đoạt sóc Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san

Hạnh Thiên Trường hành cung- Trần Thánh Tông

Trăng vô sự chiếu người vô sự
Nước ngậm thu lồng trời ngậm thu
Bốn bề đã yên nhơ đã lắng
Chơi năm nay thú vượt năm xưa

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức
GV dẫn dắt vào bài mới: *Trong chương trình Ngữ văn 10, các em đã được làm quen với một số tác phẩm văn học trung đại tiêu biểu. Bài học hôm nay, cô sẽ hướng dẫn các em đọc thêm một số tác phẩm khác để thấy được những đóng góp của văn học thời Lí Trần cho lịch sử văn học nước nhà.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung tìm hiểu tác phẩm "Quốc tộ" của Pháp Thuận

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả và tác phẩm.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Em hãy nêu những hiểu biết của mình về thiền sư Pháp Thuận. **Nhóm 2:** Nêu những nét khái quát về tác phẩm "Quốc tộ". **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**	**I. "Vận nước" – Đỗ Pháp Thuận** ***1.Tìm hiểu chung:*** - Pháp Thuận (915 - 990) là nhà sư, sống ở thời tiền Lê. - Có kiến thức uyên bác, có tài thơ văn. - Được vua Lê Đại Hành tin dùng, kính trọng. - Nhà vua muốn hỏi ông về vận nước và ông đã trả lời bằng bài thơ này. - Đây là bài thơ đầu tiên có tên tác giả,

Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	được viết bằng chữ Hán. ***2. Hướng dẫn đọc thêm*** **Nội dung :** ***a. Hai câu đầu*** **** Câu 1:*** - *Tộ*: phúc, vận may. - *Quốc tộ*: vận may, thời cơ thuận lợi của đất nước. - Hình ảnh so sánh: *Vận nước như dây mây leo quấn quýt.* Vừa nói lên sự bền chặt, vững bền, vừa nói lên sự dài lâu, sự phát triển thịnh vượng của vận nước. Sự phức tạp, nhiều mối quan hệ ràng buộc mà vận nước phụ thuộc. Đặt câu thơ vào hoàn cảnh đất nước ta bấy giờ: cuộc sống thái bình thịnh trị đang mở ra, tuy còn có nhiều phức tạp nhưng sự vận động tất yếu của vận nước là đang ở thế đi lên sau chiến thắng quân Tống năm 981. **** Câu 2:*** Kỉ nguyên mới của đất nước: cuộc sống thái bình, thịnh trị đang mở ra. => Hoàn cảnh của đất nước được nói đến ở hai câu đầu: cuộc sống thái bình thịnh trị mở ra, đất nước đang ở thế vững bền, phát triển thịnh vượng, dài lâu. =>Tâm trạng của tác giả: phơi phới niềm vui, tự hào, lạc quan, tin tưởng vào vận mệnh của đất nước. ***a. Hai câu sau:*** - *Vô vi*: Không làm gì (nghĩa đen) - Cư: Cư xử, điều hành - Điện các: Cung điện- nơi ở và làm việc của vua chúa hình ảnh hoán dụ chỉ vua chúa. - Cư điện các: Nơi triều chính điều hành chính sự Đường lối trị nước: Thuận theo tự nhiên, dùng phương sách đức trị để giáo hóa dân, đất nước sẽ được thái bình, thịnh trị, không còn nạn đao binh, chiến tranh.

	- Điểm then chốt của bài thơ: Thái bình. Vận nước xoay quanh 2 chữ thái bình, đường lối trị nước cũng hướng tới thái bình, nguyện vọng của con người cũng là hai chữ thái bình Truyền thống tốt đẹp của dân tộc: nhân ái, yêu chuộng hoà bình. ***Tiểu kết:*** - Từ niềm tin tưởng, lạc quan vào vận mệnh vững bền, thịnh vượng, phát triển dài lâu của đất nước, tác giả đã khuyên nhủ nhà vua đường lối trị nước thuận theo tự nhiên, dùng phương sách đức trị để giáo hóa dân, giữ vững nền thái bình cho đất nước. - Bài thơ còn cho thấy ý thức trách nhiệm, niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai đất nước của tác giả, khát vọng và truyền thống yêu hòa bình của người Việt Nam. **Nghệ thuật :** Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh so sánh

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản "Cáo tật thị chúng" của Mãn giác thiền sư.

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả và tác phẩm.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 3 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Nêu những nét đặc sắc về nội dung của bài thơ. ? **Nhóm 2:** Nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ? **Nhóm 3:** Nêu ý nghĩa văn bản?	**II. Cáo tật thị chúng (Cáo bệnh, bảo mọi người) – Mãn Giác thiền sư.** **1. Nội dung :** ***a. Bốn câu đầu:*** **** Hai câu đầu:*** *Xuân qua- trăm hoa rụng.* *Xuân tới - trăm hoa tốt tươi.* Quy luật vận động, biến đổi. Quy luật sinh trưởng. Quy luật tuần hoàn: sự vận động, biến đổi, sinh trưởng của tự nhiên là vòng tròn tuần hoàn.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. Cây hoè: + Động từ mạnh "đùn đùn" gợi tả sự vận động của một nguồn sống mãnh liệt, sôi trào. + Kết hợp với hình ảnh miêu tả "tán rợp giương"- tán giương lên che rợp. Hình ảnh cây hoè đang ở độ phát triển, có sức sống mãnh liệt. Hoa lựu: Động từ mạnh "phun" thiên về tả sức sống. Nó khác với tính từ "lập loè" trong thơ Nguyễn Du (*Dưới trăng quyên đã gọi hè/ Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông*) thiên về tạo hình sắc. Động từ mạnh "phun" diễn tả trạng thái tinh thần của sự vật, gợi tả những bông thạch lựu bung nở tựa hồ một cơn mưa hoa. * Hoa sen: "tiễn mùi hương"- ngát mùi hương. Tính từ "ngát" gợi sự bừng nở, khoe sắc, toả hương ngào ngạt của hoa sen mùa hạ	- Nếu đảo trật tự câu 2 lên trước câu 1(xuân tới xuân qua, hoa tươi hoa rụng) thì chỉ nói được sự vận động của mọt mùa xuân, một kiếp hoa trong một vòng sinh trưởng- huỷ diệt của sự vật. Đồng thời cái nhìn của tác giả sẽ đọng lại ở sự tàn úa bi quan. - Cách nói: xuân qua xuân tới, hoa rụng hoa tươi gợi mùa xuân sau tiếp nối mùa xuân trước, kiếp sau nối tiếp kiếp trước, gợi được vòng bánh xe luân hồi. Nó cho thấy tác giả nhìn sự vật theo quy luật sinh trưởng, phát triển, hướng tới sự sống cái nhìn lạc quan. **** Câu 3- 4:*** - Hình ảnh *"mái đầu bạc"* hình ảnh tượng trưng cho tuổi già. - Mối quan hệ đối lập: Câu 1-2 >< Câu 3-4 *Hoa rụng- hoa tươi>< Việc đi mãi- tuổi già đến* Thiên nhiên tuần hoàn ><Đời người hữu hạn. - Quy luật biến đổi của dời người: sinh- lão- bệnh- tử hữu hạn, ngắn ngủi. - Tâm trạng của tác giả: + Nuối tiếc, xót xa nhưng ko bi quan, yếm thế vì nó ko bắt nguồn từ cái nhìn hư vô với cuộc đời con người như quan niệm của nhà Phật mà bắt nguồn từ ý thức cao về sự hiện hữu, sự tồn tại có thực của đời người, ý thức cao về ý nghĩa, giá trị sự sống người. + Ẩn sau lời thơ là sự trăn trở về ý nghĩa sự sống của một con người nhập thế chứ ko phải của một thiền sư xuất thế ngầm nhắc nhủ con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực. ***b. Hai câu cuối:*** - Không phải là tả cảnh thiên nhiên mà mang ý nghĩa biểu tượng nên nó ko mâu thuẫn với câu đầu. - Hình ảnh một cành mai- hình ảnh biểu tượng: Vẻ đẹp thanh cao, tinh khiết vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt và vượt lên trên sự phàm tục. Niềm tin vào sự sống bất diệt của thiên nhiên và con người, lòng lạc quan, yêu đời, kiên định trước những biến đổi của thời gian, cuộc đời. ***=>Tiểu kết:*** Bài thơ thể hiện những chiêm

	nghiệm sâu sắc về quy luật vận động của tự nhiên và đời người. Tuy nuối tiếc, xót xa trước sự hữu hạn của đời người bên cạnh vòng tròn tuần hoàn bất diệt của tự nhiên nhưng tác giả vẫn bộc lộ niềm tin tưởng vào sự sống bất diệt của tự nhiên và con người, nhắc nhủ con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS sinh tìm hiểu tác phẩm Hứng trở về

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả và tác phẩm.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Em hãy nêu những hiểu biết của mình về tác giả Nguyễn Trung Ngạn? **Nhóm 2:** Nêu những nét khái quát về tác phẩm "Hứng trở về" ? **Nhóm 3:** Phân tích nỗi nhớ quê hương của tác giả. **Nhóm 4:** Lòng yêu nước được tác giả thể hiện như thế nào trong tác phẩm? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I.Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả Nguyễn Trung Ngạn*** - Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) quê ở huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. - Làm quan đến chức thượng thư. - Tác phẩm còn lại: Giới Hiên thi tập. ***2. Bài thơ "Hứng trở về"*** - Hoàn cảnh sáng tác: được sáng tác khi Nguyễn Trung Ngạn đi sứ ở Giang Nam, Trung Quốc. **II. Hướng dẫn đọc thêm** 1. Nỗi nhớ quê hương chân thực, bình dị qua lòng yêu nước sâu sắc - Cách nói tự nhiên, chân thực: dâu, tằm, hương lúa, đồng nội, cua đồng béo ngậy => những hình ảnh dân dã, quen thuộc gợi lên nỗi nhớ da diết nhất - Hình ảnh : cuộc sống phồn hoa nơi đất khách + Càng làm nhà thơ nhớ thương quê nhà nghèo khổ + Những hình ảnh dân dã, quen thuộc làm xúc động lòng người vì cảm xúc chân thực, tự nhiên. 2.Lòng yêu nước qua niềm tự hào về đất nước: - Những hình ảnh bình dị, mộc mạc: dâu, tằm, hương lúa, đồng nội, cua đồng - Lòng yêu nước kín đáo qua việc tự hào về cuộc sống thanh bình nơi thôn dã. - Cách nói đối lập: "bần diệc hảo" (nghèo vẫn

	tốt), - Tự hào về làng quê tuy nghèo vật chất nhưng giàu nghĩa tình - Kiểu câu khẳng định: "Giang Nam tuy lạc bất như quy" (Dầu vui đất khách chẳng bằng về) => Đất khách quê người tuy sung sướng nhưng chẳng bằng về ở tại quê nhà.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

Tìm đọc một số bài thơ trong mục Bảo kính cánh giới của Nguyễn Trãi ?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý:

- Văn học thời kỳ này viết bằng chữ Hán là chủ yếu.

- Mang nặng hệ ý thức Phật giáo, phản ánh tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc.

- Thể hiện lòng yêu mến cảnh thiên nhiên tươi đẹp.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Lấy dẫn chứng các câu thơ miêu tả tình yêu quê hương, đất nước của các nhà thơ thời Lý – Trần?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

Gợi ý:

- Vua Trần Nhân Tông, với những câu thơ hào sảng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu
(Đất nước hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng),

- Vua Trần Nhân Tông, ngoài những bài thơ thể hiện tinh thần hào sảng như đã nói, ông còn có những bài thơ rất trữ tình, viết về cảnh thiên nhiên ở nông thôn, nhất là vùng Thiên Trường, trong đó, đặc sắc nhất là bài *Thiên Trường vãn vọng* (Ngắm cảnh trời chiều ở Thiên Trường):

Thôn trước thôn sau mờ khói nhạt
Nắng chiều dường có lại như không
Tiếng tiêu thánh thót trâu về xóm
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

- Phạm Sư Mạnh cũng có những câu thơ vào loại đặc sắc mang âm hưởng tự hào về đất nước quê hương, ví như hai câu kết của bài thơ Đề tháp Báo Thiên:

Ta tới đây muốn dầm ngọn bút đề thơ nơi danh thắng Giữ cả dòng sông xuân làm nghiên mực!.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

. **-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 13 – Tiết 39:

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG
(Lí Bạch)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

b/ Thông hiểu:

- Hiểu được tình bạn chân thành, trong sáng của tác giả.
- Nắm được đặc trưng phong cách thơ tuyệt cú của Lí Bạch: ngôn ngữ giản dị, hình ảnh tươi sáng và gợi cảm.

c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.

d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác thơ trung đại.

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
  + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
  + Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Trình chiếu tranh ảnh về văn hoá đời nhà Đường.

+ Chuẩn bị bảng lắp ghép

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét và dẫn vào bài mới: *Khi nhắc đến văn học Trung Quốc thời Thịnh Đường chúng ta không thể không nhắc đến vị "Thi thánh" Đỗ Phủ với những vần thơ rất sâu sắc về hiện thực Trung Quốc thời bấy giờ và vị "Thi tiên" Lí Bạch với những vần thơ bay bổng, lãng mạn diệu kì. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểubài thơ "Tại lầu Hoàng Hạc tống Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng" của Lí Bạch.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu những nét khái quát về tác giả Lí Bạch và tác phẩm "Tại lầu Hoàng Hạc tống Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng"

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Nêu những nét đáng chú ý về con người và sự nghiệp thơ ca của Lí Bạch? **Nhóm 2:** Nêu những nét khái quát về tác phẩm *"Tại lầu Hoàng Hạc tống Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng"*(Thể thơ, bố cục, hoàn cảnh sáng tác, nhan đề).	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả Lí Bạch*** - Lí Bạch (701 - 762) - Tự Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ. - Được mệnh danh là "thi tiên", để lại hơn 1000 bài thơ. - Chủ đề chính trong thơ: + Ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả. + Khát vọng giải phóng cá nhân + Bất bình trước hiện thực tầm thường. + Tình cảm phong phú, mãnh liệt: tình bạn, thiên nhiên, uống rượu… - Phong cách thơ: hào phóng, bay bổng

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	nhưng tự nhiên, tinh tế, giản dị. ***2. Tác phẩm*** - Hoàn cảnh sáng tác: Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740) là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Đường, là người bạn thân thiết của Lí Bạch. Bài thơ được viết khi Lí Bạch tiễn bạn về Quảng Lăng. - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. - Bố cục: + Hai câu đầu: Khung cảnh chia tay. + Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1- 3:** Xác lập mối quan hệ giữa không gian, thời gian và con người trong bài thơ. Mối quan hệ ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện khung cảnh chia tay? **Nhóm 2-4:** Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc. Mùa xuân trên sông Trường Giang hẳn có nhiều thuyền bè xuôi ngược, vì sao Lí Bạch lại chỉ thấy "cánh buồm lẻ loi"? Hãy chỉ ra tâm trạng, nỗi lòng của nhà thơ ? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả**	**II. Đọc hiểu văn bản** ***1. Hai câu đầu: Không gian và thời gian đưa tiễn.*** - "Cố nhân": người bạn cũ => gợi mối quan hệ gắn bó thân thiết từ lâu của hai người bạn - Không gian chia tay: + Điểm xuất phát: "tây từ Hoàng Hạc lâu" (phía tây lầu Hoàng Hạc) => địa điểm chia tay đầy huyền thoại và chất thơ, như đưa bạn vào cảnh tiên + Điểm đến: "Dương Châu" => một thắng cảnh phồn hoa đô hội nơi xứ người - Thời gian chia tay: "Yên hoa tam nguyệt": tháng ba – cuối mùa xuân – mùa hoa khói => gợi lên nỗi bồi hồi, xao xuyến, buồn thương => Khung cảnh chia ly: đẹp và lãng mạn như tình bạn cao đẹp của hai người.

thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Tóm lại: Hai câu đầu chứa đựng tình cảm quyến luyến, bịn rịn. ***2. Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ*** + "Cô phàm": Hình ảnh cánh buồm cô độc, lẻ loi => người ra đi cô đơn, người ở lại cũng cảm thấy cô độc lẻ loi + "Viễn ảnh bích không tận": Cánh buồm nhỏ dần và mất hút vào bầu không gian xanh biếc => cái nhìn đầy nỗi xao xuyến, buồn thương, ngậm ngùi + "Duy kiến Trường Giang": Chỉ nhì thấy dòng sông Trường Giang => nỗi cô độc nhỏ bé trước cái vô cùng của sông nước + "Thiên tế lưu": Chảy vào cõi trời, chảy ngang bầu trời =>không gian bát ngát, khoáng đạt như tình bạn của nhà thơ. =>Tóm lại: Nỗi lòng của người đưa tiễn: Cô đơn, lẻ loi, nỗi buồn dường như lan toả lên cảnh vật – cánh buồm, dòng sông.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ "Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng". **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và**	**III. Tổng kết.** ***1. Nội dung.*** Bên cạnh một Lý Bạch yêu tự do, phóng túng, mãnh liệt, ngang tàng còn có một Lý Bạch đằm thắm, ân tình. Tình bạn giữa Lý Bạch và Mạnh Hạo Nhiên là một tình bạn đẹp, chân thành, thắm thiết. 2. Nghệ thuật: - Lý Bạch đã dựng lên các quan hệ : Hữu - vô, vô hạn - hữu hạn, cảnh - tình để thể hiện tư tưởng, tình cảm. Nhờ tạo được các quan hệ

thảo luận - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	này mà trong một giới hạn tối thiểu nhà thơ đã thể hiện được tối đa ý, tứ, sự, tình.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1: Quảng Lăng là địa danh nằm ở đâu?

a. Thành Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

b. Nằm bên cạnh núi hoàng Hạc, bên sông Trường Giang, thuộc huyện Vũ Xương,tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

c. Huyện Quỳ Châu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

d. Hán Dương, Trung Quốc.

Câu hỏi 2: Thời gian được nhắc đến trong bài thơ là lúc nào?

a. Mùa xuân.

b. Mùa hè .

c. Mùa đông.

d. Mùa thu.

Câu hỏi 3: Tại sao nhà thơ lại chọn nơi tiễn đưa bạn mình là một chiếc lầu cao chứ không phải là bến sông?

a. Để nhìn thật rõ hình ảnh của bạn.

b. Để bạn không thấy cảnh nước mắt rơi trong buổi chia tay.

c. Để nhìn thật lâu tới mức tối đa chiếc thuyền đưa bạn tới chân trời xa.

d. Để nhìn thấy thật rõ nới mà bạn sẽ đến.

Câu hỏi 4: Từ "Cô" trong câu thơ "Cô phàm viễn ảnh bích không tận"diễn tả điều gì?

a.Chỉ có duy nhất một cảnh buồm trên dòng sông.

b. Chỉ có duy nhất một con người đi trên sông.

c.Chỉ sự lẻ loi,cô độc của người ra đi.

d. Chỉ sự lẻ loi,cô độc của người ra đi cũng như người ở lại

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

TRẢ LỜI

1- a

2 - a

3- c

4- d

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi. Sưu tầm những câu thơ, câu nói, bài ca dao hay về tình bạn

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

Gợi ý:

- Nhà văn Amerson đã từng viết :" Một ngày cho công việc cực nhọc, một giờ cho thể thao, cả cuộc đời cho bạn bè vẫn còn quá ngắn ngủi".
- " Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi".
- La Rochfoucauld đã từng viết :" Nỗ lực lớn nhất của tình bạn không phải là chỉ thẳng cho bạn thấy khuyết điểm mà là làm cách nào cho bạn thấy được nó".
- Ra đi vừa gặp bạn hiền

Cũng bằng ăn quả đào tiên trên trời

- Ra về nhớ bạn khóc thầm

Năm thân áo vải ướt đầm cả năm

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học thuộc lòng bài thơ

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 14 – Tiết 40: **TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: Nhận biết khái niệm về trình bày một vấn đề

Nắm được yêu cầu và cách thức trình bày một vấn đề, có thể trình bày một vấn đề trước tập thể.

b/ Thông hiểu: Hiểu và trình bày một vấn đề phù hợp, hiệu quả trong các tình huống giao tiếp cụ thể

c/Vận dụng thấp: Nhận diện được cách trình bày một vấn đề

d/Vận dụng cao: Trinh bày một vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo

2. Năng lực

- Năng lực chung: + Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày

+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Gv cho Hs xem đoạn video về một bài tham luận của Hs về vấn đề kinh nghiệm học tốt môn văn trong buổi đại hội lớp.

Em hãy cho biết bài tham luận gồm mấy phần? Đó là những phần nào? Nhận xét về cách trình bày bản tham luận ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

Gv dẫn dắt: *Việc trình bày một vấn đề rất phổ biến trong cuộc sống, nó có ý nghĩa như thế nào, cần chuẩn bị những gì để vệc trình bày hiệu quả.. ..Chúng ta sẽ trả lời được những câu hỏi đó sau tiết học hôm nay.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề

a) Mục đích: Giúp học sinh biết được tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập HS đọc phần (I) ở SGK. Gv hỏi: Việc trình bày một vấn đề có tầm quan trọng như thế nào?	**I. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề:** - Trình bày một vấn đề giúp chúng ta bày tỏ rõ ràng, chính xác, sinh động suy nghĩ, nhận thức, tình cảm của mình.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Trình bày một vấn đề giúp chúng ta có khả năng thuyết phục người khác hiểu, cảm thông, đồng tình với mình - Trình bày một vấn đề là một kĩ năng giao tiếp quan trọng trong cuộc sống

Hoạt động 2: Tìm hiểu các công việc chuẩn bị

a) Mục đích: Nắm được yêu cầu và cách thức trình bày một vấn đề, có thể trình bày một vấn đề trước tập thể.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: - Xác định các cơ sở để chọn vấn đề trình bày? - GV yêu cầu HS lập dàn ý cho đề tài: "*An toàn giao thông là hạnh phúc của mọi người*" - Nêu các ý chính mà em định trình bày về đề tài trên? - Vấn đề mà em lựa chọn trong đề tài đó là gì? - Em sẽ nói gì về vấn đề đó? - Từ ví dụ trên, em hãy rút ra cách lập dàn ý cho bài trình bày một vấn đề? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá	**II. Công việc chuẩn bị:** **1. Chọn vấn đề trình bày:** - Cơ sở để lựa chọn: + Hiểu biết của bản thân về vấn đề. + Tuổi tác trình độ, nghề nghiệp của người nghe. + Tính hấp dẫn của vấn đề được lựa chọn. **2. Lập dàn ý cho bài trình bày.** - Lập dàn ý giúp việc trình bày đúng, đủ, hàm súc, người trình bày được chủ động… - Thao tác cụ thể: + Để làm sáng tỏ vấn đề cần bao nhiêu ý lớn, nhỏ, ý nào là ý trọng tâm? + Sắp xếp các ý theo trình tự nào? + Chuẩn bị câu chào hỏi, kết thúc, chuyển ý và dự kiến điều khiển giọng điệu, cử chỉ…

nhân, chuẩn hóa kiến thức. * VD: "*An toàn giao thông là hạnh phúc của mọi người*" a. Quan niệm thế nào là an toàn giao thông? - Không làm ảnh hưởng tới người khác hoặc gián tiếp gây ra tai nạn trong quá trình tham gia giao thông . - Đi đến nơi, về đến chốn. b. Một số bức xúc trong quá trình tham gia giao thông hiện nay. - Số lượng người tham gia giao thông quá đông. - Không phải ai cũng có hiểu biết về yêu cầu tham gia giao thông như nhau (còn phóng nhanh, vượt ẩu, không chấp hành quy định của an toàn giao thông…) - Phương tiện tham gia giao thông không đảm bảo thông số kĩ thuật. - Người tham gia giao thông không phải lúc nào, ở đâu cũng hiểu về yêu cầu. c. Biện pháp khắc phục:: - Cần có ý thức chấp hành luật giao thông. - Phương tiện tham gia giao thông phải thực sự đảm bảo, đúng quy định. - Mọi người phải tự giác chấp hành luật..	

Hoạt động 3: Trình bày vấn đề

a) Mục đích: Có thể trình bày một vấn đề trước tập thể.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Em hãy khái quát những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ "Cảnh ngày hè", **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và**	**III. Trình bày:** **1. Bắt đầu trình bày:** - Bước lên diễn đàn. - Chào cử toạ và mọi người. - Tự giới thiệu. - Nêu lí do trình bày. **2. Trình bày nội dung chính:** - Nêu nội dung chính sẽ trình bày. - Nêu lần lượt các ý chính, cụ thể hóa các ý đó. - Có chuyển ý, dẫn dắt.

thảo luận - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	- Chú ý xem thái độ, cử chỉ của người nghe để kịp thời điều chỉnh nội dung và cách trình bày. **3. Kết thúc và cảm ơn:** - Tóm tắt, nhấn mạnh một số ý chính. - Cảm ơn. *** Ghi nhớ**: (sgk).

Hoạt động 4: Luyện tập

a) Mục đích: Có thể trình bày một vấn đề trước tập thể.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm đọc và làm bài tập. Nhóm 1, 3: Làm bài tập 1 Nhóm 2, 4: Làm bài tập 2 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**IV. Luyện tập:** **1. Bài 1:** - Bắt đầu trình bày: + *"Chào các bạn. Tôi rất..."* + *"Chào các bạn. Cảm ơn..."* + *"Trước khi bắt đầu..."* - Trình bày nội dung chính: *"Giờ chúng ta..."* - Chuyển qua chủ đề khác: + *"Đã xem..."* + *"Giờ chúng ta..."* - Tóm tắt và kết thúc: + *"Tôi muốn kết thúc..."* + *"Giờ tôi muốn kết thúc..."* **2. Bài 2:** * Lập dàn ý cho bài trình bày về đề tài: Thần tượng của tuổi học trò. - Giải thích khái niệm: thần tượng- những người được tôn sùng, ngưỡng mộ, yêu mến. - Các loại thần tượng của tuổi học trò: ngôi sao điện ảnh, ca nhạc, bóng đá, các danh nhân,... - Tác động của thần tượng đối với tuổi học trò: + Tích cực: - Làm cho đời sống tinh thần phong phú. - Là tấm gương về đạo đức, tài năng cho các em học tập. + Tiêu cực: - Một số bạn biến mình thành

	hình bóng của thần tượng. - Mất nhiều thời gian, tiền bạc... - Các biện pháp phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của thần tượng đối với tuổi học trò: + Chọn thần tượng đẹp về phẩm chất đạo đức và tài năng thực sự. + Cố gắng nỗ lực học tập các mặt tốt đó ở họ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:
GV chia lớp thành 4 nhóm đọc và làm bài tập.

Lập dàn ý cho đề tài: Thời trang và tuổi trẻ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

- ***Chọn vấn đề trình bày***: Trang phục với vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ.
- ***Lập dàn ý cho bài trình bày***:

(1) *Trang phục là người bạn đồng hành thủy chung với con người, đặc biệt là người phụ nữ, từ xưa đến nay*.
- Cơm ăn , áo mặc là nhu cầu thiết yếu của con người.
- Trang phục làm đẹp cho con người , đặc biệt là người phụ nữ.
- Vẻ đẹp mỗi người -> tăng vẻ đẹp cộng đồng.

(2) *Trang phục đẹp không thể thay thế đượcvẻ đẹp tính nết, tâm hồn.*
- " Cái nết đánh chết cái đẹp"
- " Gặp nhau nhìn quần áo..."
- Vẻ đẹp về trang phục là vẻ đẹp bên ngoài, dễ thấy nhưng chóng phai. Vẻ đẹp tâm hồn khó thấy nhưng càng lâu càng đậm...
- Cần chú ý vừa đẹp người nhưng lại vừa đẹp nết.

(3). *Cái đẹp trong trang phục cá nhân phải thống nhất, hài hòa với cái đẹp của cộng đồng*.
- Cái đẹp không phải là cái lập dị, tách biệt cộng đồng.
- Cái đẹp phải hài hòa giữa truyền thống- hiện đại, giữa bên trong – bên ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Giải thích tại sao khi trình bày một vấn đề, người nói cần phải chú ý tới đối tượng (người nghe) ?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

- Đối tượng chi phối việc lựa chọn nội dung: Những nội dung trình bày phải phù hợp với trình độ nhận thức, tầm đón đợi của người nghe. Việc xác định lứa tuổi,

giới tính, nghề nghiệp của đối tượng cũng là căn cứ để người trình bày tập trung vào những nội dung thiết thực, phù hợp.
- Đối tượng đòi hỏi lựa chọn cách trình bày phù hợp: Nói với đối tượng nào thì cách nói, ứng xử khi nói, ngôn từ, thái độ,... phải phù hợp với đối tượng ấy.
- Đối tượng giúp người nói điều chỉnh khi trình bày: Trong khi trình bày, thái độ, phản ứng của đối tượng giúp người nói có thể điều chỉnh để thu hút, tăng sức thuyết phục.
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Hoàn thành các BT
- Chuẩn bị : Lập kế hoạch cá nhân.

Tuần 14 – Tiết 41:

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

I. Mục tiêu bài học
1. Kiến thức:
a/ Nhận biết:Nắm được khái niệm tìm hiểu đề, lập dàn ý, văn nghị luận
b/ Thông hiểu:Xác định đúng vấn đề cần nghị luận, thao tác lập luận, phạm vị tư liệu trong quá trình phân tích đề
c/Vận dụng thấp:Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lý; một hiện tượng đời sống, nghị luận văn học
d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận từ dàn ý đã được lập
2. Kĩ năng:
a/ Biết làm: bài NLXH, NLVH
b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận XH,VH
3.Thái độ:
a/ Hình thành thói quen: phân tích đề, lập dàn ý
b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày văn nghị luận
c/Hình thành nhân cách:
-Biết nhận thức được tầm quan trọng của việc tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn nghị luận;
-Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong quá trình làm văn .
II. Trọng tâm
1.Kiến thức: - Ôn tập, củng cố kiến thức về văn nghị luận
- Tích hợp với tiếng Việt ở bài *Văn bản và* bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; phần văn học dân gian*
2. Kĩ năng: - Kĩ năng viết văn nghị luận
- Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung
3. Thái độ, phẩm chất:

- Thái độ: Có tình cảm chân thành trước những vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống
- Phẩm chất: Sống yêu thương, sống tự chủ và sống trách nhiệm...
4. Phát triển năng lực:
- Năng lực chung:
+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng:
+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

III. Chuẩn bị

1. Chuẩn bị của GV: GV chấm bài, nhận xét, chuẩn bị đáp án…
2. Chuẩn bị của HS: HS lập dàn ý tổng quát của đề văn.

IV. Tổ chức dạy và học

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt.
Hoạt động 1: Khởi động **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập** GV: Chiếumột vài hình ảnh về việc thi cử và những hình ảnh gian lận khi thi của học sinh Yêu cầu HS xem hình ảnh đoán sự việc diễn ra Nhóm nào đoán đúng sẽ là nhóm thắng cuộc. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HS: suy nghĩ trả lời câu hỏi GV: Quan sát, hỗ trợ học sinh. **Bước 3: Báo cáo kết quả** HS mỗi nhóm cử đại diện, báo cáo kết quả thảo luận. GV quan sát, hỗ trợ. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GVnhận xét, chuẩn hóa kiến thức - Từ đó GV giới thiệu vào bài mới: *Ở tiết trước, các em đã đượcviết bài văn nghị luận xã hội. Trong tiết học hôm nay, các em sẽ được nhìn nhận lại*	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

những điểm mạnh và điểm yếu trong bài viết của mình.	
Hoạt động 2: Luyện tập ***Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm văn.*** *- Mục tiêu: Học sinh biết cách nhận biết và sửa chữa lỗi trong bài làm của mình.* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông tin - phản hồi* *- Hình thức tổ chức: hoạt động cá nhân* *- Các bước thực hiện:* ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ*** - Giáo viên chép đề lên bảng, yêu cầu học sinh phân tích đề và lập dàn ý , từ đó, giúp học sinh nhận biết được những ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: phân tích đề, lập dàn ý, đối chiếu với bài làm của mình để nhận ra ưu, khuyết điểm và tự sửa chữa. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** HS nêu lên những ưu điểm, khuyết điểm trong bài làm của mình. ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** GV: nhận xét bài làm của học sinh, giúp học sinh chữa lỗi.	**I. Sửa chữa bài làm**: 1. Yêu cầu. - Đề bài yêu cầu tạo lập văn bản nghị luận xã hội - Các ý phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý; phân tích triển khai các ý để bài viết không đơn điệu, khô khan. - Lời văn phải đạt yêu cầu về ngữ pháp, tránh lặp từ. 2. Lập dàn ý: *** Mở bài:** Giới thiệu vấn đề cần nghị luận *** Thân bài:** 1. Giải thích ý kiến - Về nội dung trực tiếp, lời của A. Lin-côn muốn khẳng định: chấp nhận thi rớt một cách trung thực còn vinh dự hơn thi đỗ nhờ gian dối. - Về thực chất, ý kiến này đề cập đến đức tính trung thực của con người. 2. Bàn luận về trung thực trong khi thi và trong cuộc sống - Trong khi thi + Trung thực là phải làm bài bằng thực lực và chỉ chấp nhận đỗ đạt bằng thực chất của mình. Còn gian lận là làm mọi cách để đỗ bằng được, không cần thực chất. + Người trung thực phải là người biết rõ: Trung thực trong khi thi dù bị rớt vẫn vinh dự hơn đỗ đạt nhờ gian lận. Đối với tư cách của một thí sinh, trung thực trong khi thi là điều quan trọng hơn cả. - Trong cuộc sống + Trung thực là coi trọng thực chất, luôn thành thực với mình, với người, không chấp nhận gian dối trong bất kì mối quan hệ nào, công việc nào. Trung thực là một phẩm chất cao đẹp làm nên nhân cách con người và là đức tính cần thiết cho

	cuộc sống, góp phần tích cực thúc đẩy tiến bộ xã hội. Sống trung thực là một niềm hạnh phúc cao quí. + Thiếu trung thực là làm những điều gian dối, khuất tất. Thiếu trung thực không chỉ biến con người thành đê tiện mà còn khiến cho cuộc sống lâm vào tình trạng thực giả bất phân, ngay gian lẫn lộn. Sống trung thực không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng không trung thực sẽ là một người thiếu nhân cách và có thể gây ra nhiều nguy hại cho xã hội 3. Bài học nhận thức và hành động - Bản thân cần nhận thức sâu sắc trung thực là một giá trị làm nên nhân cách của mình; ngay cả khi phải đối diện với thất bại, thua thiệt vẫn cần sống cho trung thực. - Đồng thời cần không ngừng tu dưỡng để có được phẩm chất trung thực, mà hành động cụ thể lúc này chính là trung thực trong khi thi; cần khẳng định và bảo vệ sự trung thực, kiên quyết đấu tranh với mọi hiện tượng thiếu trung thực đang tồn tại khá phổ biến trong xã hội. **Kết bài**: Khái quát lại vấn đề
Hoạt động 3: Vận dụng ***Giáo viên rút kinh nghiệm về cách làm bài văn nghị luận xã hội*** *Mục tiêu: Giúp học sinh rút kinh nghiệm, có kĩ năng làm bài tốt hơn.* *- Phương tiện: bảng phụ, máy chiếu* *- Kĩ thuật dạy học: Công não, thông tin - phản hồi* *- Hình thức tổ chức: học sinh hoạt động độc lập.* *- Các bước thực hiện:* ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***	**II. Nhận xét về ưu khuyết điểm.** 1. Ưu điểm: - Một số bài viết thể hiện được suy nghĩ cá nhân sâu sắc. - Nhiều bài trình bày cẩn thận, chữ viết sạch đẹp. 2. Khuyết điểm: - Một số bài viết rất chung chung, không có dấu ấn cá nhân. - Nhiều bài trình bày cẩu thả, chữ viết không cẩn thận, sai nhiều lỗi viết câu dùng từ. 3. Đọc bài làm tốt. 4. Trả bài: - Tiếp thu ý kiến của HS. - Chỉnh sửa (nếu có)

GV đặt vấn đề để học sinh tự nhận thức được những ưu, khuyết điểm, đưa ra những kinh nghiệm làm bài văn nghị luận ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ*** HS: Tự rút ra những kinh nghiệm mình có được qua phần sửa chữa, nhận xét của giáo viên. ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận*** HS trình bày những kinh nghiệm để rèn kĩ năng làm bài văn ***Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ*** Gv: Nhận xét. Chốt kiến thức	
Hoạt động 5: Mở rộng **B1: GV giao nhiệm vụ cho HS (thực hiện ở nhà)** Sưu tầm những câu ca dao, câu thơ về việc học tập và thi cử để làm tư liệu học tập. **B2: HS làm bài tập ở nhà** **B3: HS nộp sản phẩm trong tiết học sau.**	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bước 4: Giao bài và hướng dẫn bài, chuẩn bị bài ở nhà

-Chuẩn bị bài cho tiết sau

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tuần 14 – Tiết 42: Đọc thêm:

CẢM XÚC MÙA THU (Đỗ Phủ)

LẦU HOÀNG HẠC (Thôi Hiệu)

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (Vương Xương Linh)
KHE CHIM KÊU(Vương Duy)

I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.
d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm thơ.
2. Năng lực
- Năng lực chung:
+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: + Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…
3. Phẩm chất
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)
a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
+ Trình chiếu tranh ảnh về văn hoá đời nhà Đường và hình ảnh các nhà thơ .
+ Chuẩn bị bảng lắp ghép
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

Gv dẫn dắt vào bài: Bài "Bảo kính cảnh giới 43" (Cảnh ngày hè) chính là một trong những tác phẩm được coi là tấm gương báu răn mình, nhưng qua đó, ta thấy đậm nét cuộc sống, tâm sự, tâm hồn cao đẹp của Ức Trai. Bài học hôm nay, cô và các em cùng tìm hiểu tác phẩm này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích:

- Qua bức tranh mùa thu ở Ba Thục, nhà thơ thể hiện nỗi lo âu cho đất nước, nỗi buồn nhớ quê hương và nỗi ngậm ngùi cho thân phận mình.
- Hiểu thêm đặc điểm thơ Đường luật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần Tiểu dẫn, em hãy nêu những nét khái quát về tập thơ Quốc âm thi tập? **Nhóm 2:** Nêu xuất xứ bài thơ "Cảnh ngày hè". Bài thơ được viết theo thể thơ gì? Nêu bố cục của tác phẩm. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**1. Cảm xúc mùa thu** **1.1. a. Tác giả: Đỗ Phủ (704-770)** -Tự là Tử Mĩ,huyện Củng,huyện Hà Nam, Trung Quốc - Cả cuộc đời sống nghèo khổ, có chí lớn phò giúp vua nhưng không thành. - Nhà thơ hiện thực vĩ đại, danh nhân văn hóa. -Ông để lại khoảng 1.500 bài thơ, nội dung thể hiện lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, sự nhạy cảm với thời cuộc, nỗi đau về cuộc sống riêng. - Thơ Đỗ Phủ là bức tranh hiện thực sinh động , chan chứa tình yêu thương, nhân đạo. - Nghệ thuật điêu luyện, phong cách trầm uất. **b. Bài thơ "Thu hứng":** - Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ đươc sáng tác vào năm 766, tại Quỳ Châu (thuộc đất Ba Thục, núi non hiểm trở). - Vị trí: + Là bài thơ số 1 thơ số 1 thuộc chùm thơ Thu hứng (8 bài). + Là cương lĩnh sáng tác của cả chùm thơ. Bố cục: 2 phần. + 4 câu đầu: cảnh thu.

	+ 4 câu sau: tình thu.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản Cảnh mùa thu

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 8 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **-Nhóm 1- 2:** Ở câu 1-2, những cảnh vật nào được miêu tả? Sắc thái của chúng? So sánh bản nguyên tác và dịch thơ để thấy rõ sắc thái của cảnh trong cảm nhận của Đỗ Phủ? Đó là cảnh thu ở đâu? **-Nhóm 3:** Các hình ảnh thiên nhiên được miêu tả ở câu 3-4? So sánh nguyên tác và dịch thơ? Nhận xét về sắc thái của cảnh thiên nhiên ở đây? (Thiên nhiên vận động ntn? Nó có tĩnh tại như ở câu 1-2?) **- Nhóm 4**: Khái quát lại vẻ riêng của thiên nhiên ở 4 câu đầu? Trong cảnh đó có ngụ tình của tác giả ko? Đó là cảm xúc, tâm trạng gì? Tương quan cảnh và tình? **-Nhóm 5:** Nhận xét về sự thay đổi của tầm nhìn từ 4 câu đầu đến 4 câu sau? Tại sao có sự thay đổi ấy? **- Nhóm 6:** Tìm biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở	**1.2. Văn bản** **a. Cảnh mùa thu (4 câu đầu):** **** Câu 1-2:*** - Hình ảnh: *sương móc trắng xóa*; *rừng phong tiêu điều*. - Địa danh: *núi Vu*, *kẽm Vu*- vùng núi hoang sơ, hùng vĩ, hiểm trở. - So sánh nguyên tác và dịch thơ: ***+ Câu 1:*** Nguyên tác: *trắng xoá*- dày đặc, nặng nề. Dịch thơ: *lác đác*- mật độ thưa thớt, ít ỏi. → Bản dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong. → Câu 1 (nguyên tác): Sự tác động, tàn phá của sương móc làm rừng phong tiêu điều. Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó không còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề. - Cái nhìn bao quát trên diện rộng. ***+ Câu 2:*** - So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gợi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kẽm Vu hiểm trở sẽ gợi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người. - Tầm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao. -> Hai câu đầu: Cảnh thu thê lương, ảm đạm, lạnh lẽo, nặng nề, trầm uất ở vùng núi Quỳ

hai câu 5- 6? Các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng trong hai câu đó là gì, ý nghĩa của chúng? So sánh nguyên tác và dịch thơ? Tâm trạng của tác giả được bộc lộ ntn ở 2 câu 5, 6? - **Nhóm 7:** Theo mạch vận động cảm xúc tiếp câu 5-6, hai câu kết phải hướng nội, bộc lộ nội tâm. Nhưng ở hai câu kết bài thơ, tác giả có thể hiện sự vận động đó ko? Vì sao? **Nhóm 4:** Nhận xét về mối quan hệ giữa tình thu và cảnh thu ở 4 câu sau? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Châu, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang, nơi thi nhân lánh nạn. **** Câu 3- 4:*** Hình ảnh thiên nhiên: *sóng trên sông Trường Giang*; *mây trên cửa ải*. - So sánh nguyên tác- dịch thơ: + Động từ *"rợn"* vận động nhẹ nhàng, ko diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (*sóng vọt lên tận lưng trời*). + Động từ *"đùn"* lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên ko truyền tải ý *"mây sa sầm xuống giáp mặt đất"*. - Sắc thái của thiên nhiên: + Thiên nhiên vận động mạnh mẽ, trái chiều như nén không gian lại, khiến trời đất như đảo lộn. + Thiên nhiên trầm uất, dữ dội. => Nhận xét: + Cảnh thu được nhìn từ xa, cảnh rộng, bao quát. + Đó là cảnh thu ở vùng núi Quỳ Châu (Trung Quốc) thê lương, ảm đạm mà đầy những dồn nén dữ dội. + Sự vận động dữ dội, trái chiều của thiên nhiên, trời đất như đảo lộn nơi cửa ải nỗi buồn sầu, trầm uất và nỗi lo âu cho tình hình đất nước với biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An- Sử) chất "thi sử". + Cảnh vẫn đậm hơn tình, tình nằm ẩn sâu trong cảnh. ***b. Tình thu (4 câu sau)*** - Tầm nhìn của tác giả: từ xa lại gần thu hẹp dần (từ khung cảnh chung của thiên nhiên đến các sự vật cụ thể gắn bó với riêng tác giả, ở gần tác giả). Do sự vận động của thời gian về chiều muộn, ngày tàn, sự nhạt dần của ánh sáng khiến tầm nhìn bị thu hẹp. **** Câu 5-6:*** - Đối chỉnh. - Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng:

	+ *Hoa cúc*: Là hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu. *Khóm cúc nở hoa đã hai lần* – hai năm đã qua, hai năm nhà thơ lưu lạc ở đất Quỳ Châu. Hai lần cúc nở hoa làm tuôn rơi nước mắt: *"Nước mắt ngày trước" - "dòng lệ cũ"* giọt nước mắt hôm nay(hiện tại) và giọt ướt hôm qua (quá khứ) ko thể phân chia, đều cùng một dòng chảy, đắng đót, mặn chát như nhau. Hình ảnh khóm cúc là biểu tượng cho nỗi buồn đau dằng dặc, thường trực của tác giả. Đó là sự chất chồng của nỗi xót xa cho thân phận tha hương trôi nổi và nỗi nhớ quê hương da diết. + *Con thuyền*: Bản dịch làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền sự cô đơn, lẻ loi của con người. Là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho cuộc đời nổi trôi, lưu lạc của tác giả. *Con thuyền buộc chặt mối tình nhà* mối buộc của con thuyền lại gắn kết với nỗi nhớ nơi vườn cũ (quê hương) tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương. - Tác giả đã đồng nhất cảnh và tình ở hai câu trên. **** Câu 7-8:*** - Kết thúc đột ngột bằng những âm thanh dồn dập bởi trước đó bài thơ không miêu tả một âm thanh nào. - Tiếng thước đo vải, dao cắt vải, tiếng chày đập vải để may áo rét Là những âm thanh đặc thù của mùa thu Trung Quốc xưa. Người ở quê nhà thường may áo rét gửi cho người chinh phu đang trấn thủ biên cương khi mùa thu lạnh léo đến,bước chuyển để mùa đông buốt giá ùa về. - Hai câu thơ hướng ngoại, tả cảnh sinh hoạt của nhân dân vùng Quỳ Châu. Nhưng đặt trong liên hệ với câu 3- 4 (hiện thực lịch sử: tình hình đất nước chưa yên ổn, bao người phải trấn giữ biên ải xa xôi), hai câu thơ này ko phải tả cảnh đơn thuần. Nỗi lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn. Âm thanh tiếng chày đập vải, tiếng dao thước

	để may áo rét gửi kẻ tha hương làm chạnh lòng tác giả (cũng là một kẻ tha hương, lưu lạc, nghèo khổ), khơi lên nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của ông. Nỗi buồn nhớ quê hương của tác giả. => Nhận xét: Cảnh thu ở bốn câu sau thấm đượm tình thu, thậm chí còn đồng nhấtvới tình thu (câu 5-6), khắc sâu ấn tượng về sự cô đơn, lẻ loi, u uất của kẻ tha hương nặng lòng với quê hương và lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.

Hoạt động 3: hướng dẫn HS tổng kết

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm và chuyển giao nhiệm vụ học tập: *Nêu nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**1.3. TỔNG KẾT:** ***a. Nội dung*** - Bức tranh thu hiu hắt, thê lương, ảm đạm mà đầy dồn nén dữ dội, thấm đẫm tâm sự của tác giả. - Tâm trạng tác giả: + Lo âu cho đất nước. + Buồn nhớ quê hương. + Ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình. ***b. Nghệ thuật*** - Tả cảnh ngụ tình. - Ngôn ngữ hàm súc. - Nghệ thuật đối chỉnh, tạo cácmối tương quan

Hoạt động 4: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản Lầu Hoàng Hạc

a) Mục đích:

Giúp học sinh:

+ Hiểu được chủ đề, cảm hứng chủ đạo và nét đặc sắc nghệ thuật trong bài thơ.

+ Rèn kĩ năng tự học, tự tìm hiểu giá trị của tác phẩm thơ trữ tình

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: *- Tìm hiểu tiểu dẫn và khái quát những nét cơ bản về tác giả, tác phẩm ?* *- Nội dung bốn câu thơ đầu: Nhìn cảnh vật gợi lên tâm sự gì của nhà thơ* *- Giới thiệu về không gian, tên lầu Hoàng Hạc và định vị thời gian?* *- Vẻ đẹp hiện lên như thế nào? Cảnh và tâm trạng nhà thơ có gì đối lập? Vì sao? (cảnh có đẹp nhưng người vẫn buồn)* *- Bài thơ gợi lên những suy tư và tâm sự gì của nhà thơ?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: HS đọc tiểu dẫn, văn bản và trả lời. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Lầu Hoàng Hạc.** a. Tác giả: Thôi Hiệu (704- 754), quê ở Biện Châu- Trung Quốc, là nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc, hiện còn hơn 40 bài thơ b. Hoàn cảnh sáng tác - Lầu Hoàng Hạc- 1ngôi lầu có thật, nay thành điểm du lịch của Trung Quốc. - Nhân chuyến thăm Lầu Hoàng Hạc , cảm tác trước cảnh thực tại, tác giả sáng tác bài thơ c. Đọc – hiểu. * Bốn câu đầu: - Viết về Lầu Hoàng Hạc nhưng không tả cụ thể ngôi lầu, mà chủ yếu tả cảnh xung quanh: Mây trắng, bãi cỏ anh vũ, hàng cây Hán Dương-> ẩn chứa dụng ý tác giả. - Có sự đối lập: + Thời gian: Xưa>< nay. + Cảnh vật: Thực>< ảo ->Khung cảnh đất trời và cảm xúc về cái vĩnh cửu. Tứ thơ được tạo thành từ sự liên tưởng lầu Hoàng Hạc và chim, mây trắng ngàn năm và hạc vàng muôn thuở, cái mất và cái còn. Điều đó thể hiện vẻ đẹo của lầu Hoàng Hạc và những suy tư sâu lắng của nhân vật trữ tình. * Bốn câu cuối: - Tất cả cảnh- cảnh nay, cảnh xa cảnh gần, cảnh thực (thấy được), cảnh hư (trong tâmtưởng)… cảnh nào cũng đẹp; nhưng tất cả cảnh đều khiến lòng người buồn - Đó là nỗi lòng thương nhớ quê hương. Nhà thơ trở về với cuộc đời thực với dòng sông, khói sóng, ... Tất cả gợi nhớ về một quê hương thân thương trong xa cách -> Thôi Hiệu đứng trước lầu Hoàng Hạc mà

	dựng lên một lầu Hoàng Hạc trong tâm tưởng. Lầu Hoàng Hạc trở thành một minh chứng: cái đẹp có khả năng thanh lọc tâm hồn *Nghệ thuật:* Bài thơ miêu tả khung cảnh ở lầu Hoàng Hạc nhưng chủ yếu bộc lộ nỗi hoài vọng về thời xa xưa và nỗi nhớ quê hương da diết của nhà thơ

Hoạt động 5: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản Nỗi oán của người phòng khuê.

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS HS đọc bài thơ - Người thiếu phụ hiện lên như thế nào? Điều này có gì đối lập với tiêu đề? - Hình ảnh dương liễu có tác động gì tới tâm trạng của người thiếu phụ? Vì sao? Người thiếu phụ hối hận điều gì? - Nêu nghệ thuật của bài thơ? Ý nghĩa của văn bản **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Nỗi oán của người phòng khuê** a. Tác giả : - Vương Xương Linh (698 ?- 757), tự là Thiếu Bá, quê ở Trường An, Trung Quốc. - Là nhà thơ nổi tiếng thời Đường b. Tác phẩm : - Hiện còn 186 bài thơ - Nội dung thơ đề cập đến cuộc sống của tướng sĩ nơi biên ải, nỗi oán hơn của người cung nữ, nỗi sầu hận của người thiếu phụ. c. Đọc – hiểu. Câu 1: " Bất tri sầu"- không biết buồn-> vô tư vì tuổi trẻ, vì chung giấc mộng công danh với chồng, vì hi vọng chồng được phong hầu, ban tước sau này. - Ngày xuân nàng trang điểm lộng lẫy, bước lên lầu cao để thưởng ngoạn cảnh xuân. Tâm lí nhân vật, không gian và thời gian có sự hài hòa tuyệt đối. Câu 2: "Hốt kiến" – Dương liễu sắc, hình ảnh cây liễu gợi sự li biệt. Bao cảm xúc liên tưởng, hồi ức dấy lên. Nàng nhớ lại phút chia tay và ngẫm bao ngày tháng sống trong cô đơn, nghĩ tới tuổi xuân dần qua, những gì

	rủi ro mà chồng mình có thể gặp để từ đó tự oán mình, lên án chiến tranh phong kiến. Câu 3: Qua diễn biến tâm trạng của người thiếu phụ, nhà thơ đã góp thêm một tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa. Chiến tranh phi nghĩa khiến vợ chồng phải chia li không biết đến bao giờ gặp lại.

Hoạt động 6: hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản Khe chim kêu

a) Mục đích: Giúp học sinh cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật văn bản

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS HS đọc bài thơ - Đêm xuân ntn? Cảm nhận của nhà thơ trước thiên nhiên? -Nêu nghệ thuật của bài thơ?Ý nghĩa của văn bản **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Khe chim kêu** a. Tác giả: (Sgk) b. Đọc- hiểu bài thơ. - Tả cảnh đêm trăng xuân trong khe núi. Cái đặc sắc là lấy động tả tĩnh. * Câu 1: Hoa quế li ti, rụng khe khẽ mà người cũng nghe được chứng tỏ đêm phải rất yên tĩnh và lòng người cũng phải rất yên tĩnh tập trung thì mới có thể nghe được âm thanh cực nhỏ ấy. - Đó là sự tĩnh lặng của đêm và sự bình yên của tâm hồn. Trong đêm xuân thanh tĩnh, nhà thơ đã hoà cảm với thiên nhiên, nghe được tiếng rơi của hoa quế. * Câu 2: Tiếng đêm xao động tâm hồn bình yên. Trăng lên làm "kinh sơn điểu". Cái tĩnh lặng của đêm được cảm nhận qua tiếng động của những âm thanh khẽ khàng. Bởi trăng lên làm gì có tiếng động thế mà lại làm cho chim núi sợ hãi. -> Lấy động tả tĩnh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

Sưu tầm các câu thơ miêu tả tình yêu quê hương, đất nước của các nhà thơ thời Đường?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

Gợi ý:

- Mạnh Hạo Nhiên

Phiên âm : ***Xuân hiểu***

Xuân miên bất giác hiểu
Xứ xứ văn đề điểu
Dạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiểu!

Dịch thơ :

Buổi sáng mùa xuân

Phạm Đình Nhân

Dịch 2006

Tỉnh giấc xuân trời sáng,
Tiếng chim hót nơi nơi,
Suốt đêm mưa gió thét,
Hoa rụng biết bao rồi!

- **THÔI ĐỒ**

Phiên âm : ***Xuân tịch lữ thứ***

Thuỷ lưu, hoa tạ, lưỡng vô tình,
Tống tận đông phong quá Sở thành.
Hồ điệp mộng trung gia vạn lý,
Đỗ quyên chi thượng nguyệt tam ca.
Cố viên thư động kinh niên tuyệt,
Hoa phát xuân thôi lưỡng mấn sinh.
Tự thị bất quy, quy tiện đắc,
Ngũ hồ yên cảnh hữu thuỳ tranh?

Dịch thơ :

Đêm xuân xa nhà

Phạm Đình Nhân

Dịch 2007

Hoa trôi nước chảy khéo vô tình,
Nhờ gió đông đưa tận Sở thành.
Giấc điệp mơ nhà xa vạn nẻo,
Đầu cành quyên hót nguyệt ba canh.
Thư nhà đã vắng tròn năm lẻ,
Hoa đón xuân cùng tóc bạc nhanh.
Không về, về cũng do mình quyết,
Mây khói Ngũ Hồ đẹp tựa tranh

d) Tổ chức thực hiện:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
Từ bài thơ Lầu Hoàng Hạc, hãy sưu tầm câu truyện kể về ngôi lầu này?

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Tìm đọc một số bài thơ trong mục Bảo kính cánh giới của Nguyễn Trãi ?

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

Gợi ý:

- Theo sách "Liệt tiên toàn truyện" của Vương Thế Trinh đời Minh, có chuyện kể rằng: Xưa có một người họ Tân,bán rượu ở chân núi Hoàng Cốc kiếm sống qua ngày. Một hôm có có đạo sĩ già ăn mặc rách rưới đến xin rượu uống. Anh bán rượu nghèo tốt bụng, thấy ông lão đáng thương, bèn cho rượu uống. Từ đấy, ngày nào đạo sĩ cũng đến xin rượu. Một hôm, đạo sĩ từ biệt anh bán rượu, nói: "Một năm qua, ngày nào anh cũng cho rượu uống, chẳng có gì đền đáp. Lão có con hạc quí, tặng anh để tỏ lòng biết ơn". Nói rồi ông lấy vỏ cam vẽ lên tường một con hạc, dặn: "Chỉ cần anh vỗ tay là hạc sẽ bay ra nhảy múa, mua vui cho khách". Dứt lời, đạo sĩ biến mất.
- Anh bán rượu làm theo, quả nhiên có hạc vàng bay ra nhảy múa. Từ đấy, khách uống rượu hiếu kì kéo đến rất đông, chẳng bao lâu, anh trở nên giàu có. Bỗng một hôm đạo sĩ quay lại nói: "Mười năm qua, tiền anh kiếm được chắc đã đủ trả chỗ rượu anh cho lão uống?". Rồi, ông rút cây sáo thần thổi lên một khúc, gọi hạc vàng bay ra, cưỡi hạc bay đi mất. Vì thế, về sau, căn lầu xây ở nơi này được mang tên Hoàng Hạc

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

-Đọc thuộc lòng các bài thơ
-Soạn bài: Kế hoạch cá nhân

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 15 – Tiết 43: LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: Nhận biết khái niệm về lập kế hoạch cá nhân
- Nắm được yêu cầu của một bản kế hoạch cá nhân.
- Biết xác định mục tiêu, định liệu kế hoạch khoa học và viết thành văn bản kế hoạch cá nhân.

b/ Thông hiểu: Hiểu về các cách lập kế hoạch cá nhân
c/Vận dụng thấp: Nhận diện được kê hoạch cá nhân

d/Vận dụng cao: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo kế hoạch cá nhân

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: Năng lực tự học, hợp tác: Hình thành năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức, năng lực vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu các văn bản văn học khác.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Bạn dự định sau này sẽ làm gì? Bạn đã đạt ra kế hoạch cho bản thân mình chưa ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

HS trả lời câu hỏi

- "Tôi sẽ làm chủ một doanh nghiệp, sẽ làm một diễn giả, muốn thành đạt, muốn cống hiến… ".
- Đã đạt mục tiêu, kế hoạch
- Chưa đạt kế hoạch

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Gv nhận xét, gợi mở và dẫn vào bài mới:

Các em thường đưa ra những mơ ước trong tương lai của mình, nhưng đa phần các em lại chưa hề có một kế hoạch rành mạch để hiện thực hóa dự định đó. Các em đang cần kỹ năng lập kế hoạch cá nhân. Vậy kế hoạch cá nhân là gì và cách lập kế hoạch cá nhân như thế nào? Chúng ta sẽ đi vào bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân

a) Mục đích: Biết xác định mục tiêu, định liệu kế hoạch khoa học và viết thành văn bản kế hoạch cá nhân.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: Thế nào là kế hoạch cá nhân? Tác dụng của việc lập kế hoạch cá nhân? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. – Kế hoạch cá nhân là việc trình bày nội dung và phân bố hoạt động thời gian để hoàn thành tốt công việc của cánhân. – Lập kế hoạch cá nhân ta cần hình dung trước các công việc cần làm, phân bố thời gian hợp lý để hoàn thành tốt các công việc, bỏ sót các công việc cầnlàm. – Biết cách và có thói quen lập kế hoạch cá nhân là một thói quen tốt. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**I. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân:** **1. Kế hoạch cá nhân:** Là bản dự kiến cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định của một người nào đó. **2. Tác dụng:** - Giúp hình dung trước các công việc cần làm. - Phân bố thời gian hợp lí. - Tránh bị động, bỏ sót, bỏ quên công việc. ->Tạo phong cách làm việc khoa học, chủ động, hiệu quả.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh cách lập kế hoạch cá nhân

a) Mục đích: Giúp học sinh biết cách lập kế hoạch cá nhân

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Sản phẩm dự kiến</th></tr>
<tr>
<td>
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập
GV yêu cầu HS thảo luận cách lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ Văn (tập 1) lớp 10:
+ Nội dung ôn tập.
+ Cách thức tiến hành.
+ Địa điểm thực hiện
+ Thời gian thực hiện.
+ Mục tiêu cần đạt
- Từ nội dung thảo luận, em hãy cho biết thể thức mở đầu của bản kế hoạch cá nhân gồm những gì? Được trình bày ra sao?
- Nội dung kế hoạch gồm mấy phần lớn?
- Các phần trong bản kế hoạch cá nhân được sắp xếp ntn?
- Ngôn ngữ trình bày kế hoạch cần đáp ứng yêu cầu gì?
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
Hoạt động cá nhân:
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận
- HS trả lời câu hỏi.
Ví dụ:
- Lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ văn chuẩn bị thi học kỳ I.
Lập bảng:
<table>
<tr><td>Nội dung ôn tập</td><td>Hình thức, cách thức</td><td>Thờigian</td><td>Kết quả đạt được</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>
-
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn
Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.
</td>
<td>
<u>II. Cách lập kế hoạch cá nhân:</u>
<u>1. Thể thức mở đầu:</u>
- Tiêu đề.
- Họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết.
* Lưu ý: Khi viết kế hoạch cá nhân cho riêng mình thì không cần nêu tên, nơi làm việc, học tập của mình.
<u>2. Nội dung kế hoạch:</u>
- Địa điểm.
- Thời gian.
- Nội dung công việc cần làm.
- Dự kiến kết quả đạt được.

<u>3. Cách thức trình bày:</u>
- Theo hệ thống lôgíc, có thể kẻ bảng.
- Ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng.
</td>
</tr>
</table>

Hoạt động 3: luyện tập

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Sản phẩm dự kiến</th></tr>
<tr><td>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập
- GV yêu cầu HS thảo luận làm các bài tập SGK/ tr 153
Nhóm 1, nhóm 2: Bài tập 1, bài tập 3 sgk /tr 153
Nhóm 3, nhóm 4: Bài tập 2 skg/ tr 153

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
Hoạt động cá nhân:
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận
- HS trả lời câu hỏi.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn
Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.</td><td><u>III. Luyện tập:</u>
<u>1. Bài 1:</u>
- VB có các thông tin:
+ Nội dung công việc.
+ Thời gian thực hiện.
tính chất chung chung.
- Thiếu: Dự kiến kết quả cần đạt.
 Là bản thời gian biểu chứ ko phải là bản kế hoạch cá nhân.
<u>2. Bài 2:</u>
* Nội dung công việc:
(1) Viết dự thảo báo cáo- dự kiến nội dung:
- Kiểm điểm quá trình thực hiện nhiệm vụ trong nhiệm kì qua của chi đoàn:
+ Những việc đã làm được.
+ Những mặt yếu kém.
- Phương hướng công tác trong nhiệm kì tới.
(2) Cách thức tiến hành đại hội:
- Thời gian, địa điểm.
- Người tổ chức trang hoàng cho đại hội.
- Bí thư báo cáo các ưu- nhược điểm trong hoạt động của chi đoàn.
- Đề cử, ứng cử ban chấp hành chi đoàn.
- Bầu ban kiểm phiếu
- Bỏ phiếu.
- Văn nghệ.
- Kết quả kiểm phiếu.
- Bế mạc đại hội.
<u>3. Bài 3:</u>
<table>
<tr><td>Nội dung công việc</td><td>Yêu cầu</td><td>Cách thực hiện</td><td>Thời gian hoàn thành</td></tr>
<tr><td>...</td><td>...</td><td>...</td><td>...</td></tr>
</table>
</td></tr>
</table>

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Khi lập kế hoạch cá nhân chúng ta cần phải chú ý điều gì?
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Trả lời
Cần chú ý:
- Khi lập kế hoạch cần định hình rõ thời gian, mục tiêu phấn đấu và cần có quyết tâm cao để hoàn thành đúng thời gian, kế hoạch đã định.
- Linh hoạt khi thực hiện
- Đánh dấu vào việc bản thân đã hoàn thành
- Đối chiếu với thực tế và điều chỉnh hợp lí
d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng
*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**
- Hoàn thành BT.
- Soạn: Thơ hai – cư của Ba-sô

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 15 – Tiết 44: **THƠ HAI - KƯ CỦA BA SÔ**
I. MỤC TIÊU:
1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS
a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
c/Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.
d/Vận dụng cao: Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm thơ Hai - cư.
2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: Năng lực tự học, hợp tác: Hình thành năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức, năng lực vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu các văn bản văn học khác.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+Trình chiếu tranh ảnh về đất nước, văn hoá Nhật Bản cho hs xem

+Chuẩn bị bảng lắp ghép

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

+ Nhìn hình đoán tác giả *thơ nước ngoài*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

Khi nhắc đến văn học Nhật Bản, chúng ta không thể quên một thể thơ độc đáo, đó là thơ Hai cư và hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu thể thơ.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích: + Bước đầu hiểu được nội dung thể loại thơ mới lạ này, từ đó cảm nhận được cái hay cái đẹp của thể thơ Haikư.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập	**I : Tìm hiểu chung** **1) Tác giả Ba Sô**

GV đặt câu hỏi: -Hãy nêu những hiểu biết của mình về Ba-sô? -Em hiểu như thế nào về thể thơ haikư? -Thơ Hai-cư có những đặc điểm nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. HS mỗi nhóm cử đại diện, báo cáo kết quả thảo luận. Tác giả: Matsuo Bashô (1644 – 1694) - Là nhà thơ hàng đầu của Nhật Bản. - Gia đình võ sĩ cấp thấp. - Khoảng năm 28 tuổi ông đến Ê-đô (nay là Ki-ô tô), sinh sống và làm thơ hai - cư với bút danh là Ba sô. Thơ hai cư là thể thơ dân tộc của nước Nhật + Thể thơ: ngắn nhất thế giới: 17 âm tiết chia làm ba đoạn với rất ít từ. + Quý ngữ: từ chỉ mùa -> dấu hiệu cho biết bài thơ làm vào thời điểm nào -> nói về cảnh vật trước mắt, là thơ của hiện tại -> gắn bó sâu sắc với thiên nhiên. + Thủ pháp tượng trưng: lựa chọn những chi tiết đặc sắc nhất của sự vật có thể biểu hiện toàn thể -> thuỷ mặc. + Nội dung: một khoảnh khắc của sự vật và đỉnh điểm của cảm xúc. + Thiên nhiên và triết lý về thiên nhiên: thiên nhiên bình thường,	- Quê quán: I- ga (nay là tỉnh Mi-ê) - Gia đình: Võ sĩ cấp thấp - Bản thân: + 30 tuổi chuyển đến Ê- đô (Tôkyô) sống và sáng tác thơ Haicư với bút danh Ba Tiêu. + 10 năm cuối đời đi khắp đất nước viết du kí và làm thơ Hai cư. Mất ở Ô xa ka năm 50 tuổi. + Tác phẩm nổi tiếng nhất: Lối lên miền Ô ku.(1698) **2) Về thể thơ Hai- cư.** **a/ Hai cư (Hai cu hoặc Hai- Kai)** - Hình thức: Vào loại ngắn nhất thế giới – cả bài chỉ gồm 17 âm tiết ngắt thành 3 đoạn: 5-7-5. - Nguyên bản tiếng Nhật chỉ có 1 hàng.(1 câu thơ) - 3 dòng thơ có chức năng như sau: + Dòng 1: Giới thiệu. + Dòng 2: Tiếp tục ý trên chuẩn bị cho dòng 3. + Dòng 3: Kết lại ý thơ nhưng không rõ ràng, mở ra suy ngẫm, cảm xúc cho người đọc. **b/ Đặc điểm.** - 1 phong cảnh, 1 vài sự vật cụ thể thể hiện 1 tứ thơ, 1 xúc cảm, suy tư của người viết - Thời điểm xác định theo mùa: quý ngữ(ki-go) – từ chỉ mùa bắt buộc trong mỗi bài thơ. - Thủ pháp tượng trưng. + Thể hiện 1 khoảnh khắc của cảnh vật và đỉnh điểm cảm xúc (hàm xúc gợi mà không tả) + Thiên nhiên và triết lí về thiên nhiên: Tìm cái đẹp trong những hình ảnh giản dị, bình thường của thiên nhiên. + Thấm đẫm tinh thần thiền tông Phật giáo và tinh thần văn hóa phương Đông- cách nhìn nhất thể hóa: Trời - đất, con

nhỏ bé, dễ bị lãng quên… + Cảm thức thẩm mỹ: có những nét thấm mỹ riêng, rất cao và tinh tế. Haikư đề cao cái vắng lặng (sabi), đơn sơ (wabi), u huyền, mềm mại, nhẹ nhàng (karumi)… + Ngôn ngữ: mang tính gợi chứ không tả, ít tính từ và trạng từ. Kiệm lời đến tối đa. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	người vạn vật ... là 1 quan hệ khăng khít. + Ngôn ngữ : dùng ít các tính từ, trạng từ cụ thể hóa sự vật, hạn chế tưởng tượng của người đọc. Dùng nhiều danh, động từ gợi tưởng tượng, suy ngẫm, + Mơ hồ là đặc điểm ngôn ngữ quan trọng.

Hoạt động 2: Tìm hiểu những bài thơ 1,2,3,6.

a) Mục đích:

+ Bước đầu hiểu được nội dung thể loại thơ mới lạ này, từ đó cảm nhận được cái hay cái đẹp của thể thơ Haikư.

+ Nắm được những đặc điểm nghệ thuật cơ bản của thể loại.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HS thành 4 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm ***Nhóm 1:*** Ba-sô ghi lại sự thực gì trong cuộc đời của ông? Bài thơ gợi lên tình cảm gì? Liên hệ với thơ Chế Lan Viên về tình cảm này mà em biết? ***Nhóm 2:*** Tìm quý ngữ ở bài 2? - Gắn bài thơ với hiện thực cuộc đời Ba-sô để cắt nghĩa nó? Gv gợi mở: Bài thơ này được viết trong một hoàn cảnh tâm lí đặc biệt. Năm Ba-sô 40 tuổi, ông du hành đến vùng Ka-sai, nơi gần nhà nên đã ghé về thăm	**II. Đọc - hiểu văn bản** ***1. Bài một:*** - Ghi lại sự thực về cuộc đời nhiều biến đổi, lãng du của Ba-sô: quê ở Mi-ê, lên Ê-đô (Tô-ki-ô) ở được 10 năm rồi trở về thăm quê. - Gợi tình cảm tha thiết, chân thành với miền đất từng gắn bó: Ê-đô. Cố hương- quê cũ(nơi gắn bó máu thịt. - Liên hệ: “Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn” (Tiếng hát con tàu- Chế Lan Viên). **2) Bài hai.** - Quý ngữ: Chim đỗ quyên: Mùa hè.

quê mới biết mẹ đã mất. Người anh đưa cho ông di vật của mẹ là một mớ tóc bạc...

Nhóm 3: ý nghĩa của hình ảnh mái tóc bạc?

- Tìm và phân tích ý nghĩa của quý ngữ?
- Hình ảnh dòng "lệ trào nóng hổi" cho thấy tình cảm của tác giả với mẹ ntn?

Gv gợi mở: Hồ Bi-oa- hồ lớn nhất của Nhật Bản, giống hình cây đàn tì bà, rất đẹp. Xung quanh hồ, người ta trồng rất nhiều hoa anh đào. Khi gió thổi, cánh hoa đào rụng lả tả như mưa hoa. Cánh hoa mong manh rụng xuống mặt hồ làm nó lăn tăn sóng gợn...

Nhóm 4: Tìm quý ngữ trong bài thơ?

- Em nhận xét gì về khung cảnh thiên nhiên mà bài thơ gợi lên?
- Tìm mối tương giao của cảnh?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động cá nhân:

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi.

Nhóm 1: Bài một

- Quý ngữ: Mùa thu- mùa sương.
- Tứ thơ: Đất khách, đất lạ hóa thành quê khi đã 1 thời gian sống và gắn bó- xa cách.
- Có thể chịu ảnh hưởng của bài : " Độ tang càn" (kiền) – Qua bến Tang càn của Giả Đảo đời Đường

Phiên âm:

Khách xá tinh châu dĩ thập xương. Quy tâm nhật dạ ức Hàm Dương.
Vô đoan cách độ tang càn thủy.
Khước vọng tinh châu thị cố hương.

Dịch thơ:

Tinh Châu đất khách trải 10 hè.
Hôm sớm Hàm Dương bụng nhớ về.
Qua bến Tang càn vô tích nữa
Tinh Châu ngoảnh lại đã thành quê

- Sự chuyển đổi cảm giác: Âm thanh tiếng chim gợi nhớ kinh đô
- Ở kinh đô mùa hè- hiện tại, mà nhớ kinh đô xưa- kỉ niệm đã qua.
- Liên hệ với 2 câu thơ của Bà huyện Thanh Quan:

« Nhớ nước đau lòng…. cái gia gia »,

-> Cả 2 bài thơ nói đến tình cảm gắn bó sâu nặng với mảnh đất mình đã và đang sống nhưng mỗi bài có cách thể hiện riêng.

3. Bài ba.

- Quý ngữ: Làn sương thu, làn tóc mẹ

+ Làn sương thu: cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như sương. hay là dòng nước mắt khóc xót thương của người con.

- 1684, Ba sô 40 tuổi. Từ xa trở về thăm nhà. Về đến nơi mới hay tin mẹ mất.Người anh đưa cho ông di vật của mẹ đó là mái tóc bac. Ông viết bài thơ này
- Hiểu được mớ tóc, di vật còn lại của mẹ, Ba-sô cầm trong tay. Hình ảnh "Làn sương thu" mơ hồ gợi ra nỗi buồn trống trải bởi công sinh thành dưỡng dục chưa được báo đền. Tình mẫu tử khiến người đọc rưng rưng.

4) Bài sáu

- Quý ngữ: Hoa anh đào- Mùa xuân.
- Hoa anh đào rụng lả tả như mây hoa rơi xuống làm làn nước hồ gợn sóng
- Triết lí: sự tương giao các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, thiên nhiên. Theo quan niệm Thiền tông và Lão Trang, thế giới không phải bao gồm những sự vật đơn lẻ, mà tất cả các sự vật đều tác động, chuyển hóa lẫn nhau. Triết lí sâu sắc nhưng được thể hiện bằng những hình tượng giản dị,

- Gần với tứ thơ của Chế Lan Viên “ Khi ta ở.... tâm hồn” - Cách biểu hiện tứ thơ súc tích, rất gợi, không còn những liên tưởng gián tiếp. ***Nhóm 2: Bài 2*** - Quý ngữ: chim đỗ quyên mùa hè. - Sự thực cuộc đời Ba-sô: ở kinh đô (10 năm) về quê (20 năm) trở lại kinh đô. - Ở kinh đô mùa hè (hiện tại) nhớ kinh đô xưa- kỉ niệm đã qua nỗi niềm hoài cổ. ***Nhóm 3. Bài 3*** - Hình ảnh mái tóc bạc di vật của người mẹ đã mất; biểu tượng cho cuộc đời vất vả một nắng hai sương của người mẹ. - Quý ngữ: làn sương thu hình ảnh đa nghĩa: + Giọt lệ như sương. + Tóc mẹ như sương. + Đời người như giọt sương- ngắn ngủi, vô thường. - Hình ảnh dòng “lệ trào nóng hổi” nỗi xót xa, đau đớn vì mất mẹ tình cảm mẫu tử cảm động. ***Nhóm 4: Bài 6*** - Quý ngữ: hoa anh đào mùa xuân. - Cảnh những cánh hoa đào rụng lả tả làm mặt hồ lăn tăn sóng gợn cảnh tĩnh, đơn sơ, giản dị và đẹp. - Triết lí Thiền tông: sự tương giao của các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	nhẹ nhàng. Đó chính là cảm xúc thẩm mĩ nhẹ nhàng trong thơ Ba- sô

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1: Bài thơ sau đây của Ba-sô miêu tả cảnh gì *?*
Trên cành khô/chim quạ đậu/chiều thu
a. Một chiều thu bình dị.
b. Một chiều thu cô tịch, úa tàn
c. Một bức tranh thu sống động.
d.Một mùa thu buồn man mác
Câu hỏi 2: Bài thơ sau đây của Ba-sô thể hiện điều gì ?
Lệ trào nóng hổi/tan trên tay tóc mẹ/ làn sương thu
a. Xúc động khi gặp lại mẹ sau ngày tháng xa cách
b. Mong ước được trở lại gặp mẹ
c. Đau buồn khi nghe tin mẹ mất nhưng không trở về thăm mẹ được
d. Nỗi đau đớn khi cầm trên tay mớ tóc bạc của người mẹ đã mất
Câu hỏi 3:Dòng nào sau đây nêu nhận xét về đặc sắc trong sự cảm nhận và miêu tả thiên nhiên trong thơ của Ba-sô và Bu-son không chính xác:
a. Thiên nhiên hiện lên trong cảm xúc của con người
b. Cảnh và tình,con người và thiên nhiên giao hoà tinh tế
c. Đằng sau mỗi bức tranh thiên nhiên là cả một không gian bao la cho trí tưởng tượng của người đọc
d. Ẩn đằng sau bức tranh thiên nhiên là bóng dáng xã hội đương thời trên con đường suy thoái.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập
1b, 2d, 3d
Trách nhiệm của bản thân:
- Giữ gìn, bảo vệ những di sản thiên nhiên
- Biết yêu cuộc sống bình dị nơi thôn dã
- Có trách nhiệm xây dựng quê hương, đất nước.
d) Tổ chức thực hiện:
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
Sưu tầm thêm một số bài thơ Hai cư và nêu cách hiểu về những bài thơ đó?
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập
Trả lời
Gợi ý:
- Đứng trước biển, trước những chuyển động của đất trời, con người càng ý thức về bản ngã của mình và lắng nghe được bước chuyển của thiên nhiên:
Bể động
Trải ra phía đảo Sađô
Sông ngân hà (Bashô)
Một cánh hoa Asagaô ban mai vô tình rơi xuống giếng cũng đủ làm xao động tâm hồn người thi sĩ:
A! hoa Asagaô

Dây gàu vương hoa bên giếng
Đành xin nước nhà bên (Chiyô)

Trong làn nước trong xanh, vào buổi sớm tĩnh lặng, người ta không nỡ làm tan biến đóa hoa Asagaô nhỏ nhoi vương vào dây gàu.

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học thuộc bài và tự giác luyện tập.

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 15 – Tiết 45:

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

b/ Thông hiểu: Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh

c/Vận dụng thấp: Xây dựng được kết cấu cho văn bản phù hợp với đối tượng thuyết minh.

d/Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh từ dàn ý đã được lập

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: Năng lực tự học, hợp tác: Hình thành năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức, năng lực vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu các văn bản văn học khác.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng
HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đưa ra tình huống: Nếu em là một hướng dẫn viên du lịch, để giới thiệu về một di tích văn hoá, em cần làm như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

HS trả lời câu hỏi

- Cần giới thiệu chi tiết về ý nghĩa của di tích đó, cách đi tham quan, tìm hiểu…

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Gv nhận xét, gợi mở và dẫn vào bài mới:

Để giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hay một sản phẩm… chúng ta cần thuyết minh về đối tượng đó. Bài học hôm nay sẽ giúp các em tìm hiểu kĩ hơn cách làm bài văn thuyết minh.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản thuyết minh

a) Mục đích: Biết thể loại văn thuyết minh

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: *- Thế nào là văn bản thuyết minh?* *- Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản viết như thế nào?* *- Có bao nhiêu kiểu văn bản thuyết minh?* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**	<u>I. Khái niệm</u> ***1. Thế nào là văn bản thuyết minh*** - Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị của một sự vật, hiện tượng một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người. - Có nhiều loại văn bản thuyết minh. + Có loại chủ yếu trình bày, giới thiệu như thuyết minh về một tác giả, tác phẩm, một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử, một phương pháp. + Có loại thiên về miêu tả sự vật, hiện tượng với những hình ảnh sinh động giàu

- HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	tính hình tượng.

Hoạt động 2: hướng dẫn học sinh tìm hiểu kết cấu văn thuyết minh

a) Mục đích: Giúp học sinh hiểu kết cấu bài văn thuyết minh.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo 4 nhóm **Nhóm 1, 3:** Ví dụ 1 - SGK/tr166 *? Mục đích đối tượng của văn bản này.* *? Các ý chính của văn bản này.* *+ Giới thiệu vấn đề gì?* *+ Thường được diễn ra như thế nào và ở đâu?* *+ Thể lệ và hình thức?* *+ Nội dung?* *+ ý nghĩa?* - Các ý đó được sắp xếp như thế nào? **Nhóm 2,4:** Ví dụ 2 - SGK/tr167 *? Mục đích đối tượng của văn bản này. Nội dung chính?* *? Quả bưởi nơi đây được miêu tả như thế nào.* *? Công dụng của bưởi Phúc Trạch.* *? ý nghĩa, danh tiếng.* *? Các ý trong văn bản được sắp xếp như thế nào.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. Ví dụ:	***2. Kết cấu của văn bản thuyết minh*** ***2.1. Khảo sát ngữ liệu: SGK*** a.Văn bản 1: - Giới thiệu hội thổi cơm thi ở Đồng Vân thuộc Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Hà Tây - Các ý chính: + Giới thiệu sơ lược về làng Đồng Vân xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Hà Tây + Thông lệ làng mở hội trong đó có thổi cơm thi vào ngày rằm tháng riêng. + Luật lệ và hình thức thi. + Nội dung hội thi (diễn biến cuộc thi). + Đánh giá kết quả. + ý nghĩa hội thi thổi cơm ở Đồng Văn - Các ý được sắp xếp theo trật tự thời gian và lô gích. b. Văn bản 2: - Giới thiệu Bưởi Phúc Trạch- Hà Tĩnh. - Các ý chính: + Trên đất nước ta có nhiều loại bưởi nổi tiếng: Đoan Hùng (Phú Thọ),

- Lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ văn chuẩn bị thi học kỳ I.

Lập bảng:

Nội dung ôn tập	Hình thức, cách thức	Thờigian	Kết quả đạt được

-

- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Long Thành (Đồng Nai), Phúc Trạch (Hà Tĩnh).

+ Miêu tả hình dáng quả bưởi Phúc Trạch (Hình thể, màu sắc bên ngoài, mùi thơm của vỏ, vỏ mỏng).

+ Miêu tả hiện trạng (màu hồng đào, múi thì màu hồng quyến rũ, tép bưởi, vị không cay, không chua, không ngọt đâmj mà ngọt thanh).

+ ở Hà Tĩnh người ta biếu người ốm bằng bưởi.

+ Thời kì chống Pháp, chống Mĩ thương binh mới được ưu tiên.

+ Bưởi đến các trạm quân y.

+ Các mẹ chiến sĩ tiếp bộ đội hành quân qua làng.

+ Trước CM có bán ở Hồng Kông, theo Việt Kiều sang Pari và nước Pháp.

+ Năm 1938 bưởi Phúc Trạch được trúng giải thưởng trong một cuộc thi. Ban giám khảo xếp vào hàng "Quả ngon xứ Đông Dương"

=> Cách sắp xếp là sự kết hợp giữa nhiều yếu tố khác nhau. Được giới thiệu theo trình tự không gian (từ bên ngoài và trong), hình dáng bên ngoài đến chất lượng bên trong, sau đó giới thiệu giá trị sử dụng bưởi Phúc Trạch. Trình tự hỗn hợp.

2. 2. Ghi nhớ:

Kết cấu của văn bản thuyết minh là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất hoàn chỉnh và phù hợp với mối quan hệ bên trong hoặc bên ngoài với nhận thức con người.

Hoạt động 3: luyện tập

a) Mục đích: HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận làm các bài tập SGK/ tr 153 Nhóm 1, nhóm 2: Bài tập 1, bài tập 1 sgk /tr 168 Nhóm 3, nhóm 4: Bài tập 2 skg/ tr 168 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**II. Luyện tập** ***Bài1-Tr168*** Chọn hình thức kết cấu hỗn hợp: - Giới thiệu Phạm Ngũ Lão một vị tướng và cũng là môn khách, là rể Trần Quốc Tuấn. - Đã từng ca ngợi sức mạnh của nhân dân đời Trần trong đó có Phạm NGũ Lão. - Phạm Ngũ Lão còn băn khoăn vì nợ công danh. - So sánh với Gia Cát Lượng thì thấy xấu hổ vì mình chưa làm được là bao để đáp đền nợ nước. **Bài2/tr168** - Giới thiệu về đền Bắc Lệ, Tân Thành

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thiện bài tập
- Chuẩn bị bài: Lập dàn ý bài văn thuyết minh

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 16 – Tiết 46: **LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

/ Nhận biết: Nắm được khái niệm văn bản thuyết minh,

- Biết cách sắp xếp một dàn ý thuyết minh có đề tài gần gũi quen thuộc

b/ Thông hiểu: Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh

c/Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn thuyết minh

d/Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh từ dàn ý đã được lập

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông
- Năng lực riêng: Năng lực tự học, hợp tác: Hình thành năng lực tái hiện và vận dụng kiến thức, năng lực vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu các văn bản văn học khác.

3. Phẩm chất

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HSvận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Gv cho HS quan sát clip về cuộc đợi hoạt động cách mạng và nghệ thuật Hồ Chí Minh và đặt câu hỏi: để thuyết minh về chủ tịch HCM, chúng ta cần trình bày như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

HS trả lời câu hỏi

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Gv nhận xét, gợi mở và dẫn vào bài mới:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: hướng dẫn học sinh tìm hiểu dàn ý bài văn thuyết minh

a) Mục đích: Biết cách lập dàn ý bài văn thuyết minh

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập **Giáo viên** hướng dẫn học sinh tham khảo gợi ý SGK. VD: Em hãy lập dàn ý bài thuyết	**I. . Dàn ý bài văn thuyết minh** - Trình bày theo trật tự nhất định theo thời gian, địa điểm. Nhận thức riêng cuả cá nhân đối tượng nghe dược nói tới.

minh của mình về một công việc mà em yêu thích. **GV** đặt câu hỏi: *-Nêu sở thích của cá nhân.* *-Vì sao lại thích?* *-Để thực hiện được sở thích đó em đã làm những gì?..* *Trình bày một dàn ý bài thuyết minh cần phải như thế nào?* *- Lập dàn ý thường có mấy bước? Mở bài ta thực hiện công việc nào?* *- Thân bài nhiệm vụ cần phải thực hiện?* *+ Tìm ý, chọn ý phải như thế nào?* *+ Thế nào là "Sắp xếp ý"?* *- Kết bài của một bài dàn ý thuyết minh thường phải thực hiện các bước như thế nào?* *(Học sinh có thể so sánh với văn bản tự sự -giống và khác nhau)* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. – Kế hoạch cá nhân là việc trình bày nội dung và phân bố hoạt động thời gian để hoàn thành tốt công việc của cánhân. – Lập kế hoạch cá nhân ta cần hình dung trước các công việc cần làm, phân bố thời gian hợp lý để hoàn thành tốt các công việc, bỏ sót các công việc cầnlàm. – Biết cách và có thói quen lập kế hoạch cá nhân là một thói quen tốt. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**	**II. Lập dàn ý bài văn thuyết minh** ***1. Xác định đề tài*** - Đề tài viết về vấn đề gì? - Đề tài đó như thế nào? - Tác dụng ra sao đối với mỗi cá nhân... ***2. Lập dàn ý*** Thường gồm 3 phần: **A- Mở bài:** - Nêu được đề tài bài viết (giới thiệu về danh nhân nào, tác giả, hoặc nhà khoa học nào…) - Cho người đọc nhận ra kiểu văn bản của bài làm (thuyết minh chứ không phải miêu tả, tự sự, biểu cảm hay nghị luận). - Thu hút sự chú ý của người đọc đối với đề tài (thấy được đó là một danh nhân, một tác giả, một nhà khoa học,.. rất cần được tìm hiểu, rất cần biết rõ). **B- Thân bài:** - *Tìm ý, chọn ý:* cần cung cấp cho người đọc những tri thức nào? Những tri thức ấy có chuẩn xác, khoa học và đủ để giới thiệu rõ danh nhân hay tác giả, nhà khoa học,.. được giới thiệu không? - *Sắp xếp ý:* cần bố trí các ý đã tìm được theo hệ thống nào để có thể giới thiệu được rành mạch và trôi chảy. **C- Kết bài:** - Trở lại được đề tài của bài thuyết minh. - Lưu lại những suy nghĩ và cảm xúc lâu bền trong lòng độc giả.

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

Hoạt động 2: luyện tập

a) Mục đích: HS nắm được cách lập dàn ý

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS làm bài tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** - HS trả lời câu hỏi. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**II. Luyện tập** - Mở bài: + Cách thưa gửi đối với người đọc người nghe. + Công việc mà em yêu thích đó là việc nấu ăn. - Thân bài: + Công việc đem đến cho em thú vui là làm cho mọi người được thưởng thức các hương vị đậm đà của các món ăn ngon. + Em thích thú với việc nấu nướng, vì mỗi bữa ăn là một tiếng cười vui, tràn đầy sức sống, được gần gũi gia đình đầm ấm. + Được đem đến cho cho mọi người tiếng cười chính là niềm vui trong cuộc sống của em... - Kết bài: + Khẳng định niềm vui ý thích của riêng cá nhân. + Sự thuyết phục em bằng niềm vui đó chính là tình cảm với gia đình, người thân, bè bạn,... + Cảm ơn sự lắng nghe của khán giả, bạn đọc...

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Đề: Em hãy lập dàn ý bài thuyết minh của mình về 1 công việc mà em yêu thích.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập

Trả lời

Cần chú ý:

+Công việc em yêu thích là gì?

+Tại sao lại yêu thích?

d) Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Ngày soạn:
Ngày dạy:

Tuần 16 – Tiết 47, 48: **BÀI VIẾT SỐ 4**
(Kiểm tra học kỳ I)

I. MỤC ĐÍCH:

- Kiểm tra mức độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng được qui định trong chương trình môn Ngữ văn lớp 10
- Hình thức kiểm tra tự luận:Học sinh làm ở lớp
- Yêu cầu ra đề đảm bảo:

1. Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố kiến thức trong chương trình môn Ngữ văn lớp 10
- Tích hợp với tiếng Việt, làm văn.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tính toán, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông

- Năng lực riêng:

+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày
+ Năng lực giải quyết vấn đề thông qua môn học
+ Năng lực vận dụng kiến thức văn học vào cuộc sống…

3. phẩm chất:

- Thái độ: Có tình cảm chân thành trước những vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống
- Phẩm chất: Sống yêu thương, sống tự chủ và sống trách nhiệm...

II. THIẾT LẬP MA TRẬN:

Mức độ NLĐG	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: 01 đoạn trích hoặc văn bản. -Tiêu chí: +Dài khoảng 200 chữ. + Nội dung đề cập những vấn	- Nhận biết: + phương thức biểu đạt của văn bản. + Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt + 4 biện pháp tu từ: Ẩn dụ, hoán dụ, phép điệp, phép	- Khái quát được chủ đề, nội dung…của văn bản. - Hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản. - Hiểu được nghĩa của từ, câu, hình ảnh… trong văn bản	- Nhận xét, đánh giá tư tưởng, quan điểm, tình cảm… của tác giả trong văn bản. - Nhận xét về một giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản. - Rút ra bài học cuộc sống từ văn bản.		

đề gần gũi, phù hợp với tâm lí, trình độ học sinh.	đối.	- Phân tích tác dụng của các biên pháp tu từ: Ẩn dụ, hoán dụ, phép điệp, phép đối.	- Trình bày suy nghĩ của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản		
Số câu	*01*	*02*	*01*		***04***
Số điểm	*0.5*	*1,5*	*2.0*		***4,0***
Tỉ lệ	*5%*	*15%*	*20%*		***40%***
II. Tạo lập văn bản				Viết bài văn nghị luận văn học về các tác phẩm Văn học Trung đạitrong chương trình.	
Số câu			*0*	*01*	**01**
Số điểm			*0*	*6,0*	**6,0**
Tỉ lệ			*0%*	*60%*	**60%**
Tổng cộng					
Số câu	***01***	***02***	***01***	***01***	**05**
Số điểm	***0,5***	***1,5***	***2,0***	***6,0***	**10,0**
Tỉ lệ	***5%***	***15%***	***20%***	***60%***	**100%**

III. BIÊN SOẠN ĐỀ THI

Phần I: Đọc hiểu (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Bất cứ ai cũng đã từng thất bại, đã từng vấp ngã ít nhất một lần trong đời như một quy luật bất biến của tự nhiên. Có nhiều người có khả năng vực dậy, đứng lên rồi nhẹ nhàng bước tiếp như thể chẳng có chuyện gì xảy ra, nhưng cũng có nhiều người chỉ có thể ngồi một chỗ và vẫn luôn tự hỏi lí do vì sao bản thân lại có thể dễ dàng "mắc bẫy" đến như thế...

Bất kì vấp ngã nào trong cuộc sống cũng đều mang lại cho ta một bài học đáng giá: Về một bài toán đã áp dụng cách giải sai, về lòng tốt đã gửi nhầm chủ nhân hay về một tình yêu lâu dài bỗng phát hiện đã trao nhầm đối tượng.

(...)

Đừng để khi tia nắng ngoài kia đã lên, mà con tim vẫn còn băng lạnh. Đừng để khi cơn mưa kia đã tạnh, mà những giọt lệ trên mi mắt vẫn còn tuôn rơi. Thời gian làm tuổi trẻ đi qua nhanh lắm, không gì là mãi mãi, nên hãy sống hết mình để không nuối tiếc những gì chỉ còn lại trong quá khứ mà thôi.

(Trích: ***Hãy học cách đứng lên sau vấp ngã*** **-** Nguồn: www.vietgiaitri.com)

Câu 1 (0.5 điểm): Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích?

Câu 2 (1.0 điểm): **Rút ra bài học có ý nghĩa nhất đối với anh/chị từ câu văn sau: "***Bất cứ ai cũng đã từng thất bại, đã từng vấp ngã ít nhất một lần trong đời như một quy luật bất biến của tự nhiên"?*

Câu 3 (0.5 điểm): **Theo anh/chị vì sao tác giả cho rằng: "***Bất kì vấp ngã nào trong cuộc sống cũng đều mang lại cho ta một bài học đáng giá"?*

Câu 4 (2.0 điểm): Từ đoạn trích trên anh/chị rút ra được bài học gì cho bản thân?

Phần II. Tạo lập văn bản

Câu 1 (6,0 điểm).

Vẻ đẹp của con người thời Trần trong bài thơ "Tỏ lòng" của tác giả Phạm Ngũ Lão.

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		**ĐỌC HIỂU**	**4,0**
	1	Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận/ Phương thức nghị luận	0,5
	2	**Ý nghĩa của câu văn:** - Thất bại, vấp ngã là điều thường thấy trong cuộc sống, trong cuộc đời không ai sống mà không một lần thất bại, vấp ngã trước những khó khăn, thử thách. - Con người cần nhận thức được điều này để sẵn sàng chấp nhận thất bại và tìm cách vượt qua.	1.0
	3	**Từ câu văn: "***Bất kì vấp ngã nào trong cuộc sống cũng đều mang lại cho ta một bài học đáng giá" học sinh có thể rút ra một trong số các bài học* - Vấp ngã giúp ta hiểu được những yếu điểm của bản thân, hiểu tại sao mình không thành công... - Từ những kinh nghiệm, những bài học được rút ra con người sẽ tiến bộ, thành công...	0.5
	4	Học sinh rút ra được một trong những bài học sau: - Không nản lòng, bỏ cuộc khi thất bại - Sau thất bại phải biết vươn lên - Cuộc đời, tuổi trẻ của con người rất ngắn ngủi vì vậy phải sống hết mình để sau này không phải hối tiếc	2.0
	****Lưu ý: Phần đọc hiểu câu 2,3,4 học sinh có thể có nhiều cách diễn đạt khác***		

	nhau nếu hợp lí giáo viên vẫn cho điểm.
II. TẠO LẬP VĂN BẢN	**6,0**
Đề bài:. *Vẻ đẹp của con người thời Trần trong bài thơ "Tỏ lòng" của tác giả Phạm Ngũ Lão.*	
2.1. Yêu cầu về hình thức. - Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề gồm nhiều ý/ đoạn văn, kết bài kết luận được vấn đề. - Diễn đạt lưu loát, không lỗi dùng từ, đặt câu.	0,5
2.2. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:. - Vẻ đẹp của con người thời Trần trong bài thơ "Tỏ lòng" -Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng.	0,5
2.3. Nội dung: - Học sinh có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau nếu hợp lí giáo viên vẫn cho điểm tối đa.	
a. Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Giới thiệu khái quát về tác giả,tác phẩm và vấn đề cần nghị luận	0,5
b. Giải quyết vấn đề cần nghị luận **** Vẻ đẹp của con người thời Trần trong tác phẩm*** - Vẻ đẹp của người tráng sĩ và quân đội nhà Trần mang tầm vóc vũ trụ và sức mạnh thời đại + Tư thế hiên ngang, lẫm liệt sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tổ quốc. + Sức mạnh, khí thế chiến đấu hào hùng, tinh thần quyết chiến quyết thắng. - Vẻ đẹp con người thời Trần còn được thể hiện qua quan niệm về chí làm trai và vẻ đẹp nhân cách của Phạm Ngũ Lão + Là đấng nam nhi trong xã hội phong kiến phải trả món nợ công danh cho đất nước. + Nỗi thẹn thùng của một con người có nhân cách cao cả muốn cống hiến cho dân, cho nước. **** Khái quát, liên hệ:*** - Vẻ đẹp sức mạnh và tinh thần của con người thời Trần mang đậm Hào khí Đông A - Nghệ thuật: Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, hình ảnh thơ kì vĩ, ngôn ngữ hàm súc, giàu sức biểu cảm - Liên hệ rút ra bài học nhận thức cho bản thân	3,5
c. Kết thúc vấn đề: Khái quát lại vấn đề cần nghị luận	0,5
2.4. Sáng tạo:Học sinh có cách diễn đạt mới mẻ thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận	0,5
ĐIỂM TOÀN BÀI THI: I+II=10,00 điểm	

*Lưu ý chung:

1. Do đặc trưng của môn Ngữ văn, bài làm của thí sinh cần được đánh giá tổng quát, tránh đếm ý cho điểm..

2. Chỉ cho điểm tối đa theo thang điểm với những bài viết đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đã nêu ở mỗi câu, đồng thời phải chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.

3. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo. Bài viết có thể không giống đáp án, có những ý ngoài đáp án, nhưng phải có căn cứ xác đáng và lí lẽ thuyết phục.

4. Không cho điểm cao đối với những bài chỉ nêu chung chung, sáo rỗng hoặc phần làm văn chỉ viết một đoạn văn.

5. Cần trừ điểm đối với những lỗi về hành văn, ngữ pháp và chính tả.

---------Hết---------